

|H|A|C|K|E|R|S|

Nguyễn Thanh Tùng dịch

HACKERS IELTS

Listening

Bộ sách
luyện thi IELTS đầu tiên
có kèm giải thích đáp án
chi tiết và hướng dẫn
cách tự nâng band điểm

Giỏi
IELTS
không tốn
mấy đồng



HACKERS IELTS LISTENING

Copyright © 2017 Hackers Language Research Institute Co., Ltd.
published in Vietnam, 2019

This edition is published in Vietnam under a license agreement between Hackers Language Research Institute Co., Ltd. and Alpha Books through Eric Yang Agency. All rights reserved. NO part of this Publication or related audio files may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the copyright owner, Hackers Language Research Institute Co., Ltd.

HACKERS IELTS LISTENING

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác về nội dung số: ebook@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@alphabooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@alphabooks.vn

HACKERS IELTS LISTENING

Cập nhập xu hướng ra đề IELTS mới nhất

IELTS là cánh cửa giúp các bạn thí sinh hiện thực hóa ước mơ vươn ra thế giới. Chính vì vậy, ngay từ bây giờ, hãy nỗ lực luyện tập và chuẩn bị cho bài thi quan trọng này. Viện Ngôn ngữ Hackers đã biên soạn bộ sách HACKERS IELTS gồm 4 cuốn tương đương với 4 kỹ năng nhằm giới thiệu tới các bạn phương pháp luyện thi phù hợp nhất để có thể đạt điểm cao trong bài thi này. Cuốn Hackers IELTS Listening mà bạn đang cầm trong tay sẽ giúp bạn:

Đạt điểm cao thông qua việc luyện tập nhiều dạng câu hỏi!

Sách được thiết kế giúp người học nâng cao kỹ năng đọc hiểu qua quá trình luyện từng dạng câu hỏi một cách có hệ thống. Ngoài ra, sách còn gợi ý các chiến lược làm bài cho từng dạng câu hỏi.

Luyện tập theo xu hướng ra đề mới nhất!

Các bài nghe trong Hackers IELTS Listening được biên soạn dựa trên xu hướng ra đề mới nhất, các bài Actual Test cũng được biên soạn chính xác theo hình thức giống hệt đề thi thật. Vì vậy, bạn đã có trong tay đầy đủ tài liệu để có thể chuẩn bị kỹ lưỡng cho phần thi của mình.

Tài liệu học tập phong phú giúp đạt được mục tiêu!

Sách cung cấp các tài liệu như: Hỏi-đáp về phương pháp ghi chú, khác biệt giữa tiếng Anh-Anh và Anh-Mỹ, từ vựng theo từng chủ đề và bài tập luyện chép chính tả nhằm giúp người học ôn luyện hiệu quả và đạt được mục tiêu của mình.

Hi vọng rằng Hackers IELTS Listening sẽ trở thành cuốn cẩm nang hữu ích giúp bạn đạt được điểm số mong muốn trong bài thi IELTS và là người bạn đồng hành đáng tin cậy của bạn trên con đường chinh phục ước mơ.

HACKERS IELTS LISTENING



CONTENTS



TOPIC LIST	6
Lý do HACKERS IELTS Listening giúp bạn đạt điểm cao	8
Giới thiệu kỳ thi IELTS	12
Giới thiệu IELTS Listening và các chiến lược luyện thi	16
Kế hoạch học tập	18
<hr/>	
Diagnostic Test	21
Chapter 01 Multiple Choice	28
Chapter 02 Note/Form Completion	44
Chapter 03 Table Completion	60
Chapter 04 Sentence/Summary/Flow-chart/Diagram Completion	72
Chapter 05 Matching	88
Chapter 06 Map/Plan/Diagram Labelling	100
Chapter 07 Short Answer	112
Actual Test	126
Phụ lục 1. Hỏi đáp về đáp án IELTS Listening	136
2. Điểm khác biệt giữa tiếng Anh – Mỹ và Anh – Anh	138
3. Từ vựng Listening theo chủ đề	144
Đáp án • Script • Phân tích • Giải đề	158

TOPIC LIST

Dưới đây là danh sách chủ đề xuất hiện trong sách. Các bài nghe trong sách đều được phân loại theo từng chủ đề.

Các nội dung được biên soạn trong sách thể hiện xu hướng ra đề mới nhất trong kỳ thi thực. Nếu bám sát theo lộ trình và các nội dung này, người học có thể nắm rõ những chủ đề thường xuyên xuất hiện trong bài thi và biết được những điểm yếu cần khắc phục của bản thân. Từ đó, người học sẽ có chiến lược học tập phù hợp như: chọn ra những chủ đề mà bản thân còn yếu, giải lại đề và ghi nhớ từ vựng thuộc chủ đề đó.

SECTION 1	Tourism · Entertainment	Ch 1 HP 1-4 Ch 3 HP 5-8	Ch 2 HT 1-10 Ch 7 HP 1-3
	Facility	DT 1-10 Ch 2 HP 5-9	Ch 2 HP 1-4 AT 1-10
	School life	Ch 3 HP 1-4	
SECTION 2	Destination	DT 11-20 Ch 6 HP 1-4 Ch 6 HT 1-10	Ch 1 HP 8-11 Ch 6 HP 5-7 AT 11-20
	Infrastructure	Ch 1 HT 1-10 Ch 5 HP 4-7	Ch 2 HP 10-13 Ch 6 HP 8-11
	Event	Ch 4 HP 1-4	Ch 7 HP 4-7
	Instruction	Ch 1 HP 5-7	
	Other topics	Ch 5 HP 1-3	Ch 6 HP 12-14

SECTION 3

Anthropology · Archaeology	Ch 7 HP 12-15	Ch 7 HT 1-10
Biology	Ch 4 HP 9-13	Ch 5 HT 1-10
Business	Ch 1 HT 11-20 Ch 3 HP 9-13	Ch 2 HP 14-18
Education	Ch 4 HP 5-8	
Engineering	Ch 1 HP 17-20	
Theatre	Ch 7 HP 8-11	
Geology	AT 21-30	
Linguistics	Ch 4 HP 14-17	Ch 5 HP 8-12
Psychology	DT 21-30	Ch 1 HP 12-16

SECTION 4

Biology	Ch 5 HP 13-17	AT 31-40
Business	Ch 4 HT 1-10	
Chemistry	Ch 2 HT 11-20	
Food · Nutrition	Ch 1 HP 21-25	Ch 3 HT 1-10
History	DT 31-40	Ch 3 HP 14-19
Geology	Ch 4 HP 18-21	
Medical science	Ch 2 HP 19-22	
Psychology	Ch 2 HP 23-28	
Technology	Ch 4 HP 22-25	

* DT: Diagnostic Test HP: Hackers Practice HT: Hackers Test AT: Actual Test

LÝ DO HACKERS IELTS LISTENING GIÚP BẠN ĐẠT ĐIỂM CAO

01

Chinh phục IELTS Listening bằng chiến lược học tập hợp lý!

TOPIC LIST			
<p>Dưới đây là danh sách chủ đề xuất hiện trong sách. Các bài nghe trong sách đều được phân loại theo từng chủ đề.</p> <p>Các nội dung được phân loại trong sách để bạn có hướng đi để mới mỗi trong kỳ thi thử. Nếu bạn sẵn sàng thi và các nội dung này, người học có thể nắm rõ những chủ đề thường xuyên xuất hiện trong bài thi và biết được những điểm yếu cần khắc phục của bản thân. Từ đó, người học sẽ có chiến lược học tập phù hợp hơn, chọn ra những chủ đề mà bản thân còn yếu, gặp khó khăn và ưu tiên tư vấn trước chủ đề đó.</p>			
SECTION 1	Tourism	Entertainment	Ch. 1 HP 1-4 Ch. 3 HP 5-8 Ch. 2 HT 1-10 Ch. 7 HP 1-3
	Facility		DT 1-10 Ch. 2 HP 5-9 AT 1-10
	School life		Ch. 3 HP 1-4
	Destination		DT 11-20 Ch. 8 HP 1-4 Ch. 8 HT 1-10 AT 11-20
SECTION 2	Infrastructure		Ch. 1 HT 1-10 Ch. 5 HP 4-7 Ch. 2 HP 10-13 Ch. 6 HP 8-11
	Event		Ch. 4 HP 1-4 Ch. 7 HP 4-7
	Instruction		Ch. 1 HP 5-7
	Other topics		Ch. 5 HP 1-3 Ch. 6 HP 12-14

Xu hướng ra đề mới nhất và TOPIC LIST

Cuốn sách bao gồm những chủ đề bám sát xu hướng ra đề mới nhất trong bài IELTS Listening. Ngoài ra, các chủ đề này được sắp xếp trong mục lục một cách logic giúp người học dễ theo dõi và có thể lựa chọn tập trung ôn luyện những chủ đề mà bản thân còn yếu.

Anthropology
Biology
Business
Education
Engineering
Theatre
Geology
Linguistics
Psychology
Biology
Business
Chemistry
Food
Nutrition
History
Geology
Medical science
Psychology
Technology

* DT: Diagnostic Test HP: Hackers

Kế hoạch học tập						
<p>Dựa vào kết quả của bài kiểm tra tự đánh giá (Diagnostic Test - 01), hãy tham khảo kế hoạch học tập dưới đây và xây dựng cho mình kế hoạch phù hợp nhất.</p>						
Kế hoạch 4 tuần (Nếu làm bài Diagnostic Test đúng từ 07 câu trở lên)						
Week 1	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
	Ôn tập DT	Ch. 1 HP Tư vấn 0-10	Ch. 2 HP Tư vấn 11-14	Ch. 1 HP Tư vấn 11-14	Ch. 2 HP Tư vấn 11-14	Ch. 3 HP Tư vấn 11-14
Week 2	Ch. 3 HP Tư vấn 11-14	Ch. 4 HP Tư vấn 11-14	Ch. 5 HP Tư vấn 11-14	Ch. 6 HP Tư vấn 11-14	Ch. 7 HP Tư vấn 11-14	Ch. 8 HP Tư vấn 11-14
Week 3	Ch. 9 HP Tư vấn 11-14	Ch. 10 HP Tư vấn 11-14	Ch. 11 HP Tư vấn 11-14	Ch. 12 HP Tư vấn 11-14	Ch. 13 HP Tư vấn 11-14	Ch. 14 HP Tư vấn 11-14
Week 4	Ch. 15 HP Tư vấn 11-14	Ch. 16 HP Tư vấn 11-14	Ch. 17 HP Tư vấn 11-14	Ch. 18 HP Tư vấn 11-14	Ch. 19 HP Tư vấn 11-14	Ch. 20 HP Tư vấn 11-14
* Nếu muốn học trong tuần, bạn có thể chia nhỏ nội dung học mỗi ngày để học trong 7 ngày.						
Kế hoạch 6 tuần (Nếu làm bài Diagnostic Test đúng từ 07 câu trở xuống)						
Week 1	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
	Ôn tập DT	Ch. 1 HP Tư vấn 0-10	Ch. 2 HP Tư vấn 11-14	Ch. 3 HP Tư vấn 11-14	Ch. 4 HP Tư vấn 11-14	Ch. 5 HP Tư vấn 11-14
Week 2	Ch. 6 HP Tư vấn 11-14	Ch. 7 HP Tư vấn 11-14	Ch. 8 HP Tư vấn 11-14	Ch. 9 HP Tư vấn 11-14	Ch. 10 HP Tư vấn 11-14	Ch. 11 HP Tư vấn 11-14
Week 3	Ch. 12 HP Tư vấn 11-14	Ch. 13 HP Tư vấn 11-14	Ch. 14 HP Tư vấn 11-14	Ch. 15 HP Tư vấn 11-14	Ch. 16 HP Tư vấn 11-14	Ch. 17 HP Tư vấn 11-14
Week 4	Ch. 18 HP Tư vấn 11-14	Ch. 19 HP Tư vấn 11-14	Ch. 20 HP Tư vấn 11-14	Ch. 21 HP Tư vấn 11-14	Ch. 22 HP Tư vấn 11-14	Ch. 23 HP Tư vấn 11-14

Bài kiểm tra tự đánh giá và kế hoạch học tập 4 tuần/6 tuần

Người học có thể tự đánh giá năng lực bản thân qua bài Diagnostic Test có hình thức và độ khó tương đương với đề thi thật. Sách cũng gợi ý kế hoạch 4 tuần/6 tuần giúp người học có thể lựa chọn một kế hoạch luyện thi hiệu quả và phù hợp với trình độ của mình.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KẾ HOẠCH	
1.	Hàng ngày, hãy cố gắng học hết sách trong tuần.
2.	Đặt câu bằng việc tìm hiểu kỹ các chiến lược Hackers Practice và Hackers Test để giải quyết bài thi.
3.	Trong khi làm bài, hãy cố nhớ bản dung thời gian hãy tham khảo các gợi ý, giải thích, phân tích của anh em để tự bổ sung nghiêm.
4.	Hãy bắt đầu mỗi chương với phần Hackers Practice trước bằng việc giải các bài tập Hackers Test.
5.	Trong hướng học bạn không thể hoàn thành hết nó, hãy tiếp tục học và cố gắng hoàn thành bài tập tiếp theo.

02 Luyện tập từng bước để nâng cao trình độ!

Sách được thiết kế giúp người học dễ dàng luyện tập các dạng bài theo từng bước làm để có thể nắm chắc các dạng câu hỏi và có chiến lược làm bài hợp lý.

01 Multiple Choice

CHUYÊN LUYỆN BÀI

STEP 1 (Thảo luận trước với các bạn để học kỹ phần 1)

(1) Đọc bài Multiple choice có thể yêu cầu chọn từ để trả lời câu hỏi hoặc từ để điền vào chỗ trống.

(2) Đọc các đặc tả từ và từ vựng từ khóa của đề án trước khi nghe.

STRATEGY

Choose the correct letter, A, B or C.

1. **Dr Peter Lyette has recently been best**

A publication about internet.
 B dissemination on historical places.
 C extensive studies of rock categorizations.

Trong bài Multiple choice yêu cầu chọn đáp án chính xác để hoàn thành câu hoặc trả lời câu hỏi. Với dạng bài này để trả lời câu hỏi cần chú ý nhiều hơn một đáp án và cần phải hiểu nghĩa, bạn cần chú ý đọc và hiểu từ vựng của câu để trả lời. Đôi khi, để sai có thể yêu cầu chọn đáp án đúng để điền vào chỗ trống hoặc câu.

Chọn đáp án để hoàn thành câu.

Đây là dạng bài chọn một đáp án chính xác trong các đáp án cho trước để hoàn thành câu.

Choose the correct letter, A, B or C.

1. **Dr Peter Lyette has recently been best known for his**

A publications about internet.
 B dissemination on historical places.
 C extensive studies of rock categorizations.

Trong bài chọn đáp án từ các câu hỏi.

Đây là dạng bài chọn đáp án phù hợp với câu hỏi. Trong trường hợp có nhiều đáp án chính xác, bạn cần hiểu từ vựng của câu để trả lời câu hỏi.

Choose the correct letter, A, B or C.

1. **What is included in the studio booking fee?**

A equipment

LUYỆN TẬP

Questions 1-4 [CHU_HP1-4.mp3](#)

Choose the correct letter, A, B or C.

- Alex is most interested in seeing
 - A art galleries.
 - B contemporary culture.
 - C historical sites.
- The 'Top Spots' half-day tour begins at
 - A 7 am.
 - B 9 am.
 - C 2 pm.
- How much will Alex have to pay for his tour?
 - A \$25
 - B \$45
 - C \$70

Dạng bài & chiến thuật làm bài

Giới thiệu các dạng câu hỏi và hình thức xuất hiện của từng dạng trong bài thi thật. Đối với mỗi dạng, sách giới thiệu chiến thuật làm bài hiệu quả nhất và ví dụ thực tế để người học dễ áp dụng trong bài thi thật.

Hackers Practice & Hackers Test

Bằng cách áp dụng kiến thức về các dạng câu hỏi và chiến thuật làm bài vào các bài luyện tập có hình thức giống bài thi thật nhưng độ dài khác nhau, người học có thể vừa tập trung luyện tập vừa nâng cao khả năng thích ứng với đề thi thật.

SECTION 1 Questions 1-10 [AT1-10.mp3](#)

Questions 1-4

Complete the notes below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

Venue at Worthington Convention Centre

Example

For Franklin Insurance conference

1 Auditorium vacant on June 12th

Size: 80 square metres

Costs £480 for a 2 on weekdays

Time: available from 8 am to 3

Lunches available at £15 per person, 4 for special meals

Section 1 Questions 1-10 [AT1-10.mp3](#)

Questions 1-4

Complete the notes below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

Example

For Franklin Insurance conference

1 Auditorium vacant on June 12th

Size: 80 square metres

Costs £480 for a 2 on weekdays

Time: available from 8 am to 3

Lunches available at £15 per person, 4 for special meals

Actual Test

Các bài thi được biên soạn theo hình thức và độ khó của bài thi thật giúp người học tự đánh giá năng lực bản thân trước khi thi và qua đó luyện IELTS Listening hiệu quả nhất.

Phụ lục

Phần hỏi đáp về các thắc mắc thường gặp giúp người học có thể tránh mắc lỗi khi trả lời các câu hỏi của phần thi Nghe. Ngoài ra, bạn sẽ ôn luyện hiệu quả hơn với danh sách các từ vựng cần thiết cho mỗi chủ đề được liệt kê chi tiết và hệ thống.

LÝ DO HACKERS IELTS LISTENING GIÚP BẠN ĐẠT ĐIỂM CAO

03

Đáp án, script, phân tích và giải đề giúp nâng cao năng lực!

CHAPTER 01 Multiple Choice

* Gợi ý cho mỗi câu hỏi sẽ được viết màu tím và đánh số tương ứng với câu hỏi đó

EXAMPLE trang 30

EXAMPLE

NAME: Chào Helen. Mời ngồi. Tôi giúp gì được cho em?
NQ: Dạ. Em đang viết một bài báo khoa học cho lớp sinh thái học, và gặp một số vấn đề ạ.
NAME: Vậy à? Nội dung thì nghe xem nào!
NQ: Em không tìm được đủ thông tin cho chủ đề nghiên cứu quá trình hình thành các hòn đảo ạ.
NAME: Ừ. Em đã xem thử các nghiên cứu của Tiến sĩ Peter Lyons chưa? Ông ấy là người có uy tín trong lĩnh vực nghiên cứu về quá trình hình thành của các hòn đảo và cũng rất nổi tiếng về miêu tả sách về đảo nhiệt đới.
NQ: Em có thể bàn luận cho ông ấy về việc phân loại đảo, và em nghĩ đó mới là lĩnh vực chuyên môn của ông ấy.
NAME: Không phải, chỉ là thời kỳ đầu khi ông ấy mới làm nghiên cứu thôi, gần đây ông ấy đã tập trung nhiều hơn vào các hòn đảo rồi.
NQ: À. Ra thế. Vậy em sẽ tìm hiểu kỹ hơn về các nghiên cứu của ông ấy ở thư viện trường.
NAME: Ừ, có rất nhiều tài liệu về ông ấy. Ngoài ra, còn có các tài liệu tham khảo về các lĩnh vực nghiên cứu khác của ông ấy nữa...

HACKERS PRACTICE trang 34

Đáp án bài tập luyện tập

1 A	2 B	3 C	4 A	5-7 A, C, F
8 B	9 C	10 A	11 B	12-13 B, D
14 B	15 A	16 B	17 A	18 A
19-20 A, D	21 A	22 C	23 B	24 A
25 B				

Questions 1-4 Giống Anh-Úc, Anh-Anh CH1_HP1-4.mp3

Section 1. You will hear a conversation between a tour company agent and a traveller discussing tour details.

W: Thank you for contacting Sunwave Tours. How may I help you?
M: Hi. My name is Alex. I'm here in Melbourne for work until this Saturday, and I'd like to go on the city tour that I saw advertised in your flyer. I'm available on either Wednesday or Thursday.
W: We can certainly accommodate that. What in our city are you interested in seeing?
M: Well, I am curious about both historical sites and contemporary culture. But I'm also interested in old architecture. So, I do want to tour some art galleries more than anything. I heard that there's a national art gallery in the city.
W: Yes, there is. I'd actually recommend our 'Top Spots' tour. It starts just in front of our office on Elizabeth Street and concludes at the National Gallery of Victoria. And there are lots of places to get lunch in that area afterward.

Section 1. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa nhân viên của một công ty du lịch và một khách hàng thảo luận chi tiết về chuyến tham quan.

NQ: Sunwave xin nghe. Tôi có thể giúp gì cho quý khách?
NAME: Xin chào. Tôi là Alex. Tôi đang làm việc ở Melbourne cho tới hết thứ Bảy tuần này và tôi muốn tham gia chuyến tham quan thành phố được quảng cáo trên tờ rơi của công ty. Tôi có thể đi được vào thứ Tư hoặc thứ Năm.
NQ: Tất nhiên là chúng tôi có thể cung cấp dịch vụ đó rồi. Quý khách muốn tham quan những địa điểm nào trong thành phố?
NAME: Tôi tò mò về di tích lịch sử hay văn hóa hiện đại. Nhưng tôi cũng thích các công trình kiến trúc cổ kính. Vì thế, "tôi muốn tham quan một số bảo tàng nghệ thuật hơn những nơi khác. Tôi nghe nói trong thành phố có một vài bảo tàng nghệ thuật quốc gia.
NQ: Vâng, có ạ. Tôi nghĩ anh có thể tham gia chuyến tham quan "Top Spots", bắt đầu từ đường Elizabeth ngay đối diện văn phòng của chúng tôi và kết thúc tại phòng trưng bày Nghệ thuật quốc gia Victoria.

M: That really sounds ideal! And what does the tour cost?
W: Let's see... It's \$55 for the half-day... that runs for a total of about 5 hours. Or, there is our full-day tour that costs a bit more. It includes a 7-hour tour with a free lunch.
M: Seems reasonable enough. ¹What time does the half-day tour start?
W: ²It's from 9 am to 2 pm this Wednesday. The guide for this tour likes to start earlier in the day so that you can see the sunlight shines on the major landmarks at optimal times.
M: That might be a bit too early for me.
W: Then you might like the 'Major Views' full-day tour this Thursday. That tour also stops by the National Gallery of Victoria but takes you up to popular viewing spots where you can see the city's most famous landmarks. It starts in the morning too at 11 am, but the bulk of it takes place in the afternoon, ending at 6 pm. The guide will also take you to a nice restaurant for lunch.
M: Oh, all right. Mmm, I reckon the Thursday tour will suit me best. What is the cost for that tour?
W: ³It's \$70 per person. But we have a special price for this month; you get \$25 off if you make at least two bookings.
M: That seems reasonable. However, ⁴im the only person, so please book just one spot for me.
W: Great. What's your name and phone number?
M: Alex Fenway. F-E-N-W-A-Y. And my mobile number is 555 671 520.
W: Thank you, Alex. ⁵On the day of the tour, there will be a guide at Central Station to meet you. The guide will be holding a large sign and wearing a T-shirt with Sunwave Tours printed on it.
M: Great. Thanks for all your help.

NAME: Nghe có vẻ hay đấy. Giá quan này là bao nhiêu?
NQ: Để xem nào... Chuyến tham quan nửa ngày, diễn ra trong ra, còn có một chuyến tham quan riêng sẽ diễn ra một chút. Có đầy 7 giờ và tào gồm bữa ăn 1 bữa đầu từ mấy giờ?
NQ: Từ 9 giờ sáng đến 2 giờ chiều. Hướng dẫn viên muốn tài khách có thể thấy ánh nắng thẳng cánh vào giờ đẹp nhất.
NAME: Vậy có vẻ hơi sớm quá với tôi.
NQ: Vậy quý khách có thể tham gia trọn một ngày "Major Views" này. Chuyến tham quan này trung bày nghệ thuật quốc gia những danh thắng nổi tiếng. Chuyến tham quan buổi nhưng phần lớn sẽ diễn ra từ thức vào lúc 6 giờ tối. Hướng dẫn khách từ một nhà hàng đẹp.
NAME: Được. Tôi nghĩ chuyến đi Năm sẽ hợp với tôi nhất.
NQ: ³Chuyến đi có giá 70 đô-la vì đây là tháng khuyến mãi sẽ được giảm 25 đô-la vì người trở lại.
NAME: Có vẻ hợp lý đấy. Tuy nhiên mình nên chỉ hãy đặt giúp.
NQ: Vâng. Quý khách vui lòng có điện thoại gì?
NAME: Alex Fenway. F-E-N-W-A-Y. Số là 555671520.
NQ: Cảm ơn anh Alex. ⁵Vào ngày diễn viên sẽ đứng ở ga trung tâm sẽ cầm một tấm bảng lớn in chữ Sunwave Tours.
NAME: Vâng. Cảm ơn chỉ rất nhiều.

Từ vựng **contemporary** hiện đại **landmark** thắng cảnh **optimal** tối ưu, **bulk of** - phần lớn **recon** cho rằng, nghĩ rằng

Questions 1-4

1 Địa điểm Alex muốn ghé thăm nhất là
A Bảo tàng nghệ thuật.
B Văn hóa hiện đại.
C Di tích lịch sử.

Giải thích Trong phần liên quan tới cụm từ khóa (Alex - interested in seeing), nh I do want to tour some art galleries more than anything' (tôi muốn tham quan nghệ thuật nhất) nên **A** là đáp án đúng.

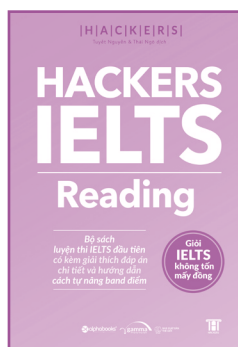
Script, phân tích đáp án và từ vựng

Sách đưa ra những phân tích chính xác về các dạng bài và cung cấp những từ vựng quan trọng để người học không chỉ hiểu mà còn tăng cường vốn từ vựng một cách có trọng tâm.

Gợi ý và giải thích đáp án

Sách đưa ra những giải thích chi tiết cho các đáp án giúp người đọc vừa hiểu rõ câu trả lời, vừa làm quen với các phương pháp và chiến lược trả lời.

04 Các cuốn sách còn lại trong bộ HACKERS IELTS



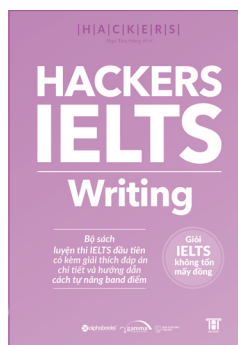
IELTS READING

Cuốn sách phân tích đầy đủ từng dạng câu hỏi và chiến lược làm bài tương ứng trong bài thi Đọc. Các bài đọc luyện tập có độ dài và độ khó tăng dần, bao quát tất cả các chủ đề hay gặp trong bài thi Reading của IELTS. Nội dung bài đọc được dịch ra tiếng Việt và giải thích đáp án kỹ lưỡng.



IELTS SPEAKING

Cuốn sách cập nhật 20 chủ đề hay được hỏi nhất trong bài thi Nói với dàn bài chi tiết và câu trả lời mẫu để giúp bạn thật tự tin khi bước vào phòng thi Nói.



IELTS WRITING

Cuốn sách phân tích đầy đủ từng dạng đề và chiến lược làm bài tương ứng trong bài thi Viết. Các mẫu câu và cách dùng từ “đắt” được liệt kê theo chủ đề. Sách còn hướng dẫn bạn cách lập dàn ý và triển khai thành bài viết đầy đủ.

Giới thiệu kỳ thi IELTS

IELTS là gì?

Hệ thống kiểm tra Anh ngữ quốc tế (IELTS) là bài kiểm tra năng lực ngôn ngữ của những người muốn làm việc hoặc học tập bằng tiếng Anh. Các kỹ năng Nghe, Đọc, Viết và Nói sẽ diễn ra trong tổng cộng 2 giờ 55 phút. Điểm IELTS được đánh giá theo thang điểm từ 1.0 đến 9.0. Điểm tổng là điểm trung bình của bốn phần thi.

Có hai loại bài thi: Academic Module (IELTS Học thuật) là bài thi dành cho học sinh chuẩn bị du học ở các trường đại học hoặc các cơ sở giáo dục cao hơn. General Training Module (IELTS Tổng quát) dành cho người muốn di cư, tìm việc, hoặc làm việc tại các nước Anh, Canada, Úc, Mỹ. Trong hai loại bài IELTS này, phần Nghe và Nói là giống nhau nhưng Đọc và Viết khác nhau.

Cấu trúc bài thi IELTS Học thuật

Phần thi	Số lượng bài và câu hỏi	Thời gian kiểm tra	Đặc điểm
Listening	Bốn bài nghe Tổng cộng có 40 câu hỏi (Mỗi bài nghe 10 câu hỏi)	30 phút (Thời gian trả lời là 10 phút riêng biệt)	<ul style="list-style-type: none">- Bài nghe bao gồm cả giọng Anh, Úc, Mỹ- Thí sinh có thêm 10 phút riêng để điền đáp án vào phiếu trả lời- Bài nghe gồm các dạng câu hỏi trắc nghiệm, câu trả lời ngắn, điền vào ô trống, hoàn thành biểu bảng...
Reading	3 bài đọc Tổng 40 câu hỏi (Mỗi bài đọc 13-14 câu hỏi)	60 phút	<ul style="list-style-type: none">- Bài đọc dài và nội dung về nhiều chủ đề khác nhau- Bài đọc gồm các dạng câu hỏi trắc nghiệm, câu trả lời ngắn, điền vào chỗ trống, hoàn thành biểu bảng...
Writing	Task 1: 1 câu hỏi Task 2: 1 câu hỏi	60 phút	<ul style="list-style-type: none">- Không có sự phân chia thời gian rõ ràng giữa 2 câu hỏi- Điểm Task 2 nhiều hơn Task 1
Thời gian chờ đợi			
Speaking	Bao gồm 3 phần Phần 1: 10-15 câu hỏi Phần 2: 1 câu hỏi Phần 3: 4-6 câu hỏi	11-14 phút	<ul style="list-style-type: none">- Phỏng vấn trực tiếp 1:1 với giám khảo- Tất cả nội dung bài thi Nói được ghi âm lại
Khoảng 2 giờ 55 phút			

■ Các nội dung liên quan đến kỳ thi IELTS

Thời gian	Được tiến hành khoảng 48 lần một năm, 2 ~ 4 lần một tháng
Địa điểm	Kỳ thi sẽ được tổ chức tại địa điểm được chỉ định chính thức bởi Hội đồng Anh hoặc IDP.
Cách đăng ký	<ul style="list-style-type: none"> Thí sinh có thể đăng ký trước tối thiểu 5 đến 7 ngày (lich đăng ký có thể kết thúc sớm hơn dự kiến) Đăng ký qua Internet: Hội đồng Anh hoặc IDP Đăng ký trực tiếp: Tại địa điểm được chỉ định chính thức bởi Hội đồng Anh hoặc IDP
Lệ phí	<ul style="list-style-type: none"> Lệ phí thi: ~ 5.000.000 vnd Phí cấp bằng điểm Gửi miễn phí 5 bằng điểm đến các trường mà thí sinh yêu cầu trong vòng 4 tuần kể từ ngày thi Nếu muốn gửi nhiều hơn 5 bằng điểm hoặc sau 4 tuần kể từ ngày thi, thí sinh phải trả lệ phí
Hình thức thanh toán	Thẻ tín dụng, tiền mặt
Hủy đăng ký thi	Bạn có thể được hoàn lại 75% lệ phí 15 ngày trước ngày thi
Những chú ý khi đi thi	Chỉ CMT, CCCD và hộ chiếu được chấp nhận trong ngày thi
Điểm thi và phúc tra	<ul style="list-style-type: none"> Bạn có thể kiểm tra điểm số trực tuyến sau 13 ngày kể từ ngày thi Có thể lựa chọn nhận giấy chứng nhận trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện Phúc tra: <ul style="list-style-type: none"> Thí sinh nộp bản gốc kết quả thi và đơn đăng ký theo đường bưu điện hoặc trực tuyến Thí sinh có thể đăng ký phúc tra phần thi mình muốn trong 4 phần kỹ năng

■ Tips

- Thí sinh phải mang theo hộ chiếu/CMT/CCCD đã dùng đăng ký thi để giám thị kiểm tra trước khi vào thi.
- Tất cả vật dụng cá nhân đều phải gửi ở nơi giữ đồ trước khi vào phòng thi.
- Thí sinh được chụp ảnh và kiểm tra dấu vân tay trước khi vào thi.
- Giữa 3 phần thi Nghe, Đọc, Viết không có thời gian nghỉ riêng. Trong trường hợp cần đi vệ sinh khi đang làm bài, thí sinh ra khỏi phòng thi phải được sự giám sát của giám thị.
- Lịch thi nói sẽ được thông báo riêng tới từng thí sinh.

Giới thiệu về kỳ thi IELTS

Thang điểm IELTS Band Score

Bài thi IELTS đánh giá năng lực Anh ngữ của thí sinh qua các band điểm. Dưới đây là miêu tả từng band điểm.

Band score	Mức độ thuần thục	Miêu tả
9	Expert user	Có năng lực tiếng toàn diện và thể hiện được khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp, chính xác, thành thạo, nắm bắt được mọi khía cạnh của ngôn ngữ.
8	Very good user	Có năng lực tiếng toàn diện dù còn mắc một số ít lỗi sử dụng ngôn ngữ thiếu chính xác và chưa phù hợp. Có thể hiểu nhầm trong một vài tình huống không quen thuộc. Có khả năng xử lý tốt các tranh luận phức tạp, chi tiết.
7	Good user	Có năng lực tiếng tốt dù còn một số lỗi sử dụng ngôn ngữ thiếu chính xác, chưa phù hợp, và hiểu nhầm trong một số tình huống. Nhìn chung có khả năng xử lý tốt ngôn ngữ phức tạp và hiểu được các lập luận chi tiết.
6	Competent user	Nhìn chung có khả năng sử dụng ngôn ngữ hiệu quả dù còn một số lỗi thiếu chính xác, không phù hợp, hoặc hiểu nhầm ý. Có thể sử dụng và hiểu các cấu trúc tương đối phức tạp, đặc biệt là trong những tình huống quen thuộc.
5	Modest user	Có khả năng sử dụng ngôn ngữ tương đối và nắm được ý nghĩa cơ bản của ngôn ngữ trong hầu hết các tình huống dù còn mắc nhiều lỗi. Có khả năng giao tiếp cơ bản trong các lĩnh vực quen thuộc.
4	Limited user	Khả năng giao tiếp giới hạn trong các hình huống quen thuộc. Thường xuyên gặp vấn đề trong việc hiểu và diễn đạt. Không có khả năng sử dụng các cấu trúc phức tạp.
3	Extremely limited user	Chỉ truyền tải và hiểu được nội dung cơ bản nhất trong các tình huống quen thuộc. Thường xuyên gặp khó khăn trong giao tiếp.
2	Intermittent user	Gặp rất nhiều khó khăn trong việc nói và viết tiếng Anh
1	Non-user	Không có khả năng sử dụng tiếng Anh, ngoại trừ một vài từ vựng riêng lẻ.
0	Did not attempt the test	Thí sinh không dự thi

■ Cách tính điểm thi IELTS

Mỗi kỹ năng đều được tính điểm riêng và điểm tổng, IELTS Overall, là điểm trung bình cộng của bốn điểm thành phần. Các cơ quan, tổ chức sử dụng điểm IELTS để đánh giá năng lực tiếng Anh của ứng viên đều có những yêu cầu khác nhau về số điểm thành phần và điểm Overall cần đạt. Thí sinh cần dựa vào những quy định riêng này để lên kế hoạch chuẩn bị thật phù hợp cho kỳ thi. Đạt điểm cao trong một phần thi thế mạnh có thể hỗ trợ cho phần yếu thế hơn, nhưng nếu sự khác biệt giữa các điểm thành phần quá lớn sẽ ảnh hưởng đến điểm Overall. Vì vậy, rất khó để đạt điểm cao nếu thí sinh chỉ tập trung vào một kỹ năng nhất định nào đó.

Dưới đây là ví dụ tính band điểm. Band điểm Overall là điểm trung bình cộng của bốn điểm thành phần và sẽ được làm tròn theo quy tắc làm tròn số thập phân.

	Listening	Reading	Writing	Speaking	Điểm trung bình cộng của bốn điểm thành phần	Overall Band Score
Thí sinh A	5.5	5.5	4.0	6.0	5.25	5.5
Thí sinh B	5.0	4.5	5.0	5.0	4.875	5.0
Thí sinh C	7.5	7.5	6.5	7.0	7.125	7.0

○ Giới thiệu IELTS Listening và chiến lược luyện thi

Bài thi IELTS Listening gồm 4 Section với 40 câu hỏi, mỗi phần có 10 câu. Các bài nghe được phát âm bằng giọng Anh, Úc và Mỹ. Thời gian làm bài là 30 phút, trong đó có 10 phút dành cho việc ghi đáp án vào phiếu trả lời.

■ Cấu trúc bài thi IELTS Listening

Cấu trúc	Giới thiệu	Nội dung	Số câu hỏi
SECTION 1	Hội thoại giữa hai người về các chủ đề thường ngày	Mỗi phần một nội dung khác nhau	Mỗi phần 10 câu hỏi
SECTION 2	Độc thoại về các chủ đề thường ngày		
SECTION 3	Hội thoại giữa 2-4 người về một chủ đề mang tính chuyên môn/ học thuật		
SECTION 4	Độc thoại về một chủ đề mang tính chuyên môn/học thuật		

10 phút ghi đáp án

■ Điểm đặc biệt của bài thi IELTS Listening

- Đối với Section 1- 2 - 3, bài nghe cho từng Section được tách làm hai đoạn. Trước mỗi đoạn, thí sinh sẽ có thời gian để phân tích đề bài.

Đối với Section 4, bài nghe được phát liền, không ngắt quãng. Trước khi bài nghe bắt đầu, thí sinh sẽ có thời gian để phân tích đề bài.

- Sau khi kết thúc mỗi phần thi, thí sinh có 30 giây để kiểm tra lại đáp án.
- Sau khi kết thúc tất cả các phần thi, thí sinh có 10 phút để chuyển các đáp án từ đề bài vào phiếu trả lời.

■ CÁC DẠNG ĐỀ IELTS Listening

Dạng đề	Giới thiệu dạng đề
Multiple Choice	Lựa chọn đáp án trong nhiều phương án cho trước
Note/Form Completion	Điền đáp án vào chỗ trống trong câu hay đoạn cho trước
Table Completion	Điền đáp án vào chỗ trống trong bảng biểu cho trước
Sentence/Summary/ Flow-chart/Diagram Completion	Chọn đáp án để điền vào chỗ trống trong câu/đoạn tóm tắt/lưu đồ/sơ đồ cho trước
Matching	Lựa chọn đáp án trong danh sách sao cho phù hợp với các thông tin cho trước
Map/Plan/Diagram Labelling	Điền hoặc chọn đáp án để điền vào chỗ trống trong bản đồ/bản vẽ/sơ đồ cho trước
Short Answer	Điền đáp án vào các câu hỏi cho trước

■ Chiến lược luyện tập IELTS Listening

1. Làm quen với phát âm và ngữ điệu chính xác.

Để có thể nghe tốt, bạn phải nghe và làm quen với ngữ âm, ngữ điệu đa dạng của người bản ngữ. Đặc biệt, hơn một nửa nội dung bài thi IELTS Listening được nói với giọng Anh-Anh, vì vậy bạn cần phải làm quen với ngữ âm và ngữ điệu của giọng này.

2. Tăng cường vốn từ vựng.

Bạn sẽ không thể nghe được những từ vựng mà mình chưa biết, vì vậy hãy cố gắng ghi nhớ những từ vựng xuất hiện nhiều lần trong sách. Hơn nữa, chỉ học thuộc nghĩa của từ là chưa đủ mà còn phải ghi nhớ cách phát âm chính xác.

3. Luyện tập diễn giải ý theo nhiều cách khác nhau.

Sẽ có nhiều trường hợp bạn cần phải diễn đạt nội dung trong đề bài theo cách khác mà không bị sai nghĩa, vì vậy hãy ôn luyện phần bài tập trong sách hằng ngày. Đừng chỉ giới hạn trong việc thay đổi từ vựng, mà hãy thử thay đổi cả cấu trúc ngữ pháp của câu.

4. Luyện tập nghe-chép chính tả.

IELTS Listening bao gồm các dạng bài yêu cầu bạn nghe và điền đáp án đúng, vì vậy bạn cần luyện tập nghe và chép lại các nội dung nghe được một cách chính xác. Việc này sẽ giúp bạn dễ dàng phát hiện những phần bản thân cần cải thiện.

Kế hoạch học tập

Dựa vào kết quả của bài kiểm tra tự đánh giá (Diagnostic Test - tr.21), hãy tham khảo hai kế hoạch học tập dưới đây và xây dựng cho mình kế hoạch phù hợp nhất.

Kế hoạch 4 tuần (Nếu làm bài Diagnostic Test đúng từ 27 câu trở lên)

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
Week 1	DT	Ôn tập DT	Ch 1 HP Từ vựng tr.144	Ch 1 HP Từ vựng tr.144	Ch 1 HT Từ vựng tr.145	Ch 2 HP Từ vựng tr.145
Week 2	Ch 2 HP Từ vựng tr.146	Ch 2 HT Từ vựng tr.146	Ôn tập Ch 1 - 2 Ôn tập từ vựng	Ch 3 HP Từ vựng tr.147	Ch 3 HP Ch 3 HT Từ vựng tr.147	Ch 4 HP Từ vựng tr.148
Week 3	Ch 4 HP Từ vựng tr.148	Ch 4 HT Từ vựng tr.149	Ôn tập Ch 3 - 4 Ôn tập từ vựng	Ch 5 HP Từ vựng tr.149	Ch 5 HP Ch 5 HT Từ vựng tr.150	Ch 6 HP Từ vựng tr.150
Week 4	Ch 6 HP Ch 6 HT Từ vựng tr.151	Ch 7 HP Từ vựng tr.151	Ch 7 HP Ch 7 HT Ôn tập từ vựng	Ôn tập Ch 5 - 7	AT	Ôn tập AT

* Nếu muốn học trong 8 tuần, bạn có thể chia đôi nội dung học mỗi ngày để học trong hai ngày.

Kế hoạch 6 tuần (Nếu làm bài Diagnostic Test đúng từ 26 câu trở xuống)

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
Week 1	DT	Ôn tập DT	Ôn tập DT	Ch 1 HP	Ch 1 HP Từ vựng tr.144	Ch 1 HP Từ vựng tr.144
Week 2	Ch 1 HT Từ vựng tr.145	Ôn tập Ch 1 Ôn tập từ vựng	Ch 2 HP	Ch 2 HP Từ vựng tr.145	Ch 2 HP Từ vựng tr.146	Ch 2 HT Từ vựng tr.146
Week 3	Ôn tập Ch 2 Ôn tập từ vựng	Ch 3 HP	Ch 3 HP Từ vựng tr.147	Ch 3 HT Từ vựng tr.147	Ôn tập Ch 3 Ôn tập từ vựng	Ch 4 HP
Week 4	Ch 4 HP Từ vựng tr.148	Ch 4 HP Từ vựng tr.148	Ch 4 HT Từ vựng tr.149	Ôn tập Ch 4 Ôn tập từ vựng	Ch 5 HP	Ch 5 HP Từ vựng tr.149
Week 5	Ch 5 HT Từ vựng tr.150	Ôn tập Ch 5 Ôn tập từ vựng	Ch 6 HP	Ch 6 HP Từ vựng tr.150	Ch 6 HT Từ vựng tr.151	Ôn tập Ch 6 Ôn tập từ vựng
Week 6	Ch 7 HP Từ vựng tr.151	Ôn tập Ch 7 Ôn tập từ vựng	Ch 7 HT	AT	Ôn tập AT	Ôn tập AT

* DT: Diagnostic Test HP: Hackers Practice HT: Hackers Test AT: Actual Test

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KẾ HOẠCH ÔN LUYỆN

- 1.** Hằng ngày, hãy cố gắng học hết khối lượng kiến thức theo kế hoạch.
- 2.** Bắt đầu bằng việc tìm hiểu kỹ các chiến lược làm bài, sau đó áp dụng vào Hackers Practice và Hackers Test để ghi nhớ lâu hơn.
- 3.** Trong khi làm bài, hãy coi như bạn đang tham gia kỳ thi thật. Sau khi làm xong, hãy tham khảo các gợi ý, giải thích, phân tích của sách về các đáp án đúng, đáp án sai để tự rút kinh nghiệm.
- 4.** Hãy bắt đầu mỗi chương với phần Hackers Practice và Hackers Test, sau đó kết thúc bằng việc giải và ôn tập Actual Test.
- 5.** Trong trường hợp bạn không thể hoàn thành kế hoạch của một ngày như đã đề ra, hãy tiếp tục học và cố gắng hoàn thành bài tập của một tuần trước khi tuần đó kết thúc.

HACKERS
IELTS
LISTENING

H A C K E R S I E L T S L I S T E N I N G



DIAGNOSTIC TEST

* Answer sheet có tại trang 152

SECTION 1 Questions 1-10 DT1-10.mp3

Complete the notes below.

Write **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer.

KINGS PLACE TENNIS COURTS

Example

- tennis and badminton courts

Facilities

- Has **1** indoor courts for tennis
- Pro shop sells rackets and **2**

Class Details

- Complete beginner lessons are **3** a week
- Beginner Class 2 is once weekly
- Intermediate learners participate in a competition for **4**
- Can play a game with the instructor to check their **5**

Comprehensive Package

- Includes **6** booking of courts
- Member discounts at pro-shop and on lessons offered
- Cost – **7** £ per month for first-time members

Learner Package

- Includes access to all tennis courts
- Members can use the **8** for an additional fee
- Get **9** off of classes

Signing up

- Must **10** Daniel back to confirm the trial

SECTION 2 Questions 11-20 DT11-20.mp3

Questions 11 and 12

Choose **TWO** letters, **A-E**.

- 11-12** Which **TWO** characteristics of the dinosaur exhibits does the speaker highlight?
- A** bone displays
 - B** posted drawings
 - C** interactive activities
 - D** re-creations of creatures
 - E** explanatory timelines

Questions 13-16

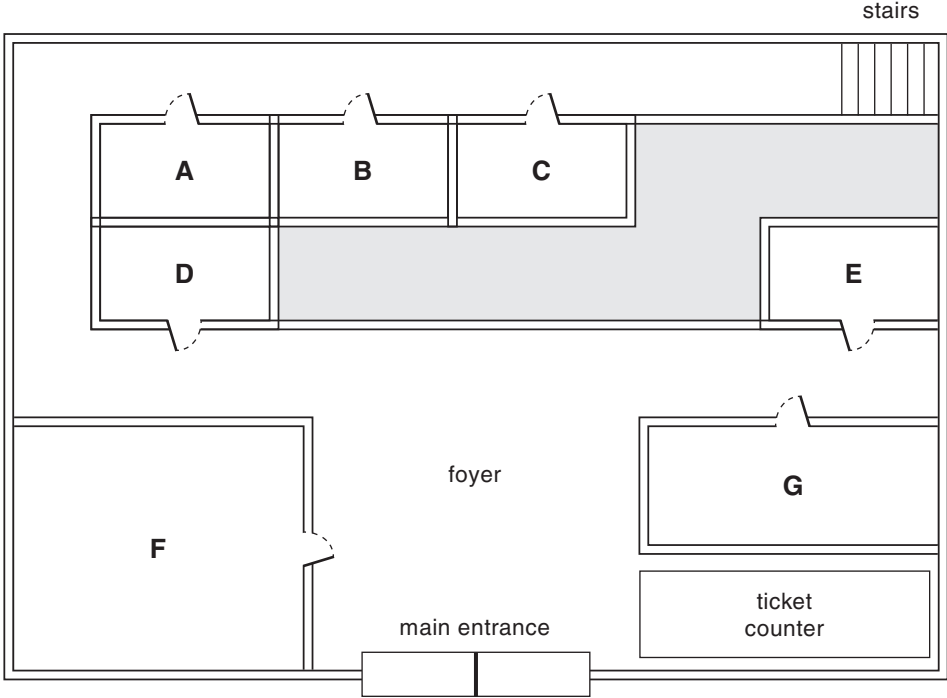
Choose the correct letter, **A, B** or **C**.

- 13** What is special about the Under the Sea exhibit?
- A** It shows how dolphins swim by using models.
 - B** It contains a life-size display of a blue whale.
 - C** It compares the evolution of fish and other species.
- 14** What aspect of sharks does the model display in the shark area focus on?
- A** their nature as hunters
 - B** how they raise infants
 - C** their cycle of life
- 15** The plant life exhibits allow visitors to view displays of
- A** gardening mechanisms.
 - B** flora from diverse environments.
 - C** rare wildflower seeds.
- 16** At the Activity zone, human development is depicted through
- A** movie screenings.
 - B** three-dimensional presentations.
 - C** staged demonstrations.

Questions 17-20

Label the plan below.

Write the correct letter, **A-G**, next to Questions 17-20.



- 17 Information centre
- 18 Cloakroom
- 19 Children's activity area
- 20 Gift shop

SECTION 3 *Questions 21-30*  DT21-30.mp3

Questions 21-24

What effect does art therapy have on the following age groups?

Choose **FOUR** answers from the box and write the correct letter, **A-E**, next to Questions 21-24.

Effects of Art Therapy

- A** assists in motor skill development
- B** enhances recall ability
- C** enables better expression of feelings
- D** helps people recover from traumatic events
- E** slows the mental effects of aging

Age Groups

- 21** Preschool children
- 22** Adolescents
- 23** Adults
- 24** Senior citizens

Questions 25-30

Choose the correct letter, **A**, **B**, or **C**.

- 25** Who will the students conduct interviews with as part of their research?
- A** patients of art therapists
 - B** psychology experts
 - C** website journalists
- 26** What is Raymond worried about?
- A** There are not many studies that focus on multiple age ranges.
 - B** There is little material written on the selected topic.
 - C** There may be insufficient time to write about all the collected data.
- 27** According to the professor, the students could study preschool children and senior citizens because
- A** there is not enough material on people of other ages.
 - B** similar therapies have been used for both groups.
 - C** there is a word limit for the project.
- 28** How do senior citizens tend to react when asked to express themselves through art?
- A** They draw things that they see around them.
 - B** They are hesitant and don't know what to draw.
 - C** They take to it very quickly.
- 29** Group sessions for both seniors and preschoolers resulted in
- A** more physical activity.
 - B** less social interaction.
 - C** improved mental functions.
- 30** How does art therapy that includes music help patients?
- A** It allows them to express personal feelings.
 - B** It allows them to relax.
 - C** It provides them with a sense of unity.

SECTION 4 *Questions 31-40*  DT31-40.mp3

Questions 31-40

Complete the notes below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

HISTORY AND DEVELOPMENT OF RAILWAYS

Railway development in Great Britain

The first locomotive invented by Richard Trevithick was not a **31** success.

Large-scale rail construction began in the UK in the 1830s due to industrialisation.

Industrial areas needed **32** to port cities, which trains provided cheaply and quickly.

Global expansion of railway systems

Global railway construction allowed **33** trade to grow rapidly.

Rapid railway development occurred in North America in the 19th century.

34 discovered in the West provided further motivation for building railroads across the continent.

Historic occasions affecting railways

Introduced in 1912, diesel fuel allowed locomotives to transport larger weights much faster.

Extremely long journeys could now be made in a few **35**

Railways were military **36** during the two world wars and were rebuilt afterward.

Reasons for growth in train transport

37 needed a more efficient way of moving their goods during periods of industrialisation.

Railways also allowed some Europeans to manage their **38**

Current trains and railway systems

The fuels used for trains are now **39** and better for the environment.

The rapid improvement of **40** railway networks in several continents made rail highly popular.

Trains may become more popular because they are fast, efficient, and affordable.

Multiple Choice

Multiple choice là dạng bài chọn đáp án chính xác trong nhiều đáp án cho sẵn. Đây là một trong những dạng phổ biến nhất trong bài thi IELTS Listening, xuất hiện trong hầu hết các kỳ thi và có thể gặp trong tất cả các phần.

DẠNG BÀI

Dạng bài Multiple choice yêu cầu chọn đáp án chính xác để hoàn thành câu hoặc trả lời câu hỏi. Với dạng thứ hai, đề bài có thể yêu cầu chọn nhiều hơn một đáp án, vì vậy trước khi nghe, bạn cần chú ý đọc và kiểm tra kỹ yêu cầu của đề bài. Đôi khi, đề bài có thể yêu cầu chọn đáp án đúng để điền vào bảng hay biểu đồ.

Dạng chọn đáp án để hoàn thành câu

Đây là dạng lựa chọn một đáp án chính xác trong các đáp án cho trước để hoàn thành câu.

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

- 1 Dr Peter Lyons has recently been best known for his
- A** publications about islands.
 - B** dissertation on tropical plants.
 - C** extensive studies of rock categorisations.

Dạng chọn đáp án trả lời câu hỏi

Đây là dạng lựa chọn đáp án phù hợp với câu hỏi. Trong trường hợp có nhiều đáp án chính xác, bạn có thể sẽ phải chọn 2-3 đáp án trong số 5-7 đáp án cho trước.

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

- 1 What is included in the scuba diving trip?
- A** equipment
 - B** training
 - C** an offshore dive

Choose **TWO** letters, **A-E**.

- 2-3 Which **TWO** topics does Michael want to include in his presentation?
- A** geographical features
 - B** historical context
 - E** political significance

CHIẾN LƯỢC LÀM BÀI

STEP 1 [Thời gian phân tích đề] Đọc kỹ yêu cầu và tìm từ/cụm từ khóa của đề bài.

(1) Dạng bài Multiple choice có thể yêu cầu chọn nhiều hơn một đáp án, vì vậy bạn cần kiểm tra kỹ số lượng đáp án mà đề yêu cầu.

(2) Bạn cần đọc và tìm ra từ/cụm từ khóa của đề. Ngoài ra, bạn cũng nên đọc hiểu các đáp án trước khi nghe.

EXAMPLE

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

1 Dr Peter Lyons has recently been best known for his

- A** publications about islands.
- B** dissertation on tropical plants.
- C** extensive studies of rock categorisations.

(1) Đề bài yêu cầu lựa chọn một đáp án trong A, B và C.

(2) Sau khi đọc đề ta thấy rằng từ khóa của bài là Dr Peter Lyons. Sau đó tiếp tục đọc để hiểu nội dung chính của từng đáp án như: ấn phẩm (publications), luận văn (dissertation), nghiên cứu (studies).

STEP 2 [Thời gian nghe] Lắng nghe các thông tin liên quan tới từ/cụm từ khóa.

Nghe kỹ các thông tin liên quan tới từ/cụm từ khóa và tìm các gợi ý trả lời.

EXAMPLE CH1_EX.mp3

M: Hello, Helen. Please have a seat. Can I help you with something?

W: Yes, well, I'm working on my research paper for my ecology class. But I've run into a bit of trouble.

M: I see. What seems to be the problem, exactly?

W: I can't find sufficient research about my topic – island formation.

M: Well, have you looked up any research from **Dr Peter Lyons**? 'He's an authority on island formations and is well-known for his books on tropical islands too.'

W: I've read his dissertation on rock categorisations, and I thought that was the field where he had the most expertise.

M: No, that was in his early years as a researcher, **recently he's focused far more on islands**.

W: I see, I'll definitely look him up in the university library then.

M: Yes, he's a great source. And he also provides references for other studies on...

Lắng nghe những thông tin liên quan tới từ khóa **Dr Peter Lyons** như: 'He's well-known for his books on tropical islands too' và 'recently he's focused far more on islands' để lựa chọn đáp án chính xác.

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

1 **Dr Peter Lyons** has recently been best known for his

- A** publications about islands.
- B** dissertation on tropical plants.
- C** extensive studies of rock categorisations.

Xem bản dịch ở tr. 174

TIPS

1. Dạng bài Multiple choice có thể yêu cầu lựa chọn đáp án miêu tả hành động tiếp theo của người nói. Dạng này chủ yếu xuất hiện cuối cùng, vì vậy bạn cần chú ý lắng nghe phần cuối của đoạn hội thoại để tìm các từ khóa thể hiện thì tương lai như: "will" hay "be going to" và các trạng từ chỉ thời gian như: "now", "next", "after", "before".
2. Với dạng bài Multiple choice, bạn cũng có thể phải nghe toàn bộ nội dung và lựa chọn nhiều hơn một đáp án. Khi đó, bạn cần nghe kỹ các thông tin liên quan và tìm ra gợi ý trả lời. Lưu ý rằng các thông tin này có thể được nhắc tới theo cách giống hoặc khác với các đáp án trong đề (paraphrasing).

STEP 3 [Thời gian nghe] Lựa chọn đáp án đúng.

Lựa chọn đáp án thể hiện đúng nội dung mà bạn nghe được (đáp án có thể được diễn đạt theo cách khác so với nội dung nghe). Sau khi lựa chọn, bạn cần kiểm tra tính chính xác của đáp án.

EXAMPLE

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

- 1 Dr Peter Lyons has recently been best known for his
- A** publications about islands.
 - B** dissertation on tropical plants.
 - C** extensive studies of rock categorisations.

Đoạn hội thoại đưa ra các gợi ý như 'He's well-known for his books on tropical islands too.' (Ông ấy còn được biết đến bởi các cuốn sách về những hòn đảo nhiệt đới) và 'Recently, he's focused far more on islands' (Gần đây, ông ấy quan tâm nhiều hơn đến các hòn đảo). Vì thực chất 'his books on tropical islands' có cùng ý nghĩa với 'publications about islands' (các ấn phẩm về những hòn đảo), nên A là đáp án chính xác.

🔍 Kiểm tra đáp án

Đáp án B có tới hai từ liên quan là 'dissertation' và 'tropical', tuy nhiên đáp án này thực chất là về thực vật nhiệt đới. Vì thế, B là đáp án sai.

Đoạn hội thoại tuy có đề cập tới: 'I've read his dissertation on rock categorisations ~ I thought that was the field where he had the most expertise' (Tôi đã đọc bài luận của ông ấy về phân loại đá, nên tôi nghĩ rằng đó là chuyên ngành của ông ấy), nhưng câu tiếp theo 'No, that was in his early years as a researcher' (Không phải, đó là bài viết trong những năm đầu sự nghiệp nghiên cứu của ông ấy) đã phủ định nội dung trên. Vì thế, C là đáp án sai.

📌 TIPS

Trong trường hợp phải chọn nhiều hơn một đáp án, bạn cần lưu ý mỗi đáp án chỉ được sử dụng để trả lời cho một câu hỏi và khi điền vào phiếu trả lời, chỉ tô duy nhất một đáp án cho mỗi câu. Nếu tô nhiều hơn một, những câu đó sẽ bị coi là không chính xác.

HACKERS PRACTICE

LUYỆN ĐIỂN ĐẠT Ý THEO CÁC CÁCH KHÁC NHAU (PARAPHRASING)

🎧 CH1_HP_Paraphrasing.mp3

Nghe và lựa chọn đáp án thể hiện nội dung bạn nghe được.

- 01** A They will stop by an attraction.
B They will read a historical text.
- 02** A A painting will be put on display.
B A space is under construction.
- 03** A Entries must be submitted by a certain date.
B They will give you a hand on a weekday.
- 04** A They gather at the base of a mountain.
B They go on a seasonal outing.
- 05** A He is unfamiliar with a university department.
B He is unsure about registration fee payments.
- 06** A It splits a body of water.
B It is at the centre of a river.

Đáp án

- 01** A They will stop by an attraction. ← 🎧 All of us will go and look around the very old opera venue.
02 B A space is under construction. ← 🎧 The central art gallery is currently being renovated.
03 A Entries must be submitted by a certain date. ← 🎧 The deadline for handing in the entrance form is the first Monday of next month.
04 B They go on a seasonal outing. ← 🎧 Everyone from our club goes on a hike together in the mountains each autumn.
05 A He is unfamiliar with a university department. ← 🎧 I'm afraid I'm not entirely sure what the office of the registrar is.
06 A It splits a body of water. ← 🎧 The island breaks the bay up into two main sections.

- 07** A There are tips for proper exercise training.
B There are restrictions on certain foods.
- 08** A It is a practice that is performed in hospitals worldwide.
B It is a method that produces positive results.
- 09** A The device produces little trash.
B The machine makes miniature models.
- 10** A It is vital that humpbacks communicate periodically.
B It is through singing that humpbacks interact.
- 11** A The firms have come up with additional tactics which could increase revenues.
B A new approach to marketing will lead to widespread changes within the company.
- 12** A Airplane engineering was not a significant career in the 1900s.
B Aircrafts were improved thanks to her work in the 1900s.

Đáp án

- 07** B There are restrictions on certain foods. ← 🎧 Nutritionists create menu plans with limits on daily fat and calorie levels.
- 08** B It is a method that produces positive results. ← 🎧 Art therapy is proven effective among mental patients.
- 09** A The device produces little trash. ← 🎧 We are making a machine that generates a very small amount of rubbish material.
- 10** B It is through singing that humpbacks interact.
← 🎧 Humpback whales can communicate by singing, sometimes for periods of up to 24 hours.
- 11** A The firms have come up with additional tactics which could increase revenues.
← 🎧 The companies have created a series of new business strategies which involve using innovative marketing plans to increase sales.
- 12** B Aircrafts were improved thanks to her work in the 1900s.
← 🎧 E. Lilian Todd was an aviation pioneer who was responsible for important progress in aircraft design in the early years of the 20th century.

LUYỆN TẬP

Questions 1-4 CH1_HP1-4.mp3

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

- 1 Alex is mostly interested in seeing
 - A art galleries.
 - B contemporary culture.
 - C historical sites.

- 2 The 'Top Spots' half-day tour begins at
 - A 7 am.
 - B 9 am.
 - C 2 pm.

- 3 How much will Alex have to pay for his tour?
 - A \$25
 - B \$45
 - C \$70

- 4 What will the guide for the Thursday tour be doing at Central Station?
 - A displaying a company sign
 - B distributing apparel to participants
 - C collecting payments from participants

Questions 5-7  CH1_HP5-7.mp3

Choose **THREE** letters, **A-G**.

- 5-7** Which **THREE** things does the speaker say travellers should make sure to do when making payments overseas?
- A** take advantage of tax refunds
 - B** get the correct change
 - C** pay with money rather than cards
 - D** avoid counterfeit cash
 - E** pay credit card fees
 - F** get a good exchange rate
 - G** pay traveller taxes

Questions 8-11  CH1_HP8-11.mp3

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

Devils Tower National Monument

- 8** Guests can inquire about routes at the
- A** visitor centre.
 - B** climbing office.
 - C** gift shop.
- 9** Devils Tower was made a national monument because of its importance to
- A** previous explorers.
 - B** rock climbers.
 - C** native people.
- 10** According to the speaker, why was the formation called Devils Tower?
- A** Its name was misinterpreted.
 - B** Its summit is difficult to reach.
 - C** Its trails can be dangerous.
- 11** Visitors are not allowed to
- A** bring food into the park.
 - B** give food to wildlife.
 - C** leave the marked trails.

Questions 12-16  CH1_HP12-16.mp3

Choose **TWO** letters, **A-E**.

Psychology Study Abroad Programme

- 12-13** Which **TWO** aspects of the programme was Laura particularly positive about?
- A** the application process
 - B** the quality of the lectures
 - C** the advice on her thesis
 - D** the expertise of the professors
 - E** the field trips

Choose the correct letter, **A, B** or **C**.

- 14** Laura says that the psychometrics course
- A** involved difficult topics.
 - B** was not too complex.
 - C** was for advanced students.
- 15** Why does Laura recommend the adult counselling course to John?
- A** It is the focus of John's study.
 - B** It is highly praised by the school.
 - C** It involves fewer assignments.
- 16** How does the psychology course differ in Singapore compared to the UK?
- A** There is less data to learn.
 - B** The course is less theoretical.
 - C** They have to learn statistics.

Questions 17-20  CH1_HP17-20.mp3

Choose the correct letter, **A**, **B**, or **C**.

- 17** Alice's biometric access system will
- A** use drivers' thumbprints to open car locks.
 - B** scan the driver's eyes to unlock the car.
 - C** turn on the ignition when someone sits in the car.
- 18** The sponsorship from the university includes
- A** financial support.
 - B** personal advising.
 - C** laboratory training.

Choose **TWO** letters, **A-E**.

- 19-20** Which **TWO** characteristics of the proposal have specific requirements?
- A** length
 - B** punctuation
 - C** file format
 - D** graphics
 - E** references

Questions 21-25  CH1_HP21-25.mp3

Choose the correct letter, **A**, **B**, or **C**.

- 21** One result of high sugar consumption is that
- A** it can cause diabetes.
 - B** it can lead to other more serious addictions.
 - C** it is a direct cause for increases in heart rates.
- 22** Why is honey a good alternative to refined sugar?
- A** It tastes the same in drinks.
 - B** It has fewer calories than sugar.
 - C** It is more easily processed by the body.
- 23** The speaker says people don't realise
- A** how much water should be consumed in a day.
 - B** how much sugar a soft drink contains.
 - C** how many vitamins are in herbal tea.
- 24** Products which are said to be fat-free should be avoided because
- A** they often contain extra sugar.
 - B** they do not list every ingredient.
 - C** they are made with sugar substitutes.
- 25** According to the speaker, people should eat fruits and vegetables because
- A** they are a sugarless alternative.
 - B** they can satisfy the desire for sweetness.
 - C** they are a natural way to diet.

HACKERS TEST

SECTION 2 *Questions 1-10* CH1_HT1-10.mp3

Questions 1 and 2

Choose **TWO** letters, **A-E**.

1-2 Which **TWO** sports will have national matches played at the Brighton Sports Complex?

- A football
- B volleyball
- C tennis
- D swimming
- E basketball

Questions 3-5

Complete the notes below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS** for each answer.

Brighton Sports Complex: Dining Facilities

- promote healthy habits by not giving licences to **3** dining establishments
- ingredients are from **4** areas
- open at the same time as the rest of the complex
- located on the **5** floor

Questions 6-10

Choose the correct letter, **A**, **B**, or **C**.

- 6** To become a Brighton Sports Complex member, people should
- A** complete a registration document.
 - B** submit payment at a reception desk.
 - C** present a credit card for deposit.
- 7** People who wish to use the swimming pool at the complex must
- A** leave their ID card at an office.
 - B** check availability online.
 - C** pay an additional yearly charge.
- 8** What will all visitors be able to use for free?
- A** a parking facility
 - B** a personal locker
 - C** the Wi-Fi
- 9** Why will it be difficult to park on Millers Road this weekend?
- A** A route has been closed for repairs.
 - B** A car park will undergo maintenance.
 - C** A private event is occurring in the complex.
- 10** Attendees of the grand opening can receive
- A** a paid parking pass.
 - B** apparel for free.
 - C** protective gear with a logo.

SECTION 3 *Questions 11-20* CH1_HT11-20.mp3

Questions 11 and 12

Choose **TWO** letters, **A-E**.

11-12 Which **TWO** tasks the students have already completed?

- A** an outline for the assignment's structure
- B** the central part of the document
- C** the introduction to their report
- D** data gathering on globalised businesses
- E** a summary of their research methodology

Questions 13 and 14

Choose **TWO** letters, **A-E**.

13-14 Which **TWO** effects did Burger King's approach have when it launched restaurants in India?

- A** positive opinion of the brand around India
- B** stores spread throughout the region
- C** certain products put off consumers
- D** enhanced image in neighbouring countries
- E** its menu was seen as inappropriate

Questions 15 and 16

Choose **TWO** letters, **A-E**.

15-16 Which **TWO** elements of its ads did a Swedish vodka company change for each region?

- A** the type of graphics used
- B** the language of promotional material
- C** the size of printed advertisements
- D** the colours used in materials
- E** the brand names of products

Questions 17-20

Choose the correct letter, **A**, **B**, or **C**.

- 17** The advertisements shown for Calvin Klein caused problems because
- A** they were considered not contemporary enough.
 - B** they focused too much on younger consumers.
 - C** they were deemed inappropriate by some consumers.
- 18** A design feature that Calvin Klein introduced in its 2013 line was
- A** new and brighter colours.
 - B** clothes tailored to each age group.
 - C** aspects of traditional outfits.
- 19** How will the students include graphs in their report?
- A** in an appendix at the end
 - B** in a separate printed leaflet
 - C** inserted throughout the text
- 20** What will the students probably do next?
- A** find images to use for their assignment
 - B** go to a library to check out reference books
 - C** create their own marketing plan

Note/Form Completion

Note/Form completion là dạng bài yêu cầu điền vào chỗ trống để hoàn thành một đoạn tóm tắt/biểu mẫu cho trước. Đây cũng là một trong những dạng bài xuất hiện thường xuyên nhất trong gần như mọi bài thi IELTS Listening. Dạng Note Completion chủ yếu có trong Phần 2 và Phần 4, trong khi dạng Form completion thường được đưa vào Phần 1.

DẠNG BÀI

Dạng bài Note/Form completion yêu cầu bạn điền đáp án đúng vào chỗ trống để hoàn thành một đoạn tóm tắt/biểu mẫu cho trước. Đáp án đúng có thể được thể hiện dưới dạng chữ cái và/hoặc số, vì vậy bạn cần đọc kỹ đề bài.

Note completion

Đề bài có dạng một đoạn tóm tắt cho một bài giảng/đoạn hội thoại, có một tiêu đề lớn và nhiều đề mục nhỏ bên dưới.

Complete the notes below.

Write **ONE WORD ONLY** for the answer.

Crisis management

Introduction

Crisis management is used to keep consumer faith in products.

Quick response

– The company's response must be swift to ensure **1**

.....

Form completion

Đề bài có dạng một biểu mẫu tổng hợp các thông tin quan trọng, thường là một biểu mẫu đăng ký ghi lại thông tin cá nhân.

Complete the form below.

Write **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer.

Membership Form

Name: Cynthia **1**

Date of birth: 29 October, 1990

Address: **2** Highland Park Avenue

Phone: 0151 541 1570

CHIẾN LƯỢC LÀM BÀI

STEP 1 [Thời gian phân tích đề] Đọc kỹ và tìm nội dung chính của đề bài.

- (1) Đọc kỹ và kiểm tra chắc chắn về số lượng từ và số cần điền theo yêu cầu của đề.
- (2) Đọc lướt để nắm được nội dung chính của đoạn tóm tắt/biểu mẫu cho trước. Trường hợp xuất hiện đề mục nhỏ, ưu tiên đọc các đề mục đó trước và tập trung vào các thông tin liên quan tới chúng khi nghe.
- (3) Tập trung vào các phần trước và sau chỗ trống để xác định ngữ pháp và loại từ phù hợp cần điền.

EXAMPLE

Complete the notes below.

Write **ONE WORD ONLY** for the answer.

Crisis management

Introduction

Crisis management is used to keep consumer faith in products.

Quick response

– The **company's response must be swift** to ensure

1

(1) Đề bài yêu cầu điền một từ duy nhất.

(2) Đề mục 'Quick response' cho ta biết nội dung cần nghe có liên quan tới việc phản ứng nhanh đối với một vấn đề.

(3) Với cụm từ khóa **company's response must be swift**, ta biết được rằng công ty này cần một đối sách khẩn cấp nhằm đảm bảo đạt được một mục tiêu nhất định. Vì ngay trước đó là động từ 'ensure', nên từ cần điền là một danh từ.

TIPS

- **ONE WORD ONLY:** Điền một từ duy nhất.
ex) images (O), clear images (X)
- **ONE WORD AND/OR A NUMBER:** Điền một từ và/hoặc một số.
ex) images (O), 2 images (O), 2nd (O), clear images (X)
- **NO MORE THAN TWO WORDS:** Điền không quá hai từ.
ex) images (O), clear images (O), 2 clear images (X)
- **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER:** Điền không quá hai từ và/hoặc một số.
ex) images (O), clear images (O), 2 (O), 2nd (O), 2 images (O), 2 clear images (O)

STEP 2 [Thời gian nghe] **Lắng nghe các nội dung liên quan tới chỗ trống cần điền.**

Lắng nghe các thông tin liên quan tới từ/cụm từ khóa và tìm các gợi ý trả lời.

EXAMPLE  CH2_EX.mp3

So, let's discuss what companies can do if there is an issue regarding products. Crisis management is the answer, and that's what we will look at today. When companies don't deal with issues it can cause consumers to reject them. We will discuss what businesses can do to restore consumer faith in their products. The most important aspect of crisis management is a quick response; the company must identify the causes of problems and deal with them rapidly. *This will ensure the perception of stability is maintained* and the company is seen to be reliable and dependable, which will have a calming effect on both consumers and stock holders. However, it is vital to remember . . .

Complete the notes below.

*Write **ONE WORD ONLY** for the answer.*

Crisis management

Introduction

Crisis management is used to keep consumer faith in products.

Quick response

– The company's response must be swift to ensure

1

Khi nghe thấy 'Quick response', ta dễ dàng đoán được đây là phần có liên quan tới nội dung cần nghe. Cụm từ khóa *company's response must be swift* được diễn đạt lại bằng 'the company must ~ deal with them rapidly', nên câu tiếp theo 'This will ensure the perception of stability is maintained' là câu gợi ý trả lời.

Xem bản dịch ở tr. 197

STEP 3 [Thời gian nghe] Điền và kiểm tra

Bạn cần lựa chọn thông tin phù hợp từ nội dung nghe được để điền vào chỗ trống. Sau khi điền, hãy kiểm tra lại để chắc chắn rằng đáp án thỏa mãn yêu cầu và không mắc các lỗi ngữ pháp.

EXAMPLE

Complete the notes below.

Write **ONE WORD ONLY** for the answer.

Crisis management

Introduction

Crisis management is used to keep consumer faith in products.

Quick response

– The company's response must be swift to ensure

1 stability

Câu 'This will ensure the perception of stability is maintained' cho ta biết lý do công ty này phải tìm đối sách khẩn cấp là để đảm bảo ổn định tình hình. Vì vậy từ cần điền là 'stability' (sự ổn định).

TIPS

1. Trong dạng bài Note/Form completion, đáp án thường là danh từ, tuy nhiên cũng có trường hợp là động/tính từ. Với trường hợp đáp án là danh từ hoặc động từ, bạn cần đảm bảo viết đúng dạng số nhiều hay số ít và thì của từ.
2. Các thắc mắc liên quan đến phương pháp trả lời dạng bài này được giải đáp trong phần Hỏi – Đáp trang 136. Các giải thích chi tiết và ví dụ trực quan sẽ giúp bạn nắm được những điểm cần lưu ý để có một đáp án chính xác.

HACKERS PRACTICE

LUYỆN NGHE CHÉP CHÍNH TẢ (DICTATION)

🔊 CH2_HP_Dictation.mp3

Hãy nghe và điền vào chỗ trống. Bài nghe sẽ được chia thành hai đoạn nhỏ.

- 01 Her name is Brenda
- 02 Your new student ID number is
- 03 The seminar will be held in
- 04 You can campus clubs at the
- 05 We'll e-mail you a after
- 06 Freud noted love and as being the most
-
- 07 was sold to one of its for
approximately dollars.
- 08 All participants must reserve and pay
..... by credit card.

Đáp án

- 01 Her name is Brenda Schneider. S-C-H-N-E-I-D-E-R.
- 02 Your new student ID number is 0-1-2-P-Q-G.
- 03 The seminar will be held in lecture hall 127B.
- 04 You can sign up for campus clubs at the library information counter.
- 05 We'll e-mail you a curriculum outline after the consultation.
- 06 Freud noted love and belonging as being the most difficult human needs to obtain.
- 07 A new technology company was sold to one of its larger competitors for approximately 176.9 billion dollars.
- 08 All participants must reserve their spots in advance and pay online by credit card.

- 09 In the study, participants to various
- 10 The textbook highlights that should identify
- 11 The council holds meetings to discuss
- 12 will be available from
- 13 might also protect the grey wolf species.
- 14 Baroque columns were often designed to be in
- 15 Penicillin can the spread of illness by disrupting
- 16 This flowering plant has all over its body as a means of and other

Đáp án

- 09 In the study, participants were asked for their reactions to various images.
- 10 The textbook highlights that managers should identify specialized worker skills.
- 11 The council holds meetings twice a week to discuss ideas for town improvements.
- 12 Tickets for the university game will be available from the 10th of October.
- 13 Stricter regulations on hunting and fishing might also protect the grey wolf species.
- 14 Baroque columns were often designed to be curved or spiraled in overall appearance.
- 15 Penicillin can reduce the spread of illness by disrupting the duplication of harmful bacteria.
- 16 This flowering plant has developed thorns all over its body as a means of defence from insects and other predators.

LUYỆN TẬP

Questions 1-4 CH2_HP1-4.mp3

Complete the form below.

Write **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer.

Children's Art Course Enrolment Form

Personal Details

Name of parent: Pablo **1**

Age of child: **2** years old

Enrolment Information

Course: Introduction to Art

Cost: **3** £ per month with a full year enrolment

Starting date: **4**

Payment method: credit card

Questions 5-9  CH2_HP5-9.mp3

Complete the notes below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

MEDICAL INSURANCE INQUIRY

Client Name: Adam Harker

Address: #48, **5** Street, Liverpool

Postal Code: **6**

Phone: 0151 555 0143

Notes:

- 27 years old, not **7** for a student policy
- Most likely to sign up for the **8**
- Might stay in Spain for up to **9**

Questions 10-13  CH2_HP10-13.mp3

Complete the notes below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

Renovation of Queen's Theatre

History

- Shut down in 1972 due to low **10**
- The Auckland Theatre Association got a renovation **11** in 1998
- Additional financing came from an unknown donor

On the reopening date

- The theatre will host a celebratory performance on **12**
- **13** ahead of time is suggested

Questions 14-18  CH2_HP14-18.mp3

Complete the notes below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

Female Executives Presentation Plan

Introduction

- Explanation of primary focus of the case study
- Research done in one city to determine if **14** factors have an effect on results

Research method

- Hand out sample **15** and explain research method

Presentation of Research Data

- The **16** of female executives and their colleagues on their roles

Analysis and Discussion

- Present data showing that female executives are seen to have **17** roles
- Include tangible examples of gender bias and social stigma faced by women in the workplace
- Discussion of ideas for creating **18** in places of employment

Questions 19-22  CH2_HP19-22.mp3

Complete the notes below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

Human Longevity Research

Nature Factors

- scientists searching for longevity gene
 - discovered protein that may reduce the speed of the **19** process
 - critics find study defects : longer lives for humans are not necessarily indicated from a molecular-level **20**

Nurture Factors

- scientists found behavioural factors
- 80-year study on longevity tracked environmental and behavioural factors of **21** subjects
 - personality and relationships can help estimate the length of life
 - longer lifespan for careful and determined subjects
 - longer lifespan for those who are **22**

Questions 23-28 🎧 CH2_HP23-28.mp3

Complete the notes below.

Write **NO MORE THAN THREE WORDS** for each answer.

**Meditation:
Studies on Beneficial Results**

Measurement of meditation's effects on the brain

- Scientific studies focus on **23** changes in brain activity or more permanent changes.
- EEG is good at measuring the **24** of brain activity.
- Neuroimaging tracks blood flow around the brain.

Recent studies on benefits of meditation

- State changes
 - Meditators in Vipassana and Zen meditation experience greater control of their **25**
 - Antoine Lutz noticed **26** activity in the parts of the brain connected to emotion.
- Longer-term trait changes
 - Meditation defends against the natural reduction of **27** caused by the ageing process.
 - It has several clinical applications.
 - It has physiological applications when used in **28**, particularly yoga.



HACKERS TEST

SECTION 1 *Questions 1-10* CH2_HT1-10.mp3

Questions 1-2

Choose the correct letter, A, B, or C.

- 1 Exbury Gardens is a 10-minute walk from
 - A a main gate
 - B a camping site
 - C a bus stop

- 2 What does the man plan to do with his friends?
 - A visit a nearby garden
 - B go on a hike
 - C rent a boat

Questions 3-10

Complete the form below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

New Forest Campgrounds – Booking Form	
Name:	Ken White
Address:	43 3 Street, Bracknell
Contact number:	4
Reservation details	
Day/Date of Arrival:	Saturday, October 4th
Duration of stay:	5
Time of Arrival:	6
Space:	27 located in lot D
Number of guests:	7
Payment details	
Fee for Space rental:	8 £
Payment method:	9
Extra charges:	£5 for a 10

SECTION 4 *Questions 11-20*  CH2_HT11-20.mp3

Questions 11-15

Choose the correct letter, A, B, or C.

- 11** Which topics does the speaker say he will talk about first?
- A** how to limit the dioxins we consume
 - B** the origin and effects of dioxins
 - C** why people in the US don't know about dioxins
- 12** The 'Dirty Dozen' is a group of chemicals which is very
- A** dangerous to the environment.
 - B** instrumental in harming food production.
 - C** common in nature.
- 13** Dioxins can be created by a number of human activities including
- A** the use of chemical pesticides on farms.
 - B** the burning of trash.
 - C** the burying garbage.
- 14** Most of human exposure to dioxins
- A** is from the food they consume.
 - B** comes from contaminated soil.
 - C** results from handling pesticides and herbicides.
- 15** High levels of dioxins in poultry
- A** were traced back to Belgium.
 - B** were caused by the food given to animals.
 - C** were the result of hazardous waste.

Questions 16-20

Complete the notes below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

Dioxins

Exposure to Dioxins:

- **16** functions can be impacted by short-term exposure
- Long-term exposure can damage the **17** system and reproductive functions
- Study revealed that a group exposed to dioxins from a factory had diabetes rates higher than the **18** average
- Can lead to heart problems later in life

How to reduce exposure:

- Meat and **19** should be consumed in smaller quantities
- Consume less fish from certain areas
- Avoid contact with toxic chemicals produced by factories
- **20** can stop the creation of dioxins through restrictions

Table Completion

Table completion là dạng bài yêu cầu điền vào chỗ trống để hoàn thành một bảng biểu cho trước. Đây là dạng thường xuyên xuất hiện và có thể gặp trong tất cả các phần của bài thi IELTS Listening.

DẠNG BÀI

Dạng bài Table completion yêu cầu điền vào chỗ trống trong một bảng biểu cho trước. Bạn cần xác định rõ số lượng từ và số cần điền theo yêu cầu của đề bài.

Complete the table below.

*Write **NO MORE THAN TWO WORDS** for the answer.*

Attraction(s)	Characteristics	Cost
Roller coaster	100 metres high	£20: 1 £30: students
Zoo	Plants and animals from local area	Free

CHIẾN LƯỢC LÀM BÀI

STEP 1 [Thời gian phân tích đề] Đọc kỹ và tìm từ/cụm từ khóa của đề bài

- (1) Kiểm tra kỹ số lượng từ và số theo yêu cầu của đề.
- (2) Dựa vào thông tin ở đề mục, thông tin trước/sau chỗ trống, cùng từ/cụm từ khóa, bạn có thể hiểu được nội dung chính của đề, xác định ngữ pháp và loại từ phù hợp với đáp án.

EXAMPLE

Complete the table below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS** for the answer.

Attraction(s)	Characteristics	Cost
Roller coaster	100 metres high	£20: 1 £30: students
Zoo	Plants and animals from local area	Free

(1) Đề bài yêu cầu điền không quá hai từ.

(2) Cột đầu (Roller coaster), hàng đầu (Cost), và thông tin quanh chỗ trống (£30: students) cho biết đáp án là danh từ chỉ đối tượng có thể tham gia trò chơi Roller coaster (Tàu lượn) với giá 20 bảng.

TIPS

1. Trong trường hợp không tìm được từ/cụm từ khóa, bạn có thể dựa vào thông tin trong hàng đầu, cột đầu và xung quanh chỗ trống để dự đoán nội dung chính của bảng.
2. Thứ tự các chỗ trống trong bảng luôn theo chiều từ trái sang phải. Bạn nên dựa vào đó để dự đoán thời điểm xuất hiện của các thông tin quan trọng liên quan tới từng đáp án cần điền.

STEP 2 [Thời gian nghe] **Lắng nghe các nội dung liên quan tới chỗ trống cần điền.**

- (1) Nếu thông tin của đề mục được nhắc tới, ta có thể dự đoán gợi ý cho câu trả lời sẽ xuất hiện ngay sau đó.
- (2) Thông tin xung quanh chỗ trống hoặc từ khóa/cụm từ khóa có thể được đề cập tới trong nội dung nghe theo cách giống hoặc khác so với đề bài.

EXAMPLE  CH3_EX.mp3

Next, the Lawson Amusement Park will be opening this October. The rides section will feature a 100-metre-high roller coaster. You can buy the tickets in the local leisure centre. 'The tickets for senior citizens are £20, which is half the price of standard tickets. Students will also get £10 off. The zoo will feature local flora and fauna and is free for all visitors. You can also purchase food, snacks, and souvenirs or even bring your own meals and visit the park's picnic area.

- (1) Nếu nội dung (Roller coaster) được đề cập tới, ta có thể dự đoán gợi ý trả lời sẽ xuất hiện ngay sau đó.
- (2) Nghe kĩ nội dung liên quan tới từ khóa £20 ta biết được rằng 'The tickets for senior citizens are £20' chính là gợi ý trả lời.

Complete the table below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS** for the answer.

Attraction(s)	Characteristics	Cost
Roller coaster	100 metres high	£20: 1 £30: students
Zoo	Plants and animals from local area	Free

Xem bản dịch ở tr. 218

STEP 3 [Thời gian nghe] Điền và kiểm tra đáp án.

Bạn cần lựa chọn thông tin phù hợp từ nội dung nghe được để điền vào chỗ trống. Sau khi điền, hãy kiểm tra lại để chắc chắn rằng đáp án thỏa mãn yêu cầu và không mắc các lỗi ngữ pháp.

EXAMPLE

Complete the table below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS** for the answer.

Attraction(s)	Characteristics	Cost
Roller coaster	100 metres high	£20: 1 <u>senior citizens</u> £30: students
Zoo	Plants and animals from local area	Free

Câu 'The tickets for senior citizens are £20' cho ta biết vé giá 20 bảng được bán cho đối tượng người cao tuổi. Vì vậy, đáp án chính xác là 'senior citizens', gồm có hai từ theo yêu cầu của đề bài.

TIPS

1. Trong dạng bài Table Completion, đáp án thường là danh từ, tuy nhiên cũng có những trường hợp là động/tính từ. Với trường hợp đáp án là danh từ hoặc động từ, cần đảm bảo viết đúng dạng số nhiều hay số ít và thì của từ.
2. Các thắc mắc liên quan đến phương pháp trả lời dạng bài điền đáp án này được giải đáp trong phần Hỏi – Đáp trang 136. Các giải thích chi tiết và ví dụ trực quan sẽ giúp bạn nắm được những điểm cần lưu ý để có một đáp án chính xác.

HACKERS PRACTICE

LUYỆN NGHE CHÉP CHÍNH TẢ (DICTATION)

 CH3_HP_Dictation.mp3

Nghe và điền vào chỗ trống. Bài nghe sẽ được chia thành hai đoạn nhỏ.

01 My license plate number is

02 The group will meet at

03 The first session is

04 The hotel has a

05 Our centre has and Pilates classes
.....

06 carbohydrate intake and
might lead to heart disease.

07 Customers can submit by making a
.....

08 Attendees of the play are entitled to a at our
canteen for which they will

Đáp án

01 My license plate number is PD06SMR.

02 The group will meet at Hyacinth Street, H-Y-A-C-I-N-T-H.

03 The first session is on May 29th.

04 The hotel has a beach yoga class every morning.

05 Our health care centre has regular yoga and Pilates classes which you can join.

06 Excessive carbohydrate intake and minimal physical exercise might lead to heart disease.

07 Customers can submit personalized complaints by making a post on an online forum.

08 Attendees of the play are entitled to a complimentary meal at our canteen for which they will get a coupon with their tickets.

- 09 There are places in front of the
- 10 I'm sorry but we only from at this time.
- 11 You should change the so as not to
- 12 We will set off in the early morning on through
- 13 There will be to try some including pottery and flower arranging at the
- 14 of Belgium marks the of World War I.
- 15 The optimisation of the has had a hugely increasing our
- 16 This pass includes and viewing of playing today.

Đáp án

- 09 There are places to park in front of the hospital and behind the gym.
- 10 I'm sorry but we only take payments from credit cards at this time.
- 11 You should change the order of the chapters so as not to confuse readers.
- 12 We will set off in the early morning on our two-kilometre walk through the mountains.
- 13 There will be an opportunity to try some traditional Japanese crafts including pottery and flower arranging at the heritage site.
- 14 Germany's invasion of Belgium in 1914 marks the true beginning of World War I.
- 15 The optimisation of the supply chain has had a hugely positive effect on efficiency, increasing our export capacity by 10.5%.
- 16 This pass includes entry to the museum and viewing of an informative movie playing today.

LUYỆN TẬP

Questions 1-4 CH3_HP1-4.mp3

Complete the table below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

Location	Accommodation	Residence Name	Other Details
Canton Road	One 1room	West Gate House	<ul style="list-style-type: none"> • £120 per week • 10 minutes walk from campus • Shared kitchen and 2
3 Street	One shared room	Strand House	<ul style="list-style-type: none"> • £130 per week • Breakfast and lunch included • 10 minutes by 4

Questions 5-8 🎧 CH3_HP5-8.mp3

Complete the table below.

Write **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer.

Leeds Arts Centre – Upcoming Performances

Performer	Date	Seats	Cost
5 Symphony Orchestra	October 3rd	Only 6 level balcony back row seats	£50
Royal Ballet Company	7	Mezzanine section	£120
Claudia Vento and the Leeds Boys Choir	December 12th	All seating types available	8

Questions 9-13  CH3_HP9-13.mp3

Complete the table below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS** for each answer.

**Project Status Record:
Aiko Watanabe, Gary Marks**

Topic	Research Completed	Further Suggestions
Flexitime	– led to less fatigue and illness and increased 9 – allows employees to have better 10 balance	– Add information on how flexitime helps 11
Flexplace	– has become more 12 due to wireless Internet access and laptop affordability	– Do interviews with company 13 about flexplace programmes

Questions 14-19  CH3_HP14-19.mp3

Complete the table below.

Write **NO MORE THAN THREE WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

History of Mining in Australia

Dates	Events
1700s	<ul style="list-style-type: none"> There was little industry and farming in Australia when it was first 14 by the British.
1800s	<ul style="list-style-type: none"> 15 was the first metal of value found. 16 in the 1850s caused a population boom and economic change.
1900s	<ul style="list-style-type: none"> 1950s – Iron ore from Pilbara was used as a source of 17 1990s – There was a 18 in trade towards Asia.
2000s	<ul style="list-style-type: none"> The proportion of Australian iron ore exports going to China increased to 19

HACKERS TEST

SECTION 4 Questions 1-10 CH3_HT1-10.mp3

Questions 1-7

Complete the table below.

Write **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer.

World Health Organization Global Food Safety Standards

STANDARDS	DETAILS
<p>First standard Prevent human, pet, and pest bacterial contamination in food</p>	<ul style="list-style-type: none"> Restaurants must follow updated sanitation and extermination standards. Restaurant workers must stick to 1 to avoid bacterial contamination of food.
<p>Second standard Ensure there's a 2 between uncooked and cooked ingredients</p>	<ul style="list-style-type: none"> E-coli and salmonella are some of the most harmful bacteria. Any establishment storing food constantly evaluates its food storage standards.
<p>Third standard Cook food at proper times and temperatures</p>	<ul style="list-style-type: none"> Dr Dawen Sun found that most food-borne bacteria 3 at a temperature of 60 degrees Centigrade. Bacteria growth in animal products kept in 'danger zone' will 4 after 20 minutes.
<p>Fourth standard Store food at appropriate temperatures</p>	<ul style="list-style-type: none"> USDA – food in 30+ degrees Centigrade temperature should be stored for one hour or less. Industrial refrigerators should go through 5 twice each year.
<p>Fifth standard Use safe and drinkable water</p>	<ul style="list-style-type: none"> 6 system designs were greatly improved. The water quality is 7 better than in 2014.

Questions 8-10

Choose **THREE** letters, **A-G**.

8-10 Which **THREE** food standards does the UK need to work on more?

- A** Standard of service in restaurants
- B** Shipping food safely to other destinations
- C** Providing information for diners with restricted diets
- D** Informing customers of the ingredients of food
- E** Listing of the specific ingredient amounts
- F** Providing a calorie count for menu items
- G** Reducing amounts of fat and sugar in foods

Sentence/Summary/Flow-chart/ Diagram Completion

Sentence/Summary/Flow-chart/Diagram completion là dạng bài yêu cầu điền vào chỗ trống để hoàn thành câu/đoạn tóm tắt/lưu đồ/sơ đồ cho sẵn. Đây là dạng thường xuyên xuất hiện và có thể gặp ở tất cả các phần của bài thi IELTS Listening.

DẠNG BÀI

Dạng bài Sentence/Summary/Flow-chart/Diagram completion yêu cầu điền hoặc chọn đáp án điền vào chỗ trống để hoàn thành câu/đoạn tóm tắt/sơ đồ/lưu đồ cho sẵn. Trong trường hợp phải điền đáp án, cần xác định rõ số lượng từ và con số theo yêu cầu của đề bài.

Sentence completion

Dạng điền đáp án đúng vào chỗ trống trong câu.

Complete the sentence below.

Write **ONE WORD ONLY** for the answer.

- 1 Climate change is having a dramatic effect on
and wildlife in the Arctic.

Summary completion

Dạng điền đáp án đúng vào chỗ trống trong đoạn tóm tắt (đoạn văn thường có tiêu đề).

Complete the summary below.

Write **NO MORE THAN THREE WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

Arrival of European Colonists in the Americas

The first Europeans to arrive in the New World were 1
and Templar Knights. But extensive 2 only started
after the arrival of explorers like Christopher Columbus, and later
John Cabot in North America and Pedro Álvares Cabral in Brazil. This
prompted competing European nations to undertake their own trips to
obtain 3 in this vast land.

Flow-chart completion

Dạng điền đáp án đúng vào lưu đồ thể hiện thứ tự hay quá trình (lưu đồ thường theo trình tự từ trên xuống dưới).

Complete the flow-chart below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

The Glass Making Process

Sand, lime and 1 are heated in a furnace until the mixture melts.

The resulting liquid is poured into a tin bath through a 2

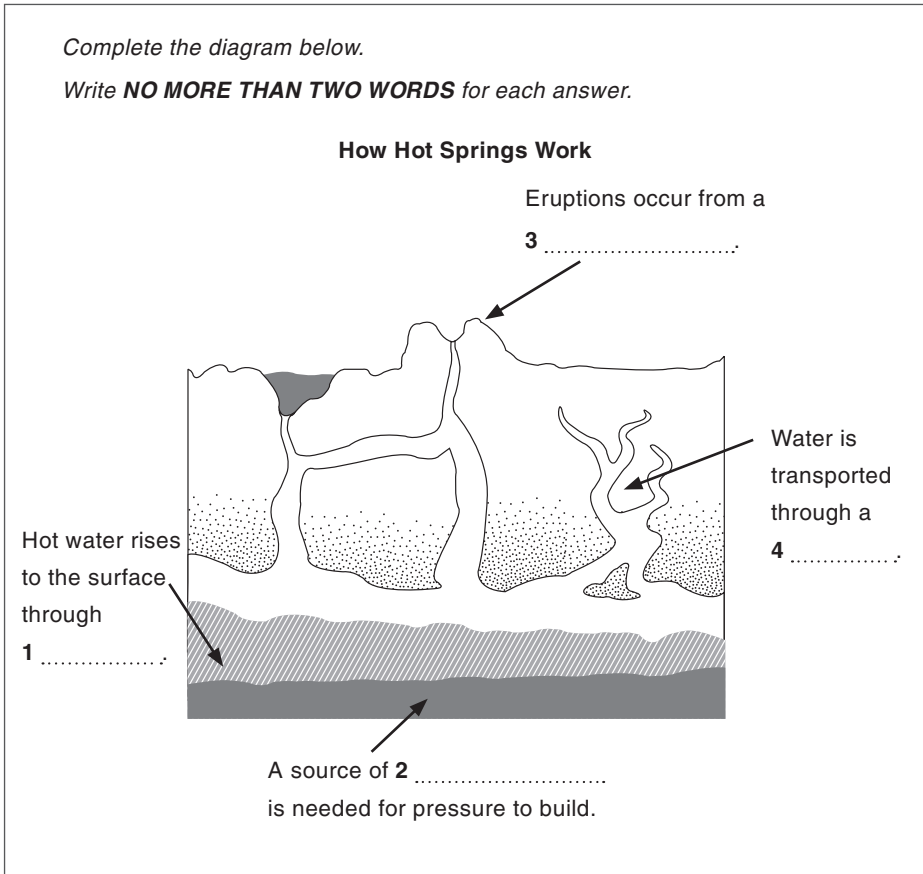
The tin bath has an atmosphere of nitrogen and hydrogen to stop 3

The glass flows onto the tin 4 forming a smooth pane.

The glass is rolled off the tin and placed in a 5 to cool.

Diagram completion

Dạng điền đáp án đúng vào chỗ trống trong các phần chú thích của một sơ đồ thể hiện chu trình hoạt động của máy móc, công nghệ hay các hiện tượng tự nhiên.



CHIẾN LƯỢC LÀM BÀI

STEP 1 [Thời gian phân tích đề] Đọc kỹ yêu cầu và tìm từ/cụm từ khóa.

- (1) Kiểm tra kỹ số lượng từ và số theo yêu cầu của đề bài.
- (2) Bạn cần dựa vào từ/cụm từ khóa và thông tin xung quanh chỗ trống để xác định ngữ pháp và từ loại cần điền. Với đoạn tóm tắt/sơ đồ/lưu đồ, bạn cũng cần đọc tiêu đề và các thông tin xung quanh để xác định mạch nội dung.

EXAMPLE

Complete the sentence below.

Write **ONE WORD ONLY** for the answer.

- 1 Climate change is having a dramatic effect on and wildlife in the Arctic.

(1) Đề bài yêu cầu điền một từ duy nhất.

(2) Từ khóa a dramatic effect quanh chỗ trống cho ta biết đáp án cần điền là một sự vật, hiện tượng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng do biến đổi khí hậu. Thêm nữa, với giới từ 'on' đứng trước chỗ trống, ta có thể dự đoán đây là một danh từ.

STEP 2 [Thời gian nghe] Lắng nghe nội dung liên quan tới từ/cụm từ khóa của đề bài.

Từ/cụm từ khóa có thể được nhắc tới trong nội dung nghe theo cách giống hoặc khác so với trong đề bài.

EXAMPLE CH4_EX.mp3

Firstly, CO2 emissions are the main cause of climate change in the Arctic. **Changes to weather and temperature have a profound effect.** They can destroy habitats, which has a devastating impact on local wildlife. The only way to halt or reverse these effects on the Arctic is by reducing the amount of CO2 we put into the atmosphere.

Complete the sentence below.

*Write **ONE WORD ONLY** for the answer.*

- 1 Climate change is having a dramatic effect on and wildlife in the Arctic.

Xem bản dịch ở tr. 231

Từ khóa 'a dramatic effect' xuất hiện trong nội dung nghe dưới dạng 'a profound effect'. Nghe kỹ các thông tin xung quanh từ khóa, ta có thể xác định được đoạn 'Changes to weather and temperature ~ can destroy' là gợi ý trả lời.

STEP 3 [Thời gian nghe] Điền và kiểm tra đáp án.

Bạn cần lựa chọn thông tin phù hợp từ nội dung nghe được để điền vào chỗ trống. Sau khi điền, hãy kiểm tra lại để chắc chắn rằng đáp án thỏa mãn yêu cầu và không mắc các lỗi ngữ pháp.

EXAMPLE

Complete the sentence below.

Write **ONE WORD ONLY** for the answer.

- 1 Climate change is having a dramatic effect on **habitats** and wildlife in the Arctic.

Đoạn 'Changes to weather and temperature ~ can destroy habitats' cho ta biết thay đổi trong thời tiết và nhiệt độ có thể phá hủy môi trường sống tự nhiên, vì vậy đáp án cần điền là 'habitats' (môi trường sống).

TIPS

1. Trong dạng bài Sentence/Summary/Flow-chart/Diagram completion, đáp án thường là danh từ, tuy nhiên cũng có trường hợp là động/tính từ hoặc phụ từ, vì vậy bạn cần xác định rõ loại từ cần điền. Với trường hợp đáp án là danh từ hoặc động từ, bạn cần đảm bảo viết đúng dạng số nhiều hay số ít và thì của từ.
2. Các thắc mắc liên quan đến phương pháp trả lời dạng bài này sẽ được giải đáp trong phần Hỏi – Đáp trang 136. Các giải thích chi tiết và ví dụ trực quan sẽ giúp bạn nắm được những điểm cần lưu ý để có một đáp án chính xác.

HACKERS PRACTICE

LUYỆN NGHE CHÉP CHÍNH TẢ (DICTATION)

 CH4_HP_Dictation.mp3

Nghe và điền vào chỗ trống. Bài nghe sẽ được chia thành hai đoạn nhỏ.

- 01 We have an which includes
- 02 The price for the tour is and will be
- 03 The view of is great.
- 04 The train will and our bus is at
- 05 You might want to incorporate from in your report.
- 06 In ego depletion, an individual exercises
- 07 Installing on your house can by more than
- 08 A successful company must as often as possible to make

Đáp án

- 01 We have an outdoor picnic area which includes barbecue facilities.
- 02 The price for the tour is \$40 and adding lunch will be \$20 extra.
- 03 The view of Tower Bridge from the river is great.
- 04 The train will arrive at 3.30 pm and our bus is at 4.00 pm.
- 05 You might want to incorporate survey results from educational studies in your report.
- 06 In ego depletion, an individual exercises self-control to suppress desires.
- 07 Installing solar panels on your house can decrease your electricity bills by more than half.
- 08 A successful company must analyse its performance as often as possible to make adjustments for the future.

- 09 The Maori people perform to the
- 10 The cylinders on the machine roll the
- 11 On average, in the United States earn
- 12 The clownfish and the sea anemone with
- 13 per night can improve the brain's
- 14 The Central Plateau is a covering
- 15 The Socratic method is a way of facilitating among
- 16 The geologist Charles Lyell was a in the study of who has shaped our of geology.

Đáp án

- 09 The Maori people perform dances to the rhythmic movements of a ball on string.
- 10 The cylinders on the machine roll the recycled materials into a sheet.
- 11 On average, women in the United States earn 78.6% of what men do.
- 12 The clownfish and the sea anemone help one another with basic survival needs.
- 13 Eight hours of sleep per night can improve the brain's retention of memory.
- 14 The Central Plateau is a flat stretch covering northern Mexico.
- 15 The Socratic method is a way of facilitating cooperative communication among students and teachers.
- 16 The geologist Charles Lyell was a pioneer in the study of the causes of earthquakes who has shaped our contemporary view of geology.

LUYỆN TẬP

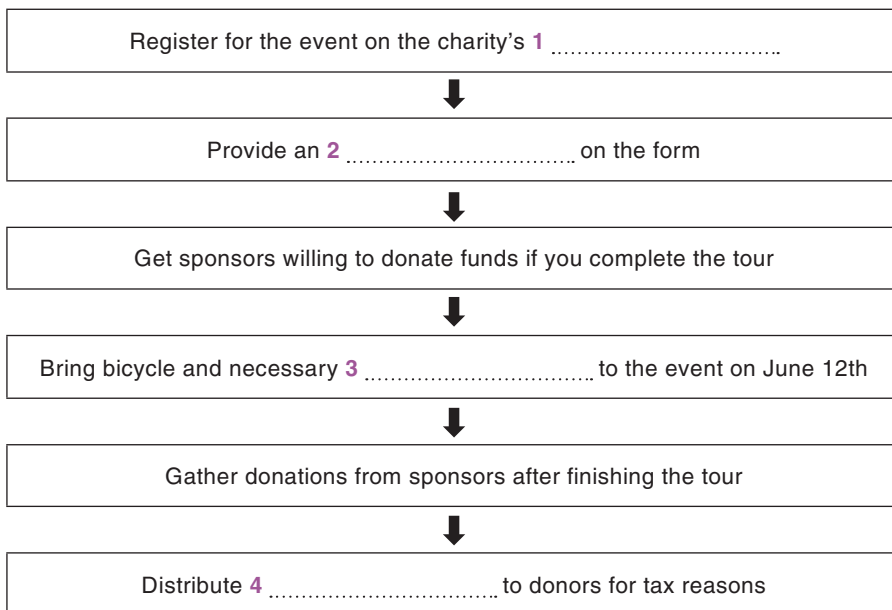
Questions 1-4 CH4_HP1-4.mp3

Complete the flow-chart below.

Choose **FOUR** answers from the box and write the correct letter, **A-G**, next to Questions 1-4.

- A estimate
- B office
- C website
- D receipts
- E documents
- F equipment
- G plan

Registration Process for Annual Charity Bicycle Tour



Questions 5-8  CH4_HP5-8.mp3

Complete the summary below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

The decline in outdoor play

The amount that children play outdoors is steadily declining with **5** less use of playgrounds than ten years ago. People at **6** will be given a survey to discover why outdoor play is decreasing. The increasing amount of exposure to media seems to play a role. The effect of more **7** studying, and a general lack of green spaces for children to use could be causes for this decline. It is also possible that parents are more wary of letting children play alone **8** without supervision.

Questions 9-13  CH4_HP9-13.mp3

Complete the flow-chart below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

The Process of Cleaning Moray Eels by Wrasse Fish

Wrasse fish get together **9** the reef and wait
for other fish.

Wrasse fish come towards the moray eels when they are
10

The cleaner fish eat parasites and **11** from
the eels' gills.

Dead **12** are picked off the eels by
the wrasse fish.

The eels allow the wrasse fish to clean the interiors of their
13

Questions 14-17  CH4_HP14-17.mp3

Complete the sentences below.

Write **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer.

- 14 Tom is mostly interested in taking a literature course.
- 15 Students are required to take introductory modules during the first year.
- 16 literature is one example of a prior optional module topic.
- 17 The modules influence students' decisions about for dissertations in the final year.

Questions 18-21  CH4_HP18-21.mp3

Complete the sentences below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

Advantages of Living near Live Volcanoes

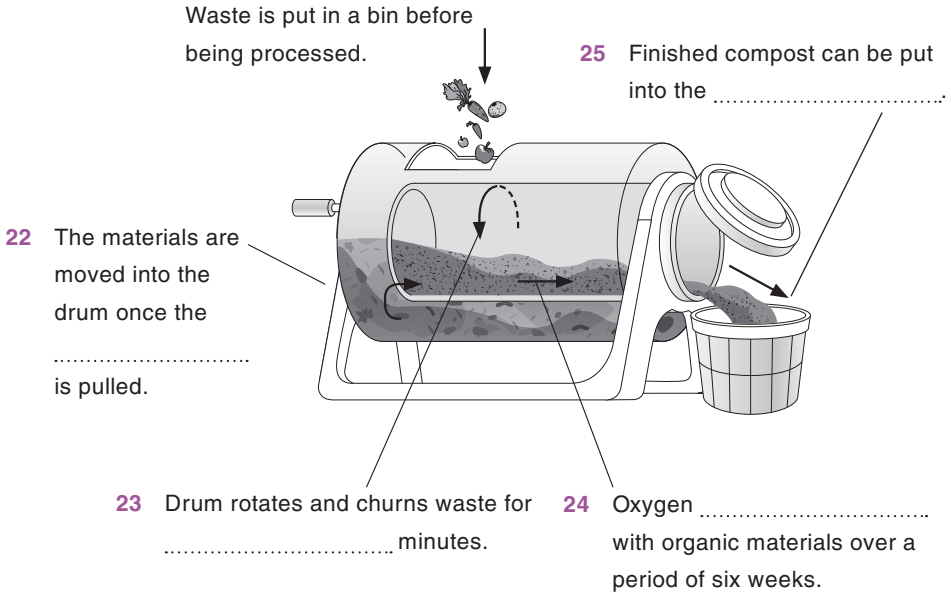
- 18 People's reasons for living near volcanoes reveal how volcanoes influence the
- 19 Fossil fuels make up only % of Iceland's total energy usage.
- 20 Accumulated volcanic ash is into soil for farming.
- 21 Volcanoes are also attractions that can generate a lot of

Questions 22-25  CH4_HP22-25.mp3

Complete the diagram below.

Write **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer.

THE COMPOSTING PROCESS





HACKERS TEST

SECTION 4 *Questions 1-10* CH4_HT1-10.mp3

Questions 1-4

Complete the sentences below.

*Write **ONE WORD ONLY** for each answer.*

- 1 The company from the case study produced smartphones with irresponsible
.....

- 2 The company promised complimentary upgrades to the
 model the year after the defective line was launched.

- 3 A product problem can be an to reinforce
 customer ties to a company.

- 4 Showing for consumer is a vital technique for customer
 service professionals.

Questions 5-10

Complete the notes below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS** for each answer.

SERVICE RECOVERY PARADOX

Perceived value of service recovery

- Customer needs are **5** to each individual's wants.
- Some of the case study company's customers viewed the upgrade as sufficient; others did not.

Customer dissatisfaction

- Every business works to reduce the number of unsatisfied customers.
- Customer dissatisfaction is always subjective, and there is no definitive **6** to this issue.
- The company had **7** from consumers following the service recovery, revealing its capacity to keep customer dissatisfaction levels low.

Customer trust

- A strong asset for a company is **8**

Changing behaviour

- Customers may switch to **9** firms when service has failed.

Exceptions to the service recovery paradox

- The service recovery paradox is not **10** in all situations.
- It does not work when poor-quality products come out frequently.

Matching

Matching là dạng bài yêu cầu nối thông tin trong các câu được đánh số với đáp án cho trước sao cho phù hợp với nội dung bài nghe. Đây là dạng bài thường xuyên xuất hiện và chủ yếu gặp ở Phần 2 và Phần 3 trong bài thi IELTS Listening.

DẠNG BÀI

Dạng bài Matching yêu cầu nối thông tin trong các câu được đánh số với đáp án trong một danh sách cho trước sao cho phù hợp với nội dung bài nghe. Số lượng đáp án không nhất thiết luôn bằng số câu được đánh số. Trong trường hợp này, một số đáp án có thể không được sử dụng hoặc sử dụng nhiều hơn một lần.

Which description best fits the following exhibits?

Choose **THREE** answers from the box and write the correct letter, **A, B** or **C**, next to Questions 1-3.

Descriptions

- A** It can get crowded.
- B** It is temporarily inaccessible.
- C** It features wildlife from different continents.

Exhibits

- 1** mineral and gemstones
- 2** human evolution exhibit
- 3** insect collection

CHIẾN LƯỢC LÀM BÀI

STEP 1 [Thời gian phân tích đề] Đọc kỹ đề bài, các đáp án và các thông tin.

- (1) Đọc kỹ yêu cầu của đề bài.
- (2) Đọc các đáp án để xác định nội dung chính của bài.

EXAMPLE

Which description best fits the following exhibits? •

Choose your answer from the box and write the correct letter, **A, B or C**, next to Question 1.

Descriptions •

- A** It can get crowded.
- B** It is temporarily inaccessible.
- C** It features wildlife from different continents.

Exhibits

- 1 mineral and gemstones

(1) Đề bài yêu cầu chọn đặc điểm mô tả đúng nhất các cuộc triển lãm và 'đặc điểm' ở đây nằm trong các đáp án.

(2) Từ/cụm từ khóa trong các đáp án bao gồm: 'crowded' (đông người), 'temporary inaccessible' (tạm thời không mở cửa) và 'features wildlife' (thể hiện cuộc sống của các loài động vật hoang dã). Và câu được đánh số nói về mineral and gemstones.

STEP 2 [Thời gian nghe] **Lắng nghe kỹ nội dung liên quan tới các câu được đánh số**

Các câu hỏi có thể được đề cập trong bài nghe theo cách giống hoặc khác so với trong đề bài.

EXAMPLE CH5_EX.mp3

Thanks for visiting the Museum of Natural History. We will head first to our popular dinosaur exhibit space. It does tend to attract a lot of people, so please stay with the group. Unfortunately, 'our precious mineral and gemstone exhibit is closed this week for maintenance. After this, we will check out the museum's indoor garden, where you can see rare plants from around the globe. The garden has actually been used for several...

Which description best fits the following exhibits?

Choose your answer from the box and write the correct letter, **A**, **B** or **C**, next to Question 1.

Descriptions

- A** It can get crowded.
- B** It is temporarily inaccessible.
- C** It features wildlife from different continents.

Exhibits

- 1 mineral and gemstones

Xem bản dịch ở tr. 246

Cụm từ 'mineral and gemstones' trong câu hỏi được nhắc tới trong đoạn 'our precious mineral and gemstone exhibit is closed this week for maintenance'. Vì vậy, đây chính là gợi ý trả lời.

TIPS

Đáp án đúng có thể bao gồm tên, địa điểm hay đặc điểm và được đề cập trong bài nghe theo cách giống hoặc khác với trong đề bài, vì vậy bạn cần chú ý lắng nghe để chọn ra đáp án đúng.

STEP 3 [Thời gian nghe] **Lựa chọn đáp án phù hợp.**

Lựa chọn đáp án phù hợp với nội dung đã nghe theo thứ tự câu hỏi.

EXAMPLE

Which description best fits the following exhibits?

Choose your answer from the box and write the correct letter, **A**, **B** or **C**, next to Question 1.

Descriptions

- A** It can get crowded.
- B** It is temporarily inaccessible. ●
- C** It features wildlife from different continents.

Exhibits

- 1** mineral and gemstones **B**

Gợi ý 'our precious mineral and gemstone exhibit is closed this week for maintenance' cho ta biết triển lãm khoáng vật và đá quý hiếm tạm thời đóng cửa để bảo trì cho tới cuối tuần. 'Closed this week' cùng nghĩa với 'temporarily inaccessible', vì vậy B là đáp án đúng.

HACKERS PRACTICE







LUYỆN TẬP ĐIỂN ĐẠT Ý THEO CÁC CÁCH KHÁC NHAU (PARAPHRASING)

 CH5_HP_Paraphrasing.mp3

Hãy nghe và lựa chọn đáp án thể hiện nội dung nghe được.

- 01** A There will be a list of available prizes.
B There will be free restaurant vouchers.
- 02** A Some sections are restricted.
B Some doors were repainted.
- 03** A There are periodic charges for the club.
B There are monthly member events at the club.
- 04** A The event is for museum members only.
B This place has numerous works of art.
- 05** A It is a body part that used to be functional.
B It is a gland that worked in support of other organs.
- 06** A They need contracts from an employer.
B They must be certified in a locale.

Đáp án

- 01** B There will be free restaurant vouchers. ←  You'll be awarded with discount coupons for local dining establishments.
- 02** A Some sections are restricted. ←  Visitors are not allowed to enter any of the red entrance ways.
- 03** A There are periodic charges for the club. ←  The membership fees for the club are paid each month.
- 04** B This place has numerous works of art. ←  There are many famous paintings on the walls of this institution.
- 05** A It is a body part that used to be functional. ←  The appendix was a working human organ at one time.
- 06** B They must be certified in a locale. ←  You need to hold licensure in your region of employment.

- 07 **A** Obtaining recent sources is important.
B Citing researchers from a variety of fields is important.
- 08 **A** It is essential to be a student if you want to enter the canteen.
B It is possible to have food if you are a club member.
- 09 **A** They will sign some travel documents.
B They will receive some directories.
- 10 **A** She can access consumer bases immediately.
B She has achieved her targets in identifying her audience.
- 11 **A** This is a home that they share with many plants.
B This led them to move to a more diversely populated habitat.
- 12 **A** The reduced water level in the Aral Sea had adverse effects on wildlife.
B There has been a significant impact on the exchange of goods in the Aral Sea region.

Đáp án

- 07 **A** Obtaining recent sources is important. ← 🎧 It's important that your research citations be no more than five years old.
- 08 **B** It is possible to have food if you are a club member.
 ← 🎧 The lunch cafeteria is available for anyone in the student club to use for free if they present some identification.
- 09 **B** They will receive some directories.
 ← 🎧 Tourist maps will be given to everyone using the leisure centre and will show the facilities of the local area.
- 10 **A** She can access consumer bases immediately.
 ← 🎧 Social media sites have allowed entrepreneurs like Perla Kline to reach target audiences in a mere instant.
- 11 **A** This is a home that they share with many plants.
 ← 🎧 This species of lizard lives in the thick undergrowth of the Amazon rainforest which it shares with an array of plants.
- 12 **B** There has been a significant impact on the exchange of goods in the Aral Sea region.
 ← 🎧 The reduction of water levels in the Aral Sea has had a detrimental effect on commerce among towns and cities.

LUYỆN TẬP

Questions 1-3 CH5_HP1-3.mp3

Which description matches each neighbourhood mentioned by the radio anchor?

Choose **THREE** answers from the box and write the correct letter, **A-E**, next to Questions 1-3.

Descriptions

- A** has many grocery stores in the area
- B** has a market that will benefit from the urban plan
- C** has a botanical garden featuring woodland wildflowers
- D** is expected to be another source of food for residents
- E** has many residents already gardening

Neighbourhoods

- 1 West End
- 2 Mount Pleasant
- 3 East Hastings

Questions 4-7  CH5_HP4-7.mp3

Who are each resort's facilities geared towards?

Write the correct letter, **A**, **B** or **C**, next to Questions 4-7.

- A** primarily for adults
- B** primarily for children
- C** for both adults and children

Resorts

- 4 Blue Sands Resort
- 5 Shores Resort
- 6 Happyland Hotel and Resort
- 7 Zone-Fun Beach Resort

Questions 8-12  CH5_HP8-12.mp3

What does Melissa decide about each of the following endangered languages in her project?

Write the correct letter, **A**, **B** or **C**, next to Questions 8-12.

- A** She will use it.
- B** She may use it.
- C** She won't use it.

Languages

- 8** Cherokee
- 9** Pawnee
- 10** Kashaya
- 11** Menominee
- 12** Algonquin

Questions 13-17  CH5_HP13-17.mp3

Which behavioural trait does the professor identify for each type of primate?

Choose **FIVE** answers from the box and write the correct letter, **A-F**, next to Questions 13-17.

- | Primates | |
|----------|------------------|
| A | chimpanzees |
| B | squirrel monkeys |
| C | orangutans |
| D | baboons |
| E | bonobos |
| F | macaques |

Traits

- 13** use stones as tools
14 utilise grass to capture insects
15 sleep among tree branches
16 get together in nests for warmth
17 keep warm in hot springs



HACKERS TEST

SECTION 3 Questions 1-10 CH5_HT1-10.mp3

Questions 1-6

Which comment is made by the students about the following field trip events?

Choose **SIX** answers from the box and write the correct letter, **A-G**, next to Questions 1-6.

Comments	
A	had explanations about equipment
B	involved an introduction of the centre's staff
C	included descriptions of current studies
D	had too many technical terms
E	lacking in clarity
F	included details about ancient grains
G	had no opportunity for inquiries

Field Trip Events

- 1 Introduction to the centre's activities
- 2 Director of research's talk
- 3 Guided tour of laboratory facilities
- 4 Outdoor visit to cultivation areas
- 5 Genetics researcher's talk
- 6 Conclusion of the field trip

Questions 7-10

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

- 7** For what reason did the students choose one plant variety as a presentation topic?
- A** They were uninterested in other ancient plants.
 - B** They need a specific topic because of the time limit.
 - C** They already have done research on the topic.
- 8** What will be included in the presentation?
- A** study statistics on cultivation processes
 - B** a description of pest resistance in plants
 - C** a showing of samples of actual specimens
- 9** The guide explained that ancient grains
- A** are difficult to genetically modify.
 - B** are more challenging to produce than current plants.
 - C** grow more slowly than contemporary ones.
- 10** What will the students most likely do next?
- A** take some photographs of plants
 - B** return to the laboratory facility
 - C** review some notations and recordings

Map/Plan/Diagram Labelling

Map/Plan/Diagram Labelling là dạng bài yêu cầu điền vào chỗ trống đáp án phù hợp với các địa điểm hoặc chi tiết máy móc trên bản đồ/sơ đồ mặt bằng/sơ đồ máy móc... Dạng bài này hay xuất hiện trong Phần 2 của bài thi IELTS Listening.

DẠNG BÀI

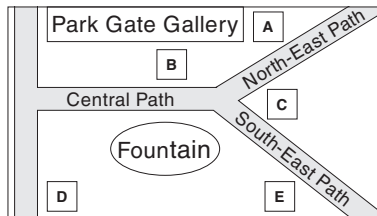
Dạng bài Map/Plan/Diagram labelling yêu cầu điền vào chỗ trống đáp án phù hợp với các địa điểm, chi tiết máy trên bản đồ/sơ đồ mặt bằng/sơ đồ máy móc. Đối với dạng điền từ, cần xác định rõ số lượng từ cần điền theo yêu cầu của đề.

Map/Plan labelling

Trong dạng bài Map/Plan labelling, đề bài được ra dưới dạng một bản đồ/sơ đồ mặt bằng cùng các đáp án tương ứng với một địa điểm trên bản đồ.

Label the map below.

Write the correct letter, **A-E**, next to Question 1.



1 Garden centre

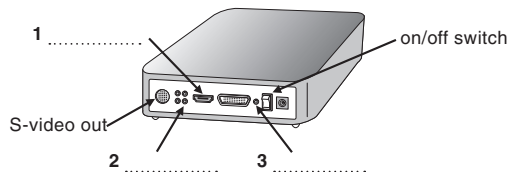
Diagram labelling

Trong dạng đề Diagram labelling, đề bài được ra dưới dạng một sơ đồ máy móc với các đáp án tương ứng với các chi tiết trên máy.

Label the diagram below.

Choose **THREE** answers from the box and write the correct letter, **A-E**, next to Questions 1-3.

- A Audio out
- B Component video out
- E HDMI in



CHIẾN LƯỢC LÀM BÀI

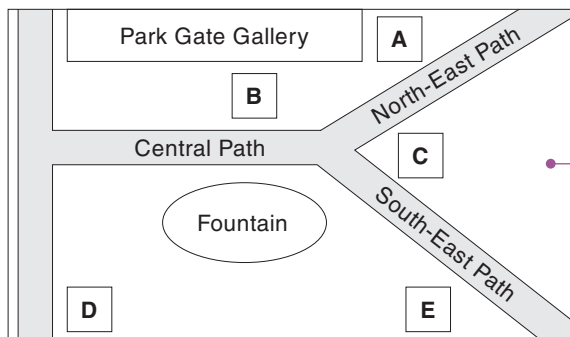
STEP 1 [Thời gian phân tích đề bài] Đọc kỹ đề bài và dữ liệu cho trước.

- (1) Đọc kỹ và xác định dạng bài. Đối với dạng điền đáp án, cần xác định số lượng từ hay số cần điền cho mỗi đáp án.
- (2) Bạn cần ghi nhớ các địa danh hay các chi tiết đã có sẵn được thể hiện trên bản đồ/sơ đồ mặt bằng/sơ đồ máy móc. Trong trường hợp đề cho một danh sách các đáp án, hãy ghi nhớ các đáp án đó.

EXAMPLE

Label the map below.

Write the correct letter, **A-E**, next to Question 1.



1 Garden centre

(1) Đề bài có các đáp án từ A-E ứng với các địa điểm A-E nhưng chưa rõ tên gọi là gì.

(2) Bạn cần ghi nhớ vị trí các địa danh trên bản đồ như: Park Gate Gallery, Fountain, Central Path, North-East Path, South-East Path và cần hiểu rằng đề bài yêu cầu lựa chọn đáp án thể hiện đúng vị trí của Garden centre.

TIPS

Trong dạng Map/Plan labelling, cần ghi nhớ vị trí hiện tại (thường được minh họa với câu 'You are here') nếu có.

STEP 2 [Thời gian nghe] Nghe các nội dung liên quan tới các địa điểm/chi tiết máy móc.

Trong bài nghe, tên các địa điểm có thể được đề cập theo cách khác so với trên bản đồ, vì vậy trong trường hợp không nghe được tên địa điểm nào đó, bạn cần chú ý lắng nghe giải thích để tìm ra gợi ý trả lời.

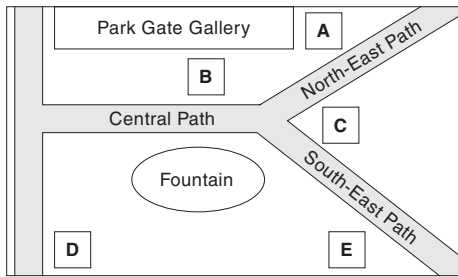
EXAMPLE  CH6_EX.mp3

I'd like to introduce our planned layout for the improved park, which will be finished next year. As you can see, we will make some substantial changes, including the addition of several new features. These include a beautiful fountain in the middle of the park and the newly built Park Gate Gallery at the northern end. **There will also be a garden centre to the east of Park Gate Gallery.** It will feature a wide variety of flowers, house plants and gardening equipment, as well as seeds. If you follow the path from the garden centre towards the fountain, you will come to a fork in the path.

Garden centre trong câu hỏi được nhắc đến trong đoạn 'There will also be a garden centre to the east of Park Gate Gallery'. Vì vậy, đây chính là gợi ý trả lời.

Label the map below.

Write the correct letter, **A-E**, next to Question 1.



1 Garden centre

Xem bản dịch ở tr. 259

 **TIPS**

Từ vựng, cấu trúc chỉ phương hướng và vị trí trong bản đồ/sơ đồ mặt bằng/sơ đồ máy móc.

Vị trí	below	~ Ở dưới	at the end of	~ Ở cuối
	behind	~ Ở phía sau	at the other end of	~ Ở đầu còn lại
	in the middle of	~ Ở giữa	at the junction of	~ Ở điểm giao nhau của
	in front of/ahead of	~ Ở phía trước	at the corner of	~ Ở góc
	east/west of	~ Ở hướng đông/tây	on the other side of	~ Ở phía còn lại
	south/north of	~ Ở hướng bắc/nam	on the right-hand side of	~ Ở phía bên tay phải
Phương hướng	go across/over	~ Băng qua/đi qua	go along	~ Đi theo/Men theo
	go through	~ Đi xuyên qua	go past	~ Đi quá
Hình dáng	rectangular/square	Hình chữ nhật/hình vuông	circular/round	Hình tròn

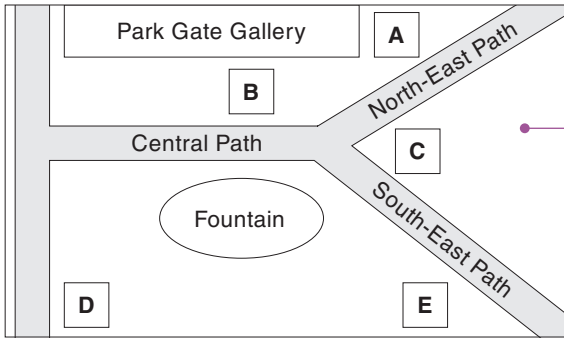
STEP 3 [Thời gian nghe] **Lựa chọn đáp án phù hợp.**

Dựa vào nội dung nghe, hãy lựa chọn đáp án phù hợp. Với dạng bài cho một danh sách đáp án, chọn đáp án tương ứng thể hiện vị trí của địa điểm trong câu hỏi. Với dạng bài điền từ, điền đáp án vào vị trí phù hợp trên bản đồ.

EXAMPLE

Label the map below.

Write the correct letter, **A-E**, next to Question 1.



Gợi ý nghe được cho ta biết khu vườn ở phía đông của Park Gate Gallery. Vậy A là đáp án chính xác.

1 Garden centre **A**

HACKERS PRACTICE

LUYỆN TẬP CHÉP CHÍNH TẢ (DICTATION)

🎧 CH6_HP_Dictation.mp3

Nghe và điền vào chỗ trống. Bài nghe sẽ được chia thành hai đoạn nhỏ.

- 01 You should the circulation desk
- 02 Displays of the human skeletal system are set up
.....
- 03 Pull the lever
- 04 of the canvas are
red highlights in his hair.
- 05 is now
of Cedar and Thayer Streets.
- 06 You'll find the tourist information office at
before the
- 07 the main corridor for the exit and
..... for the
- 08 At the of the park there is a
..... with seating on all sides.

Đáp án

- 01 You should stop by the circulation desk opposite the media room.
- 02 Displays of the human skeletal system are set up round the second corner.
- 03 Pull the lever below the button.
- 04 On the far right side of the canvas are red highlights in his hair.
- 05 The theatre is now situated at the junction of Cedar and Thayer Streets.
- 06 You'll find the tourist information office at the third door before the mall entrance.
- 07 Turn right into the main corridor for the exit and left for the cloakroom.
- 08 At the northern end of the park there is a circular stage area with seating on all sides.

- 09 The botanical garden is paths.
- 10 Our park's fastest rollercoaster is
- 11 The restrooms are just on ;
- 12 is a top tourist attraction –
- 13 It's the gift shop in the
- 14 is directly
the food stalls whilst the ticket office is
- 15 of the famous writer is
..... the Strand and Duncannon Street.
- 16 The fountain is in the
of the park, opposite

Đáp án

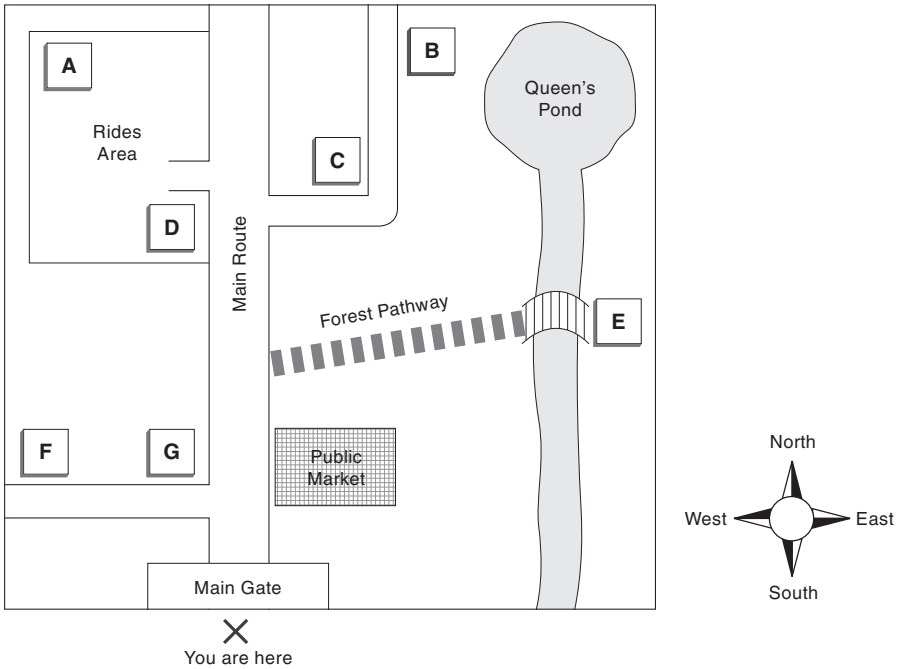
- 09 The botanical garden is between the east and west paths.
- 10 Our park's fastest rollercoaster is immediately to your left.
- 11 The restrooms are just on your right, beside the kitchen.
- 12 To the north is a top tourist attraction – Wintergreen River.
- 13 It's adjacent to the gift shop in the lobby's southeastern corner.
- 14 The main stage is directly to the north of the food stalls whilst the ticket office is further east.
- 15 The statue of the famous writer is on the corner of the Strand and Duncannon Street.
- 16 The rectangular shaped fountain is in the northeastern corner of the park, opposite the children's playground.

LUYỆN TẬP

Questions 1-4 CH6_HP1-4.mp3

Label the map below.

Write the correct letter, **A-G**, next to Questions 1-4.

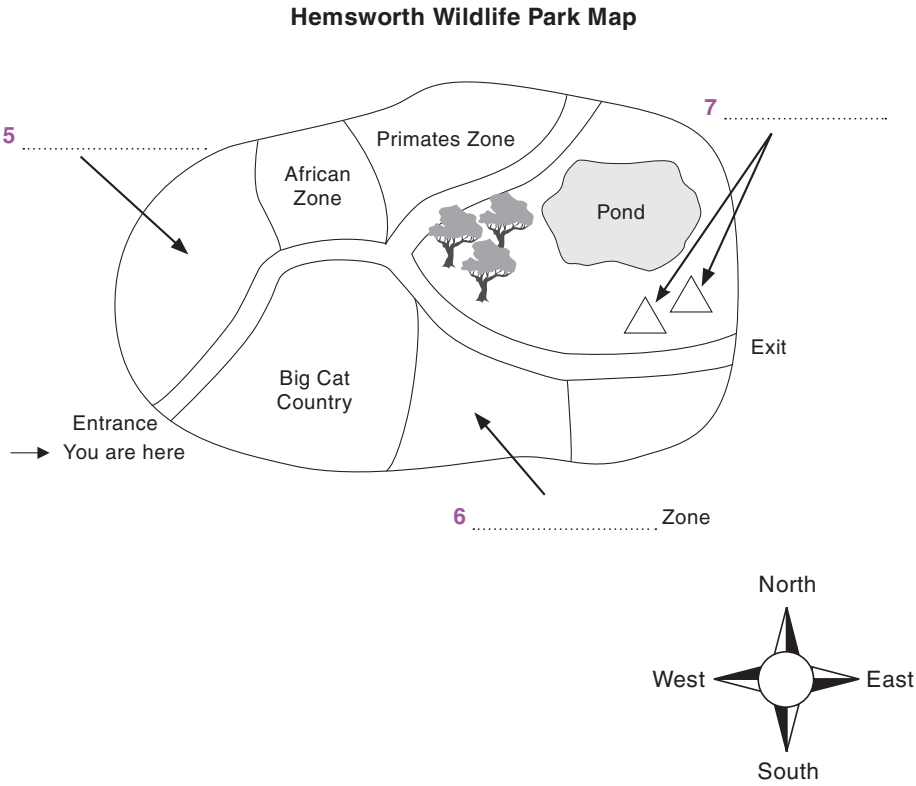


- 1 Main stage
- 2 Castle Tower
- 3 Miniature Village
- 4 Fun Fortress Theatre

Questions 5-7  CH6_HP5-7.mp3

Label the map below.

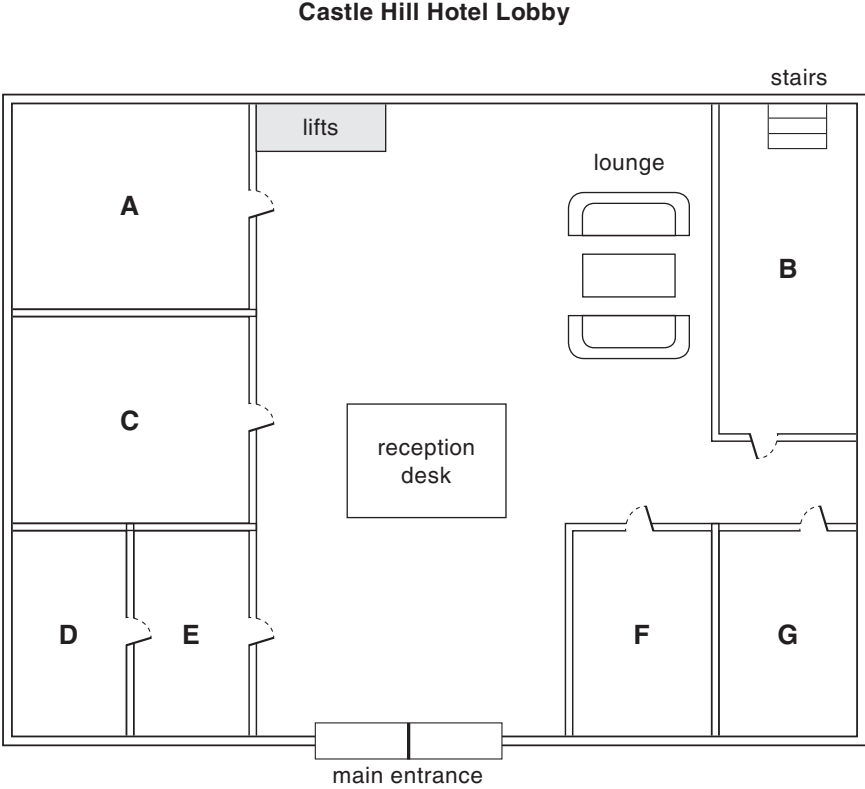
Write **NO MORE THAN TWO WORDS** for each answer.



Questions 8-11  CH6_HP8-11.mp3

Label the plan below.

Write the correct letter, **A-G**, next to Questions 8-11.



- 8 office of hotel manager
- 9 hotel restaurant
- 10 baggage storage
- 11 event room

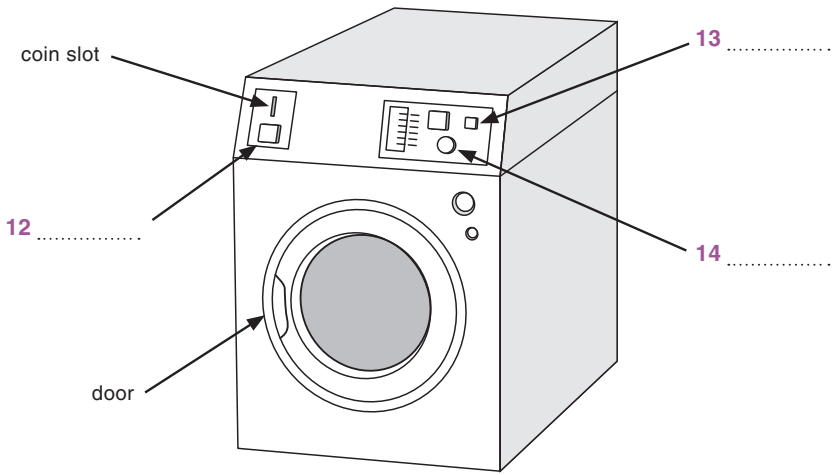
Questions 12-14  CH6_HP12-14.mp3

Label the diagram below.

Choose **THREE** answers from the box and write the correct letter, **A-E**, next to Questions 12-14.

- A** lock button
- B** door lock light
- C** time control
- D** temperature control
- E** start button

Washing Machine





HACKERS TEST

SECTION 2 Questions 1-10 CH6_HT1-10.mp3

Questions 1-3

Complete the table below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

Area in the Trentham Estate	Precaution
Gallery	Do not enter the areas with red 1
Trentham Hall	Do not touch any of the building 2 as they are historical pieces.
Clock Tower	Watch your step – the stairs are made of uneven 3

Questions 4-6

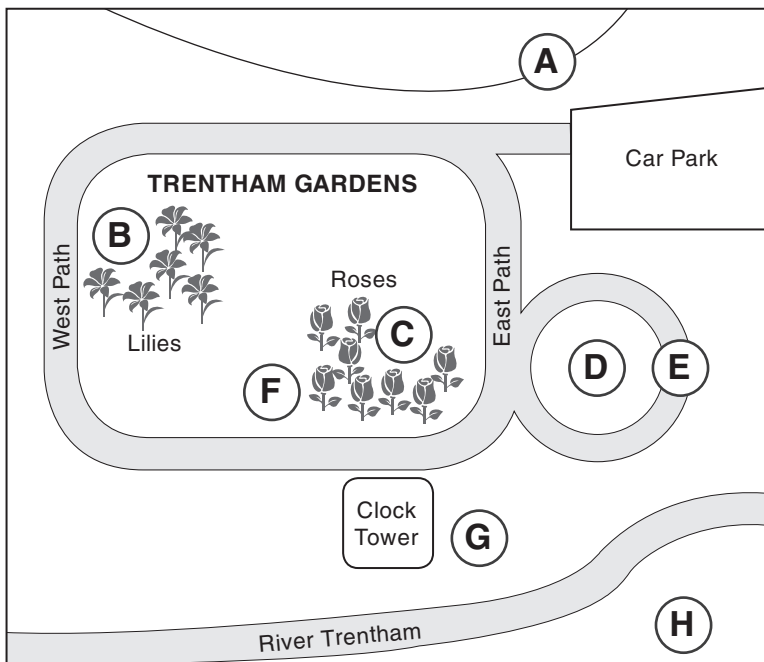
Choose the correct letter, **A**, **B**, or **C**.

- 4** What was the Trentham Estate first utilised for?
- A** A residence for the royal family
 - B** A monastery for training priests
 - C** A church for the local community
- 5** What did Charles Barry do to the Trentham Estate in the 18th century?
- A** He demolished the greenhouse.
 - B** He enlarged it.
 - C** He damaged much of the structure's interior.
- 6** What led to the owner's destruction of the Trentham Estate?
- A** Pollution from a nearby factory
 - B** Faults in the original building's construction
 - C** Contamination from a nearby body of water

Questions 7-10

Label the map below.

Write the correct letter, **A-H**, next to Questions 7-10.



- 7 Fountain
- 8 Fish pond
- 9 Maze
- 10 Monkey forest

Short Answer

Short answer là dạng bài yêu cầu điền đáp án chính xác cho các câu hỏi. Dạng này không thường xuyên xuất hiện trong bài thi IELTS Listening.

DẠNG BÀI

Dạng bài Short answer yêu cầu điền đáp án chính xác cho các câu hỏi How/What/Which/When/Where. Vì vậy, bạn cần phải nắm rõ số lượng từ và số cần điền theo yêu cầu của đề.

Answer the questions below.

*Write **ONE WORD ONLY** for each answer.*

- 1 What course does Carol recommend Ian take first?
.....
- 2 What will Carol give Ian to improve his prospects?
.....
- 3 Where does Carol suggest Ian think about working?
.....

CHIẾN LƯỢC LÀM BÀI

STEP 1 [Thời gian phân tích đề] Đọc kỹ và tìm từ/cụm từ khóa của đề bài.

(1) Đọc đề, xác định số lượng từ và số cần điền theo yêu cầu của đề.

(2) Đọc nội dung câu hỏi và tìm từ/cụm từ khóa.

EXAMPLE

Answer the question below.

Write **ONE WORD ONLY** for the answer.

1 What course does Carol recommend Ian take first?

.....

(1) Đề bài yêu cầu điền một từ duy nhất vào chỗ trống.

(2) Câu hỏi **What course** và cụm từ khóa 'Carol recommend' cho ta biết đề bài hỏi về môn học mà Carol khuyên Ian nên theo học trước tiên.

STEP 2 [Thời gian nghe] **Lắng nghe những nội dung liên quan tới từ/cụm từ khóa.**

Thông tin xung quanh chỗ trống hoặc từ khóa/cụm từ khóa có thể được đề cập tới trong nội dung bài nghe theo cách giống hoặc khác so với trong câu hỏi.

EXAMPLE  CH7_EX.mp3

M: Thank you so much for your help with my essay, Carol. I was really struggling with that DNA section. I'm still not sure I quite understood all the details about DNA and RNA.

W: No problem Ian, it's good to go over that material again. It is difficult but it's important that you fully understand it as a biology student. Have you thought about the next course you're going to take?

M: Mm... maybe the introduction to human biology class, but a friend of mine said it was complicated. I was also considering animal and plant biology, although I'm not sure about that.

W: Well, **I suggest starting with microbiology.** You study very small organisms, which is helpful later when learning about animal and plant biology. You will also study bacteria and viruses which can be fascinating.

Cụm từ khóa **Carol recommend** được nhắc tới theo cách khác trong bài nghe bằng cách sử dụng cụm từ **'I suggest'**. Vậy câu **'I suggest starting with microbiology'** chính là gợi ý trả lời.

Answer the question below.

Write **ONE WORD ONLY** for the answer.

1 What course does Carol recommend Ian take first?

.....

Phân tích nội dung tại tr. 271

STEP 3 [Thời gian nghe] Điền đáp án phù hợp theo yêu cầu của đề.

Điền đáp án theo gợi ý, sau đó kiểm tra lại đáp án đó đã phù hợp với yêu cầu của đề bài hay chưa.

EXAMPLE

Answer the question below.

Write **ONE WORD ONLY** for the answer.

- 1 What course does Carol recommend Ian take first?
.....microbiology.....

Câu 'I suggest starting with microbiology' cho ta biết Carol khuyên Ian nên bắt đầu với môn vi sinh vật học. Vậy đáp án là microbiology.

TIPS

Các thách mắc liên quan đến phương pháp trả lời dạng bài này được giải đáp trong phần Hỏi – Đáp trang 136. Các giải thích chi tiết và ví dụ trực quan sẽ giúp bạn nắm được những điểm cần lưu ý để có một đáp án chính xác.

HACKERS PRACTICE

LUYỆN TẬP CHÉP CHÍNH TẢ (DICTATION)

 CH7_HP_Dictation.mp3

Nghe và điền vào chỗ trống trong các câu sau. Bài nghe sẽ được chia thành hai đoạn nhỏ.

- 01 The bus departs
- 02 Booking is available on
- 03 We have a meeting
- 04 All Kembert Heritage Museum tours begin in
- 05 The park acres
..... the river.
- 06 This law firm who cannot afford
.....
- 07 Monitor lizards during
the Sahara Desert's scorching midday.
- 08 left on campus for more than
..... will be

Đáp án

- 01 The bus departs every 15 minutes.
- 02 Booking is available on October 26th.
- 03 We have a meeting every three days.
- 04 All Kembert Heritage Museum tours begin in Gallery A on the first floor.
- 05 The park stretches across 20 acres south of the river.
- 06 This law firm represents local children who cannot afford to pay legal costs.
- 07 Monitor lizards seek out cool and shaded areas during the Sahara Desert's scorching midday.
- 08 Vehicles left on campus for more than 48 hours without special approval will be towed.

- 09 A late charge of
is assessed.
- 10 Hotel reservation can be
- 11 The tour's first stop is the
- 12 It's a good idea to for the interview.
- 13 There should be evidence in the form of
.....
- 14 The manufacturer set a goal with a
.....
- 15 Robert Ballard
most notably the RMS Titanic.
- 16 Motion-sensing lights to limit the
.....

Đáp án

- 09 A late charge of £1 for each day is assessed.
- 10 Hotel reservation cancellations can be requested over the phone.
- 11 The tour's first stop is the grand cathedral's front entrance.
- 12 It's a good idea to bring extra copies of your résumé for the interview.
- 13 There should be evidence for your initial thesis in the form of scientific data.
- 14 The manufacturer set a goal to conduct operations with a centralised management structure.
- 15 Robert Ballard specialises in the archaeological research of ships, most notably the RMS Titanic.
- 16 Motion-sensing lights turn on automatically to limit the unnecessary use of household electricity.

LUYỆN TẬP

Questions 1-3 CH7_HP1-3.mp3

Answer the questions below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

1 How long does the coastal package last?

.....

2 What does the hotel charge extra for?

.....

3 How much is the total cost of the package?

.....

Questions 4-7  CH7_HP4-7.mp3

Answer the questions below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

4 How long ago was the Pups for Pals shelter founded?

.....

5 When will the shelter open a new branch?

.....

6 Where can volunteers take the pets under the new programme?

.....

7 How does the shelter pay for its expenses?

.....

Questions 8-11  CH7_HP8-11.mp3

Answer the questions below.

Write **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer.

8 What type of play has Sarah chosen to direct?

.....

9 How many years ago was *Dark Lady of the Sonnets* written?

.....

10 How does Sarah describe the set she is going to build?

.....

11 Which element of the old set is essential for Sarah?

.....

Questions 12-15  CH7_HP12-15.mp3

Answer the questions below.

Write **NO MORE THAN THREE WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

12 How does Alice describe the changes occurring within the tribes?

.....

13 Which type of culture does the article focus on as a cause of the changes to tribal traditions?

.....

14 What term does the author of the article use for the reason tribal lifestyles have changed?

15 What do Alice and Gordon agree to include?

.....



HACKERS TEST

SECTION 3 *Questions 1-10* CH7_HT1-10.mp3

Questions 1-2

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

- 1 At the dig, the students intend to find out more about
 - A how Beaker culture emerged in England.
 - B the types of bottles the Beaker people made.
 - C the daily activities of people in ancient England.

- 2 Archaeologists disagree over whether the Beaker people
 - A made the products that arrived in England 4,000 years ago.
 - B traded within England or with other countries.
 - C originated in England or in some foreign land.

Questions 3-5

Complete the sentences below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

- 3 Wesley hopes to find some clues about the Beaker culture's language on the dig.

- 4 Wesley is taking a linguistics course focusing on the origin of languages.

- 5 It is very difficult to know how Bronze Age people

Questions 6-10

Answer the questions below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS** for each answer.

- 6 What does Tara suggest Wesley should include about the archaeological record?

.....

- 7 What did Tara's professor find in Wales?

.....

- 8 Which part of his dissertation does Wesley want to redo?

.....

- 9 Which place does Tara suggest Wesley visit to find more artefacts?

.....

- 10 What will the team leader bring for the dig?

.....

HACKERS
IELTS
LISTENING

HACKERS IELTS LISTENING

AT

HACKERS IELTS LISTENING



ACTUAL TEST

* Answer sheet có tại trang 153

SECTION 1 **Questions 1-10**  AT1-10.mp3

Questions 1-4

Complete the notes below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

Venue at Worthington Convention Centre

Example

For Franklin Insurance conference.....

1 Auditorium vacant on June 12th

Size: 80 square metres

Costs £480 for a **2** on weekdays

Time: available from 8 am to **3**

Lunches available at £15 per person, **4** for special meals

Questions 5-8

Complete the table below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

Worthington Convention Centre Services

SERVICE	NOTES	COST DETAILS
Audiovisual Equipment	5 and sound systems available	Free
Internet access	Password required	Free for guests
Parking	6 recommended	£5 daily per space
Taxi service	7 bus from the airport	£30 per hour
Accommodation	Partnership with nearby Grand Regina Hotel	8 off

Questions 9-10

Complete the sentences below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

9 Visitors to the convention centre should throw away rubbish in the bins located

10 All materials should be once the conference is finished.

SECTION 2 Questions 11-20 AT11-20.mp3

Questions 11-16

Choose the correct letter, **A**, **B**, or **C**.

The Birmingham Asian Ceramics Exhibition

- 11 The exhibit spaces have been
- A arranged according to the eras in which they were made.
 - B divided into three different zones in the venue.
 - C categorised with other items from the same museum.
- 12 What can visitors do in the second interactive display?
- A Talk to expert potters about their work.
 - B Paint an item and have it glazed.
 - C Make a piece of pottery.
- 13 What is special about the Korean household items on display?
- A They are more than 1,000 years old.
 - B They were used for serving tea.
 - C They are decorated with particular patterns.
- 14 The Japanese ceramics exhibit features
- A displays of earthenware tools.
 - B items used for eating and drinking.
 - C guides available for translation.
- 15 Why are more pieces from China on display than other locations?
- A It copied designs from other regions.
 - B Its ceramics were best preserved.
 - C It was the most influential country in the ceramics trade.
- 16 Why is the Ming vase in the exhibition so famous?
- A It was owned by an emperor.
 - B It was borrowed from a well-known museum.
 - C It is the largest of its kind.

Questions 17-20

What does the speaker say about the works of the following artists?

Choose **FOUR** answers from the box and write the correct letter, **A-E**, next to questions 17-20.

Description of work

- A** makes green dishes in an old-fashioned style
- B** produces blue and white tea service items
- C** decorates items with flower patterns
- D** makes handmade sculptural items for outdoors
- E** creates large ceramic works

Artists

- 17** Kenichi Takagawa
- 18** Min Hee Jong
- 19** Lilian Wong
- 20** Wei Lin Shen

SECTION 3 **Questions 21-30**  AT21-30.mp3

Complete the notes below.

Write **NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER** for each answer.

GEOLOGY COURSE FIELD TRIP PLANS

Laxford Brae

- Layers of stones were found during the construction of a **21**
- Features evidence of layering and rock formation
- Remove any of the rocks is not allowed
- Can take some **22** of stone layers

Siccar Point

- Can see how **23** and complex rock structures were formed
- Need special **24** to take samples
- Has examples of all of the three **25** types of geological formation: erosion, deposit, and folding
- Some areas are not accessible for collectors
- Check **26** for information on collection guidelines

Project Plans

- Include data from James Hutton:
 - his findings on Siccar Point from the 1700s
 - how **27** were created by folding and deposition processes
- Put in findings from James Hall and John Playfair:
 - they helped in **28** Siccar Point
 - concentrated on formations made through erosion
- Use information from Iain Stewart's videos for a **29** viewpoint
- Submit plan summary for approval by **30** to the professor

SECTION 4 Questions 31-40 AT31-40.mp3

Questions 31-35

Choose the correct letter, **A**, **B** or **C**.

BOWERBIRDS

- 31** Bowerbirds are different from other collector birds because
- A** they live high up in trees.
 - B** they have a specific reason for their collections.
 - C** they often build nests in gardens.
- 32** The structures built by male bowerbirds are
- A** always very strong structures.
 - B** different from traditional birds' nests.
 - C** sometimes difficult to recognise.
- 33** Why are platform bowers decorated so extravagantly?
- A** to make the platforms visible from above
 - B** to compensate for their basic structure
 - C** to demonstrate the hunting capacity of males
- 34** Maypole bowers have fewer decorations because of
- A** their impressive construction.
 - B** their small scale.
 - C** their hidden locations.
- 35** What is special about avenue bowers?
- A** they are taller than other types
 - B** they often have gravel yards
 - C** they are built in trees or shrubs

Questions 36-40

Complete the sentences below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

Bowerbird Mating Habits

- 36 The bowerbirds act in a way towards their bowers and can get aggressive towards other birds.
- 37 The purpose of the decorated bowers is to potential mates.
- 38 Males do a to persuade females to move in.
- 39 Females may choose attractive mates who have quite a bower with minimal decoration, while others choose less-attractive mates with fancy bowers.
- 40 Less-striking males sometimes end up without a mate when they don't put much into their bower decoration.

HACKERS
IELTS
LISTENING

PHỤ LỤC

1. Q&A về dạng câu hỏi short-answer trong bài thi IELTS Listening
2. Sự khác biệt giữa Anh- Mỹ và Anh - Anh
3. Từ vựng cần thiết theo chủ đề



Phần 1 liệt kê các thắc mắc thường gặp của người học về dạng câu hỏi short-answer trong bài thi IELTS Listening.

Phần 2 trình bày những khác biệt về phát âm, đánh vần và từ vựng giữa tiếng Anh-Anh và Anh-Mỹ.

Phần 3 tập hợp các từ vựng thường xuất hiện trong bài thi IELTS Listening được phân loại theo chủ đề nhằm giúp người học có thể dễ dàng tập trung hơn vào các phần từ vựng còn yếu.

1. Q&A VỀ DẠNG CÂU HỎI SHORT-ANSWER TRONG BÀI THI IELTS LISTENING

Đối với dạng câu hỏi short-answer xuất hiện trong bài thi IELTS Listening, bạn hãy thực hiện đúng theo yêu cầu trong đề bài, đồng thời lưu ý các vấn đề về đánh vần và dạng số ít, số nhiều. Nếu không, dù nội dung câu trả lời là đúng, đáp án cũng sẽ không được công nhận. Hãy tham khảo các câu hỏi thường gặp liên quan đến đáp án cho dạng câu hỏi này và nắm chắc các vấn đề cần chú ý khi làm bài thi.

Q Các yêu cầu và câu hỏi trong đề thi IELTS đều sử dụng tiếng Anh-Anh, vậy tôi có bắt buộc phải viết đáp án theo kiểu Anh-Anh không?

A Cả tiếng Anh-Anh và Anh-Mỹ đều được công nhận trong bài thi IELTS, do đó bạn không bắt buộc phải viết đáp án theo kiểu Anh-Anh.

ex) inquire (O) / enquire (O)

Q Khi trả lời câu hỏi, rất khó có thể phân biệt xem liệu nên viết đáp án dưới dạng số ít hay số nhiều. Đặc biệt âm “~s” rất khó nghe. Vậy tôi có cần viết rõ đáp án dưới dạng số ít hay số nhiều không?

A Câu trả lời chỉ thiếu chính xác ở dạng số ít hay số nhiều cũng sẽ bị coi là đáp án sai nên bạn hãy nghe đúng và viết đáp án thật chính xác. Trong các trường hợp khó phân biệt dạng số ít hay số nhiều từ bài nghe, bạn hãy dựa vào các nội dung trước và sau ô trống. Ví dụ, nếu trước ô trống có “a” hoặc “an”, đáp án sẽ ở dạng số ít, còn nếu trước ô trống có các từ như “many”, “several”, hãy viết đáp án ở dạng số nhiều.

ex) Mayan civilisation serves as a valuable lesson for today's society. (O)

Q Với các đáp án là tên người hay thứ ngày tháng, tôi có bắt buộc phải viết hoa chữ cái đầu tiên không?

A Đáp án của bài thi IELTS thường xuất hiện các danh từ riêng như tên người, tên công ty, địa chỉ hoặc số bưu chính, ngày tháng năm. Trong kỳ thi thực tế, dù bạn không viết hoa chữ cái đầu tiên, câu trả lời vẫn được tính là đáp án đúng. Dù vậy, bạn nên viết hoa chữ cái đầu để chính xác về mặt ngữ pháp và hãy luyện tập để hình thành thói quen này.

ex) Clair Atkinson (O) / Samsung (O) / 24 Hampshire Avenue (O) / AH3 1BW (O) / July (O) / Monday (O)

* Các đáp án “samsung”, “ah31bw” vẫn được coi là đáp án đúng, tuy nhiên sẽ tốt hơn nếu bạn viết hoa chữ cái đầu để đảm bảo sự chính xác về mặt ngữ pháp.

Q Có hai cách viết số là dưới dạng số và dạng chữ, cả hai cách đều được công nhận chứ?

A Miễn sao đáp án phù hợp với yêu cầu đề bài, dạng chữ hay số đều được công nhận. Tuy nhiên, lưu ý rằng dù nội dung đáp án đúng nhưng không khớp với yêu cầu đề bài thì sẽ vẫn bị coi là đáp án sai.

ex) Write **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer.

→ 4 days (O) / four days (X)

* Yêu cầu đề bài là viết đáp án bằng một từ và/hoặc một số, do đó câu trả lời viết bằng hai từ “four days” không phải là đáp án đúng.

Q Với các đáp án là tên người hay thứ ngày tháng, tôi có bắt buộc phải viết hoa chữ cái đầu tiên không?

A Miễn sao đáp án thể hiện chính xác ngày tháng và phù hợp với yêu cầu của đề bài, các cách viết khác nhau đều được công nhận là đáp án đúng.

ex) Write *ONE WORD AND/OR A NUMBER* for each answer.

→ 18 August (O) / 18th August (O) / 18th of August (X)

* Yêu cầu đề bài là đáp án không quá một từ và/hoặc một số, do đó đáp án 18th of August không thỏa mãn yêu cầu này.

Q Các đáp án về lượng tiền và thời gian cũng có nhiều cách viết, tất cả đều được công nhận là đáp án đúng chứ?

A Đúng, miễn sao đáp án phù hợp với yêu cầu đề bài, mọi cách viết đều được công nhận là đáp án đúng.

ex) Write *NO MORE THAN THREE WORDS AND/OR A NUMBER* for each answer.

→ £ 30 (O) / 30 euro (O) / 30 euros (O) / thirty euro (O) / thirty euros (O)

→ half an hour (O) / 30 minutes (O)

* Yêu cầu đề bài là đáp án không quá 3 từ và/hoặc một số, do đó mọi đáp án đều thỏa mãn yêu cầu này.

Q Ở giữa các số điện thoại hay số thẻ có cần thêm dấu gạch ngang (-) hay viết cách không?

A Dùng hay không dùng dấu gạch ngang và dấu cách trong đáp án đều được. Như phần tham khảo dưới đây, có nhiều cách viết số điện thoại và số thẻ khác nhau nhưng đều thể hiện cùng một dãy số.

ex) 01372051686 (O) / 01372 051686 (O) / 01372-051686 (O)

Q Ngoài các từ vựng đã xuất hiện trong đề bài, các từ cùng nghĩa có được công nhận là đáp án đúng không?

A Các từ vựng không xuất hiện trong đề bài nhưng có cùng nghĩa vẫn được công nhận là đáp án đúng.

ex) booking (O) / reservation (O)

Q Các từ đơn liên kết với nhau bằng dấu gạch ngang (-) sẽ được tính là một từ hay hai từ?

A Các từ đơn có dấu gạch ngang liên kết ở giữa được coi là một từ.

ex) Write *ONE WORD ONLY* for each answer.

→ cutting-edge (O) / brand-new (O)

* các từ có dấu gạch ngang liên kết "cutting-edge" hay "brand-new" không phải là hai từ mà là một từ, vì thế chúng thỏa mãn điều kiện viết đáp án bằng một từ duy nhất của đề bài.

2. KHÁC BIỆT GIỮA ANH-MỸ VÀ ANH-ANH

Khác biệt trong cách phát âm giữa Anh-Mỹ và Anh-Anh

Bài Nghe IELTS thường xuất hiện cả giọng Anh, Úc, New Zealand và Canada, vì vậy những bạn đã quen với giọng Anh-Mỹ có thể sẽ gặp khó khăn khi nghe các cách phát âm khác. Giọng Úc và New Zealand khá giống với giọng Anh-Anh, ngược lại giọng Canada khá giống với giọng Anh-Mỹ. Do đó, bạn hãy cố gắng nhận biết và phân biệt sự khác nhau cơ bản trong phát âm giữa hai giọng Anh-Mỹ và Anh-Anh, đồng thời luyện nghe để thành thạo hơn.

Khác biệt trong cách phát âm phụ âm

 Anh-Mỹ_Phụ âm.mp3

Giọng Anh-Anh có cách phát âm các phụ âm /r/ và /t/ khác với giọng Anh-Mỹ. Sự khác nhau trong cách phát âm phụ âm được coi là những khác biệt đáng kể mà bạn nhất định phải biết. Hãy lưu ý những khác biệt này, đồng thời thử nghe từng ví dụ và so sánh (phát âm kiểu Mỹ → phát âm kiểu Anh).

1 Âm /r/ cuối

Trong giọng Anh-Mỹ mà chúng ta thường nghe, âm /r/ đứng sau nguyên âm luôn được phát âm rất rõ. Ngược lại, trong Anh-Anh, ngoài âm /r/ ở đầu, hầu hết các âm /r/ đứng sau đều không được phát âm.

	car	order	turn	weather
Mỹ	[kɑ:r]	[ɔ:rdər]	[tɜ:rn]	[wéðəɹ]
Anh	[kɑ:]	[ɔ:də]	[tɜ:n]	[wéðə]

ex) Public transportation is limited here, so it's best to rent a **car**.

A caterpillar will **turn** into a butterfly after around 12 months.

2 Âm /t/ giữa hai nguyên âm

Trong Anh-Mỹ, âm /t/ nguyên âm và đứng giữa các nguyên âm sẽ được phát âm thành tiếng trung gian giữa [d] và [r]. Ngược lại, trong Anh-Anh, ta vẫn giữ nguyên phát âm [t].

	computer	matter	variety	water
Mỹ	[kəmپیú:d]	[mædээр]	[vəriáiái]	[wɔ:đээр]
Anh	[kəmپیú:tə]	[mættə]	[vəriáiəti]	[wɔ:tə]

* Âm [t] bị biến đổi được biểu thị là [dээр] để tiện phân biệt, âm này có âm nằm giữa âm [d] và âm [r].

ex) It is important that we address this **matter** in the meeting.

The lake was formed by **water** from the melting glaciers.

Trong tiếng Anh-Anh, nguyên âm /a/ và /u/ được phát âm khác so với tiếng Anh-Mỹ. Ngoài ra, ở một số từ đặc biệt, nguyên âm /i/ và /o/ cũng được phát âm khác nhau. Hãy lưu ý sự khác biệt trong hai cách phát âm, đồng thời nghe và so sánh các ví dụ sau (phát âm kiểu Mỹ → phát âm kiểu Anh).

1 /a/

Trong Anh-Mỹ phát âm là [æ], trong Anh-Anh phát âm là [ɑ].

	ask	example	forecast	pass
Mỹ	[æsk]	[ɪgzæmpl]	[fɔːrkæst]	[pæs]
Anh	[ɑːsk]	[ɪgzɑːmpl]	[fɔːkɑːst]	[pɑːs]

ex) A good manager should create an environment where people can **ask** questions.
The economic **forecast** for the forthcoming quarter is unexpectedly good.

2 /i/

Với một số từ đặc biệt, trong Anh-Mỹ phát âm là [i], trong Anh-Anh phát âm là [aɪ].

	directory	either	neither	organisation
Mỹ	[dɪrɛktəri]	[ɪːðər]	[nɪːðər]	[ɔːrgənɪzɛɪʃən]
Anh	[daɪrɛktəri]	[áɪðə]	[náɪðə]	[ɔːgənaɪzɛɪʃən]

ex) You can **either** buy food from the canteen downstairs, or the café here.
The First World War began because **neither** side was willing to back down.

3 /o/

Với một số từ đặc biệt, trong Anh-Mỹ phát âm là [ɑ], trong Anh-Anh phát âm là [ɔ].

	bottom	not	popular	problem
Mỹ	[bátəm]	[nɑt]	[pápjuələr]	[prɔbləm]
Anh	[bɔtəm]	[nɒt]	[pɔpjələ]	[prɒbləm]

ex) You'll see our lobby located at the **bottom** of the map.
This beach is the most **popular** attraction on the island.

4 /u/

Âm /u/ trong Anh-Mỹ chủ yếu được phát âm thành [u], còn trong Anh-Anh được phát âm thành [ju].

	newsletter	opportunity	student	tune
Mỹ	[núːzletə]	[ɔpɔrtúnəti]	[stúːdnt]	[tún]
Anh	[njúːzletə]	[ɔpɔwtjúːnəti]	[stjúːdnt]	[tjuːn]

ex) The position involved sending out **newsletters** to attract customers.
I had an **opportunity** to move to a bigger flat last year.

Ngoài những khác biệt trong cách phát âm ở một số nguyên âm và phụ âm đã giới thiệu ở trên, cũng có một số khác biệt khác trong cách phát âm giữa giọng Anh-Mỹ và giọng Anh-Anh. Hãy lưu ý những khác biệt này khi nghe và so sánh các ví dụ (phát âm kiểu Mỹ → phát âm kiểu Anh).

1 Âm /nt/ nằm giữa các nguyên âm

Trong Anh-Mỹ, khi /nt/ là nguyên âm và nằm giữa các nguyên âm, âm [t] sẽ bị bỏ qua, còn trong Anh-Anh, âm [t] được phát âm rất rõ ràng.

	advantage	international	internet	representative
Mỹ	[ædvʌntɪdʒ]	[ɪnərnæʃənəl]	[ɪnənet]	[rɛprɪzɛnətɪv]
Anh	[ədʌvʌntɪdʒ]	[ɪntənæʃənəl]	[ɪntənɛt]	[rɛprɪzɛntətɪv]

ex) Its natural harbour has given this city a huge **advantage** over others.

Representatives will give talks at the biology seminar.

2 Trường hợp kết thúc bằng [tn], [tli]

Trong Anh-Mỹ, khi từ kết thúc bằng [tn], âm [t] sẽ không được phát âm, thay vào đó, người ta sẽ ngắt hơi một chút và âm [n] ở cuối sẽ được phát âm gần như 'un'. Trường hợp kết thúc bằng âm [tli], sẽ chỉ phát âm âm [li]. Ngược lại, trong Anh-Anh, âm [t] được phát âm rất rõ ràng.

	definitely	mountain	recently	rotten
Mỹ	[dɛfɪnəli]	[máunən]	[rɪsntli]	[rʌən]
Anh	[dɛfɪnətli]	[máuntɪn]	[rɪsntli]	[rɒtn]

ex) The novel is **definitely** one of the most popular for young readers.

Our hiking trail will offer some great views of the **mountain**.

3 /rt/

Trong Anh-Mỹ, âm [t] bị bỏ qua. Ngược lại, trong Anh-Anh, âm [t] được giữ nguyên.

	article	property	reporter	shortage
Mỹ	[á:(t)ɪkɪl]	[prɔ́pə(t)i]	[rɪpɔ́:(t)ə]	[ʃɔ́:(t)ɪdʒ]
Anh	[á:tɪkɪl]	[prɔ́pəti]	[rɪpɔ́:tə]	[ʃɔ́:tɪdʒ]

ex) A newspaper **article** mentioned that this resort was one of the best.

To be a **reporter** you should study journalism or English at university.

4 Nhấn âm

Giọng Anh-Mỹ nhấn âm ở sau, giọng Anh-Anh nhấn âm ở trước.

	baton	debris	frontier	garage
Mỹ	[bə'tɒn]	[də'brɪ:]	[frʌntiə]	[gə'rɑ:dʒ]
Anh	[bætən]	[dəbri:]	[frʌntiə]	[gæ'rɑ:ʒ]

ex) Please watch out for any **debris** near the pool as we pass by.
The building is not far from France's **frontier** with Germany.

5 Nguyên âm của âm tiết cuối

Trong Anh-Mỹ có phát âm nguyên âm của âm tiết cuối, trong Anh-Anh thường bỏ qua.

	contemporary	laboratory	necessary	obligatory
Mỹ	[kəntempə'reɪ]	[lə'bɒrətɔ:ri]	[nəsəsəri]	[əblɪgətɔ:ri]
Anh	[kəntempə'reɪ]	[lə'bɒrətəri]	[nəsəsəri]	[əblɪgətəri]

ex) This **contemporary** art museum is one of the best in the world.
Many question whether it is **necessary** to teach religion in school.

Khác biệt về cách đánh vần (spelling) và từ vựng trong Anh-Mỹ và Anh-Anh

Bài Nghe IELTS thường sử dụng cách viết và từ vựng Anh-Anh trong đề bài và câu hỏi. Không có nhiều trường hợp khác biệt về cách viết và từ vựng giữa Anh-Mỹ và Anh-Anh, tuy nhiên, bạn nên nắm chắc các từ thường xuất hiện trong bài thi.

Khác biệt về từ vựng

Anh-Mỹ và Anh-Anh có các trường hợp sử dụng từ vựng rất khác nhau. Ngược lại, cũng có các trường hợp dù cùng một từ nhưng lại mang ý nghĩa khác biệt.

1 Cùng nghĩa, khác từ

	Mỹ	Anh
tầng 1/ tầng 2	first floor / second floor	ground floor / first floor
bếp nấu	stove	cooker
đường cao tốc	highway, freeway	motorway
trường công	public school	state school
nhà ăn	cafeteria	canteen
sinh viên năm nhất	freshman	first-year student
sinh viên năm hai	sophomore	second-year student
sinh viên năm ba	junior	third-year student
sinh viên năm tư	senior	fourth-year student
thang máy	elevator	lift
rác	trash	rubbish/litter
căn hộ	apartment	flat
phim	movie	film
rạp chiếu phim	theater	cinema
thư	mail	post
mã bưu chính	zip code	postal code
lich trình	schedule	timetable
vườn	yard	garden
điểm đỗ xe	parking lot	car park
xếp hàng	stand in line	queue
tàu điện ngầm	subway	tube, underground
trường tiểu học	elementary school	primary school
nhà vệ sinh	restroom	toilet
kỳ nghỉ	vacation	holiday

2 Cùng từ, khác nghĩa

	Mỹ	Anh
football	bóng bầu dục Mỹ	bóng đá
merchant	nhà buôn	bán buôn, thương mại
pavement	mặt đường lát	vía hè
pocketbook	túi xách tay	sổ tay
subway	tàu điện ngầm	đường hầm cho người đi bộ
vest	áo gile	áo lót (áo mặc trong áo sơ mi)

Khác biệt trong cách viết

Các từ vựng được sử dụng với ý nghĩa như nhau trong Anh-Anh và Anh Mỹ, nhưng cách viết có thể khác nhau đôi chút.

Khác biệt	Nghĩa	Mỹ	Anh
-ck/-k & -que	séc	check	cheque
	ca-rô	checker	chequer
-er & -re	rap hát	theater	theatre
	trung tâm	center	centre
-ll & -l	thực hiện	fulfill	fulfil
	nhập học, đăng ký	enrollment	enrolment
-og & -ogue	độc thoại	monolog	monologue
	danh mục	catalog	catalogue
-or & -our	màu sắc	color	colour
	hành vi	behavior	behaviour
-se & -ce	phòng ngự	defense	defence
	giấy phép	license	licence
-ze & -se	nhận ra	recognize	recognise
	tổ chức	organize	organise
Những từ khác	chương trình	program	programme
	cày	plow	plough

3. TỪ VỰNG THEO CHỦ ĐỀ

1) Tourism - Entertainment (Du lịch - Giải trí)

🔊 Từ vựng chap 1.mp3

accommodation [ˌækəməˈdeɪʃən, ˌækɒməˈdeɪʃən] (tiện nghi)
ăn ở, chỗ nghỉ

all-inclusive [ɔːlɪnkluːsɪv] trọn gói

assortment of ~ phân loại, chủng loại

attendance [ətɛndəns] sự tham dự, có mặt

classical [klæsɪkəl] kinh điển, cổ điển

coastal [kəʊstəl, ˌkɔːstəl] ven biển, duyên hải

complimentary [kəmˈplɪməntəri, ˌkɒmplɪməntəri] (tặng kèm) miễn phí

comprehensive [kəmˈprɪhɛnsɪv, ˌkɒmprɪhɛnsɪv] toàn diện, trọn gói

contemporary [kɒntɛmpərəri, ˌkɒntɛmpərəri] hiện đại, đương đại

divine [dɪvaɪn] tuyệt (điều)

en suite toilet toa-lét khép kín

enactment [ɪnˈæktmənt] (kịch) diễn lại, tái hiện lại (sự kiện)

favourable [ˈfævərəbəl] được yêu thích, nhận được cảm tình

footpath [ˈfʊtpæθ, ˌfʊtpɑːθ] đường đi bộ, đường mòn

free of charge miễn phí

fret [fret] băn khoăn, phiền lòng

gear [gɪər, ˌgɪə] thiết bị, phụ tùng

go for ~ chọn

in advance trước

itinerary [ˌaɪtɪnərəri, ˌaɪtɪnərəri] lịch trình

magnificent [ˌmæɡnɪfəsnt, ˌmæɡnɪfɪsnt] lộng lẫy,

notable [ˈnəʊtəbəl, ˌnəʊtəbəl] đáng chú ý

opt [ɒpt, ˌɔːpt] kén chọn

optimal [ˌɒptəməl, ˌɔːptɪməl] tối ưu

preschool [ˈpriːskʊl] tiền tiểu học

provincial [prəˈvɪnʃəl] thuộc tỉnh (bang)

rendition [rɛndɪʃən] buổi biểu diễn, vở diễn

rock-climbing [ˈrɒkklɑɪmɪŋ, ˌrɒkklɑɪmɪŋ] leo núi

satisfactory [sætɪsfæktəri] hài lòng

souvenir [ˌsuːvənɪər, ˌsʊːvənɪə] quà lưu niệm

stroll [strɔʊl, ˌstrɔʊl] tản bộ

stunning [stʌnɪŋ] tuyệt đẹp, lộng lẫy

summit [sʌmɪt] đỉnh (núi)

symphony orchestra dàn giao hưởng

2) Facility (Tiện nghi)

🔊 Từ vựng chap 2.mp3

accustomed to ~ quen với, hay dùng

appeal [əˈpiːl] hấp dẫn, thu hút

appropriate [əˈprɒpriət, ˌæprɒpriət] hợp lý

availability [əˈveɪləbɪləti] sẵn có, sẵn sàng

call for ~ cần, đòi hỏi (cái gì)

check-up [tʃɛkʌp] kiểm tra (sức khỏe)

cheque [tʃek] séc, ngân phiếu

compulsory [kəmˈpʌlsəri] bắt buộc

coverage [kʌvərɪdʒ] phủ, bao quát, hạng mục (bảo hiểm)

detergent [dɪˈtɛrɪdʒənt, ˌdɪtɛrɪdʒənt] chất tẩy

diagnose [ˈdɪəɡnəʊs, ˌdɪəɡnəʊz] chẩn đoán

enquire [ɪnkwɪəɪər, ˌɪnkwɪəɪə] hỏi (đáp), điều tra

estimate [ɛstəmət] ước tính, con số xấp xỉ

fiddle [ˈfɪdl] nghịch, chạm vào

furnished [ˈfɜːnɪʃt, ˌfɜːnɪʃt] được trang bị

hire [haɪər, ˌhaɪə] thuê, tuyển dụng

jot down ghi chép (nhánh)

off-putting [ɒˈfʊptɪŋ, ˌɒˈfʊptɪŋ] kinh tởm, khó chịu

plan [plæn] kế hoạch

policy [ˈpɒləsi, ˌpɒləsi] chính sách

polish [ˈpɒlɪʃ, ˌpɒlɪʃ] đánh bóng, hoàn thiện

postcode [ˈpəʊstkəʊd, ˌpəʊstkəʊd] mã bưu chính


precaution [ˈpri:kəʃən] cẩn trọng, cẩn thận

refer to ~ tham khảo, quy cho, dựa vào

refrain [ˈrɪfrɛɪn] kìm chế, ghìm lại

returnable [ˈrɪtəːnəbl̩, ˈrɪtətːnəbl̩] có thể hoàn lại

3) Destination (Cảnh quan)

 Từ vựng chap 3.mp3

adjacent to ~ gần, kề với

adjoining [ədʒɔɪnɪŋ] liền kề

attraction [əˈtrækʃən] điểm tham quan

bank [bæŋk] bờ sông, lưu vực, ngân hàng

breed [brɪd] giống, sinh ra

cattle [kætəl] gia súc

cloakroom [ˌkləʊkrʊm, ˌklɔːkrʊm] phòng gửi đồ

costume [ˌkɒstjʊm, ˌkɒstjuːm] trang phục

craft [kræft, ˌkrɑːft] thủ công, kỹ thuật

date [deɪt] ngày, có niên đại

desert [ˈdezət, ˌdezət] sa mạc, từ bỏ

dredge [dredʒ] nạo vét, kéo lưới

enclosure [ˌɪŋkləʊʒər, ˌɪŋkləʊzə] khu vực được rào kín

eye-catching [ˈaɪkætʃɪŋ] bắt mắt

foyer [ˈfɔɪər, ˈfɔɪeɪ] tiền sảnh, sân

hedge [hedʒ] hàng rào, bao vây

holidaymaker [ˈhɒlɪdeɪmeɪkər, ˈhɒlədɪmeɪkə] khách du lịch

imposing [ˌɪmpəʊzɪŋ, ˌɪmpəʊziŋ] ấn tượng, đẹp mắt

ketch [ketʃ] thuyền buồm cá nhân

landmark [ˈlændmɑːrk, ˈlændmɑːk] thắng cảnh

loan [ləʊn, ˌləʊn] khoản vay, cho vay

maze [meɪz] mê cung

mezzanine [ˌmezəˈniːn] gác lửng (rap hát)

national monument đài tưởng niệm quốc gia

nature reserve khu bảo tồn thiên nhiên

navigable [ˌnævɪgəbl̩] điều hướng

open-air [ˌɒpənˈeə, ˌɒpənˈeɪə] ngoài trời

panoramic [ˌpænərəˈemɪk] toàn cảnh

picturesque [ˌpɪktʃərəˈesk] đẹp như tranh vẽ

remains [rɪˈmeɪnz] di tích, phế tích, hóa thạch

replica [ˈreplɪkə] mô hình (thu nhỏ), bản sao

ridge [rɪdʒ] chồm núi

span [spæn] nhịp cầu, mở rộng, bắc ngang qua

spectacular [ˌspektəˈkjʊlə, ˌspektəˈkjələ] tuyệt đẹp


striking [ˈstraɪkiŋ] nổi bật, đáng chú ý

timeline [ˈtaɪmlaɪn, ˌtaɪmlaɪn] dòng thời gian

vessel [ˈvesəl] thùng, thuyền, bình, vại

wildlife [ˈwaɪldaɪf] hoang dã

4) Infrastructure - Event - Instruction (Cơ sở hạ tầng - Sự kiện - Hướng dẫn)

 Từ vựng chap 4.mp3

abandoned [əˈbændənd] bỏ rơi, bỏ mặc

acclaimed [əˈkleɪmd] nổi danh, nổi tiếng

backmost [ˌbækməʊst, ˌbækməʊst] cuối cùng, tít đằng sau

backstage [ˌbæksteɪdʒ, ˌbæksteɪdʒ] sau sân khấu

commission [kəˈmɪʃən] nhiệm vụ, phận sự

committee [kəˈmɪti] ủy ban

conservation [ˌkɒnsəˈveɪʃən, ˌkɒnsəˈveɪʃən] bảo tồn

contractor [ˌkɒntræktər, ˌkɒntræktə] thầu khoán, người đầu thầu

contribute [kənˈtrɪbjʊt] đóng góp, góp phần

modernise [ˌmɒdəˈnaɪz, ˌmɒdənaɪz] hiện đại hóa

neighbouring [ˌneɪbərɪŋ] (khu) hàng xóm

off-limits [ˌɒflɪmɪts, ˌɒflɪmɪts] bị cấm, khu vực cấm

coordinator [ˌkɒʊəˈrdeɪtər, ˌkɒʊəˈdeɪtə] điều phối viên

corridor [ˌkɒːrɪdər, ˌkɒːrɪdɔː] hành lang

council [ˈkaʊnsəl] hội đồng

deceptive [dɪˈseptɪv] dối trá, lừa dối, lừa bịp

donation [ˌdəʊneɪʃən, ˌdəʊneɪʃən] quyên góp, tặng

engagement [ɪŋˈeɪdʒmənt] cam kết, hứa hẹn

furnace [ˈfɜːnɪs, ˌfɜːnɪs] lò (luyện), thử thách

layout [ˈleɪaʊt] bản in mẫu, thiết kế, bố trí

level [ˈlevəl] mức, trình độ

recommence [ˌrɪːkəˈmens] bắt đầu lại, khởi sự lại


refurbishment [ˌrɪːfəˈbɪʃmənt, ˌrɪːfəˈbɪʃmənt] làm mới

restoration [ˌrestəˈreɪʃən] khôi phục

overview [ˈoʊvərviːu, ˈaʊvənəvjuː] tổng quan, khái quát
 patron [ˈpeɪtrən] người bảo trợ, che chở
 patronise [ˈpeɪtrənəɪz, ˈpætrənaɪz] bảo hộ, ghé thăm
 placement [ˈplɛɪsmənt] sự bố trí, sắp xếp
 preserve [ˈprɪzəːrv, ˈprɪzəːv] bảo quản, bảo tồn
 public meeting cuộc họp công khai

revive [rɪˈvaɪv] hồi sinh, phục hồi sinh lực
 sponsor [ˈspɒnsər, ˈspɒnsə] tài trợ
 tournament [ˈtɔːnmənt, ˈtʊnmənt] giải đấu
 trampolining [ˈtræmpəlɪnɪŋ, ˈtræmpəlɪnɪŋ] trò
 trampolining (nhảy lên tấm bạt căng lò xo)
 tune in đón nghe, xem
 up-to-date [ˌʌptəˈdeɪt] hiện đại, cập nhật


5) Biology · Earth science · Environmental science

 Từ vựng chap 5.mp3

biodegradable [ˌbaɪəʊdɪɡreɪdəbl, ˌbaɪəʊdɪɡreɪdəbl] phân
 hủy sinh học
 biodiversity [ˌbaɪəʊdaɪvərˈsɪtɪ, ˌbaɪəʊdaɪvɔːsətɪ] đa dạng
 sinh học
 biometric [ˌbaɪəʊmɛtrɪk, ˌbaɪəʊmɛtrɪk] định nghĩa, xác
 định sinh học, sinh trắc
 botanical [ˌbɒtəˈnɪkəl] (thuộc) thực vật
 bower [ˈbaʊər, ˈbaʊə] lùm cây, cây che bóng
 by-catch [ˌbaɪkætʃ] đánh bắt ngoài ý muốn
 endangered [ˌɪndɛɪndʒərd, ˌɪndɛɪndʒəd] có nguy cơ
 tuyệt chủng
 eradication [ˌɪræˈdɪkɛɪʃən, ˌɪræˈdɪkɛɪʃən] tiêu diệt
 fauna [ˈfɔːnə] (hệ) động vật
 flora [ˈflɔːrə] (thảm) thực vật
 forage [ˈfɔːrɪdʒ, ˈfɔːrɪdʒ] tìm kiếm thức ăn
 habitat [ˈhæbɪtæt] môi trường sống
 herbicide [ˈhɜːrbəsəɪd, ˈhɜːrbəsəɪd] thuốc diệt cỏ
 hibernation [ˌhaɪbərˈneɪʃən, ˌhaɪbərˈneɪʃən] ngủ đông
 infestation [ˌɪnfɛstɛɪʃən] phá hoại, đột kích
 logging [ˈlɒɡɪŋ, ˈlɒɡɪŋ] đẵn nhập
 lush [lʌʃ] rậm rạp, tươi tốt
 mammal [ˈmæməl] động vật có vú
 symbiosis [ˌsɪmbiˈɔːsɪs, ˌsɪmbaɪˈɔːsɪs] cộng sinh

mating [ˈmeɪtɪŋ] giao phối, làm bạn đời
 microbe [ˈmaɪkrəʊb, ˈmaɪkrəʊb] vi khuẩn sinh học
 microorganism [ˌmaɪkrəʊˈɔːrgənɪzəm,
 ˌmaɪkrəʊˈɔːrgənɪzəm] vi sinh vật
 migration [ˌmaɪgrɛɪʃən] di cư, di chuyển
 mould [ˈməʊld, ˈməʊld] mẩu, khuôn, nấm mốc
 organic [ˌɔːrgəˈnɪk, ˌɔːrgəˈnɪk] hữu cơ
 overfishing [ˌoʊvərˈfɪʃɪŋ, ˌoʊvərˈfɪʃɪŋ] (thủy hải sản)
 đánh bắt quá mức
 parasite [ˈpærəsəɪt, ˈpærəsəɪt] ký sinh trùng
 pesticide [ˈpestɪsəɪd, ˈpestɪsəɪd] thuốc diệt côn trùng
 plumage [ˈplʊːmɪdʒ] lông vũ
 primates [ˈpraɪmeɪtɪz, ˈpraɪmeɪtɪz] động vật
 linh trưởng
 rainforest [ˌreɪnfɔːrɪst, ˌreɪnfɔːrɪst] rừng nhiệt đới
 recyclable [ˌrɪːsáɪkləbl] có thể tái chế
 reef [riːf] rặng (san hô)
 regenerative [ˌrɪdʒɛnərətɪv, ˌrɪdʒɛnərətɪv] tái sinh
 reproduction [ˌrɪːprədʌkʃən] (sự) sinh sản, sinh sôi
 specimen [ˈspɛsəˌmɛn, ˈspɛsəˌmɪn] mẫu vật
 sustainable [ˌsəstəɪnəbl] bền vững
 tundra [ˈtʌndrə] lãnh nguyên (nơi lạnh không có cây cối)

6) Business · Economics

 Từ vựng chap 6.mp3


accountancy [əˈkaʊntənsɪ] kế toán
 accurate [ˈækjʊrət, ˈækjərət] chính xác
 assessment [əˈsɛsmənt] (sự) đánh giá
 asset [ˈæset] tài sản

achievement [əˈtʃiːvmənt] thành tích, thành tựu
 analysis [əˈnæləsɪs] sự phân tích
 input [ˈɪnpʊt, ˈɪnpʊt] đầu vào
 launch [lɔːntʃ] bắt đầu, phóng

balance [bæləns] cân bằng
 break-even point điểm hòa vốn
 breakthrough [bréikθru:] đột phá
 capitalist [kæpɪtɪst] nhà tư bản
 collaborative [kələbərətɪv, kəlæbərətɪv] cộng tác
 currency [kʌrənsi, kɪrənsi] tiền tệ
 emerge [ɪməʤdʒ, ɪmədʒ] xuất hiện
 equation [ɪkwéiʃən] phương trình, công thức
 equivalent [ɪkwɪvələnt] tương đương
 executive [ɪgʒékjútɪv, ɪgʒékjətɪv] quản lý
 flexible [fléksəbl] linh hoạt, dẻo dai
 formula [fó:rmju:lə, fómjələ] công thức, thể thức
 importer [ɪmpɔ:rtər, ɪmpótə] nhà nhập khẩu
 incentive [ɪnséntɪv] khuyến khích

merger [mɔ:rdʒər, mómə:dʒə] mua bán sáp nhập
 nominate [nóməneɪt, nómɪneɪt] đề cử
 oversee [oʊvərsí:, əʊvəsí:] giám sát
 predictive [prɪdɪktɪv] dự đoán, dự báo
 prospector [próspektər, prəspékətə] người điều tra
 publicise [pʌblɪsəɪz, pɪblɪsaɪz] quảng cáo
 quota [kwóutə, kwəutə] hạn ngạch
 regulatory [régjulətɔ:ri, rɛgʤələtəri] kiểm soát, pháp lý
 statistics [statístɪks] (số liệu) thống kê
 stay in business giữ doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh
 takeover [téikəʊvər, téikəʊvə] mua lại, chiếm lại
 transactional [trænsækʃjənl, trænʒækʃjənl] liên quan đến (giao dịch)
 transparency [trænspeərənsi, trænspeərənsi] minh bạch
 work from home làm việc tại nhà


7) Anthropology · Archaeology · History

 Từ vựng chap 7.mp3

aftermath [æftərmæθ, á:ftəmæθ] hệ quả, hậu quả
 celadon [sələdɔ:n, səlédɔ:n] men/màu ngọc bích
 colonel [kólənl, kó:l] đại tá
 colonise [kólənaɪz, kólənaɪz] đô hộ
 decline [dɪklaɪn] giảm, sụt giảm
 dig [dɪg] đào
 disrepair [dɪsɪpɛər, dɪsɪpéə] không sửa chữa được
 earthenware [ə:θnweər, ə:θnweə] bát đĩa làm từ đất nung
 ethnography [eθnɔgrəfi, eθnɔgrəfi] dân tộc học
 expansion [ɪkspænjən] mở rộng
 exploration [ɛkspləreɪjən] cuộc thăm dò
 fortification [fó:rtəfɪkේjən, fót:tfɪkේjən] sự củng cố
 glaze [gleɪz] tráng men
 inscription [ɪnskɪpʃjən] chữ khắc
 intact [ɪntækt] không hư hại gì, nguyên trạng
 investigation [ɪnvéstəgේjən, ɪnvéstɪgේjən] điều tra
 lead to an expedition dẫn đầu một cuộc thám hiểm

locomotive [ləukəməútɪv, ɹləukəməútɪv] đầu máy (xe lửa)
 mandate [mændéɪt] chỉ huy, ủy thác
 monastery [mónəstəri, mómónəstri] tu viện
 pioneering [pàɪəniəriŋ] tiên phong
 plough [plau] cày, lưỡi cày
 pottery [pótəri, ɹpótəri] đồ gốm
 prehistoric [prɪ:hístɔ:rik, ɹprɪ:hístɔ:rik] thời tiền sử
 raft [ræft, ɹra:ft] bè/phao
 stoneware [stóunweər, stóunweə] đồ sứ
 tablet [tæblɪt, ɹtæblət] bảng
 territory [térətɔ:ri, ɹtérítəri] lãnh thổ
 thenceforth [θensfɔ:θ, ɹθensfɔ:θ] từ đó
 theoretically [θi:əretikəli, ɹθi:əretikəli] về mặt lý thuyết
 track down ~ tìm, lần theo dấu
 transcontinental [trænskòntənénl, ɹtrænskòntínénl] xuyên lục địa
 transcribe [trænskraɪb] dịch, phiên âm ra
 voyage [vóɪdʒ] du thuyền, du lịch

8) Architecture · Technology

 Từ vựng chap 8.mp3

absorb [ʌbsɔːrb, ʌbzɔːb] thấm thấu, hiểu

accumulate [əkjʊːmjʊleɪt, əkjʊːmjəleɪt] tích lũy

adjustable [ədʒʌstəbl̩] có thể điều chỉnh và thích nghi

alter [ɔːltər, ɔltə] thay đổi

amplify [ɛmpləfaɪ, ɛmplɪfaɪ] phóng đại

canal [kənænl̩] kênh đào

chamber [tʃeɪmbər, tʃeɪmbə] phòng, thùng, khoang

criterion [kraɪtəriən] tiêu chí đánh giá

defective [difɛktɪv] khiếm khuyết

demolition [deməlɪʃən] bãi bỏ

demonstrate [demənstreɪt, demənstreit] chứng minh, thể hiện

depressurise [diːprɛʃərəɪz, diːprɛʃəraɪz] tạo áp lực

electromagnetic [ɪlɛktromægnɛtɪk, ɪlɛktrəʊmægnɛtɪk] điện từ trường

embed [ɪmbéd] đưa vào, nhúng vào

figure out tìm ra cách

fracture [fræktʃər, fræktʃə] vết nứt, sự gãy nứt

harness [hɑːrnɪs, hɑːnəs] khai thác

hypothesis [haɪpəθəsis, haɪpəθəsis] giả thuyết, giả thiết

ignition [ɪgnɪʃən] sự khởi động

illustrate [ɪləstreɪt, ɪləstreɪt] minh họa, diễn tả

impact [ɪmpækt] tác động, ảnh hưởng

incineration [ɪnsɪnəreɪʃən] sự thiêu, đốt

incorporate [ɪnkɔːrpəreɪt, ɪnkɔːpəreɪt] kết hợp, gộp vào

intricately [ɪntrɪkətli] phức tạp

irresponsible [ɪrɪspɔːnsɪv, ɪrɪspɔːnsɪv] vô trách nhiệm

likelihood [ˌlaɪkəlɪhʊd, ˌlaɪkəlɪhʊd] khả năng có thể xảy ra
nanotechnology [nəːnəʊteknɔːlədʒi, nəːnəʊteknɔːlədʒi]
công nghệ nano

permanently [pɜːrmənəntli, pɜːmənəntli] lâu dài, vĩnh viễn

precision [prɪsɪʒən] sự chính xác

prototype [prəʊtətaɪp, prəʊtətaɪp] mô hình, mẫu vật

raw material chất liệu thô

remarkable [rɪmɑːrkəbl̩, rɪmɑːkəbl̩] đáng chú ý

resilient [rɪzɪljənt] có sức sống mãnh liệt, kiên cường

retain [rɪteɪn] giữ lại

retractable [rɪtræktəbl̩] có thể thu vào

scale [skeɪl] tỷ lệ, cân, quy mô


scheme [skiːm] kế hoạch (lớn, chi tiết)

vibration [vaɪbrɪʃən] rung động, sự rung

virtually [vɜːrtʃuəli, vɜːtʃuəli] hầu như

vital [vaɪtəl] tối quan trọng

9) Medical science · Psychology

 Từ vựng chap 9.mp3

affirmation [əfɜːrmɛɪʃən, əfɜːməɪʃən] khẳng định

ailment [ɛɪlmənt] ốm đau, bệnh tật

asthma [ɛzmə, ɛsmə] hen suyễn

awareness [əwɛərnəs, əwɛənəs] nhận thức, ý thức

chronic [krɔːnɪk, ɔkrɔːnɪk] mãn tính

cognitive [kɔːgnɪtɪv, kɔːgnətɪv] (thuộc) nhận thức

confidence [kɔːnfɪdəns, kɔːnfɪdəns] tự tin

cortex [kɔːrteks, kɔːteks] vỏ não

dementia [demɛnʃə] chứng suy giảm trí tuệ

diabetes [daɪəbiːtəs, daɪəbiːtɪz] bệnh tiểu đường

disease [dɪziːz] bệnh tật

electroencephalography [ɪlɛktrəʊnsɛfələgrɑːfi] điện não đồ

embryo [ɛmbrɪəʊ, ɛmbriəʊ] bào thai

grey matter chất xám

hand-eye coordination phối hợp tay-mắt

heredity [hərədɪti, hɪrɛdɪti] di truyền

impaired [ɪmpɛəd] khiếm khuyết, di truyền

life expectancy tuổi thọ

lifespan [laɪfspan] tuổi thọ

longevity [lɔːndʒɛvəti, lɔːndʒɛvəti] tuổi thọ

metabolic [mɛtəbɔːlɪk, mɛtəbɔːlɪk] (thuộc) trao đổi chất

motor skills vận động tinh

disorder [ˈdɪsɔːrdər, ˈdɪsɔːdə] rối loạn

notion [ˈnəʊʃən, ˈnəʊʃən] khái niệm

obesity [ˈɒbiːsəti, ˈæbiːsəti] bệnh béo phì

optimistic [ˈɒptəmɪstɪk, ˈɒptimɪstɪk] lạc quan

perception [ˈpɜːrsəpʃən, ˈpɜːsəpʃən] nhận thức

physiological [ˈfɪziələdʒɪkəl, ˈfɪziələdʒɪkəl] sinh lý học

post-traumatic stress disorder hậu chấn tâm lý

predetermine [ˈpriːdɪtɜːmɪn, ˈpriːdɪtɜːmɪn] định trước

nervous system hệ thống thần kinh

psycholinguistics [ˈsaɪkəʊlɪŋgwɪstɪks, ˈsaɪkəʊlɪŋgwɪstɪks] tâm lý học ngôn ngữ

psychometrics [ˈsaɪkəmətriːks, ˈsaɪkəʊmətriːks] tâm trắc học

reckon [ˈreɪkən] nhận ra


retinal [ˈreɪtənəl, ˈreɪtɪnəl] (thuộc võng mạc)

stem cell tế bào gốc

subjective [səbdʒektɪv] chủ quan

vulnerable [ˈvʌlnərəbəl] mong manh, dễ bị tổn thương

10) Education

 Từ vựng chap 10.mp3

administrator [ˌædˌmɪnɪstreɪtər, ˌædˌmɪnɪstreɪtə] quản trị viên

admission [ˌædˌmɪʃən, ˌædˌmɪʃən] (sự) nhập học

appendix [əˈpendɪks] phụ lục

aspiration [ˌæspəˈreɪʃən, ˌæspɪˈreɪʃən] khát vọng, hoài bão

assignment [əˈsaɪnmənt] bài tập

canteen [kæntiːn] căn-tin, nhà ăn

circulate [ˈsɜːkjʊleɪt, ˈsɜːkjəleɪt] lưu thông, phát tán

discipline [ˈdɪsɪplɪn] kỷ luật

dissertation [ˌdɪsətɪˈeɪʃən, ˌdɪsətɪˈeɪʃən] bài luận văn, khóa luận, luận án

draft [dræft, ˈdrɑːft] bản nháp, bản thảo

eligible for ~ đủ điều kiện cho~

enrol [ɪnˈrəʊl, ˌɪnrəʊl] gia nhập, đăng ký

entitle [ɪnˈtaɪtəl] (có) tiêu đề (là)

expertise [ˌɛkspɜːtɪz, ˌɛkspəˈtɪz] chuyên môn về

field trip chuyến đi thực địa

finding [ˈfaɪndɪŋ] kết quả (nghiên cứu)

footnote [ˈfʊtnəʊt, ˈfʊtnəʊt] chú thích cuối trang

grant [grænt, ˈgrɑːnt] cấp, phát, trao

hall [hɔːl] sảnh, hành lang, kí túc xá

prioritise [ˈpraɪɔːrɪtaɪz, ˈpraɪɔːrɪtaɪz] đặt ưu tiên

queue [kjuː] xếp hàng

reference [ˈrefərəns] tài liệu tham khảo


sampling [ˈsæmplɪŋ, ˈsɑːmplɪŋ] mẫu, lấy mẫu

specialism [ˈspeʃəlɪzəm] chuyên môn

survey [səˈveɪ, ˌsəveɪ] khảo sát

tuition [tjuːʃən] học phí

11) Chemistry · Geology

 Từ vựng chap 11.mp3

arsenic [ˈɑːrsənɪk, ˈɑːsənɪk] thuộc chất asen

atom [ˈætəm] nguyên tử

bronze [brɒnz, ˈbrɒnz] đồng thau

carbon [ˈkɑːrbən, ˈkɑːbən] các-bon

catalyst [ˈkætəlɪst] chất xúc tác

chromate [ˈkrəʊmeɪt, ˈkrəʊmɪt] crôm

combustion [kəmˈbʌstʃən] sự cháy, nổ

composition [ˌkɒmpəzɪʃən, ˌkɒmpəzɪʃən] hợp chất, cấu tạo, thành phần

compost [ˈkɒmpəʊst, ˈkɒmpəʊst] làm phân bón, bón phân

folding [ˈfəʊldɪŋ, ˈfəʊldɪŋ] gấp, gập

compound [ˈkɒmpaʊnd, ˈkɒmpaʊnd] hợp chất phức tạp

copper [ˈkɒpər, ˈkɒpə] đồng đỏ

crust [krʌst] vỏ trái đất

debris [ˈdeɪbrɪ, ˈdeɪbrɪː] mảnh vỡ, đồng đồ nát

deposit [dɪˈpɒzɪt, ˈdɪpɒzɪt] sự bồi đắp, đặt cọc

dioxin [ˈdaɪɒksən, ˈdaɪɒksɪn] chất độc dioxin

empirical [ɪmˈpɪrɪkəl] thực nghiệm

erosion [ɪˈrəʊʒən, ˌɪrəʊʒən] xói mòn


filtration [ˈfɪltreɪʃən] sự lọc

potassium [pəˈtæʃɪəm] kali

formation [ˈfɔːrméiʃən, ˈfɔːmɛiʃən] cấu trúc, kiến trúc, kiến tạo
geothermal [ˈdʒiːoʊθɜːrməl, ˈdʒiːəuθɜːrməl] địa nhiệt
geyser [ˈɡáizə, ˈɡiːzə] mạch nước ngầm phun trào
iron ore quặng sắt
lead [led] dẫn dắt, chỉ đạo, (n) chì
molecule [ˈmɒləkjʊl, ˈmɒlɪkjʊl] phân tử
nitrogen [ˈnáitrədʒən] nitơ
pollutant [ˈpɒlúːtənt] chất gây ô nhiễm

sediment [ˈsɛdəmənt, ˈsɛdɪmənt] trầm tích, chất lắng cặn
silt [silt] phù sa
silver nitrate bạc nitrate
smelt [smelt] luyện nấu chảy
sodium [ˈsɒdiəm, ˈsɔːdiəm] muối
spillage [ˈspɪlɪdʒ] sự đổ, trào ra
tin [tin] thiếc
topsoil [ˈtɒpsɔɪl, ˈtɒpsɔɪl] lớp đất trên bề mặt


12) Linguistics · Art · Theatre

 Từ vựng chap 12.mp3

acoustic [əˈkúːstɪk] (thuộc) âm thanh
adolescent [æˈdɒləsnt] (thuộc) tuổi vị thành niên
artefact [ˈɑːtɜːfækt, ˈɑːtɜːfækt] đồ tạo tác, cổ vật
audiovisual [ˈɔːdiəʊvɪʒuəl, ˈɔːdiəʊvɪʒuəl] nghe nhìn
ceramics [səˈræmɪks] gốm, sứ
consonant [ˈkɒnsənənt, ˈkɔːnsənənt] phụ âm
dialect [ˈdiːəlɛkt, ˈdiːəlɛkt] tiếng địa phương, thổ ngữ
diphthong [ˈdɪfθɔːŋ, ˈdɪfθɔːŋ] nguyên âm đôi
domesticate [ˈdɒməstɪkət, ˈdɒmɛstɪkət] thuần hóa, nhập tịch
endeavour [ˈɪndɛvə, ˈɛndɛvə] nỗ lực, cố gắng
epic [ˈɛpɪk] anh hùng ca, tráng ca
metaphor [ˈmɛtəfɔːr, ˈmɛtəfɔːr] ẩn dụ
motif [ˈmɒtɪf, ˈmɔːtɪf] mô-típ, họa tiết

one-act play kịch một màn
phonetics [fəˈnɛtɪks] liên quan đến ngữ âm
plaster [ˈplæstə, ˈplɑːstə] thạch cao
recognisable [ˈrɛkəɡnəɪzəbəl, ˈrɛkəɡnaɪzəbəl] có thể nhận ra
relatively [rɛlətɪvli] tương đối
renowned [rɪˈnɔːnd] nổi tiếng
nurture [ˈnɜːrtʃə, ˈnɜːtʃə] nuôi dưỡng
speculation [ˈspɛkjʊleɪʃən, ˈspɛkjələɪʃən] suy xét, đầu cơ
thematic [θɪˈmætik] theo chủ đề, chủ điểm
troupe [truːp] đoàn kịch, nhóm hát
underlying [ˈʌndəraɪɪŋ, ˈʌndələɪɪŋ] cơ bản, ưu đãi
vice versa ngược lại
vowel [ˈvaʊəl] nguyên âm

13) Food · Nutrition

 Từ vựng chap 13.mp3

abundance [əˈbʌndəns] đầy đủ, dư thừa
alternative [ˌɔːltərnətɪv, ˌɔːltərnətɪv] thay thế
appetite [ˈæpətáit, ˈæpətáit] hương vị, ngon miệng
barley [ˈbɑːrli, ˈbɑːli] đại mạch
bitterness [ˈbɪtərnɪs, ˈbɪtənis] vị đắng
bulk of ~ số lượng lớn
cultivate [ˈkʌltɪvət, ˈkʌltɪveɪt] trồng trọt
E-coli [ˈiːkɔʊləi, ˈiːkɔʊləi] vi khuẩn đường ruột e-coli
glucose [ˈglúːkɔʊs, ˈglúːkɔʊs] một loại đường glucose
hygienic [ˈhaɪdʒiɛnɪk, ˈhaɪdʒiːnɪk] (thuộc) vệ sinh, dịch tễ
intake [ɪntek] lượng lấy vào, đưa vào
produce [ˈprɒdʒɪs, ˈprɔːdʒɪs] sản xuất thành phẩm
sanitation [səˈnɪtɛɪʃən] thiết bị vệ sinh

edible [ˈɛdəbəl] ăn được
enrichment [ɪnrɪtʃmənt] sự làm giàu, sự bổ sung
famine [ˈfæmɪn] nạn đói
fertility [ˈfɜːtɪləti, ˈfɜːtɪləti] màu mỡ
food poisoning ngộ độc thức ăn
food-borne sinh ra (từ), lây qua đường thức ăn
fructose [ˈfrʌktɔʊs, ˈfrúktɔʊs] một loại đường fructose
germinate [ˈdʒɜːrməneɪt, ˈdʒɜːmɪneɪt] nảy mầm
substitute [ˈsʌbstətjút, ˈsʌbstɪtjút] thay thế
sucrose [ˈsúːkrɔʊs, ˈsúːkrɔʊs] một loại đường sucrose
sweetener [ˈswiːtnə, ˈswɪːtnə] chất tạo ngọt
toxicity [ˈtɒksɪsəti, ˈtɒksɪsɪti] độc tính
variety [vəˈraɪəti] sự đa dạng

assert [ˈæsəʊrt, ˈæsə:t] đòi, khẳng định	interactive [ɪntəræktɪv] tương tác
coincide with ~ trùng với, hợp với	motivation [ˌmɒtɪveɪʃən, ˌmæʊtɪveɪʃən] động lực
contend [kən'tend] đối mặt, đấu tranh	parliament [ˈpɑ:rləmənt, ˈpɑ:lɪmənt] quốc hội
crucial to ~ quan trọng với	perspective [ˌpɜ:spɛktɪv, ˌpæsɛktɪv] quan điểm
culprit [kəlɪprɪt] nguyên nhân, thủ phạm	pertinent to ~ liên quan tới, đi thẳng vào
disband [dɪsbænd] giải tán, tán loạn	petition [pə'tɪʃən] kiến nghị
discern [dɪ'sɜ:n, ˌdɪsɜ:n] nhận thức, phân biệt	phenomenon [ˌfɪnə'mɛnən, ˌfɛnə'mɪnən] hiện tượng
discredit [dɪskrɛdɪt] mất uy tín	prevailing [prɪ'veɪlɪŋ] thịnh hành
discrepancy [dɪskrɛpənsɪ] điểm, sự khác biệt	prompt [ˌprɒmpt, ˌprɑmpɪt] thúc đẩy, sắp xảy ra
distortion [dɪ'stɔ:ʃən, ˌdɪstɔ:ʃən] sự bóp méo	prone to ~ dễ bị, có xu hướng
eliminate [ɪ'lɪmɪneɪt, ˌɪlɪmɪneɪt] loại trừ	redevelopment [ˌrɪdɪ'veləpmənt, ˌrɪdɪ'veləpmənt] tái phát triển
embassy [embəsi] đại sứ quán	reliability [rɪ'lɪə'bɪləti] độ tin cậy
emigrate [ɪ'mɪgrɪt, ˌɛmɪgreɪt] di cư, di dân	represent [rɪ'pɪzɛnt] đại diện cho, hiển thị
extermination [ɪk'stɜ:mɪnɪʃən, ˌɪkstɜ:mɪnɪʃən] sự hủy diệt	stand for ~ đại diện cho
fraud [frɔ:d] lừa gạt, gian lận	stigma [ˈstɪgmə] sự kỳ thị
implication [ɪm'plɪkɪʃən] kết luận, hệ quả	susceptible to ~ mẫn cảm, dễ bị ~
impose [ɪm'pəʊz, ˌɪmpəʊz] áp đặt	tangible [tæŋdʒəbl] rõ ràng, xác đáng
initiative [ɪnɪ'ʃɪətɪv, ˌɪnɪ'ʃɪətɪv] sáng kiến	token [ˈtəʊkən, ˌtəʊkən] tượng trưng, biểu tượng
insight [ɪn'saɪt, ˌɪnsaɪt] sự hiểu biết, sâu sắc	underperform [ˌʌndə'pɜ:fɔ:m, ˌʌndə'pɜ:fɔ:m] thể hiện kém, biểu hiện kém
integrate [ɪn'tɛgrɪt, ˌɪntɪgreɪt] hội nhập, tích hợp	withdrawal [wɪð'drɔ:əl] sự rút quân, rút tiền, thu lại

IELTS LISTENING DIAGNOSTIC TEST ANSWER SHEET

Test Date (Shade ONE box for the day, ONE box for the month and ONE box for the year)

Day: 01 02 03 04 05 06 07 08 09 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31

Month: 01 02 03 04 05 06 07 08 09 10 11 12 **Year** (last 2 digits): 17 18 19 20 21 22 23 24 25

Listening	Listening	Listening	Listening	Listening	Listening
-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	
13	
14	
15	
16	
17	
18	
19	
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	
31	
32	
33	
34	
35	
36	
37	
38	
39	
40	

Listening Total	
--------------------	--



IELTS LISTENING ACTUAL TEST ANSWER SHEET

Test Date (Shade ONE box for the day, ONE box for the month and ONE box for the year)

Day: 01 02 03 04 05 06 07 08 09 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31

Month: 01 02 03 04 05 06 07 08 09 10 11 12 **Year (last 2 digits):** 17 18 19 20 21 22 23 24 25

Listening	Listening	Listening	Listening	Listening	Listening
-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	
13	
14	
15	
16	
17	
18	
19	
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	
31	
32	
33	
34	
35	
36	
37	
38	
39	
40	

Listening Total	
--------------------	--



|H|A|C|K|E|R|S|

Nguyễn Thanh Tùng dịch

HACKERS IELTS

Listening

Bộ sách
luyện thi IELTS đầu tiên
có kèm giải thích đáp án
chi tiết và hướng dẫn
cách tự nâng band điểm

Giỏi
IELTS
không tốn
mấy đồng



HACKERS IELTS LISTENING

CONTENTS

Diagnostic Test	158
Chapter 01 Multiple Choice	174
Chapter 02 Note/Form Completion	197
Chapter 03 Table Completion	218
Chapter 04 Sentence/Summary/Flow-chart/Diagram Completion	231
Chapter 05 Matching	246
Chapter 06 Map/Diagram/Plan Labelling	259
Chapter 07 Short Answer	271
Actual Test	282

DIAGNOSTIC TEST

trang 22

* Gọi ý cho mỗi câu hỏi sẽ được viết màu tím và đánh số tương ứng với câu hỏi đó.

1 2 / two	2 balls	3 twice	4 charity
5 level	6 priority	7 120	8 machines
9 10%	10 call	11 A	12 D
13 A	14 C	15 B	16 A
17 F	18 G	19 D	20 C
21 A	22 C	23 D	24 B
25 B	26 C	27 B	28 B
29 C	30 B	31 financial	32 connections
33 international	34 Gold	35 days	36 targets
37 Manufacturers	38 colonies	39 cleaner	40 advanced

Questions 1-10 Giọng Anh-Anh

🔊 DT1-10.mp3

Section 1. You will hear a conversation between a customer and a receptionist from a tennis facility about membership.

M: Good afternoon, King's Place Tennis Courts. How can I help you?

W: Hi. I play tennis and am interested to know more about your facilities, lessons, fees, and so on.

M: OK, that's great. Well, we are the biggest tennis facility in the local region, and we have two badminton courts as well.

W: I don't play badminton, so I'm more interested in your tennis facilities. How many courts do you have?

M: ¹In terms of tennis, we have 15 courts, most of them are outdoors, but we have two indoor courts too. We also have a few machines for practising returns, and a device for measuring the speed of your serve.

W: Oh, that's good. Also, I may need some equipment. Do you have a shop there? There are a few things I still need to buy.

M: We do. ²We have a pro shop where you can buy high-quality rackets and tennis balls.

W: That's good, as I do need to pick up some new balls. And could you tell me about the lessons? I don't have very much experience.

M: Well, if that's the case, we have a few classes that may be appropriate. ³There's one class for complete beginners which is once a week for two months... sorry, my mistake. It actually takes place twice a week, and involves working closely with our instructor.

W: I wouldn't describe myself as an absolute beginner...

Section 1. Bạn sẽ nghe đoạn hội thoại giữa một khách hàng và một lễ tân trung tâm tennis về thủ tục đăng ký hội viên.

Nam: A lô, trung tâm tennis King's Place xin nghe. Tôi có thể giúp gì cho chị?

Nữ: Xin chào. Tôi chơi tennis và muốn biết thêm về cơ sở vật chất, các khóa học, hội phí... của trung tâm.

Nam: Vâng. Được ạ. Chúng tôi là trung tâm tennis lớn nhất trong vùng. Ngoài ra, chúng tôi cũng có hai sân cầu lông nữa.

Nữ: Tôi không chơi cầu lông, nên tôi chỉ muốn biết về cơ sở vật chất của môn tennis thôi. Trung tâm có bao nhiêu sân nhỉ?

Nam: ¹Với môn tennis, chúng tôi có 15 sân, hầu hết là sân ngoài trời, nhưng cũng có hai sân trong nhà. Chúng tôi cũng có một số máy giao bóng để hội viên tập đỡ bóng và một máy đo tốc độ giao bóng của hội viên.

Nữ: Ồ. Vậy thì tốt. Ngoài ra, có lẽ tôi còn cần một số dụng cụ. Trung tâm có cửa hàng bán dụng cụ không? Tôi cần mua vài món đồ.

Nam: Có ạ. ²Chúng tôi có một cửa hàng chuyên dụng nơi chị có thể mua các loại vợt và bóng tennis chất lượng cao.

Nữ: Tốt quá, vì tôi cần mua thêm vài quả bóng mới. Đồng thời, anh có thể giới thiệu cho tôi vài lớp học được không? Tôi cũng chưa có nhiều kinh nghiệm.

Nam: Vâng. Vậy thì trung tâm có vài lớp học có lẽ sẽ phù hợp với chị. ³Có một lớp dành cho người hoàn toàn mới bắt đầu, học một buổi một tuần trong hai tháng... Xin lỗi, tôi nhầm. Lớp học diễn ra hai buổi một tuần mới đúng, dưới sự hướng dẫn đầy đủ của huấn luyện viên.

Nữ: Thực ra tôi cũng không hẳn là người mới hoàn toàn...

M: Well, the next level up would be the beginner 2 class. That's a bit less intense, only once a week, but the teachers work very closely with you. Then ⁴ there is the intermediate class, which is very popular and allows you to play full games in a charity tournament at the end.	Nam: Vâng. Lớp ở trình độ cao hơn là lớp "nhập môn 2". Lớp này học ít hơn một chút, chỉ một buổi một tuần, nhưng các huấn luyện viên sẽ hướng dẫn sát sao cho chị. ⁴ Tiếp theo là lớp trung cấp, lớp này rất được ưa chuộng và chị sẽ được tham gia giải đấu chính thức trong vòng thi đấu từ thiện vào cuối khóa học.
W: Hmm... I'm not actually sure where I would fit in, to be honest. I've played in a competitive tournament but it was just a bit of fun.	Nữ: Ừm... Thực sự thì tôi không chắc mình nên đăng ký lớp nào. Tôi đã tham dự một giải đấu và thấy nó không quá thú vị.
M: Well, ⁵ you can meet with our instructor and he can play a game with you to determine your level.	Nam: Vâng. ⁵ Vậy chị có thể gặp và tập thử một buổi với huấn luyện viên để xác định được trình độ của mình.
W: OK, will do!	Nữ: Được đấy.
M: Now, what kind of membership are you interested in?	Nam: Giờ chị muốn đăng ký hội viên hạng gì?
W: What's on offer? I want to play often, as I'm semi-retired and looking for a way to keep fit.	Nữ: Trung tâm có những hạng nào vậy? Tôi muốn chơi thường xuyên vì tôi sắp về hưu và đang tìm cách giữ gìn vóc dáng.
M: Our most comprehensive package may suit you then, as ⁶ it includes unlimited access to all facilities and priority bookings for tennis courts, while everyone else has to join a queue. You also get discounts on products in the pro shop and on tennis lessons.	Nam: Vậy thì có lẽ gói tổng hợp của chúng tôi sẽ phù hợp với chị nhất. ⁶ Gói này cho phép chị sử dụng không hạn chế cơ sở vật chất của trung tâm và được ưu tiên khi đặt sân, trong khi những người khác phải chờ. Ngoài ra, chị cũng nhận được khuyến mãi cho các sản phẩm ở cửa hàng chuyên dụng và cả các khóa học tennis nữa.
W: Well, that does sound good. How much does that package cost?	Nữ: Nghe được đấy. Giá tiền là bao nhiêu vậy?
M: That would be £130 per month, but ⁷ since you are joining for the first time, we can offer you £10 off to make it £120, and we can bring it down to £100 if you have a friend join.	Nam: 130 bảng một tháng, nhưng do ⁷ chị tham gia lần đầu nên chúng tôi sẽ khuyến mãi cho chị 10 bảng, tức là còn 120 bảng, ngoài ra, nếu chị giới thiệu cho bạn bè tham gia thì giá sẽ chỉ còn 100 bảng.
W: Wonderful, although I don't have anyone I can think of to invite, so I'm still not sure I could afford that option. What are the cheaper packages?	Nữ: Tuyệt thật. Nhưng tôi không quen ai để cùng tham gia, nên tôi không chắc mình đủ khả năng mua gói này. Có gói nào rẻ hơn không?
M: I would recommend the learner package. ⁸ With this you will get access to all the tennis courts, but you have to pay extra to use the machines. You can use the changing rooms and the pro shop, of course, and ⁹ you will also get 10% off the classes, all for only £90 per month.	Nam: Tôi xin gợi ý gói học viên. ⁸ Chị vẫn có thể sử dụng tất cả các sân tennis, nhưng phải trả thêm phí để sử dụng các loại máy. Chị cũng có thể dùng phòng thay đồ và mua đồ tập từ cửa hàng chuyên dụng. ⁹ Đương nhiên chị cũng sẽ được khuyến mại 10% tiền học, tất cả chỉ tốn 90 bảng một tháng.
W: OK! Well, let's go for the learner package.	Nữ: Vâng. Tôi sẽ chọn gói này.
M: Great, and when would you like to come down for your trial with our instructor?	Nam: Tuyệt vời. Khi nào chị có thể tới để tập thử với huấn luyện viên nhỉ?
W: Would today work?	Nữ: Hôm nay có được không?
M: Let me see... No, our instructor is fully booked today. How about tomorrow at 11 am?	Nam: Để tôi xem nào... Hôm nay thì huấn luyện viên bận cả ngày. Ngày mai lúc 11 giờ sáng có được không ạ?
W: Can't do 11. It would have to be 12 at the earliest.	Nữ: 11 giờ thì không được rồi. Tôi có thể đến sớm nhất vào lúc 12 giờ.
M: OK, we can fit you in then, ¹⁰ so just call back to confirm once you know for sure.	Nam: Vâng. Như vậy cũng được. ¹⁰ Chị có thể gọi lại khi đã chắc chắn về thời gian.
W: Of course.	Nữ: Vâng.
M: You can ask for me, Daniel Eliot. When you come tomorrow, please bring some form of ID and...	Nam: Khi gọi chị cứ tìm tôi, Daniel Eliot. Còn ngày mai khi tới, chị hãy mang theo giấy tờ tùy thân và...

Từ vựng **in terms of** về phía, dưới dạng **equipment** trang bị, vật dụng **queue** hàng đợi **appropriate** phù hợp, thích hợp **tournament** giải đấu, cuộc thi **comprehensive** tổng hợp, bao hàm **trial** thí nghiệm, thử nghiệm

Questions 1-10

Trung tâm Tennis Kings Place

Ví dụ

- Sân tennis và ...**cầu lông**...

Cơ sở vật chất

- Có **1** sân tennis trong nhà.
- Cửa hàng chuyên dụng có bán vợt và **2**

Thông tin lớp học

- Lớp dành cho người mới nhập môn học **3** buổi mỗi tuần.
- Lớp Nhập môn 2 học 1 buổi mỗi tuần.
- Học viên lớp trung cấp có thể tham gia giải đấu **4**
- Có thể tập thử một buổi với huấn luyện viên để kiểm tra **5**

Gói tổng hợp

- Được **6** khi đặt sân.
- Được hưởng khuyến mãi cho các khóa học và trang bị tại cửa hàng chuyên dụng.
- Chi phí – **7** bảng mỗi tháng cho học viên tham gia lần đầu.

Gói học viên

- Được sử dụng tất cả sân tennis.
- Học viên phải trả thêm tiền khi sử dụng **8**
- Được hưởng khuyến mại **9** cho các lớp học.

Đăng ký

- Phải **10** cho Daniel để xác nhận tới tập thử.

- 1** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'indoor courts' và lời thoại của nhân vật nam 'In terms of tennis, we have ~ two indoor courts too' (Chúng tôi cũng có hai sân tennis trong nhà), ta có thể điền **2** hoặc **two** vào chỗ trống.
- 2** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'pro shop sells' và lời thoại của nhân vật nam 'We have a pro shop where you can buy high-quality rackets and tennis balls' (Chúng tôi có một cửa hàng chuyên dụng, nơi chị có thể mua các loại vợt và bóng tennis chất lượng cao), ta có thể điền tennis balls. Tuy nhiên, đề bài yêu cầu điền một từ, vì vậy ta điền **balls** vào chỗ trống.
- 3** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Complete beginner lessons' và lời thoại của nhân vật nam 'There's one class for complete beginners which ~ takes place twice a week' (Có một khóa học dành cho người hoàn toàn mới bắt đầu, học 2 buổi một tuần), ta có thể điền **twice** vào chỗ trống.
- 4** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Intermediate learners' và lời thoại của nhân vật nam 'there is the intermediate class, which ~ allows you to play full games in a charity tournament' (có một lớp trung cấp cho phép chị chơi trọn vẹn giải đấu phục vụ cho mục đích từ thiện), ta có thể điền **charity** vào chỗ trống. Lưu ý, 'play ~ games in a ~ tournament' đã được chuyển thành 'participate in a competition' trong phần nghe.

- 5 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'play a game with the instructor' và lời thoại của nhân vật nam 'you can meet with our instructor and he can play a game with you to determine your level' (chị có thể gặp và tập thử một buổi với huấn luyện viên để xác định trình độ của mình), ta điền **level** vào chỗ trống.
- 6 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'bookings of courts' và lời thoại của nhân vật nam 'it includes ~ priority bookings for tennis courts' (chị sẽ được ưu tiên khi đặt sân), ta điền **priority** vào chỗ trống.
- 7 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'cost ~ for first-time members' và lời thoại của nhân vật nam 'since you are joining for the first time, we can offer you £10 off to make it £120' (do chị tham gia lần đầu nên chúng tôi xin khuyến mại 10 Bảng, tức là 120 Bảng), ta điền **120**.
- 8 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'use ~ for an additional fee' và lời thoại của nhân vật nam 'With this ~ you have to pay extra to use the machines' (chị cần trả thêm phí để sử dụng các loại máy), ta điền **machines** vào chỗ trống. Lưu ý, 'for an additional fee' đã được chuyển thành 'pay extra' trong phần nghe.
- 9 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'off of classes' và lời thoại của nhân vật nam 'you will also get 10% off the classes' (chị cũng sẽ được khuyến mại 10% giá tiền khóa học), ta điền **10%** vào chỗ trống.
- 10 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'to confirm the trial' và lời thoại của nhân vật nam 'so just call back to confirm once you know for sure' (chị có thể gọi lại khi đã chắc chắn về thời gian), ta điền **call** vào chỗ trống.

Questions 11-20 Giọng Anh-Anh

🎧 DT11-20.mp3

Section 2. You will hear a guide at a natural history museum talking to a group of visitors.

Good morning, ladies and gentlemen. We're very happy to welcome you to the Museum of Natural History today. My name is Patrick, and I'll be your guide for today's tour. Before we get started, I'll first go over a few of the museum's highlights.

To start with, our dinosaur exhibits are some of the most popular in the museum. ¹¹These include actual skeletons and remains from these prehistoric animals. There are also numerous interactive displays which share information about the different dinosaur species. And ¹²be sure not to miss the life-size replica models of the colossal tyrannosaurus and brontosaurus, on exhibit just beyond the prehistoric timeline display in the main foyer.

We have a few amazing displays about ocean life as well. Our life-size model of a blue whale is in the main courtyard and we have a spectacular Under the Sea room, which includes lots of models of fish and mammals. ¹³Our dolphin display is possibly our most famous; it draws loads of people to see actual-size models of the creatures and learn about how they swim. We also have a display about fish evolution, which is especially interesting as it shows how they started as simple organisms and developed into

Phần 2. Bạn sẽ nghe hướng dẫn viên du lịch tại một bảo tàng lịch sử tự nhiên nói chuyện với một nhóm du khách.

Xin kính chào quý vị và các bạn. Chúng tôi rất hân hạnh được chào đón quý vị đến Bảo tàng Lịch sử tự nhiên ngày hôm nay. Tôi là Patrick, hướng dẫn viên cho đoàn chúng ta ngày hôm nay. Trước khi chúng ta bắt đầu, tôi sẽ nói qua về một số điểm nổi bật của bảo tàng.

Đầu tiên, những khu triển lãm khủng long luôn là những nơi được quan tâm nhất trong bảo tàng. ¹¹Trong đó bao gồm những bộ xương thật và di tích của loài vật tiền sử này. Ngoài ra còn có rất nhiều những khu trưng bày tương tác nhằm truyền tải đến quý vị thông tin về các loài khủng long khác nhau. Và ¹²chắc chắn đừng bỏ qua những bản sao mô phỏng kích thước thật của loài khủng long bạo chúa và thằn lằn sấm khổng lồ, trong khu triển lãm ngay nơi trưng bày niên biểu thời tiền sử ở sảnh chính.

Chúng tôi cũng có những khu trưng bày tuyệt vời về đại dương. Mô hình cá voi xanh mô phỏng theo kích thước thật nằm ngay tại sân chính, ngoài ra chúng tôi có căn phòng "Dưới lòng đại dương" tuyệt đẹp với những mô hình của các loài cá và động vật có vú. ¹³Khu trưng bày cá heo là nơi nổi tiếng nhất vì nó thu hút rất nhiều người tới chiêm ngưỡng mô hình kích thước thật của các loài sinh vật này và tìm hiểu về cách bơi lội của chúng. Chúng tôi sở hữu một khu trưng bày về quá trình tiến hóa của các loài cá, nó đặc biệt thú vị vì thể hiện cách những con cá heo bắt đầu từ những sinh vật đơn bào nhỏ bé và trở thành những

complex species. And ¹⁴we have a very interesting display focusing on the life cycle of sharks. It shows how they develop from an embryo in an egg, until they are fully grown, and features models of infant sharks, adolescents, and fearsome adult hunters.

And then there is our plant life exhibit, which is contained in the museum's indoor botanical garden. ¹⁵Colourful and rare species of plants, trees, and shrubs have been imported and put on display for you to view, including specimens from the Amazon rainforest and the tundra of Greenland. We are proud to house the country's rarest assortment of wildflowers, many of which you can grow yourself with seeds from our shop.

One special area of note is our Activity Zone, which has several interactive displays and activities. ¹⁶You can watch a short film on the evolution of our human ancestors, showing how we evolved through time. And also check out our stage area, which hosts a variety of interesting presentations, demonstrations, and talks throughout the day. In addition, visit our 3-D Planetarium, where you can view incredible images of the stars and universe.

Now, I'd like to tell you a bit about the building before we get started. Where we're standing now is right outside the ground floor lobby, where you are welcome to purchase tickets for any of our special exhibits taking place today. The ticket counter is just to the right as you come in the main entrance. ¹⁷Opposite the ticket counter, across the foyer, is the information centre. You can go there if you have any questions.

All of the exhibits and displays are located on the first and second floors of the museum. But we have a few other facilities situated on the ground floor here. While food and drink are not permitted in the exhibit areas, there is a café on this floor. ¹⁸Just go straight through the main entrance, turn right down the corridor and it's on your left. If you want to leave your coats or other belongings somewhere while you look around the museum, you can visit the cloakroom, which is between the café and the ticket counter.

Now, ¹⁹if you turn left from the main entrance and walk down the corridor past the information centre, before you come to a corner you will find our children's activity area, which has some toys and educational materials for your kids to play with. The gift shop, where visitors can buy souvenirs, is located down the corridor at the rear of the building. ²⁰From the foyer, head down the corridor on the left. Turn right when you pass the children's activity area and then take another right. Walk down the corridor, and the gift shop is the last door

loài sinh vật có cấu trúc phức tạp. Ngoài ra ¹⁴còn có một gian trưng bày thú vị thể hiện vòng đời của loài cá mập. Nó minh họa cách cá mập phát triển từ bào thai trong trứng, tới khi trưởng thành và mô hình của cá mập sơ sinh, cá mập non và những con cá mập săn mồi đáng sợ khi trưởng thành.

Tiếp đến là khu triển lãm về đời sống của các loài thực vật trong khu vườn sinh thái trong nhà của bảo tàng. ¹⁵Các loài thực vật, cây gỗ và cây bụi nhiều màu và quý hiếm được nhập khẩu và trưng bày tại đây để các bạn chiêm ngưỡng, trong đó có cả các mẫu vật đến từ rừng mưa Amazon hay từ các lãnh nguyên ở Greenland. Chúng tôi cảm thấy tự hào khi sở hữu bộ sưu tập tập những loài hoa dại quý hiếm nhất, nhiều trong số đó các bạn có thể tự trồng bằng hạt giống mua tại cửa hàng của bảo tàng.

Một khu vực đáng chú ý là Khu hoạt động, nơi có một vài các triển lãm và hoạt động tương tác. ¹⁶Các bạn có thể theo dõi một đoạn phim ngắn nói về sự tiến hóa của tổ tiên loài người chúng ta qua từng giai đoạn. Và các bạn cũng đừng quên tới thăm khu vực sân khấu nơi tổ chức những bài thuyết trình, những buổi biểu diễn và các cuộc thảo luận thú vị cả ngày. Thêm vào đó, hãy tới thăm Đài Thiên văn 3-D của chúng tôi, nơi bạn có thể ngắm những hình ảnh kỳ vĩ của các vì sao và vũ trụ.

Bây giờ, tôi xin trình bày một chút về tòa nhà trước khi chúng ta bắt đầu. Nơi chúng ta đang đứng nằm ngay bên ngoài sảnh chính, nơi các bạn có thể mua vé tham dự bất kỳ buổi triển lãm nào diễn ra trong hôm nay. Quầy bán vé nằm ngay bên phải khi bạn đi vào cửa chính. ¹⁷Đối diện quầy vé, đi qua sảnh chính là bàn thông tin. Bạn có thể tới đó nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào.

Toàn bộ các khu triển lãm và trưng bày đều được đặt tại tầng 1 và tầng 2 của bảo tàng. Tuy nhiên, cũng có một số nằm tại tầng trệt trên nơi chúng ta đang đứng. Do khách tham quan không được mang đồ ăn, thức uống vào khu triển lãm, nên chúng tôi có một quán cà phê tại tầng này. ¹⁸Chỉ cần đi thẳng qua cửa chính, rẽ phải xuống phía hành lang là bạn sẽ thấy quán cà phê nằm bên trái. Nếu muốn cất áo khoác hay đồ đạc khác trong khi tham quan bảo tàng, bạn có thể tới phòng gửi đồ, nằm giữa quán cà phê và quầy bán vé.

Bây giờ, ¹⁹nếu đi về phía bên trái từ cửa chính và đi thẳng xuống hành lang, ngang qua bàn thông tin, gần đến lối rẽ bạn sẽ thấy khu vui chơi dành cho trẻ em. Tại đó có nhiều loại đồ chơi và các giáo cụ để các bé vui chơi thỏa thích. Quầy quà tặng, nơi bạn có thể mua các món đồ lưu niệm, nằm ngay phía cuối hành lang ở phía sau tòa nhà. ²⁰Từ sảnh chính, hãy đi thẳng hành lang bên trái. Rẽ phải khi bạn thấy khu vui chơi trẻ em và rẽ phải thêm một lần nữa. Đi thẳng theo hành lang, quầy lưu niệm là phòng cuối cùng bên phải, trước cầu

on the right before the stairs. For today only, we are giving away free dinosaur T-shirts in a raffle which you can enter at the gift shop.

All right. I think we're ready, so please follow me through these doors and get ready to marvel at the wonders of natural history.

thang. Chỉ trong ngày hôm nay, chúng tôi sẽ tặng miễn phí áo thun hình khủng long cho người chiến thắng trong trò chơi xổ số ở quầy lưu niệm.

Được rồi. Tôi nghĩ chúng ta đã sẵn sàng cả rồi, hãy đi theo tôi qua các cánh cửa này và sẵn sàng chiêm ngưỡng những tạo vật tuyệt đẹp của lịch sử tự nhiên.

Từ vựng **remains** di tích **prehistoric** tiền sử **interactive** tương tác **replica** mô hình **colossal** khổng lồ **foyer** sân, sảnh **spectacular** tuyệt đẹp, kỳ vĩ **specimen** mẫu vật **embryo** bào thai **botanical** (thuộc) giới thực vật **planetarium** đài, nhà thiên văn **assortment of** ~ chủng loại **raffle** xổ số (nhất là vì từ thiện) **tundra** lãnh nguyên

Questions 11-12

11-12 Hai đặc điểm của khu triển lãm khủng long mà hướng dẫn viên nhắc tới là gì?

- A** trưng bày xương khủng long
- B** có tranh vẽ
- C** các hoạt động tương tác
- D** có các mô hình mô phỏng sinh vật
- E** có niên biểu kèm chú thích

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'the dinosaur exhibits' và nội dung phần nghe 'these include actual skeletons and remains from these prehistoric animals' (các khu triển lãm có trưng bày những bộ xương thật và hóa thạch khủng long thời tiền sử), ta chọn đáp án **A**.

Thêm vào đó, dựa vào 'be sure not to miss the life-size replica models of the ~ tyrannosaurus and brontosaurus' (đừng quên ngắm nhìn những mô hình mô phỏng kích thước thật của loài khủng long bạo chúa và thằn lằn sấm), ta chọn thêm đáp án **D**. Lưu ý, 're-creations' đã được chuyển thành 'replica models' trong phần nghe.

Q Đáp án sai

B: không được đề cập đến trong phần nghe.

C: 'interactive activities' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây là hoạt động của khu vực khác nên đây là đáp án sai.

E: 'timeline' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây là nội dung ở khu sảnh chính nên đây là đáp án sai.

Questions 13-16

13 Điểm nổi bật của Khu triển lãm Dưới lòng Đại dương là gì?

- A** nó cho thấy cá heo bơi như thế nào bằng cách sử dụng mô hình.
- B** có một mô hình kích thước thật của loài cá voi xanh.
- C** so sánh quá trình tiến hóa của loài cá với các loài khác.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Under the Sea exhibit' và nội dung phần nghe 'our dolphin display is possibly our most famous; it draws loads of people to see actual-size models of the creatures and learn about how they swim' (khu triển lãm cá heo có lẽ là nơi nổi tiếng nhất, thu hút rất nhiều người tới tham quan mô hình kích thước thật của loài vật này và tìm hiểu về cách bơi lội của chúng), ta có thể chọn đáp án **A**.

Q Đáp án sai

B: 'life-size' và 'blue whale' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây không phải là hoạt động của khu triển lãm Dưới lòng Đại dương mà là ở sảnh chính, nên B là đáp án sai.

C: 'evolution' và 'fish' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung so sánh giữa loài cá và các loài khác không được nhắc tới, nên C là đáp án sai.

14 Đặc điểm nào của loài cá mập mà triển lãm tại khu vực cá mập tập trung mô tả?

- A đặc tính săn mồi của chúng
- B cách chúng nuôi dưỡng con non
- C vòng đời của chúng

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'shark area focus on' và nội dung phần nghe 'we have a very interesting display focusing on the life cycle of sharks. It shows how they develop from an embryo in an egg, until they are fully grown' (còn có một gian trưng bày thú vị thể hiện vòng đời của loài cá mập, từ khi còn là bào thai trong trứng tới khi chúng trưởng thành), ta chọn đáp án **C**.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'hunters' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng bài nghe không đề cập tới đặc tính săn mồi của cá mập, nên A là đáp án sai.

B: 'infant' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng bài nghe không đề cập tới cách chăm sóc con non của cá mập, nên B là đáp án sai.

15 Các khu triển lãm thực vật cho phép các vị khách thăm thú

- A phương pháp làm vườn
- B thực vật từ nhiều môi trường khác nhau
- C hạt giống các loài hoa quý hiếm

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'plant life exhibits' và nội dung phần nghe 'colourful and rare species of plants, trees, and shrubs have been ~put on display for you to view, including specimens from the Amazon rainforest and the tundra of Greenland' (các loài thực vật, cây gỗ, cây bụi nhiều màu và quý hiếm được nhập khẩu và trưng bày tại đây để các bạn có thể chiêm ngưỡng, trong đó có cả các mẫu vật đến từ rừng mưa Amazon hay từ các lãnh nguyên ở Greenland), ta chọn đáp án **B**. Chú ý, 'plants, trees and shrubs' được chuyển thành 'flora'.

🔍 **Đáp án sai**

A: không được đề cập tới trong bài nghe.

C: 'wildflower' và 'seeds' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây không phải là nội dung của khu triển lãm đang được nhắc tới, nên C là đáp án sai.

16 Ở Khu hoạt động, quá trình tiến hóa của loài người được mô tả thông qua

- A màn hình chiếu phim
- B thuyết trình 3D
- C biểu diễn sân khấu

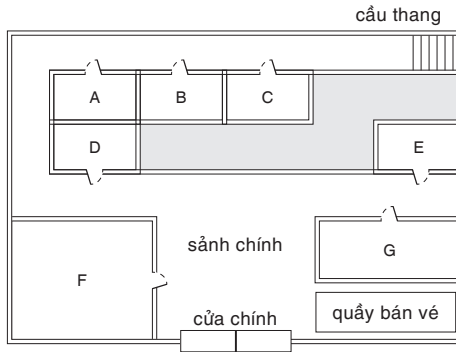
Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'human development is depicted' và bài nghe 'you can watch a short film on the evolution of our human ancestors, showing how we evolved through time' (các bạn có thể theo dõi một đoạn phim ngắn nói về quá trình tiến hóa của tổ tiên loài người qua từng giai đoạn), ta chọn đáp án **A**. Lưu ý, 'movie screenings' đã được chuyển thành 'film' trong phần nghe.

🔍 **Đáp án sai**

B: '3-D' và 'presentations' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng bài nghe không đề cập tới thuyết trình 3D, nên B là đáp án sai.

C: 'demonstrations' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây là hoạt động của khu vực sân khấu, nên C là đáp án sai.

Questions 17-20



17 Bàn thông tin

Giải thích Dựa vào từ khóa 'Information centre' và nội dung phần nghe 'Opposite the ticket counter, across the foyer, is the information centre' (Đối diện quầy vé, đi qua sảnh chính là bàn thông tin), ta chọn đáp án **F**.

18 Phòng bảo quản đồ dùng

Giải thích Dựa vào từ khóa 'Cloakroom' và nội dung phần nghe 'Just go straight through the main entrance, turn right down the corridor and it's on your left ~ you can visit the cloakroom, which is between the cafe and the ticket counter' (Chỉ cần đi thẳng qua cửa chính, rẽ phải xuống hành lang là bạn sẽ thấy quán cà phê nằm bên trái. Nếu muốn cất áo khoác hay đồ đạc khác trong khi tham quan bảo tàng, bạn có thể tới phòng gửi đồ, nằm giữa quán cà phê và quầy bán vé), ta chọn đáp án **G**.

19 Khu vui chơi trẻ em

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Children's activity area' và nội dung phần nghe 'if you turn left from the main entrance and walk down the corridor past the information centre, before you come to a corner you will find our children's activity area' (nếu đi về phía bên trái từ cửa chính và đi thẳng xuống hành lang, ngang qua bàn thông tin, gần tới lối rẽ nhà bạn sẽ thấy khu vui chơi dành cho trẻ em), ta chọn đáp án **D**.

20 Quầy lưu niệm

Giải thích Dựa vào từ khóa 'Gift shop' và nội dung phần nghe 'From the foyer, head down the corridor on the left. Turn right when you pass the children's activity area and then take another right. Walk down the corridor, and the gift shop is the last door on the right before the stairs' (Từ sảnh chính, đi thẳng theo hành lang bên trái, rẽ phải khi bạn thấy khu vui chơi trẻ em và rẽ phải thêm một lần nữa. Đi thẳng theo hành lang, quầy lưu niệm là phòng cuối cùng bên phải, trước cầu thang), ta chọn đáp án **C**.

Questions 21-30 Giọng Anh-Anh

DT21-30.mp3

Section 3. You will hear a conversation between two students and a psychology professor about a research project.

Phần 3. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa hai sinh viên và giảng viên tâm lý học về một dự án nghiên cứu.

M1: So, what have you come up with for your research project topic?

Nam 1: Nào, nói cho tôi nghe hai em đã chọn được cho mình chủ đề nghiên cứu nào rồi?

M2: Well, Tracy and I have been thinking about focusing on the benefits of art therapy for different age groups.

M1: I see. Why did you choose that topic in particular?

W: Raymond and I thought it would offer an interesting perspective. Art therapy helps people of various ages in different ways. It might be good to explain that to our class.

M2: We've also discovered a large number of studies about art therapy sessions conducted with particular age groups. The topic would be easy to research as there are a lot of sources out there.

M1: Okay. That seems reasonable. So, what have you found out about the effects of art therapy on different age groups?

W: There is an interesting study about art therapy and preschool children. Creating art not only encourages them to be creative, but an extra benefit is that ²¹it helps to develop their hand-eye coordination and other motor skills.

M2: Yes, and it also helps improve their attention span and cognitive ability.

M1: OK, that sounds interesting. What about the effects on other age groups?

W: ²²With adolescents, there is one study that reveals art therapy improves their ability to talk to people. Therapists working with teenagers suffering from depression found that ²²they were able to communicate the issues they faced through their art, which helped them express these feelings verbally.

M2: And there is lots of other research, too, which shows the benefits of art therapy for adults.

M1: What sort of benefits did you discover specifically?

W: We read a study on adults coping with post-traumatic stress disorder... or PTSD. ²³These people had all dealt with a serious trauma, and art therapy was a significant part of their healing process.

M2: ²⁴We also researched studies showing that art therapy improves the memory functions of senior citizens. If I remember correctly, doing artwork requires the use of both sides of the brain, which improves both short and long-term memory. Art therapy works really well for those losing their memories due to Alzheimer's or dementia.

M1: That's all excellent. It sounds like you're off to a good start. How are you collecting your data?

W: Mostly online journals and websites. However, ²⁵I have scheduled some interviews with a few psychologists to find out from them what they consider to be the greatest benefits of art therapy for their patients.

Nam 2: Dạ, Em và Tracy đang cân nhắc có nên tập trung vào lợi ích của liệu pháp trị liệu bằng nghệ thuật cho các lứa tuổi khác nhau.

Nam 1: Ủ. Tại sao các em lại chọn chủ đề đó?

Nữ: Em và Raymond nghĩ rằng nó sẽ mang đến góc nhìn thú vị. Trị liệu bằng nghệ thuật giúp cho mọi người ở nhiều lứa tuổi theo các cách khác nhau. Có thể chủ đề này sẽ dễ giải thích trước lớp.

Nam 2: Chúng em cũng đã tìm ra rất nhiều công trình nghiên cứu về các buổi trị liệu bằng nghệ thuật dành cho những nhóm tuổi nhất định. Chủ đề này sẽ dễ nghiên cứu vì có rất nhiều nguồn tài liệu.

Nam 1: Được đấy. Thế các em đã tìm ra lợi ích của trị liệu nghệ thuật trên nhiều nhóm tuổi chưa?

Nữ: Có một công trình nghiên cứu thú vị về trị liệu bằng nghệ thuật dành cho trẻ em mẫu giáo. Sáng tạo các sản phẩm nghệ thuật không chỉ khuyến khích trẻ sáng tạo mà còn ²¹giúp phát triển khả năng phối hợp vận động giữa tay và mắt cũng như các kĩ năng vận động khác.

Nam 2: Đúng vậy. Nó còn giúp tăng cường tập trung và khả năng nhận thức.

Nam 1: Ủ. Nghe thú vị đấy. Thế còn ảnh hưởng các lứa tuổi khác thì sao?

Nữ: ²²Với người trẻ tuổi, có một nghiên cứu cho thấy trị liệu bằng nghệ thuật giúp tăng cường khả năng giao tiếp với người khác. Các bác sĩ trị liệu cho thanh thiếu niên mắc chứng trầm cảm nhận thấy ²²những bệnh nhân của họ có thể truyền đạt vấn đề mình gặp phải thông qua nghệ thuật, điều đó đã giúp họ bộc lộ cảm xúc của mình.

Nam 2: Ngoài ra còn có nhiều nghiên cứu khác cho thấy hiệu quả ở người trưởng thành.

Nam 1: Cụ thể là gì?

Nữ: Chúng em đã đọc một nghiên cứu về việc người trưởng thành phải đối mặt với chứng rối loạn căng thẳng sau sang chấn... hay PTSD. ²³Những người này phải đối mặt với các sang chấn tâm lý nghiêm trọng và nghệ thuật trở thành một phần quan trọng trong quá trình trị liệu của họ.

Nam 2: ²⁴Chúng em còn tìm hiểu về các nghiên cứu cho thấy trị liệu bằng nghệ thuật giúp cải thiện trí nhớ ở người lớn tuổi. Nếu em nhớ chính xác thì hoạt động nghệ thuật đòi hỏi phải sử dụng cả hai bán cầu não, làm tăng khả năng ghi nhớ ngắn hạn và dài hạn. Trị liệu nghệ thuật có tác động tích cực với những người mắc hội chứng suy giảm trí nhớ và sa sút trí tuệ.

Nam 1: Rất tốt. Có vẻ các em đã có một khởi đầu suôn sẻ. Các em thu thập dữ liệu nghiên cứu bằng cách nào?

Nữ: Bọn em chủ yếu thông qua các tạp chí online và các trang web trên mạng. Tuy nhiên, ²⁵em cũng đã lên lịch phỏng vấn một bác sĩ tâm lý để tìm hiểu về những lợi ích lớn nhất mà trị liệu bằng nghệ thuật mang lại cho bệnh nhân.

M1: Excellent. It's important to get the perspective of art therapy practitioners, and you'll get lots of practical information conducting the interviews as well. I think you will have a wide range of materials available for your project. Now, do you have any concerns so far?	Nam 1: Rất tốt. Nắm được quan điểm của những nhà trị liệu này rất quan trọng. Các em sẽ thu được nhiều thông tin thiết thực qua các buổi phỏng vấn. Tôi nghĩ các em sẽ có được một lượng lớn tư liệu cần thiết cho dự án của mình. Thế bây giờ các em có gặp vấn đề gì không?
M2: It seems like there will be a lot of material to cover if we include data about each age group. ²⁶ I'm not sure we'll be able to fit everything in considering the time we have left.	Nam 2: Chắc là chúng em sẽ phải xử lý rất nhiều dữ liệu cho từng lứa tuổi. ²⁶ Em không chắc chúng em sẽ đủ khả năng hoàn thành trong thời gian còn lại.
M1: That is quite true. Erm... in that case, there are some ways to narrow down your research. For example, ²⁷ you may wish to compare the benefits of art therapy for preschool children to those experienced by senior citizens because the therapies provided to both age groups are fairly similar.	Nam 1: Cũng đúng. Trong trường hợp đó, có một số cách để thu hẹp nghiên cứu. Ví dụ, ²⁷ các em có thể so sánh những lợi ích của trị liệu nghệ thuật cho trẻ em mẫu giáo và cho người lớn tuổi vì những liệu pháp dành cho hai nhóm này khá tương đồng.
W: You mean in terms of the activities they do?	Nữ: Ý thấy là về các hoạt động họ làm phải không ạ?
M1: Yes, often preschoolers and seniors are given sketchbooks and asked to draw how they feel that day. The younger patients take to drawing very quickly, but ²⁸ the older ones can be reluctant and often struggle to come up with ideas. They are more likely to produce abstract expressions of how they feel, whereas preschoolers will often draw things they see around them.	Nam 1: Phải. Trẻ em mẫu giáo và cả người lớn tuổi thường được yêu cầu vẽ lại cảm nhận của mình. Trẻ em vẽ rất nhanh, ²⁸ trong khi người lớn tuổi có thể lưỡng lự và thường bối rối để tìm ra ý tưởng. Họ có thể sử dụng những khái niệm trừu tượng trong khi trẻ em chỉ đơn giản là vẽ những thứ mà chúng thấy xung quanh mình.
W: Oh, yes, I also found that both age brackets participated in a lot of group therapy sessions. And the benefits were similar for patients from both groups. ²⁹ The sessions included interacting socially with peers which, in both cases, stimulated better thought processing.	Nữ: Vâng. Em cũng nhận ra rằng cả hai lứa tuổi tham gia vào nhiều buổi trị liệu theo nhóm và lợi ích họ thu được khá tương đồng. ²⁹ Những buổi trị liệu này sẽ bao gồm việc giao tiếp với những người đồng trang lứa, với cả hai trường hợp, sẽ giúp làm tăng khả năng xử lý thông tin.
M1: That's an excellent point to include. And another method that is being used more frequently with both these age groups is art therapy sessions that incorporate music. Several studies have been done on that, and the results are very interesting.	Nam 1: Đó là một thông tin rất hữu ích mà các em có thể đưa vào. Một phương pháp khác được sử dụng thường xuyên hơn đó là trị liệu bằng nghệ thuật có kết hợp sử dụng âm nhạc. Có vài công trình nghiên cứu về chủ đề này và kết quả của chúng khá thú vị.
M2: Oh, I've heard about that. There are several ways music is used. ³⁰ One involves patients drawing or painting how the melody makes them feel, and it can be a very effective means of getting rid of tension. Yes, we should definitely look into that technique, Tracy.	Nam 2: Em có nghe nói về việc đó. Âm nhạc có rất nhiều cách sử dụng. ³⁰ Có một cách là các bệnh nhân sẽ vẽ lại hoặc tô màu để thể hiện cách họ cảm thụ giai điệu. Đây là một cách rất hiệu quả để giảm căng thẳng. Đúng, chúng ta nhất định phải tìm hiểu về phương pháp đó, Tracy ạ.
W: Well, then let's look into the existing research on art therapy using music and start compiling some data.	Nữ: Ừ. Vậy mình hãy tìm các nghiên cứu đã có về trị liệu nghệ thuật bằng âm nhạc và bắt đầu tổng hợp một số dữ liệu đi thôi.
M1: Great. It sounds like you're headed in the right direction. So, we should try to schedule our next ...	Nam 1: Tuyệt. Có vẻ các em đang đi đúng hướng rồi đấy. Vậy ta sẽ lên lịch cho buổi tới...

Từ vựng **perspective** quan điểm **preschool** mẫu giáo
hand-eye coordination phối hợp vận động giữa tay và mắt
motor skills khả năng vận động **cognitive** (thuộc) nhận thức
adolescent thanh thiếu niên **dementia** sa sút trí tuệ
practitioner nhà trị liệu **compile** biên soạn **bracket** nhóm
take to ~ bắt đầu làm gì đó **narrow down** thu hẹp

Questions 21-24

Lợi ích trị liệu nghệ thuật đối với các nhóm tuổi sau là gì?

Những lợi ích của phương pháp trị liệu nghệ thuật

- A hỗ trợ phát triển khả năng vận động.
- B tăng cường trí nhớ.
- C giúp phát triển khả năng bộc lộ cảm xúc.
- D giúp hồi phục sau sang chấn tâm lý.
- E làm chậm các tác động tâm lý của quá trình lão hóa.

Các nhóm tuổi

- 21 Trẻ mẫu giáo
- 22 Thanh thiếu niên
- 23 Người trưởng thành
- 24 Người cao tuổi

- 21** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Preschool Children' và lời thoại của nhân vật nữ 'It helps to develop their hand-eye coordination and other motor skills' (nó giúp phát triển khả năng phối hợp vận động giữa tay và mắt), ta chọn đáp án **A**. Lưu ý, 'assists ~ development' đã được chuyển thành 'helps to develop' trong bài nghe.
- 22** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Adolescents' và lời thoại của nhân vật nữ 'With adolescents, there is one study that reveals art therapy improves their ability to talk to people' (Với người trẻ tuổi, có một nghiên cứu cho thấy trị liệu nghệ thuật giúp tăng cường khả năng giao tiếp với người khác), 'they were able to communicate ~ through their art, which helped them express these feelings verbally' (các bệnh nhân của họ có thể truyền đạt vấn đề mà mình gặp phải thông qua nghệ thuật), ta có thể chọn đáp án **C**. Lưu ý, 'enables better expression of feelings' đã được chuyển thành 'helped them express ~ feelings' trong bài nghe.
- 23** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Adults' và lời thoại của nhân vật nữ 'These people had all dealt with a serious trauma, and art therapy was a significant part of their healing process' (Những người này phải đối mặt với các sang chấn tâm lý nghiêm trọng và nghệ thuật trở thành một phần quan trọng trong quá trình trị liệu của họ), ta chọn đáp án **D**.
- 24** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Senior citizens' và lời thoại của nhân vật nam 2 'We also researched studies showing that art therapy improves the memory functions of senior citizens' (Chúng em còn tìm hiểu về các nghiên cứu cho thấy trị liệu bằng nghệ thuật giúp cải thiện trí nhớ ở người lớn tuổi), ta chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'enhances recall ability' đã được chuyển thành 'improves the memory functions' trong bài nghe.

Questions 25-30

- 25** Hai sinh viên sẽ phỏng vấn ai trong quá trình nghiên cứu ?
- A bệnh nhân trị liệu bằng nghệ thuật
 - B chuyên gia tâm lý
 - C phóng viên báo mạng

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'conducts interviews with' và lời thoại của nhân vật nữ 'have scheduled some interviews with a few psychologists' (đã lên lịch phỏng vấn một số bác sĩ tâm lý), ta chọn đáp án **B**.

🔍 **Đáp án sai**

A, C: 'patients', 'therapists' và 'website' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc phỏng vấn các bệnh nhân hay các nhà báo, nên A và C là các đáp án sai.

26 Điều Raymond lo lắng là gì?

- A** không có nhiều nghiên cứu tập trung vào các nhóm tuổi.
- B** có quá ít tài liệu viết về chủ đề đã chọn.
- C** có thể sẽ không có đủ thời gian để viết về các dữ liệu đã được thu thập.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Raymond worried about' và lời thoại của nhân vật nam thứ 2 'I'm not sure we'll be able to fit everything in considering the time we have left' (Em không chắc chúng em có đủ khả năng hoàn thành trong thời gian còn lại), ta chọn đáp án **C**.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'age group' được nhắc tới để gây nhiễu nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc không có nhiều nghiên cứu tập trung vào các nhóm tuổi, nên A là đáp án sai.

B: Không được đề cập tới trong nội dung bài nghe nên đây là đáp án sai.

27 Theo vị giáo sư, hai sinh viên có thể tập trung nghiên cứu trẻ em mẫu giáo và người lớn tuổi là vì

- A** không có đủ tài liệu tập trung vào nhiều lứa tuổi
- B** có các phương pháp trị liệu tương đồng đã được dùng cho cả hai nhóm tuổi
- C** dự án nghiên cứu giới hạn số chữ

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Study prechool children and senior citizens' và lời thoại của nhân vật nam thứ 2 'you may wish to compare the benefits of art therapy for preschool children to those experienced by senior citizens because the therapies provided to both age groups are fairly similar' (các em có thể so sánh những lợi ích của trị liệu bằng nghệ thuật cho trẻ em mẫu giáo và cho người lớn tuổi vì những liệu pháp dành cho hai nhóm này khá tương đồng), ta chọn đáp án **B**.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'materials' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc không có đủ tài liệu tập trung vào nhiều lứa tuổi, nên A là đáp án sai.

C: Không được đề cập tới trong bài nghe nên đây là đáp án sai.

28 Người lớn tuổi có xu hướng phản ứng như thế nào khi được yêu cầu thể hiện bản thân thông qua nghệ thuật?

- A** Họ vẽ những điều họ nhìn thấy quanh mình.
- B** Họ do dự và không biết phải vẽ gì.
- C** Họ thường vẽ rất nhanh.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Senior citizens ~ react' và lời thoại của nhân vật nam thứ nhất 'The older ones can be reluctant and often struggle to come up with ideas' (Trong khi người lớn tuổi lưỡng lự và thường bối rối để tìm ý tưởng), ta chọn đáp án **B**.

🔍 **Đáp án sai**

A, C: 'draw things they see around', 'take to ~ quickly' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây là đặc điểm của lứa tuổi mẫu giáo, nên A và C là các đáp án sai.

29 Các buổi trị liệu nhóm cho cả người lớn tuổi và trẻ mẫu giáo có kết quả là gì?

- A thêm nhiều hoạt động thể chất
- B tăng tương tác xã hội
- C tăng cường chức năng trí óc

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Group sessions' và lời thoại của nhân vật nữ 'The sessions - stimulated better thought processing' (Những buổi trị liệu này bao gồm việc giao tiếp với những người đồng trang lứa, với cả hai trường hợp, sẽ giúp làm tăng khả năng xử lý thông tin), ta chọn đáp án C. Lưu ý, 'improved mental functions' đã được chuyển thành 'better thought processing' trong bài nghe.

Đáp án sai

A: không được đề cập tới trong nội dung bài nghe nên đây là đáp án sai.

B: 'Interacting socially' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc giảm bớt tương tác xã hội là kết quả của các buổi trị liệu nhóm, nên B là đáp án sai.

30 Phương pháp trị liệu bằng âm nhạc giúp bệnh nhân như thế nào?

- A Nó giúp họ bày tỏ cảm xúc cá nhân.
- B Nó giúp họ thư giãn.
- C Nó giúp họ có cảm giác đoàn kết.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Therapy that includes music' và lời thoại của nhân vật nam thứ 2 'One - can be a very effective means of getting rid of tension' (Có một cách là các bệnh nhân sẽ vẽ lại hoặc tô màu để thể hiện cách họ cảm thụ giai điệu. Đây là một cách rất hiệu quả để giảm căng thẳng), ta chọn đáp án B. Lưu ý, 'allows ~ to relax' đã được chuyển thành 'getting rid of tension'.

Questions 31-40 Giọng Anh-Anh

🎧 DT31-40.mp3

Section 4. You will hear a lecture from a professor in a history class about the development of railways.

Last time, I briefly introduced our next topic, which is the development of locomotives and their effect on history. We looked at the invention of the first locomotive by Richard Trevithick in 1804 in Wales. And I explained the basic concepts and designs of the first locomotives. Today, I'd like to move ahead and discuss the development of trains and railway systems thereafter.

³¹Trevithick's locomotive was not a financial success, unfortunately, but there was modest development of small rail systems in Great Britain after that. However, it wasn't until the early 1830s that large-scale railway construction began. And this was mainly due to industrialisation sweeping across Great Britain, which increased demand for faster and cheaper transport. ³²Centres of industry which contained new factories needed connections to port cities where manufactured products could be shipped abroad. Likewise, raw materials needed to be sent to manufacturing plants.

And ³³it wasn't just in the UK that railways were being built, but all around the world, and this caused international trade to grow at a rapid rate. The mid 1800s saw an explosion of railway construction on large landmasses. Continental Europe was also seeing an explosion of train rails because of the demands of industrialisation.

Phần 4. Bạn sẽ nghe bài giảng của một giáo sư trong một lớp học lịch sử về quá trình phát triển của ngành của đường sắt.

Lần trước, tôi đã giới thiệu sơ qua cho các bạn chủ đề tiếp theo của chúng ta, đó là Quá trình phát triển của đầu máy xe lửa và tầm ảnh hưởng của chúng đối với lịch sử. Ta đã biết đầu máy xe lửa đầu tiên được phát minh bởi Richard Trevithick vào năm 1804 tại xứ Wales. Và tôi đã giải thích khái niệm cơ bản cùng các thiết kế của những đầu máy xe lửa đầu tiên. Hôm nay, tôi sẽ đi tiếp và thảo luận với các bạn về sự phát triển của tàu hỏa và hệ thống đường ray xe lửa.

Không may là ³¹đầu máy xe lửa của Trevithick không thành công về mặt tài chính, nhưng sau đó nó đã có một chút khởi sắc với những hệ thống đường ray nhỏ ở Anh. Tuy nhiên, đến tận đầu những năm 1830, những hệ thống đường sắt quy mô lớn mới bắt đầu được xây dựng. Quá trình này diễn ra chủ yếu do ảnh hưởng của công nghiệp hóa ở Anh, đã làm gia tăng nhu cầu về phương tiện giao thông nhanh và rẻ hơn. ³²Các trung tâm công nghiệp với nhiều nhà máy mới cần một con đường nối tới những thành phố cảng, nơi các sản phẩm đã qua xử lý có thể xuất khẩu ra nước ngoài. Tương tự như vậy, các loại nguyên liệu thô cũng cần được chuyển đến các nhà máy sản xuất.

Và ³³các hệ thống đường ray xe lửa được xây dựng không chỉ ở Anh mà còn trên toàn thế giới, giúp thương mại quốc tế tăng trưởng với tốc độ rất nhanh. Vào giữa những năm 1800, thế giới chứng kiến sự bùng nổ của xây dựng đường sắt trên quy mô lớn. Châu Âu cũng chứng kiến điều tương tự do nhu cầu của ngành công nghiệp hóa.

Rail transport spread around the globe quickly, notably in North America. In the US, some rail projects began in the early 1800s, but it was not until the Baltimore and Ohio Railroad in 1828 that a railroad fully connected cities in an entire region. It was also the first railway to be totally open to the public rather than for a limited clientele. Canada also joined in, and began building railways extensively in the 1850s.³⁴The discovery of gold in the western part of North America offered an additional incentive, and by the end of the century, the US and Canada each had built transcontinental railways connecting the east and west coasts.

In the 20th century, there were several historic occasions that affected railway construction. Most early trains ran by coal-powered steam engines. But in 1912, the first diesel fuelled engine was introduced, which allowed for larger weights to be transported at faster speeds than ever.³⁵Long-distance land trips which had previously taken weeks or even months could now be accomplished in just a matter of days. Railway construction continued at a fast rate, as demand was growing for both commercial transport and passenger transit.

The occurrence of World War I and World War II slowed down the growth of railway systems a bit, as³⁶often they were military targets and required reconstruction after being destroyed or damaged during battles. But another period of rapid growth occurred in the 1950s as Europe and other parts of the world rebuilt following the aftermath of World War II. Following that, trains were the most popular method of land transportation until usage of automobiles and aircrafts became more widespread and popular.

So, why did train transport experience such rapid growth and success within such a relatively short period of time? Before locomotives, land transport was primarily limited to wagons pulled by animals. Travel times were incredibly long, making trade rather expensive and difficult. So, world trade... even trade within the United Kingdom... was limited. Industrialisation drove the development of railways as the period demanded larger quantities of materials and a better way to transport products.³⁷Manufacturers insisted on having a way to transport their goods more rapidly and cheaply to consumers or centres of commerce. And because of that, consumers started seeing a drop in the cost of manufactured products.

Another reason rail systems grew so quickly, for Europeans and the British in particular, is that³⁸they allowed countries to have greater control of their colonies around the world. Soldiers and military equipment could easily and quickly be moved to wherever they were needed. Needed supplies were easily transported across great distances to more remote areas. Were it not for rail systems, control of foreign territories would have been impossible.

Giao thông đường sắt phát triển nhanh chóng trên thế giới, đặc biệt là ở Bắc Mỹ. Ở Mỹ, một số dự án đường sắt đã triển khai vào đầu những năm 1800, nhưng mãi đến tận năm 1828, với sự ra đời của Baltimore and Ohio Railroad, hệ thống đường sắt mới hoàn toàn nối liền các thành phố trên toàn khu vực. Đó là hệ thống đường sắt đầu tiên phục vụ tất cả mọi người thay vì một nhóm khách hàng nhất định. Vào những năm 1850, Canada cũng tham gia và bắt đầu xây dựng rộng rãi các hệ thống đường ray của mình.³⁴Việc tìm ra vàng ở phía tây Bắc Mỹ đã tạo thêm động lực cho quá trình này và tới cuối thế kỷ 19, Mỹ và Canada đều xây dựng được những hệ thống đường ray xuyên lục địa nối hai bờ đông và tây.

Vào thế kỷ 20, đã có vài sự kiện lịch sử ảnh hưởng tới quá trình xây dựng đường sắt. Đa số những chiếc tàu đầu tiên đều chạy bằng động cơ hơi nước đốt bằng than. Nhưng vào năm 1912, động cơ diesel đầu tiên được ra mắt, cho phép việc chuyên chở lượng hàng hóa lớn hơn với tốc độ nhanh hơn bao giờ hết.³⁵Những chuyến đi dài trước đây thường mất hàng tháng thì nay có thể chỉ mất vài ngày. Quá trình xây dựng đường sắt vẫn được tiếp tục với tốc độ cao vì nhu cầu chuyên chở hàng hóa và hành khách tăng lên.

Việc thế chiến thứ I và II mở ra đã làm chậm lại một chút sự phát triển của các hệ thống đường sắt,³⁶vì đường sắt thường là mục tiêu quân sự và cần được tu sửa sau khi bị phá hủy hay hư hại trong các trận đánh. Tuy nhiên, thời kì tăng trưởng nhanh của ngành đường sắt trở lại vào những năm 1950 khi Châu Âu và những nơi khác trên thế giới bắt tay vào việc tái thiết giải quyết hậu quả của Thế chiến thứ II. Sau đó, tàu hỏa trở thành phương tiện giao thông bộ phổ biến nhất cho tới khi việc sử dụng ô tô và máy bay trở nên phổ biến và rộng rãi hơn.

Vậy tại sao tàu hỏa lại phát triển nhanh và thành công đến vậy trong khoảng thời gian tương đối ngắn? Trước tàu hỏa, giao thông đường bộ chủ yếu là các loại xe kéo bởi gia súc. Thời gian di chuyển rất dài, làm cho giao thương trở nên đắt đỏ và khó khăn. Vì thế, thương mại quốc tế và thậm chí là thương mại trong nước Anh đều bị hạn chế. Công nghiệp hóa đã thúc đẩy sự phát triển của ngành đường sắt, vì nó đòi hỏi lượng nguyên liệu lớn hơn và phương tiện giao thông hiệu quả hơn để chuyên chở sản phẩm.³⁷Các nhà sản xuất luôn mong muốn có một phương tiện để vận chuyển hàng hóa nhanh hơn và rẻ hơn tới khách hàng hay các trung tâm thương mại. Và vì thế, khách hàng cũng bắt đầu được hưởng lợi từ việc cắt giảm chi phí sản xuất sản phẩm.

Một lý do khác khiến hệ thống đường sắt phát triển nhanh chóng là, đối với châu Âu nói chung và Anh nói riêng,³⁸đường sắt cho phép các nước kiểm soát tốt hơn các thuộc địa trên toàn thế giới. Binh lính và quân trang có thể được vận chuyển dễ dàng và nhanh chóng tới bất kỳ nơi nào cần. Các nguồn tài trợ cũng dễ dàng được vận chuyển đường dài tới những vùng sâu vùng xa. Nếu không có hệ thống đường sắt, kiểm soát thuộc địa là điều không thể.

And these days the popularity of passenger trains continues to grow, and they have become even more innovative and cost efficient. ³⁹Cleaner fuels are being used, and with the development of electric trains, railway systems are more environmentally friendly. These days we have very sleek and modern trains in many countries that travel at speeds of up to 430 kilometres per hour. And now we are seeing the further construction of electromagnetic train systems, which run on perfectly clean energy. ⁴⁰Rapid development of advanced railway systems in East Asia and continental Europe have made trains the most popular method of travel in those regions. Many believe that trains will become the most popular form of transport in the future, as they are fast, efficient, and affordable.

Now, before I talk about some of the positive and negative historical consequences of railway development, I would like to briefly...

Ngày nay, những chiếc tàu chở khách vẫn tiếp trở nên phổ biến, và chúng ngày càng hiện đại và tiết kiệm chi phí hơn. ³⁹Các nguồn nhiên liệu sạch hơn đang được sử dụng và với sự phát triển của tàu điện, hệ thống đường sắt ngày nay đang trở nên thân thiện với môi trường hơn. Gần đây, chúng ta có những con tàu rất đẹp và hiện đại, có thể chạy với vận tốc lên tới 430 km/h ở nhiều quốc gia. Chúng ta cũng đang chứng kiến việc xây dựng thêm hệ thống tàu điện từ trường sử dụng năng lượng hoàn toàn sạch. ⁴⁰Sự phát triển nhanh chóng của các hệ thống đường sắt tân tiến ở Đông Á và lục địa châu Âu đã biến tàu hỏa thành phương tiện phổ biến nhất ở những khu vực này. Nhiều quốc gia tin rằng tàu hỏa sẽ trở thành phương tiện giao thông phổ biến nhất trong tương lai vì chúng nhanh, hiệu quả và có chi phí phải chăng.

Bây giờ, trước khi tôi nói đến một số kết quả tích cực và tiêu cực mà việc phát triển đường sắt mang lại, tôi muốn nói qua về...

Từ vựng **locomotive** đầu máy xe lửa **modest** cỡ nhỏ **landmass** khu vực rộng lớn **notably** đặc biệt, nổi bật **incentive** động lực **transcontinental** xuyên lục địa **aftermath** hậu quả **automobile** xe ô tô **wagon** xe thổ **sleek** đẹp, bóng bẩy

Questions 31-40

Lịch sử và quá trình phát triển của ngành đường sắt

Quá trình phát triển đường sắt ở Anh

Đầu máy đầu tiên do Richard Trevithick chế tạo không thành công về mặt **31**.....

Các công trình đường sắt cỡ lớn bắt đầu được xây dựng ở Anh trong những năm 1830 nhờ quá trình công nghiệp hóa.

Các khu công nghiệp cần **32** tới các thành phố cảng, điều này có thể làm được một cách nhanh chóng và tiết kiệm nhờ tàu hỏa.

Sự mở rộng ra toàn thế giới của các hệ thống đường sắt

Hệ thống đường sắt thế giới cho phép thương mại **33** phát triển một cách nhanh chóng.

Quá trình phát triển nhanh chóng của ngành đường sắt diễn ra ở Bắc Mỹ vào thế kỷ 19.

Sự xuất hiện của **34** ở phía tây tạo ra động lực cho việc xây dựng các công trình đường sắt xuyên lục địa.

Các sự kiện lịch sử ảnh hưởng tới đường sắt

Được giới thiệu vào năm 1912, đầu diesel giúp các đầu máy xe lửa cho phép chuyên chở lượng hàng hóa lớn hơn và nhanh hơn nhiều. Các chuyến đi rất dài có thể được thực hiện trong vài **35**

Đường sắt là **36** quân sự trong hai cuộc thế chiến và được xây dựng lại sau đó.

Lý do cho sự phát triển giao thông đường sắt

Các **37** cần một phương tiện giao thông hiệu quả hơn để chuyên chở hàng hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa.

Đường sắt cho phép nhiều nước châu Âu kiểm soát **38**

Tàu hỏa và hệ thống đường sắt hiện đại

Các nhiên liệu dùng cho tàu hỏa đang trở nên **39** và thân thiện hơn với môi trường.

Sự phát triển nhanh chóng của mạng lưới đường sắt **40** ở vài châu lục đã giúp ngành đường sắt trở nên phổ biến hơn.

Đường sắt có thể trở nên phổ biến hơn nữa vì nó nhanh, hiệu quả và tiết kiệm.

- 31 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'The first locomotive ~ by Richard Trevithick' và nội dung bài nghe 'Trevithick's locomotive was not a financial success' (Đầu máy của Trevithick không thực sự thành công về mặt tài chính), ta điền **financial** vào chỗ trống.
- 32 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Industrial areas needed' và nội dung phần nghe 'Centres of industry which contained new factories needed connections to port cities' (Các trung tâm công nghiệp với nhiều nhà máy mới cần một con đường nối tới những thành phố cảng), ta điền **connections** vào chỗ trống.
- 33 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa '~ trade to grow rapidly' và nội dung phần nghe 'it wasn't just in the UK that railways were being built, but all around the world, and this caused international trade to grow at a rapid rate' (các hệ thống đường ray được xây dựng không chỉ ở Anh mà còn trên toàn thế giới, giúp cho thương mại quốc tế tăng trưởng với tốc độ rất nhanh), ta điền **international** vào chỗ trống. Lưu ý, 'rapidly' đã được chuyển thành 'at a rapid rate' trong bài nghe.
- 34 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa '~discovered in the West' và nội dung bài nghe 'The discovery of gold in the western part of North America offered an additional incentive' (Việc tìm ra vàng ở phía tây Bắc Mỹ đã tạo thêm động lực cho quá trình này), ta có thể điền **Gold** vào chỗ trống. Lưu ý, 'provided further motivation' đã được chuyển thành 'offered an additional incentive' trong bài nghe.
- 172
- 35 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Extremely long journeys' và nội dung phần nghe 'Long-distance land trips - could now be accomplished in just a matter of days' (Những chuyến đi dài trước đây thường mất hàng tuần, thậm chí hàng tháng thì nay có thể chỉ mất vài ngày), ta có thể điền **days** vào chỗ trống. Lưu ý, 'extremely long journeys' đã được chuyển thành 'Long-distance land trips which had ~ taken weeks or even months' trong bài nghe.
- 36 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'During the two world wars' và nội dung phần nghe 'often they were military targets and required reconstruction after being destroyed or damaged during battles' (vì chúng thường là mục tiêu quân sự và cần được tu sửa sau khi bị phá hủy hay bị hư hại trong các trận đánh), ta điền **target** vào chỗ trống.
- 37 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'More efficient way of moving their goods' và nội dung bài nghe 'Manufacturers insisted on having a way to transport their goods more rapidly and cheaply' (Các nhà sản xuất muốn có một phương tiện để vận chuyển hàng hóa nhanh hơn và rẻ hơn tới khách hàng hay các trung tâm thương mại), ta điền **Manufacturers** vào chỗ trống.
- 38 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Allows some Europeans to manage' và nội dung bài nghe 'they allowed countries to have greater control of their colonies around the world' (đường sắt cho phép các nước kiểm soát thuộc địa của mình tốt hơn trên toàn thế giới), ta điền **colonies** around the world'. Tuy nhiên, đề bài yêu cầu điền duy nhất một từ, nên ta cần điền **colonies** vào chỗ trống. Lưu ý, 'manage' đã được chuyển thành 'have ~ control of' trong bài nghe.
- 39 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'The fuels used for trains' và nội dung phần nghe 'Cleaner fuels are being used, ~ railway systems are more environmentally friendly.' (Các nguồn nhiên liệu sạch hơn đang được sử dụng và với sự phát triển của tàu điện, hệ thống đường sắt ngày nay đang trở nên thân thiện với môi trường hơn), ta điền **cleaner** vào chỗ trống. Lưu ý, 'better for the environment' đã được chuyển thành 'more environmentally friendly' trong bài nghe.
- 40 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Made railed highly popular' và nội dung bài nghe 'Rapid development of advanced railway systems in East Asia and continental Europe have made trains the most popular method of travel in those regions.' (Sự phát triển nhanh chóng của mạng lưới giao thông đường sắt cao cấp tân tiến ở Đông Á và lục địa châu Âu đã làm cho tàu hỏa trở thành phương tiện giao thông phổ biến nhất ở những khu vực này), ta điền **advanced** vào chỗ trống.

* Gợi ý cho mỗi câu hỏi sẽ được viết màu tím và đánh số tương ứng với câu hỏi đó

EXAMPLE

trang 30

Nam: Chào Helen. Mời ngồi. Tôi giúp gì được cho em?

Nữ: Dạ. Em đang viết một bài báo khoa học cho lớp sinh thái học, và gặp một số vấn đề ạ.

Nam: Vậy à? Nói thử tôi nghe xem nào!

Nữ: Em không tìm được đủ thông tin cho chủ đề nghiên cứu quá trình hình thành các hòn đảo ạ.

Nam: Ồ. Em đã xem thử các nghiên cứu của Tiến sĩ Peter Lyons chưa? **1 Ông ấy là người có uy tín trong lĩnh vực nghiên cứu về quá trình hình thành của các hòn đảo và cũng rất nổi tiếng với nhiều cuốn sách về đảo nhiệt đới.**

Nữ: Em có đọc bài luận của ông ấy về việc phân loại đá, và em nghĩ đó mới là lĩnh vực chuyên môn của ông ấy.

Nam: Không phải, chỉ là thời kỳ đầu khi ông ấy mới làm nghiên cứu thôi, **gần đây ông ấy đã tập trung nhiều hơn vào các hòn đảo rồi.**

Nữ: À. Ra thế. Vậy em sẽ tìm hiểu kỹ hơn về các nghiên cứu của ông ấy ở thư viện trường.

Nam: Ồ, có rất nhiều tài liệu về ông ấy. Ngoài ra, còn có các tài liệu tham khảo về các lĩnh vực nghiên cứu khác của ông ấy nữa...

HACKERS PRACTICE

trang 34

Đáp án bài tập luyện tập

1 A	2 B	3 C	4 A	5-7 A, C, F
8 B	9 C	10 A	11 B	12-13 B, D
14 B	15 A	16 B	17 A	18 A
19-20 A, D	21 A	22 C	23 B	24 A
25 B				

Questions 1-4 Giọng Anh-Úc, Anh-Anh

 CH1_HP1-4.mp3

Section 1. You will hear a conversation between a tour company agent and a traveller discussing tour details.

W: Thank you for contacting Sunwave Tours. How may I help you?

M: Hi. My name is Alex. I'm here in Melbourne for work until this Saturday, and I'd like to go on the city tour that I saw advertised in your flyer. I'm available on either Wednesday or Thursday.

W: We can certainly accommodate that. What in our city are you interested in seeing?

M: Well, I am curious about both historical sites and contemporary culture. But I'm also interested in old architecture. So, **1 I do want to tour some art galleries more than anything.** I heard that there's a national art gallery in the city.

W: Yes, there is. I'd actually recommend our 'Top Spots' tour. It starts just in front of our office on Elizabeth Street and concludes at the National Gallery of Victoria. And there are lots of places to get lunch in that area afterward.

Section 1. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa nhân viên của một công ty du lịch và một khách hàng thảo luận chi tiết về chuyến tham quan.

Nữ: Sunwave xin nghe. Tôi có thể giúp gì cho quý khách?

Nam: Xin chào. Tôi là Alex. Tôi đang làm việc ở Melbourne cho tới hết thứ Bảy tuần này và tôi muốn tham gia chuyến tham quan thành phố được quảng cáo trên tờ rơi của công ty. Tôi có thể đi được vào thứ Tư hoặc thứ Năm.

Nữ: Tất nhiên là chúng tôi có thể cung cấp dịch vụ đó rồi. Quý khách muốn tham quan những địa điểm nào trong thành phố?

Nam: Tôi tò mò về di tích lịch sử hay văn hóa hiện đại. Nhưng tôi cũng thích các công trình kiến trúc cổ kính. Vì thế, **1 tôi muốn tham quan một số bảo tàng nghệ thuật hơn những nơi khác.** Tôi nghe nói trong thành phố có một vài bảo tàng nghệ thuật quốc gia.

Nữ: Vâng. Có ạ. Tôi nghĩ anh có thể tham gia chuyến tham quan 'Top Spots', bắt đầu từ đường Elizabeth ngay đối diện văn phòng của chúng tôi và kết thúc tại phòng trưng bày Nghệ thuật quốc gia Victoria.

M: That really sounds ideal! And what does the tour cost?

W: Let's see... It's \$55 for the half-day... that runs for a total of about 5 hours. Or, there is our full-day tour that costs a bit more. It includes a 7-hour tour with a free lunch.

M: Seems reasonable enough. ²What time does the half-day tour start?

W: ²It's from 9 am to 2 pm this Wednesday. The guide for this tour likes to start earlier in the day so that you can see the sunlight shines on the major landmarks at optimal times.

M: That might be a bit too early for me.

W: Then you might like the 'Major Views' full-day tour this Thursday. That tour also stops by the National Gallery of Victoria but takes you up to popular viewing spots where you can see the city's most famous landmarks. It starts in the morning too at 11 am, but the bulk of it takes place in the afternoon, ending at 6 pm. The guide will also take you to a nice restaurant for lunch.

M: Oh, all right. Mmm, I reckon the Thursday tour will suit me best. What is the cost for that tour?

W: ³It's \$70 per person. But we have a special this month; you get \$25 off if you make at least two bookings.

M: That seems reasonable. However, ³I'm the only person, so please book just one spot for me.

W: Great. What's your name and phone number?

M: Alex Fenway. F-E-N-W-A-Y. And my mobile number is 555 671 920.

W: Thank you, Alex. ⁴On the day of the tour, there will be a guide at Central Station to meet you. The guide will be holding a large sign and wearing a T-shirt with Sunwave Tours printed on it.

M: Great. Thanks for all your help.

Nam: Nghe có vẻ hay đấy. Giá của chuyến tham quan này là bao nhiêu ?

Nữ: Để xem nào... Chuyến tham quan có giá 55 đô-la cho nửa ngày, diễn ra trong khoảng 5 giờ. Ngoài ra, còn có một chuyến tham quan trọn một ngày, nhưng sẽ đắt hơn một chút. Chuyến tham quan kéo dài 7 giờ và bao gồm bữa ăn trưa miễn phí.

Nam: Được đấy. ²Chuyến tham quan trong nửa ngày bắt đầu từ mấy giờ?

Nữ: Từ 9 giờ sáng đến 2 giờ chiều thứ Tư tuần này. Hướng dẫn viên muốn bắt đầu sớm để du khách có thể thấy ánh nắng chiếu lên những thắng cảnh vào giờ đẹp nhất trong ngày.

Nam: Vậy có vẻ hơi sớm quá với tôi.

Nữ: Vậy quý khách có thể tham gia chuyến tham quan trọn một ngày "Major Views" vào thứ Năm tuần này. Chuyến tham quan này cũng ghé qua phòng trưng bày nghệ thuật quốc gia Victoria và sẽ đi qua những danh thắng nổi tiếng nhất của thành phố. Chuyến tham quan bắt đầu từ 11 giờ sáng nhưng phần lớn sẽ diễn ra trong buổi chiều và kết thúc vào lúc 6 giờ tối. Hướng dẫn viên sẽ đưa quý khách tới một nhà hàng rất tuyệt để ăn trưa.

Nam: Được. Tôi nghĩ chuyến tham quan hôm thứ Năm sẽ hợp với tôi nhất. Giá là bao nhiêu?

Nữ: ³Chuyến đi có giá 70 đô-la một người. Nhưng vì đây là tháng khuyến mại đặc biệt, quý khách sẽ được giảm 25 đô-la nếu tham gia từ hai người trở lên.

Nam: Có vẻ hợp lí đấy. Tuy nhiên, ³tôi chỉ có một mình nên chị hãy đặt giúp tôi một chỗ.

Nữ: Vâng. Quý khách vui lòng cho tôi biết tên và số điện thoại ạ!

Nam: Alex Fenway. F-E-N-W-A-Y. Số điện thoại của tôi là 555671920.

Nữ: Cảm ơn anh Alex. ⁴Vào ngày tham quan, hướng dẫn viên sẽ đứng ở ga trung tâm đợi anh. Người đó sẽ cầm một tấm bảng lớn và mặc áo thun có in chữ Sunwave Tours.

Nam: Vâng. Cảm ơn chị rất nhiều.

Từ vựng **contemporary** hiện đại **landmark** thắng cảnh **optimal** tối ưu, tốt nhất **bulk of** ~ phần lớn **reckon** cho rằng, nghĩ rằng

Questions 1-4

- 1 Địa điểm Alex muốn ghé thăm nhất là
- A Bảo tàng nghệ thuật.
 - B Văn hóa hiện đại.
 - C Di tích lịch sử.

Giải thích Trong phần liên quan tới cụm từ khóa (Alex ~ interested in seeing), nhân vật nam nói rằng 'I do want to tour some art galleries more than anything' (tôi muốn tham quan một số bảo tàng nghệ thuật nhất) nên **A** là đáp án đúng.

🔍 **Đáp án sai**

B, C: 'contemporary culture', 'historical sites' được nhắc tới để gây nhiễu nhưng do đây không phải là những thứ Alex muốn tham quan nên B và C là đáp án sai.

2 Chuyển tham quan nửa ngày 'Top Spots' bắt đầu vào lúc

- A** 7 giờ sáng
- B** 9 giờ sáng
- C** 2 giờ chiều

Giải thích Trong phần liên quan tới cụm từ khóa (Top Spots ~ half-day tour), nhân vật nam có hỏi rằng 'what time does the half-day tour start?' (Chuyến tham quan trong nửa ngày bắt đầu từ lúc mấy giờ?) và nhân vật nữ trả lời 'It's from 9 am to 2 pm' (Từ 9 giờ sáng tới 2 giờ chiều) nên **B** là đáp án đúng.

3 Alex sẽ phải trả bao nhiêu tiền cho chuyến tham quan này?

- A** 25 đô-la
- B** 45 đô-la
- C** 70 đô-la

Giải thích Trong phần liên quan tới cụm từ khóa (Alex ~ pay for his tour) nhân vật nữ nói rằng 'It's \$70 per person. ~ you get \$25 off if you make at least two bookings' (giá là 70 đô-la một người. ~ Quý khách được giảm 25 đô-la nếu đặt từ hai người trở lên) nhưng nhân vật nam trả lời rằng 'I'm the only person, so please book just one spot for me' (Tôi chỉ có một mình, nên chị hãy đặt một chỗ giúp tôi) nên **C** là đáp án đúng.

🔍 **Đáp án sai**

A: '\$25' được nhắc tới để gây nhiễu đó không phải là giá mà Alex phải trả.

B: đáp án này hoàn toàn không được nhắc tới.

4 Vào hôm thứ Năm, hướng dẫn viên sẽ làm gì ở ga trung tâm?

- A** Cầm bảng tên công ty
- B** Phát áo cho du khách
- C** Thu tiền của du khách

Giải thích Trong phần liên quan tới cụm từ khóa (guide ~ be doing), nhân vật nữ nói rằng 'On the day of the tour, there will be a guide at Central Station to meet you. The guide will be holding a large sign' (Vào hôm tham quan, hướng dẫn viên sẽ đứng ở ga trung tâm đợi anh) nên **A** displaying a company sign là đáp án đúng.

Questions 5-7 Giọng Anh-Anh

🎧 CH1_HP5-7.mp3

Section 2. You will hear a radio broadcast by an announcer about making purchases overseas.

Good afternoon. Thanks for listening to today's broadcast of 'Smart Shopping'. As we head into the winter season, many of you will be travelling out of the country for your annual holidays. And while away, you're likely to buy some souvenirs to bring back with you. On today's programme, I'm going to give you some tips on what to be cautious of and how to make good purchases while abroad.

Section 2. Bạn sẽ nghe một đoạn radio từ phát thanh viên hướng dẫn cách mua đồ tại nước ngoài.

Xin kính chào quý thính giả. Cảm ơn quý thính giả đã đón nghe 'Smart Shopping' hôm nay. Trong kỳ nghỉ đông tới đây, đa số các bạn sẽ đi du lịch nước ngoài và có thể sẽ muốn mua một vài món đồ lưu niệm để mang về. Trong chương trình ngày hôm nay, tôi xin giới thiệu đến quý thính giả một số mẹo nhỏ về những điều cần lưu ý và cách để mua được đồ với giá cả phải chăng ở nước ngoài.

So, my first point is about payment. Tourists from the UK are mainly accustomed to pulling out a credit card and charging just about everything. Well, that's not such a good idea when overseas for two reasons. First, there is a lot of credit card fraud. Credit card usage is simply not secure. Secondly, the seller will have to charge you anywhere between 3 and 5% more in credit card fees that they must pay to credit card companies. So, ⁵use cash if at all possible.

And that brings me to my next word of advice; check the exchange rates offered for your currency before making payments by cash or even credit cards. Some establishments offer poor rates, so ⁶it is better to exchange your money in a bank which ensures better rates, and use local currency in those cases.

Also, ⁷it is always a good idea to get tax refunds for your purchases when possible, as it can save you a lot of money. International travellers are often eligible for these refunds in many locations and won't have to pay taxes on the items they buy. Find out ahead of time what the minimum purchase amount is and what types of purchases are eligible. And don't forget to claim your refunds at your point of departure before checking in, as you may have to show the purchases to agents along with original receipts.

But there are many items that you are not permitted to transport on planes or trains. So, I also want to cover...

Đầu tiên là phương thức thanh toán. Khách du lịch đến từ Anh thường quen với việc thanh toán bằng thẻ tín dụng. Nhưng có hai lý do khiến đó không phải là một ý tưởng hay khi ở nước ngoài. Đầu tiên là nạn lừa đảo thẻ tín dụng khiến việc sử dụng thẻ không còn an toàn nữa. Thứ hai, người bán sẽ thu thêm của bạn 3-5% phí sử dụng thẻ tín dụng để trả cho công ty phát hành thẻ. Vì thế, ⁵tốt nhất là hãy sử dụng tiền mặt nếu có thể.

Lời khuyên tiếp theo của tôi là bạn nên kiểm tra tỉ giá giao dịch ngoại tệ trước khi thanh toán bằng tiền mặt hay thẻ tín dụng. Tỉ giá tại một số cửa hàng có thể rất thấp, vì thế, ⁶tốt hơn là bạn nên đổi tiền tại ngân hàng để được hưởng tỉ giá tốt hơn và dùng tiền nội địa tại quốc gia đó để thanh toán.

Thêm vào đó, ⁷bạn có thể được hoàn thuế cho các khoản đã mua nếu có và điều đó có thể giúp bạn tiết kiệm được khá nhiều tiền. Du khách quốc tế thường được hoàn thuế tại nhiều khu vực và không phải trả thuế cho những món đồ mà họ mua. Vì thế, bạn nên tìm hiểu trước mức thanh toán tối thiểu và các loại mặt hàng được miễn thuế. Và đúng quên yêu cầu hoàn thuế tại khu khởi hành của sân bay trước khi làm thủ tục vì bạn sẽ phải trình những món đồ đã mua cho nhân viên làm thủ tục kiểm tra cùng hóa đơn gốc.

Ngoài ra, có rất nhiều loại hàng hóa quý vị không được phép mang lên máy bay hay tàu hỏa. Vì thế, chúng tôi cũng muốn nói thêm về...

Từ vựng **cautious** cẩn thận, nâng cao cảnh giác **accustomed to** quen với **fraud** lừa đảo **currency** tiền tệ **establishment** hãng **eligible for** có thể, được phép

Questions 5-7

5-7 Theo phát thanh viên, BA điều mà bạn cần chú ý khi mua hàng ở nước ngoài?

- A Nhận tiền hoàn thuế
- B Nhận đủ tiền trả lại
- C Thanh toán bằng tiền mặt thay vì thẻ tín dụng
- D Tránh dùng tiền giả
- E Trả phí thẻ tín dụng
- F Có được tỉ giá hối đoái tốt nhất
- G Trả thuế dành cho khách du lịch

Giải thích Phát thanh viên có nhắc tới việc 'use cash if at all possible' (sử dụng tiền mặt nếu có thể) nên **C** là đáp án đúng.

Tiếp theo, phát thanh viên có nói rằng 'it is better to exchange your money in a bank which ensures better rates, and use local currency in those cases' (tốt hơn là bạn nên đổi tiền tại ngân hàng để được hưởng tỉ giá tốt hơn và dùng đồng tiền nội địa để thanh toán) nên **F** là đáp án đúng.

Câu 'it is always a good idea to get tax refunds for your purchases' (Có một ý hay là bạn có thể được hoàn thuế cho các mặt hàng đã mua) cho ta biết **A** là đáp án đúng.

🔍 **Đáp án sai**

B: không được để cập tới.

D: từ 'cash' được nhắc tới để gây nhiễu nhưng nội dung của câu là nhắc nhở du khách tránh dùng tiền giả nên đây là đáp án sai.

E: đáp án này nhắc tới 'credit card fees' để gây nhiễu nhưng không mang ý nghĩa nhắc nhở du khách trả phí thẻ nên đây cũng là đáp án sai.

G: từ 'traveller' và 'taxes' được nhắc tới để gây nhiễu nhưng đoạn radio hoàn toàn không đề cập tới thuế dành cho khách du lịch nên đây là đáp án sai.

Questions 8-11 Giọng Anh-Mỹ

🔊 CH1_HP8-11.mp3

Section 2. You will hear a tour guide talking to some visitors about a national monument.

Welcome, everyone, to Devils Tower National Monument. Not only can you view the famous Devils Tower rock formation, but ⁸there are lots of great routes for hiking and rock-climbing here in the park. If you are interested, you can ask about those activities at our climbing office. You'll find it conveniently located between our visitor centre and gift shop.

Now, Devils Tower is situated in the picturesque Black Hills here in Wyoming. The formation itself is very imposing, standing at 867 feet, or 265 metres, from the base to the summit. ⁹To local Native Americans, this is a significant site. Because of that and its striking beauty, Devils Tower was made an official national monument over a century ago. Since then, it has become a popular destination amongst rock climbers.

So ¹⁰how did the rock formation get its unusual name? You might think it's because it can be dangerous to hike up or climb. Actually, explorer Colonel Richard Irving led an expedition to the area in 1875. ¹⁰His interpreter is said to have made an error translating the native language, and said the unusual formation was named 'Bad God's Tower.' Irving took that to mean the Devil's Tower ... but many native people say that the formation was probably originally called 'Bear Tower' or 'Bear's Lodge.'

Anyway, what are we all going to see and do at the park today? First, we are going to take a short hike up to a ridge that will offer you panoramic views of the tower and the park. The route we will be taking is called the Joyner Ridge Trail, and it is a marked loop that's a mile and a half long. Just a few safety reminders before we head out on the trail. First, please watch your step during our hike as the trail we are taking is unpaved. Also, please be reminded that food is only permitted in specified areas that are marked with signs, and ¹¹it is vital that you do not feed animals you may encounter in the park.

After our hike, I'll take you to the visitor centre where you can check out our displays and browse through souvenirs in our gift shop.

OK. So, could you all please come this way?

Phần 2. Bạn sẽ nghe hướng dẫn viên giới thiệu với khách du lịch về một tượng đài quốc gia với khách du lịch.

Chào mừng các bạn đến với danh thắng Tháp Quỷ (Devil's Tower). Tại đây, các bạn không chỉ được ngắm kiến trúc đá nổi tiếng của Tháp quỷ, mà còn ⁸có rất nhiều tuyến đường tuyệt vời cho việc vân cảnh và leo vách đá. Nếu các bạn thấy hứng thú có thể tìm hiểu về các hoạt động này tại văn phòng hướng dẫn leo núi của chúng tôi. Các bạn sẽ dễ dàng tìm thấy văn phòng ở ngay giữa trung tâm đón khách và cửa hàng lưu niệm.

Tháp Quỷ tọa lạc trên đồi Black Hills tuyệt đẹp của Wyoming. Cấu trúc của tượng đài vô cùng ấn tượng với chiều cao từ chân núi tới đỉnh là 867 feet tương đương với 265 mét. ⁹Đối với người Mỹ bản địa đây là một nơi có ý nghĩa vô cùng to lớn. Nhờ tầm quan trọng và vẻ đẹp tuyệt vời đó, Tháp Quỷ đã được công nhận là tượng đài cấp quốc gia từ hơn một thế kỷ trước. Từ đó tới nay, nơi đây đã trở thành điểm đến quen thuộc của những nhà leo núi.

¹⁰Các bạn có tự hỏi vì đâu mà nơi đây có cái tên đặc biệt này? Có lẽ bạn nghĩ rằng nó rất nguy hiểm cho việc leo núi. Nhưng sự thực là nhà thám hiểm - Đại tá Richard Irving đã dẫn đoàn của mình đến đây vào năm 1875. ¹⁰Phiên dịch viên của ông đã mắc lỗi khi phiên dịch tiếng bản địa, và nói rằng cấu trúc đá dị thường này có tên là 'Tháp của những Ác Thần', vì vậy Irving đã gọi nó là 'Tháp Quỷ'... nhưng những người bản địa cho rằng nơi đây trước đó được gọi là 'Tháp Gấu' hay 'Chòi Gấu'.

Vậy chúng ta sẽ tham quan những danh thắng nào hôm nay? Đầu tiên, chúng ta sẽ leo một đoạn ngắn để ngắm nhìn toàn cảnh tháp và công viên. Đoạn đường này có tên là Joyner Ridge Trail, nó là con đường vòng được đánh dấu có độ dài một dặm rưỡi. Tôi xin lưu ý một số điểm để đảm bảo an toàn trước khi chúng ta bắt đầu chuyến đi. Đầu tiên, bạn cần tập trung vì đoạn đường chúng ta sắp đi không được lát đá. Thêm nữa, xin hãy lưu ý rằng chúng ta chỉ được phép ăn tại một số khu vực quy định có gắn biển báo mà bạn có thể gặp, và ¹¹quan trọng là không được phép cho động vật trong công viên ăn.

Sau khi kết thúc chuyến đi, tôi sẽ đưa các bạn tới trung tâm đón khách để tham quan và mua những món đồ lưu niệm.

Được rồi. Mọi người làm ơn đi theo hướng này.

Từ vựng **national monument** tượng đài, đài tưởng niệm quốc gia **formation** kết cấu đá **rock-climbing** leo vách đá **picturesque** tuyệt đẹp **imposing** ấn tượng **summit** đỉnh **striking** ấn tượng **lead to an expedition** dẫn đoàn thám hiểm **ridge** sườn núi **panoramic** toàn cảnh **vital** rất quan trọng

Questions 8-11

Tượng đài Quốc gia Tháp Quỷ

- 8 Du khách có thể tìm hiểu thông tin về các tuyến đường leo núi ở đâu?
- A văn phòng hướng dẫn tham quan
 - B văn phòng hướng dẫn leo núi
 - C quầy lưu niệm

Giải thích Cụm từ khóa 'inquire about routes' và đoạn 'there are lots of great routes ~ in the park. If you are interested, you can ask about those activities at our climbing office' cho ta biết du khách có thể tìm hiểu về các tuyến đường leo núi tại văn phòng hướng dẫn leo núi nên **B** là đáp án đúng.

- 9 Tháp Quỷ được công nhận là danh thắng cấp quốc gia vì nó quan trọng đối với
- A các nhà thám hiểm trước đây
 - B các nhà leo núi
 - C những người dân bản địa

Giải thích Đoạn 'national monument because of ~ importance to' và 'to local Native Americans, this is a significant site. Because of that ~ Devils Tower was made an official national monument' cho ta biết nơi đây có ý nghĩa to lớn với những người dân bản địa, nên nó được công nhận là danh thắng cấp quốc gia nên **C** là đáp án đúng.

Q. Đáp án sai

A: Từ 'explorer' được nhắc tới để gây nhiễu nhưng hướng dẫn viên không nhắc tới việc Tháp Quỷ quan trọng đối với các nhà thám hiểm nên đây là đáp án sai.

B: Từ 'rock climbers' được nhắc tới để gây nhiễu nhưng đây không phải là lý do trong phần nghe nên đây là đáp án sai.

- 10 Theo hướng dẫn viên, tại sao nơi đây được gọi là Tháp Quỷ?
- A lỗi phiên dịch
 - B thường rất khó leo tới đỉnh
 - C đường núi rất nguy hiểm

Giải thích Cụm từ khóa 'why was the formation called', đoạn 'how did the rock formation get its unusual name?' và 'his interpreter is said to have made an error translating the native language' cho ta biết Tháp Quỷ có cái tên như vậy là do lỗi phiên dịch nên **A** là đáp án đúng. Lưu ý, 'made an error translating' được đổi thành 'misinterpreted'.

Q. Đáp án sai

B: từ 'summit' được nhắc tới để gây nhiễu nhưng hướng dẫn viên không đề cập tới việc khó có thể leo tới đỉnh nên đây là đáp án sai.

C: cụm từ 'dangerous to hike up' được nhắc tới để gây nhiễu nhưng đây không phải là lý do Tháp Quỷ có cái tên như vậy nên đây là đáp án sai.

- 11 Khách tham quan không được phép
- A Mang đồ ăn vào công viên
 - B Cho động vật hoang dã ăn
 - C Đi ra khỏi đoạn đường được đánh dấu

Giải thích Cụm từ khóa 'not allowed to' và đoạn 'it is vital that you do not feed animals you may encounter in the park' cho ta biết khách tham quan không được phép cho động vật trong công viên mà họ có thể gặp ăn nên **B** là đáp án đúng. Lưu ý cụm từ 'feed animals' được đổi thành 'give food to wildlife'.

Đáp án sai

A: Mâu thuẫn với câu 'food is only permitted in specified areas' được đề cập tới trong bài nghe nên đây là đáp án sai.

C: Từ 'marked loop' được nhắc tới để gây nhiễu nhưng không có chuyện 'khách tham quan không được đi ra khỏi đoạn đường được đánh dấu' nên đây là đáp án sai.

Questions 12-16 giọng Anh-Anh

 CH1_HP12-16.mp3

<p>Section 3. You will hear a conversation between two students about studying abroad in Singapore.</p> <p>M: Hello, Laura. Do you have a minute?</p> <p>W: Sure, John. What's up?</p> <p>M: I've been considering enrolling in the study abroad programme in Singapore for psychology that you completed last term. But I'm still unsure of some things.</p> <p>W: What things in particular?</p> <p>M: Well, I couldn't find much information on the application process. What was it like?</p> <p>W: Actually, it was a bit too complicated. There are a lot of steps to complete.</p> <p>M: I see. And ¹²what did you think about the lectures there?</p> <p>W: ¹²They were excellent. I found all of them very informative and insightful.</p> <p>M: And ¹³the lecturers themselves?</p> <p>W: ¹³They are all experts in their areas. A few of them are even published authors. Especially the professor of my psychometrics course, he was terrific. It was because of him that I chose the topic of psychometrics for my senior year thesis.</p> <p>M: Oh, that sounds rather challenging!</p> <p>W: Not at all. ¹⁴I was intimidated by the subject at first, but I didn't find it overly complicated as it was just an introductory course. I'd definitely recommend taking that one.</p> <p>M: I see. Which other courses do you recommend?</p> <p>W: ¹⁵I know that you're focusing your studies on counselling, so you should take the adult counselling course that is offered as well.</p>	<p>Phần 3. Bạn sẽ nghe đoạn hội thoại giữa hai sinh viên về việc du học Singapore.</p> <p>Nam: Chào Laura. Cậu có rảnh không?</p> <p>Nữ: Rảnh chứ. Có việc gì vậy?</p> <p>Nam: Tôi đang cân nhắc việc đăng ký tham dự chương trình du học chuyên ngành tâm lý học tại Singapore mà cậu vừa hoàn thành kỳ vừa rồi. Nhưng tớ vẫn còn chưa chắc chắn về vài việc.</p> <p>Nữ: Cụ thể việc gì vậy?</p> <p>Nam: Tớ không tìm thấy nhiều thông tin về cách thức đăng ký. Nó như thế nào nhỉ?</p> <p>Nữ: Thực ra hơi phức tạp một chút. Có rất nhiều bước để hoàn thành thủ tục.</p> <p>Nam: Ra thế. Mà ¹²cậu thấy các bài giảng ở đó thế nào?</p> <p>Nữ: ¹²Bài giảng hay tuyệt. Tớ thấy chúng rất hữu ích và sâu sắc.</p> <p>Nam: Thế còn ¹³các giáo viên thì sao?</p> <p>Nữ: ¹³Các giáo viên đều là những chuyên gia trong ngành. Một số người còn là tác giả có sách được xuất bản. Đặc biệt, thầy giáo môn tâm trắc học của tớ rất tuyệt. Tớ chọn tâm trắc học làm chủ đề khóa luận tốt nghiệp là vì thầy ấy đó.</p> <p>Nam: Ô. Nghe khá khó đấy nhỉ!</p> <p>Nữ: Không khó tí nào. ¹⁴Lúc đầu tớ cũng thấy sợ, nhưng rồi tớ không thấy môn này quá khó vì nó chỉ là chương trình sơ cấp. Tớ khuyên cậu nên học khóa đó.</p> <p>Nam: Ừ. Tớ hiểu rồi. Cậu nghĩ tớ nên học thêm khóa nào khác?</p> <p>Nữ: ¹⁵Tớ thấy cậu đang tập trung vào lĩnh vực tư vấn, vậy cậu thử nên học môn tư vấn cho người trưởng thành.</p>
--	--

M: Yes, that would be good. Were there quite a lot of assignments or requirements for each class?	Nam: Ừ. Nghe được đấy. Khi học, cậu thấy có nhiều bài tập và yêu cầu phải không?
W: A fair amount. But instead of a long final paper, most of the classes I took concluded with a final test.	Nữ: Tương đối thôi. Nhưng thay vì báo cáo dài cuối kì, đa phần những lớp tớ đã học đều kết thúc môn học bằng một bài kiểm tra cuối kỳ.
M: Hmm... That sounds tough. Are there many differences between studying there and in the UK?	Nam: Có vẻ khó nhĩ. Việc học ở đó có khác nhiều so với ở Anh không?
W: Definitely. The type of psychology they teach is very similar to statistics, lots of numbers, data and stuff like that. ¹⁶ Far less of the theory and discussion we had in the UK and more science based work, so it's a different sort of challenge. But it appealed to me, that's why I chose psychometrics...	Nữ: Đương nhiên rồi. Bộ môn tâm lý họ dạy giống với môn xác suất thống kê, có rất nhiều số, dữ liệu và những thứ tương tự. ¹⁶ Chương trình ít lý thuyết và thảo luận hơn nhiều so với ở Anh và dựa vào khoa học nhiều hơn, nên nó lại là một dạng thử thách khác. Tuy nhiên, nó lại rất hấp dẫn với tớ, đó là lý do tớ chọn môn tâm trắc học.
M: Oh, that makes sense. I'm actually hoping to take some data analysis courses if I take part in the programme too. It would help with my minor in psycholinguistics.	Nam: Có lý đấy. Tớ đang cân nhắc học một số môn về phân tích dữ liệu nếu tham gia chương trình. Những môn đó sẽ có ích cho chuyên ngành phụ của tớ là tâm lý học ngôn ngữ.
W: Speaking of which, I have some information about data courses in Singapore. Let's head to...	Nữ: Nhân tiện tớ có biết một số thông tin về môn phân tích dữ liệu ở Singapore. Minh cùng chuyển sang...

Từ vựng **informative** hữu ích **insightful** sâu sắc **psychometrics** tâm trắc học
intimidated sợ hãi **assignment** bài tập **psycholinguistics** tâm lý học ngôn ngữ
speaking of which nhân tiện, nhân đây

Questions 12-16

Chương trình du học về Tâm lý học

12-13 HAI khía cạnh nào của chương trình học được Laura đặc biệt nhấn mạnh?

- A quá trình đăng ký
- B chất lượng bài giảng
- C lời khuyên về khóa luận tốt nghiệp
- D chuyên môn của giáo viên
- E những chuyến đi thực địa

Giải thích Cụm từ khóa 'Laura particularly positive about' và câu hỏi của nhân vật nam 'what did you think about the lectures there?' (Cậu thấy các bài giảng ở đó thế nào?) cùng câu trả lời của nhân vật nữ 'They were excellent.' (Bài giảng hay tuyệt) cho ta biết **B** là đáp án đúng.

Thêm vào đó, để trả lời cho câu hỏi 'the lecturers themselves?' (Còn các giáo viên thì sao?) của nhân vật nam, nhân vật nữ trả lời 'They are all experts in their areas' (Họ đều là những chuyên gia trong ngành) nên **D** cũng là đáp án đúng.

Q Đáp án sai

A: câu 'it was a bit too complicated' mâu thuẫn với nội dung nên đây là đáp án sai.

C: từ 'thesis' được đề cập tới để gây nhiễu, nhưng nhân vật nữ không nhắc tới việc mình nhận được các lời khuyên cho khóa luận tốt nghiệp của mình nên đây là đáp án sai.

E: Không được đề cập tới trong bài nghe nên đây cũng là đáp án sai.

14 Theo Laura, môn học tâm trắc học

- A bao gồm nhiều chủ đề khó
- B không quá khó
- C chỉ dành cho sinh viên giỏi

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Laura says ~ the psychometrics course' và nội dung nghe được 'I was intimidated by the subject at first, but I didn't find it overly complicated as it was just an introductory course' (lúc đầu tớ cũng cảm thấy sợ, nhưng rồi tớ không thấy môn này quá khó vì nó chỉ là chương trình sơ cấp), ta biết **B** là đáp án đúng. Lưu ý, 'not too complex' trong câu hỏi được diễn đạt lại thành 'didn't find it overly complicated'.

🔍 **Đáp án sai**

A: câu 'I was intimidated by the subject at first' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng câu tiếp theo 'but I didn't find it overly complicated' đã phủ định nội dung của câu trước nên đây là đáp án sai.

C: phủ định lại nội dung bài nghe là 'it was just an introductory course' nên đây là đáp án sai.

15 Vì sao Laura khuyên John nên học môn tư vấn cho người trưởng thành?

- A** Đây là trọng tâm chương trình học của của John
- B** Đây là môn học được trường gợi ý
- C** Môn học có ít bài tập hơn

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Laura recommend the adult counselling course', và nội dung nghe được 'I know that you're focusing your studies on counselling, so you should take the adult counselling course' (tớ thấy cậu đang tập trung vào lĩnh vực tư vấn, vậy cậu nên thử học môn tư vấn cho người trưởng thành), ta biết **A** là đáp án đúng.

🔍 **Đáp án sai**

B: không được đề cập tới trong nội dung bài nghe nên đây là đáp án sai.

C: mâu thuẫn với nội dung nghe 'Were there quite a lot of assignments or requirements for each class?', 'A fair amount' nên đây là đáp án sai.

16 Khóa học tâm lý học ở Singapore có những điểm nào khác so với ở Anh?

- A** Ít kiến thức cần học hơn.
- B** Khóa học ít lý thuyết
- C** Phải học môn xác suất thống kê.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'differ ~ compared to the UK' và nội dung nghe được 'far less of the theory and discussion we had in the UK' (chương trình ít lý thuyết và thảo luận hơn nhiều so với ở Anh), ta biết **B** là đáp án đúng. Lưu ý, 'less theoretical' trong câu hỏi được diễn đạt lại thành 'less of the theory' trong bài nghe.

🔍 **Đáp án sai**

A: mâu thuẫn với nội dung nghe được 'the type of psychology they teach is ~ lots of numbers, data', nên đây là đáp án sai.

C: từ 'statistics' được nhắc tới để gây nhiễu nhưng nội dung không đề cập tới việc bắt buộc phải học môn xác suất thống kê nên đây là đáp án sai.

Questions 17-20 Giọng Anh-Mỹ và Anh-Úc

🎧 CH1_HP17-20.mp3

Section 3. You will hear a student talking to a professor about a car technology competition.

W: Erm... Professor Brown, I'm hoping to participate in the National Car Technology Competition.

M: Certainly, Alice. The idea submission deadline is next Thursday, though. Do you already have an idea in mind?

W: Oh, I have a couple of ideas. One is for a biometric access system. This would allow only particular users to unlock, start, and drive the vehicle by using sensors.

Phần 3. Bạn sẽ nghe một sinh viên trao đổi với một giáo sư về cuộc thi công nghệ ô tô.

Nữ: Thưa thầy Brown, em mong sẽ được tham gia cuộc thi Công nghệ Ô tô Toàn quốc.

Nam: Rất tốt, Alice. Nhưng hạn cuối nộp ý tưởng là thứ Năm tuần tới rồi, em đã có ý tưởng nào chưa?

Nữ: Vâng, em có hai ý tưởng. Một là hệ thống khởi động bằng sinh trắc. Hệ thống này sẽ chỉ cho phép những người dùng nhất định mở khóa, khởi động và lái xe thông qua việc sử dụng cảm biến.

M: Interesting idea. How would that work exactly?

W: Well, it would require the use of a scanner to access the vehicle and interior sensors to scan the eyes of drivers for retinal confirmation. ¹⁷Drivers would place a thumb on the outdoor scanner to unlock the vehicle, and the retinal sensor would allow them to turn on the ignition.

M: That might be complicated, do you have any ideas on how that sensor might work?

W: I was thinking about embedding it in the rear view mirror. The driver would simply look into the mirror, and the sensor would scan their retina. If the person is authorized to use the vehicle, the ignition would automatically turn on.

M: Sounds impressive. I think you should go ahead with that idea. Is there anything else you need help with?

W: Well, actually, the entrance fee is higher than I expected.

M: Oh, ¹⁸there actually is a sponsorship from the university that you may be eligible for – and as far as I know, you'll be able to do that – then the cost of \$200 for entering the competition would be lifted. And of course, you'd be able to use materials for the project at our lab facilities. You can pick up a form to apply for the sponsorship at the academic office.

W: Excellent! And what is required for the application?

M: ¹⁹You'll first need to submit a proposal no longer than one page to the dean of the engineering college by this Wednesday. If he thinks your idea is intriguing enough, then he'll meet with you in person to discuss some additional details about it.

W: All right. I suppose I ought to get started on typing my proposal, then.

M: Oh, and for your reference, ²⁰the proposal must include a rough design or sketch of your idea; otherwise the dean won't accept it. It's a very particular requirement, but it's because he prefers to look at papers with graphical information. The proposal can be structured as you like and in any file format. And you can list references any way you want as well.

W: That's exactly what I was going to enquire about next. Actually, would you have some time to meet either today or Tuesday to provide me with some guidance on how to draft the proposal?

M: Certainly. I'll be available at my office after 4pm this Tuesday. See you then?

W: Great, I'll come by your office at 4.30 on Tuesday. Thanks.

Nam: Ý tưởng thú vị đấy. Nhưng cụ thể nó hoạt động ra sao?

Nữ: Dạ, hệ thống yêu cầu sử dụng một máy quét cho phép mở khóa xe và các cảm biến trong xe sẽ quét võng mạc của lái xe. ¹⁷Người lái xe sẽ đặt ngón tay cái lên máy quét ngoài cửa để mở khóa, và các cảm biến võng mạc sẽ cho phép họ khởi động xe.

Nam: Hệ thống đó có vẻ khá phức tạp đấy, em có ý tưởng gì về cách cảm biến hoạt động không?

Nữ: Em đang cân nhắc về việc đặt hệ thống ở gương chiếu hậu. Lái xe chỉ cần nhìn vào trong gương và cảm biến sẽ quét võng mạc. Nếu người đó được phép sử dụng xe, xe sẽ tự nổ máy.

Nam: Nghe rất ấn tượng. Tôi nghĩ em có thể sử dụng ý tưởng đó. Em có cần tôi giúp gì không?

Nữ: Dạ, thực ra phí vào cửa cao hơn em nghĩ một chút ạ.

Nam: Ừ. ¹⁸Có một chương trình tài trợ của trường mà em có thể tham gia. Và theo tôi biết thì phí tham dự cuộc thi là 200 đô-la sẽ được miễn. Và đương nhiên, em có thể sử dụng dụng cụ ở phòng thí nghiệm trường cho dự án này. Em có thể nộp đơn xin tài trợ ở phòng học thuật.

Nữ: Tuyệt ạ! Yêu cầu của chương trình là gì ạ?

Nam: ¹⁹Trước hết, em sẽ phải nộp một đề án dài không quá một trang cho thầy trưởng khoa Công nghệ trước thứ Tư tuần này. Nếu thầy ấy nghĩ ý tưởng của em đủ hấp dẫn, thầy ấy sẽ gặp riêng em để thảo luận thêm về chi tiết của dự án.

Nữ: Vâng. Em nghĩ em nên bắt đầu viết đề án ngay từ bây giờ.

Nam: Ừ. Ngoài ra, ²⁰đề án cần có một bản thiết kế thô hoặc một bản vẽ phác họa ý tưởng của em, nếu không thầy trưởng khoa sẽ không đồng ý đâu. Đó là một yêu cầu rất đặc biệt, vì thầy ấy muốn xem các đề án có kèm theo thông tin trực quan. Em có thể viết đề án theo ý em dưới bất kỳ định dạng nào và liệt kê tài liệu tham khảo theo cách mà mình muốn.

Nữ: Đó cũng chính là điều mà em đang định hỏi. Thực ra thì, thầy có thể dành chút thời gian hôm nay hoặc thứ Ba tuần này để hướng dẫn em cách viết đề án được không ạ.

Nam: Đương nhiên rồi. Tôi sẽ ở văn phòng sau 4 giờ chiều thứ Ba. Được chứ?

Nữ: Tốt quá ạ. Em sẽ đến phòng thầy lúc 4 giờ 30 ngày thứ Ba. Em cảm ơn thầy.

Từ vựng **biometric** (thuộc) sinh trắc **retinal** (thuộc) võng mạc
embed đưa vào, nhúng vào **ignition** sự khởi động, đánh lửa
reference tài liệu tham khảo **guidance** hướng dẫn, chỉ đạo

Questions 17-20

- 17 Hệ thống khởi động bằng sinh trắc của Alice sẽ
- A sử dụng dấu vân tay cái của người lái để mở khóa xe
 - B quét mắt của người lái để mở khóa xe
 - C nổ máy khi có người ngồi trong xe

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'biometric access system' và lời thoại của sinh viên nữ 'drivers would place a thumb on the outdoor scanner to unlock the vehicle' (người lái sẽ đặt ngón tay cái lên máy quét để ngoài cửa để mở khóa), ta chọn đáp án **A**. Lưu ý, 'open car locks' đã được diễn đạt lại thành 'unlock the vehicle'.

- 18 Chương trình tài trợ của trường bao gồm
- A hỗ trợ tài chính
 - B tư vấn cá nhân
 - C đào tạo trong phòng thí nghiệm

Giải thích Dựa vào từ khóa 'sponsorship' và lời thoại của vị giáo sư 'there actually is a sponsorship from the university - the cost of \$200 for entering the competition would be lifted' (có một chương trình tài trợ của trường mà em có thể tham gia. Phí tham dự cuộc thi là 200 đô-la sẽ được miễn và theo tôi biết thì em có thể đấy), ta chọn đáp án **A**.

🔍 Đáp án sai

B: 'provide ~ some guidance' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng điều này không nằm trong chương trình hỗ trợ của trường đại học, nên B là đáp án sai.

C: 'lab' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới hoạt động đào tạo trong phòng thí nghiệm, nên C là đáp án sai.

19-20 HAI điểm nào của đề án có yêu cầu đặc biệt?

- A độ dài
- B đúng thời gian
- C định dạng file
- D đồ họa
- E tài liệu tham khảo

Giải thích Dựa vào từ khóa 'specific requirements' và lời thoại của vị giáo sư 'You'll ~ need to submit a proposal no longer than one page' (Em sẽ phải nộp một đề án dài không quá một trang), 'he proposal must include a rough design or sketch of your idea; otherwise the dean won't accept it' (đề án cần có một bản thiết kế thô hoặc một bản vẽ ý tưởng của em, nếu không thầy trưởng khoa sẽ không đồng ý đâu), ta chọn đáp án **A** và **D**. Lưu ý, 'graphics' đã được diễn đạt lại thành 'design or sketch'.

🔍 Đáp án sai

B: không được đề cập tới trong nội dung bài nghe nên đây là đáp án sai.

C, E: trái với nội dung nghe 'the proposal can be ~ in any format' và 'you can list references any way you want', nên C, E là các đáp án sai.

Section 4. You will hear a lecture by a dietary expert about the ways in which people can reduce their sugar intake.

So, as we discussed last time, sugar is the culprit for a variety of ailments. Not only is it an addictive substance, but ²¹it is a direct cause for diabetes, the rates of which have never been higher. In addition to that, it also contributes to heart disease, obesity, and mood disorders. And those health issues are also rising at an alarming rate. The problem is that people are consuming more sugar than we even realise. So, how can we reduce our intake and avoid a variety of health issues?

Well, first, it is important to read through ingredients on manufactured products. And be aware that sugar has different names; sucrose, glucose, and fructose, just to name a few. So, when advising patients, it is naturally best to tell them to avoid products with added sugar. And use sweeteners that are as natural as possible and stay away from processed sugar. ²²Something like honey provides sweetness, and is better for digestion than refined sugar, as it allows nutrients to be absorbed more easily. It also contains fewer empty calories than sugar. If the taste of honey is too diverse and processed sugar is preferred, then it is better to use it in its raw state, such as brown sugar, while common white table sugar should be eliminated.

And it's also important to not drink sugars. ²³People don't realise the enormous sugar content in a soft drink, and even fruit juices have a very high concentration of sugar as well as high caloric intake. Water, of course, is the number one fluid we should consume. But I believe herbal teas are another great option, because they give you some flavour, and they can offer extra vitamins that are good for us.

²⁴Another thing to avoid is manufactured food products that are labelled 'fat-free'. Often, to make up for the flavour from missing fat, sugar is added. Just for one example, it is better to use real cream in your coffee rather than a fat-free substitute. And likewise, urge people to avoid products that are said to be 'sugar-free' as they usually contain chemical sugar substitutes, which can actually be more harmful than processed sugar.

Most dietary experts agree that the best thing people can do is get the sweetness they want through natural sources, rather than sweets or sugarless alternatives with chemicals. ²⁵Get it through fruits and vegetables, above all. They are a much better source of natural sugar, and they also contain essential vitamins your body needs. ²⁵That's the best way to get the sweetness your appetite may want. But you can also eat yoghurt...

Phần 4. Bạn sẽ nghe một bài giảng của một chuyên gia dinh dưỡng về cách mọi người có thể giảm lượng đường nạp vào cơ thể.

Như chúng ta đã thảo luận trong lần trước, đường chính là thủ phạm gây ra nhiều chứng bệnh. Nó không chỉ là chất gây nghiện mà còn ²¹là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới tiểu đường, căn bệnh có tỉ lệ mắc cao chưa từng thấy. Thêm vào đó, nó còn làm gia tăng các chứng bệnh về tim mạch, béo phì và rối loạn cảm xúc. Các bệnh đó cũng đang gia tăng với tốc độ đáng báo động. Vấn đề là mọi người đang tiêu thụ nhiều đường hơn mình nghĩ. Vậy chúng ta có thể giảm lượng đường nạp vào cơ thể và tránh các nguy cơ về sức khỏe như thế nào?

Đầu tiên, quan trọng là phải đọc kỹ thành phần của các sản phẩm. Hãy lưu ý rằng đường có nhiều tên gọi; sucrose, glucose và fructose mới chỉ là tên của vài loại đường. Vậy nên khi tư vấn cho bệnh nhân, tốt nhất là nên nhắc nhở họ tránh các sản phẩm có thêm đường. Sử dụng các chất tạo ngọt càng tự nhiên càng tốt và tránh xa đường nhân tạo. ²²Ví dụ, mật ong có vị ngọt và tốt hơn cho hệ tiêu hóa so với đường tinh luyện, vì nó cho phép chất dinh dưỡng được hấp thụ một cách dễ dàng hơn. Nó cũng có ít calo rỗng hơn đường. Nếu vị của mật ong quá khác biệt và đường nhân tạo lại được ưa chuộng hơn, sẽ tốt hơn nếu sử dụng đường ở dạng thô như đường nâu, và bỏ qua các loại đường trắng.

Và một điều cũng rất quan trọng là các bạn không nên uống nước có đường. ²³Mọi người không nhận ra rằng các loại nước ngọt có chứa một lượng đường vô cùng lớn, kể cả các loại nước ép trái cây cũng có hàm lượng đường và lượng calo hấp thụ cao. Nước lọc đương nhiên là loại đồ uống số một mà ta nên sử dụng. Nhưng tôi tin rằng các loại trà thảo dược cũng là một lựa chọn rất tốt bởi chúng có vị và có thể chứa nhiều loại vitamin có lợi cho chúng ta.

²⁴Một điều nữa mà các bạn cần tránh là các loại thực phẩm đã chế biến có gắn nhãn hiệu 'không béo'. Thường thì để bù đắp hương vị khi thiếu chất béo, người ta sẽ cho thêm đường. Ví dụ như cho kem vào cà phê vẫn ngon hơn là các chất phụ gia không béo. Cũng như vậy, việc khuyến khích mọi người tránh các sản phẩm gắn nhãn 'không đường' vì chúng thường có trong các loại đường hóa học, thậm chí còn có hại hơn đường nhân tạo.

Đa phần các chuyên gia dinh dưỡng đều nhất trí rằng điều tốt nhất mà mọi người có thể làm là tạo vị ngọt từ những nguồn thiên nhiên, thay vì các loại đồ ngọt và các loại đồ thay thế không đường nhưng chứa nhiều chất hóa học. ²⁵Trước hết là, hấp thụ đường từ hoa quả và rau củ. Chúng là những nguồn đường tự nhiên tốt hơn nhiều và cũng chứa nhiều vitamin cần thiết cho cơ thể. ²⁵Đó là cách tốt nhất để có được vị ngọt mà ta cần. Các bạn cũng có thể ăn sữa chua...

Từ vựng **culprit** thủ phạm **ailment** đau nhức **diabete** bệnh tiểu đường
obesity béo phì **disorder** rối loạn **sucrose** đường mía
glucose đường glucoze **fructose** fructoza (đường hóa học)
sweetener chất làm ngọt **eliminate** loại trừ **substitute** thay thế
alternative lựa chọn (một trong hai) **appetite** ngon miệng

Questions 21-25

21 Một trong những hậu quả của việc nạp quá nhiều đường là

- A bị bệnh tiểu đường
- B gây ra bệnh nghiện đường nghiêm trọng hơn
- C nguyên nhân trực tiếp dẫn đến chứng tim đập nhanh

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'result of high sugar consumption' và nội dung phần nghe 'it is a direct cause for diabetes, the rates of which have never been higher' (nó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới tiểu đường, căn bệnh có tỉ lệ mắc cao chưa từng thấy), ta chọn đáp án **A**.

🔍 **Đáp án sai**

B: không được đề cập tới trong nội dung nghe, nên B là đáp án sai.

C: 'heart' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng chứng tim đập nhanh không được đề cập tới trong nội dung nghe, nên C là đáp án sai.

22 Vì sao mật ong có thể thay thế cho đường nhân tạo?

- A Vị trong đồ uống giống nhau
- B Mật ong chứa ít năng lượng hơn đường
- C Mật ong có thể tiêu hóa dễ dàng trong cơ thể

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'honey a good alternative' và nội dung phần nghe 'something like honey ~ is better for digestion than refined sugar, as it allows nutrients to be absorbed more easily' (Ví dụ, mật ong có vị ngọt và tốt hơn cho tiêu hóa so với đường nhân tạo vì nó cho phép chất dinh dưỡng được hấp thụ một cách dễ dàng hơn), ta chọn đáp án **C**. Lưu ý, 'processed by the body' đã được diễn đạt lại thành 'allows nutrients to be absorbed'.

🔍 **Đáp án sai**

A: không được đề cập tới trong nội dung nghe, nên A là đáp án sai.

B: 'calories' và 'sugar' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc mật ong chứa ít năng lượng hơn đường, nên B là đáp án sai.

23 Phát thanh viên cho rằng mọi người không nhận ra

- A lượng nước cần uống trong một ngày
- B lượng đường có trong một lon nước ngọt
- C lượng vitamin có trong trà thảo dược

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'people don't realise' và nội dung bài nghe 'People don't realise the enormous sugar content in a soft drink' (mọi người không nhận ra rằng các loại nước ngọt có chứa một lượng đường vô cùng lớn), ta chọn đáp án **B**.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'water' và 'consume' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới lượng nước cần uống trong một ngày, nên A là đáp án sai.

C: 'vitamins' và 'herbal tea' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây không phải là điều mọi người không nhận ra, nên C là đáp án sai.

24 Ta nên tránh các sản phẩm gắn nhãn không béo vì

- A** chúng thường có nhiều đường
- B** chúng không có đủ thông tin về các thành phần
- C** chúng được làm từ các loại đường thay thế

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'fat-free should be avoided' và nội dung phần nghe 'Another thing to avoid is - food products that are labelled 'fat-free'. Often ~ sugar is added' (Một điều nữa mà các bạn cần tránh đó là các loại đồ ăn gắn nhãn hiệu 'không béo'), ta chọn đáp án **A**. Lưu ý, 'contain extra sugar' đã được diễn đạt lại thành 'sugar is added' trong nội dung bài nghe.

Q Đáp án sai

B: 'read through ingredients' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung không đề cập tới việc các sản phẩm không được ghi đầy đủ thành phần, nên B là đáp án sai.

C: 'contain ~ sugar substitutes' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây không phải nội dung liên quan tới đường thay thế được nhắc tới, nên C là đáp án sai.

25 Phát thanh viên, mọi người nên ăn nhiều hoa quả và rau củ vì

- A** chúng không có đường
- B** chúng có thể giúp làm giảm cơn thèm đường
- C** chúng là cách ăn kiêng tự nhiên

Giải thích Dựa vào từ khóa 'eat fruits and vegetables' và nội dung phần nghe 'Get it through fruits and vegetable' (Trước hết là hấp thụ đường từ hoa quả và rau củ), 'That's the best way to get the sweetness your appetite may want' (Đó là cách tốt nhất để có được vị ngọt mà ta cần), ta chọn đáp án **B**.

Q Đáp án sai

A: 'sugarless alternatives' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đó không phải là lý do nên ăn rau quả, nên A là đáp án sai.

C: 'natural' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới phương pháp ăn kiêng tự nhiên, nên C là đáp án sai.

HACKERS TEST

trang 40

1-2 C, E	3 fast food / fast-food	4 local	5 ground
6 A	7 C	8 A	9 A
10 B	11-12 A, C	13-14 A, D	15-16 B, D
17 C	18 C	19 C	20 A

Questions 1-10 Giọng Anh-Anh và Anh-Mỹ

 CH1_HT1-10.mp3

Section 2. You will hear the head of a development panel talk about a sports complex.

W: I'm pleased that you've all gathered here for this public meeting at Brighton City Hall today. I know that many of you are excited to hear details about this weekend's opening of the Brighton Sports Complex. So, I've asked

Phần 2. Bạn sẽ nghe người đứng đầu một ủy ban xây dựng nói về khu liên hợp thể thao.

Nữ: Tôi rất vui vì mọi người đã tề tựu về đây tại Hội đồng thành phố Brighton để tham gia buổi trao đổi nhân dân ngày hôm nay. Tôi biết rất nhiều người trong số quý vị

Shane Downs, the head of the committee that has been overseeing the development of the complex, to share that information with you. Shane.

M: Thank you. As many of you are already aware, ¹the Brighton Sports Complex will be the largest athletics stadium our city has ever seen, serving primarily as the venue for national tennis matches. I am speaking today on behalf of the entire committee that helped get the project started. I'm happy to say to all city council members here with us today that we stayed well under our budget. The project was also finished by our completion deadline and will open as scheduled. Many of the council members already toured the facility and were very impressed with what they saw.

I guess now is a good time to talk about the various sports facilities that are housed in the complex. Not only does the complex house 22 tennis courts, but ²it also has two full-size basketball courts. One will be indoors and available to use year-round. Furthermore, ²it will be used for games played among regional and national teams. The complex also has a volleyball court, an indoor football field, a weight room, and an Olympic-size swimming pool. We are incredibly excited to welcome the citizens of Brighton to use these facilities. And soon, we will have more details about our plans for a yoga studio.

In addition to the exercise facilities, several dining establishments will also be available at the complex. Of course, ³we want to encourage all of our citizens to lead a healthy lifestyle, so we did not grant retail licences to any fast food restaurants. Instead, there will be a selection of establishments selling salads, smoothies, and sandwiches made with organic ingredients. ⁴All the ingredients are from local sources, giving the visitors to these establishments reassurance that they have not travelled long distances or been processed heavily. As with the rest of our facilities, they will be open from 6 am until 10 pm and both members and non-members can patronise any of ⁵these establishments, which have been placed on the ground floor.

M: Okay, I'll quickly discuss the complex's membership programme. ⁶Citizens will need to stop by the reception desk and fill out a registration form to become a member. They will then be presented with a membership card that can be used to access all of our facilities. That is, everywhere except the swimming pool.

đang nóng lòng muốn nghe thông tin chi tiết về lễ khai trương Khu liên hợp Thể thao Brighton vào cuối tuần này. Vậy nên, tôi đã mời đến đây ông Shane Browns, người đứng đầu ủy ban phụ trách dự án xây dựng khu liên hợp, để chia sẻ thông tin với quý vị. Mời ông Shane.

Nam: Cám ơn. Như nhiều người trong số quý vị cũng đã biết, ¹Khu liên hợp Thể thao Brighton sẽ là sân vận động lớn nhất trong lịch sử thành phố, phục vụ cho các trận thi đấu tennis cấp quốc gia. Hôm nay, tôi xin thay mặt ủy ban khởi động dự án phát biểu. Tôi rất vui được thông báo với tất cả thành viên hội đồng thành phố rằng chúng ta đã chi dưới mức ngân sách đề ra. Dự án cũng đã được hoàn thành và sẽ được ra mắt đúng theo dự kiến. Nhiều thành viên hội đồng đã tới tham quan khu liên hợp và cảm thấy rất ấn tượng bởi những gì họ thấy.

Tôi nghĩ giờ là lúc thích hợp để nói về cơ sở vật chất phục vụ các môn thể thao có trong khu liên hợp. Ở đây không chỉ có 22 sân thi đấu tennis, ²mà còn có 2 sân thi đấu bóng rổ tiêu chuẩn. Một sân ở trong nhà và có thể sử dụng quanh năm. Thêm vào đó, ²nó sẽ được sử dụng cho những trận đấu của các đội tuyển khu vực và quốc gia. Khu liên hợp còn có một sân bóng chuyên, một sân bóng đá trong nhà, một phòng tập thể hình và một bể bơi tiêu chuẩn Olympic. Chúng tôi rất nóng lòng được chào đón các cư dân của thành phố Brighton tới sử dụng cơ sở vật chất tại đây. Và sớm thôi, chúng ta sẽ có thêm nhiều thông tin chi tiết về kế hoạch xây dựng một phòng tập yoga.

Ngoài các cơ sở vật chất dành cho việc luyện tập, chúng ta còn có nhiều nhà hàng trong khu liên hợp. Đương nhiên, ³do muốn khuyến khích các cư dân thành phố hướng đến lối sống lành mạnh, nên chúng tôi không cấp phép cho bất kỳ nhà hàng đồ ăn nhanh nào. Thay vào đó, sẽ có một loạt các nhà hàng bán các loại salad, nước trái cây và bánh kẹp được làm từ các loại nguyên liệu tự nhiên. ⁴Tất cả nguyên liệu đều có trong vùng, mang lại cho các du khách sự an tâm rằng những nguyên liệu này không phải vận chuyển qua một quãng đường dài hay đã được chế biến kỹ. Phần còn lại của khu liên hợp sẽ được mở cửa từ 6 giờ sáng tới 10 giờ tối và các thành viên cũng như những người không phải là thành viên có thể thăm ⁵bất cứ địa điểm nào trong khu đó.

Nam: Được rồi, tôi sẽ trao đổi nhanh về chương trình hội viên của khu liên hợp. ⁶Cư dân thành phố sẽ cần tới quầy lễ tân và điền thông tin vào đơn đăng ký để trở thành thành viên. Họ sẽ được cấp một thẻ thành viên dùng để sử dụng tất cả cơ sở vật chất trong khu liên hợp, tất cả mọi nơi trừ bể bơi.

⁷There will be an additional £100 annual fee to use this facility, and members will be able to access the area with their cards. This annual fee will be in addition to the membership fee for overall general use of the complex. And patrons will also be able to rent out private lockers for reasonable rates, if they want to have their own. ⁸We also have our own car park and will offer complimentary parking to all guests. And we will also have several event halls that members can hire for special events. All fees can be paid easily either in person at the reception desk or by credit card using our online payment system.

Oh, and finally, I'm sure most of you already know this, but ⁹Millers Road – where Brighton Sports Complex is located – will be blocked off this weekend for street repairs. So, it'll be tough to park there. Instead, ample free parking is available in a large car park that has been constructed adjacent to the complex. ¹⁰Join us at the grand opening this Saturday at 10 am and pick up a free T-shirt with our facility's logo on the front. The other committee members and I will expect to see you all there.

And now, I'll take any questions you might have...

⁷Các thành viên sẽ đóng thêm 100 bảng phí thường niên để sử dụng bể bơi, và họ có thể ra vào khu vực này bằng thẻ hội viên. Phí thường niên này không nằm trong phí thành viên được sử dụng tất cả các cơ sở vật chất chung của khu phức hợp. Các thành viên cũng có thể thuê tủ chứa đồ cá nhân với giá phải chăng, nếu họ muốn có một tủ đồ riêng. ⁸Chúng tôi cũng có bãi đỗ xe riêng và sẽ cung cấp chỗ đỗ xe miễn phí cho tất cả khách. Ngoài ra, chúng tôi còn có vài hội trường để các thành viên có thể thuê trong các sự kiện đặc biệt. Tất cả chi phí có thể được thanh toán dễ dàng tại quầy lễ tân hoặc qua thẻ tín dụng trên hệ thống thanh toán trực tuyến.

Và cuối cùng, tôi chắc là hầu hết các vị đều đã biết nhưng ⁹đường Millers – nơi khu liên hợp thể thao Brighton – sẽ bị cấm vào cuối tuần này để bảo trì đường xá. Do đó việc đỗ xe sẽ khá vất vả. Thay vào đó, các bạn có thể sử dụng miễn phí bãi đỗ xe rộng lớn đang được xây dựng bên cạnh khu liên hợp. ¹⁰Hãy tới tham dự lễ khánh thành cùng chúng tôi vào lúc 10 giờ sáng thứ Bảy tuần này và nhận những chiếc áo thun miễn phí có logo của chúng tôi. Tôi và các thành viên trong ủy ban rất mong sẽ được gặp tất cả các vị.

Và bây giờ, tôi sẽ trả lời mọi câu hỏi quý vị đưa ra.

Từ vựng **panel** nhóm người tham gia hội thảo **public meeting** buổi trao đổi nhân dân
oversee chỉ đạo, kiểm soát **reassurance** sự đảm bảo
patron khách hàng **complimentary** miễn phí **hire** thuê, mượn
adjacent to nằm cạnh **patronise** ghé thăm **committee** ủy ban

Questions 1-2

1-2 HAI môn thể thao nào sẽ có trận đấu ở cấp quốc gia được tổ chức tại khu liên hợp Thể thao Brighton?

- A bóng đá
- B bóng chuyền
- C tennis
- D bơi lội
- E bóng rổ

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'sports ~ have national matches' và nội dung nghe 'the Brighton Sports Complex ~ serving primarily as the venue for national tennis matches' (Khu liên hợp Thể thao Brighton sẽ là sân vận động lớn nhất trong lịch sử thành phố, phục vụ cho các trận thi đấu tennis cấp quốc gia), ta chọn đáp án **C**.

Thêm vào đó, dựa vào cụm 'it also has two full-size basketball courts' (nó còn có 2 sân thi đấu bóng rổ tiêu chuẩn) và 'it will be used for games played among regional and national teams' (nó sẽ được sử dụng cho những trận đấu của các đội tuyển khu vực và quốc gia), ta chọn đáp án **E**.

Q Đáp án sai

A, B, D: 'football', 'volleyball' và 'swimming' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây không phải là các môn thể thao có các trận đấu được tổ chức, nên A, B và D là các đáp án sai.

Questions 3-5

Question 3-5

Khu liên hợp Thể thao Brighton: Khu ăn uống

- Khuyến khích lối sống lành mạnh bằng cách không cấp giấy phép cho các nhà hàng **3**
- Tất cả nguyên liệu **4**
- Mở cửa cùng thời gian với phần còn lại của khu liên hợp.
- Nằm ở tầng **5**

- 3** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'not giving licenses' và nội dung bài nghe 'we want to encourage all of our citizens to lead a healthy lifestyle, so we did not grant retail licences to any fast food restaurants' (do muốn khuyến khích các cư dân thành phố hướng đến lối sống lành mạnh, nên chúng tôi không cấp phép cho bất kỳ nhà hàng đồ ăn nhanh nào), ta điền **fast food** vào chỗ trống.
- 4** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'ingredients are from' và nội dung bài nghe 'All the ingredients are from local sources' (Tất cả nguyên liệu đều có trong vùng), ta điền **local** vào chỗ trống.
- 5** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'located on' và nội dung bài nghe 'these establishments, which have been placed on the ground floor' (Phần còn lại của khu liên hợp dưới tầng trệt), ta có thể điền **ground** vào chỗ trống.

Questions 6-10

- 6** Để trở thành thành viên của Khu liên hợp Thể thao Brighton, mọi người cần
- A** hoàn thành mẫu đăng ký
 - B** nộp tiền tại quầy lễ tân
 - C** xuất trình thẻ tín dụng để đặt cọc

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'become a ~ member' và nội dung bài nghe 'Citizens will need to stop by the reception desk and fill out a registration form to become a member' (Cư dân thành phố sẽ cần tới quầy lễ tân và điền thông tin vào đơn đăng ký để trở thành thành viên), ta chọn đáp án **A**. Lưu ý, 'complete a ~document' đã được diễn đạt lại thành 'fill out a ~ form'.

🔍 **Đáp án sai**

B, C: 'paid ~ at the reception desk' và 'paid ~ by credit card' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đó không phải là hình thức đăng ký thành viên, nên B, C là các đáp án sai.

- 7** Những ai muốn sử dụng bể bơi cần
- A** nộp thẻ hội viên tại văn phòng
 - B** kiểm tra chỗ còn trống qua mạng
 - C** nộp thêm một khoản phí mỗi năm

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'use the swimming pool at the complex' và nội dung bài nghe 'There will be an additional £100 annual fee to use this facility' (Để sử dụng bể bơi, các thành viên sẽ đóng thêm 100 bảng phí thường niên), ta chọn đáp án **C**. Lưu ý, 'yearly charge' đã chuyển thành 'annual fee'.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'card' được nhắc đến để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc phải nộp thẻ tại văn phòng, nên A là đáp án sai.

B: 'online' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc phải kiểm tra qua mạng, nên B là đáp án sai.

8 Các khách hàng có thể sử dụng miễn phí

- A chỗ đỗ xe
- B tủ chứa đồ
- C wi-fi

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'visitors be able to use for free' và nội dung bài nghe 'We also have our own car park and will offer complimentary parking to all guests' (Chúng tôi cũng có một bãi đỗ xe riêng và sẽ cung cấp miễn phí chỗ đỗ xe cho tất cả khách hàng), ta chọn đáp án **A**.

🔍 **Đáp án sai**

B: trái với nội dung bài nghe 'patrons will also be able to rent out private lockers for reasonable rates', nên B là đáp án sai.

C: không được đề cập tới trong nội dung bài nghe, nên C là đáp án sai.

9 Tại sao việc đỗ xe trên đường Milners lại trở nên khó khăn vào cuối tuần này?

- A Con đường sẽ bị cấm để bảo trì đường xá.
- B Bãi đỗ xe cần được bảo trì.
- C Một sự kiện riêng sẽ được tổ chức trong khu liên hợp.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Milners Road' và nội dung bài nghe 'Millers Road - will be blocked off this weekend for street repairs. So, it'll be tough to park there' (đường Milners – nơi tọa lạc khu liên hợp Thể thao Brighton – sẽ bị cấm để bảo trì đường xá. Do đó, việc đỗ xe sẽ khá là vất vả), ta chọn đáp án **A**. Lưu ý, 'has been closed for repairs' đã được diễn đạt lại thành 'blocked off ~ for street repairs'.

🔍 **Đáp án sai**

B: 'car park' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc bãi đỗ xe cần được bảo trì, nên B là đáp án sai.

C: không được đề cập tới trong nội dung bài nghe, nên C là đáp án sai.

10 Những người tham dự buổi khai trương sẽ nhận được

- A một thẻ đỗ xe miễn phí
- B y phục miễn phí
- C đồ bảo hộ có logo

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Attendees of the grand opening' và nội dung bài nghe 'Join us at the grand opening - and pick up a free T-shirt' (Quý vị tới tham dự lễ khánh thành cùng chúng tôi vào lúc 10 giờ sáng thứ Bảy tuần này và nhận được những chiếc áo thun miễn phí có logo của chúng tôi), ta chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'apparel for free' đã được diễn đạt lại thành 'a free T-shirt'.

🔍 **Đáp án sai**

A: trái với nội dung phần nghe 'free parking is available', nên A là đáp án sai.

C: 'our ~ logo on the front' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không nhắc tới đồ bảo hộ có in logo, nên C là đáp án sai.

Questions 11-20

🔊 CH1_HT11-20.mp3

Section 3. You will hear a conversation between two students and a professor talking about a project on globalised marketing in business.

M1: Thanks for stopping by my office, Catherine and Matthew. So, how are you both doing on the project about globalised marketing in business?

Phần 3. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa hai sinh viên với một vị giáo sư về dự án marketing toàn cầu trong lĩnh vực kinh doanh.

Nam 1 Cảm ơn hai em đã tới, Catherine và Matthew. Dự án về marketing toàn cầu trong kinh doanh của hai em tới đâu rồi?

M2: I think everything's going smoothly so far. ^{11/12}We have finished our outline for the structure of the report and I've just finished our introduction.

W: And I've been doing the research for the main body.

M2: Yes, we've started doing research online...

W: ...about specific globalised companies.

M2: So when we finish that we can begin work on writing the main body of the report.

M1: Well, what companies have you focused on already, Catherine?

W: I've discovered some information about globalised fast food businesses. What's notable about these companies is how they've altered their product offerings to appeal to various markets worldwide.

M1: So, you've covered one aspect of marketing there – products. Have either of you researched any specific examples of that?

M2: I have. American fast food chain Burger King, for instance, has a menu primarily consisting of burgers containing beef. So, when the company launched in India, some changes needed to be made to its products in order to entice the local market, which is made up of many consumers who do not eat beef.

M1: And what impact did doing that have on the company?

W: Basically, ¹³by giving attention to the concerns of individual consumers in India, consumers' perceptions of Burger King's products improved there significantly.

M1: I see.

W: ¹⁴The company started to become more highly regarded in surrounding countries in South East Asia too. It was interesting to see how rapidly favourable news about a company spread like that.

M1: So, you've looked at the place aspect of marketing in your analysis of this fast food company as well. Markets react differently in different countries and regions. But your report should focus on all four marketing elements. So, Catherine, what about the other two?

W: Well, I also did some research on the promotion aspect for print advertising for the Swedish vodka company, Absolut. ¹⁵This company decided to choose different ads for different regions and incorporate cultural slang into each area's advertisements.

M1: Very good. Other than the language, though, what else varied in the ads? Did Absolut modify its usual graphics, ad size? Or did it make any changes to its image branding?

W: Not those things specifically, but ¹⁶other elements in print ads, such as colour, also varied in different regions.

Nam 2: Tới giờ em nghĩ là mọi thứ vẫn ổn ạ. ^{11/12}Chúng em đã hoàn thành dàn ý và vừa viết xong phần mở đầu cho bài báo cáo.

Nữ: Còn em thì đã nghiên cứu phần nội dung chính.

Nam 2: Vâng. Chúng em đã bắt đầu nghiên cứu qua mạng...

Nữ: ...về các công ty quốc tế cụ thể.

Nam 2: Sau khi kết thúc, chúng em có thể bắt tay vào viết phần chính của báo cáo.

Nam 1: Các em đã tập trung vào công ty nào, Catherine?

Nữ: Em đã tìm ra một số thông tin về các công ty đồ ăn nhanh có quy mô toàn cầu. Điều đáng chú ý về các công ty này là cách họ thay đổi sản phẩm của mình để tiếp cận các thị trường khác nhau khắp thế giới.

Nam 1: Vậy là em đã tìm hiểu được một khía cạnh của marketing, đó là sản phẩm. Đã em nào nghiên cứu về các ví dụ cụ thể chưa?

Nam 2: Em ạ. Ví dụ, chuỗi đồ ăn nhanh Burger King của Mỹ có một thực đơn chính bao gồm các loại hăm-bơ-gơ thịt bò. Do đó, khi mở chi nhánh tại Ấn Độ, họ cần phải thay đổi sản phẩm để phù hợp với thị trường nội địa nơi đa phần khách hàng không ăn thịt bò.

Nam 1: Vậy việc đó có tác động gì tới công ty?

Nữ: Về cơ bản, ¹³nhờ sự quan tâm tới những vấn đề của các khách hàng cá nhân tại Ấn Độ, nhận thức của khách hàng về các sản phẩm của Burger King đã cải thiện đáng kể.

Nam 1: Tôi biết.

Nữ: ¹⁴Công ty cũng bắt đầu được yêu thích hơn ở các nước lân cận trong khu vực Đông Nam Á. Nhìn cách mà những tin tức có lợi về công ty nhanh chóng lan tỏa quả thực rất thú vị.

Nam 1: Vậy là các em cũng đã xem xét yếu tố địa điểm trong marketing thông qua phân tích về các nhà hàng đồ ăn nhanh. Thị trường phản ứng khác nhau theo từng quốc gia và khu vực. Nhưng báo cáo của các em nên tập trung vào cả bốn yếu tố marketing. Hai yếu tố còn lại thì sao, Catherine?

Nữ: Dạ, em cũng đã nghiên cứu về yếu tố quảng cáo thông qua báo và tạp chí của một công ty sản xuất rượu vodka của Thụy Điển tên là Absolut. ¹⁵Công ty này quyết định chọn các quảng cáo khác nhau cho các khu vực khác nhau, đưa các từ ngữ văn hóa địa phương vào quảng cáo của từng khu vực.

Nam 1: Rất tốt. Ngoài ngôn ngữ ra, còn điểm gì khác biệt trong các quảng cáo nữa? Công ty Absolut có thay đổi kích thước quảng cáo, đồ họa thông thường không? Hay họ có thay đổi nào đối với hình ảnh thương hiệu công ty không?

Nữ: Không phải những điểm đó ạ, ¹⁶nhưng những yếu tố khác trong của quảng cáo trên báo, ví dụ khác nhau như màu sắc được thay đổi theo từng khu vực.

M1: Sounds like you've made good progress.

M1: However, you'll still need to address the element of price. And I recommend digging more deeply into globalised marketing for corporations in industries other than food and beverages.

W: Matthew's got some interesting information about fashion companies, actually.

M1: Is that so, Matthew?

M2: Yeah. US clothing retail chain ¹⁷Calvin Klein had some trouble when it ran commercials for a new clothing line, and many consumers in foreign markets found them highly inappropriate.

M1: How were the advertisements and products inappropriate, exactly?

M2: Well, it was a very contemporary styled campaign. But the general consumer response there was that the clothes were too revealing. And that response was from young and old consumers alike.

W: Yeah, it wasn't a good start for Calvin Klein's first globalisation effort.

M2: Unfortunately not. But ¹⁸the company turned things around by designing a new line in spring 2013 that featured elements of traditional clothing from various countries, while maintaining the muted and simple colour scheme of their general clothing.

W: Yes, and they also changed their prices, so the new clothes were more affordable than the previous line. Our report will discuss price a bit in regard to Calvin Klein.

M1: Good. How did the marketing team decide on adjusting prices for each foreign market?

W: They naturally had to consider the break-even point for every product. And based on that, they could determine how much to set each product's profit margin at.

M1: Great. I'd like you to integrate those details into your report.

W: Absolutely. I've got notes on the equations from last week's class on profit margin analysis and have decided to include those too.

M2: Yeah, and we're working on creating some graphs that illustrate those equations as well.

M1: That's good because I don't want you to have an excessive amount of text in the report. So, could you tell me what you have in mind for the structure of the report?

M2: Yeah. We'll have an introduction followed by one section for each of the four aspects of marketing and then finally a conclusion. All of the formulas and graphics will be printed in an appendix at the end of the report.

M1: Ah, actually, ¹⁹you should mix the visual materials in with the text. Just add footnotes for each graphic.

Nam 1: Có vẻ em đang đi đúng hướng rồi đó.

Nam 1: Tuy nhiên, em vẫn cần nhắc đến yếu tố giá cả. Tôi khuyên các em nên tìm hiểu sâu hơn về marketing toàn cầu của các tập đoàn trong những ngành khác, ngoài ngành thực phẩm và nước giải khát.

Nữ: Matthew thu được một số thông tin rất thú vị về các công ty thời trang ạ.

Nam 1: Thế à, Matthew?

Nam 2: Vâng. ¹⁷Chuỗi cửa hàng thời trang bán lẻ Mỹ Calvin Klein gặp nhiều vấn đề khi quảng cáo một dòng quần áo thời trang mới và nhiều khách hàng ở các thị trường quốc tế thấy quảng cáo của họ không hề phù hợp.

Nam 1: Cụ thể thì những quảng cáo và sản phẩm đó không phù hợp ra sao?

Nam 2: Đó là một chiến dịch quảng cáo mang phong cách rất hiện đại. Nhưng đa số khách hàng đều phản hồi rằng các sản phẩm quá hở hang. Phản hồi đó đến từ cả các khách hàng trẻ và lớn tuổi.

Nữ: Vâng. Đó không phải là khởi đầu thuận lợi cho nỗ lực toàn cầu hóa đầu tiên của Calvin Klein.

Nam 2: Cũng không hẳn là không may. Nhưng ¹⁸công ty này đã lật ngược thế cờ bằng cách thiết kế một dòng thời trang mới, lấy cảm hứng từ trang phục truyền thống của nhiều quốc gia, vào mùa xuân năm 2013. Trong khi vẫn giữ được cách phối màu trầm và đơn giản của sản phẩm chung.

Nữ: Đúng ạ. Họ cũng thay đổi giá nên dòng sản phẩm mới trở nên hợp túi tiền hơn dòng thời trang trước đó. Báo cáo của chúng em sẽ nói một chút đến giá cả trong trường hợp của Calvin Klein.

Nam 1: Tốt. Vậy nhóm marketing đã quyết định điều chỉnh giá như thế nào cho từng thị trường?

Nữ: Đương nhiên họ phải cân nhắc đến điểm hòa vốn cho mọi sản phẩm. Dựa vào đó, họ có thể quyết định biên lợi nhuận cho từng sản phẩm.

Nam 1: Tốt. Thấy muốn các em đưa những chi tiết đó vào trong báo cáo.

Nữ: Chắc chắn rồi ạ. Em đã ghi lại các phương trình trong buổi học tuần trước về phân tích biên lợi nhuận và quyết định sẽ đưa chúng vào luôn ạ.

Nam 2: Vâng. Chúng em cũng đang tìm cách dựng các biểu đồ minh họa các công thức đó.

Nam 1: Tốt đấy vì tôi không thích báo cáo có quá nhiều chữ. Hai em có thể nói cho tôi biết các em nghĩ gì về cấu trúc của bài báo cáo?

Nam 2: Vâng. Chúng em sẽ có một phần mở đầu, sau đó là bốn đề mục cho bốn yếu tố marketing và cuối cùng là phần kết luận. Tất cả công thức và hình ảnh sẽ được đặt ở phần phụ lục cuối báo cáo.

Nam 1: ¹⁹Thực ra thì các em nên đưa hình ảnh vào kết hợp cùng nội dung. Chỉ cần thêm chú thích cho từng hình ảnh là được.

M2: I see. I'll adjust my outline, then. Thanks for your advice, Professor.	Nam 2: Em hiểu rồi. Vậy em sẽ thay đổi dàn ý. Em cảm ơn lời khuyên của thầy ạ.
W: Yes, we appreciate it. ²⁰ We're going to head to the library now to find some visual examples of globalised advertising. We thought it might be a good idea to include pictures of actual ads in the report.	Nữ: Vâng, chúng em rất biết ơn về điều đó. ²⁰ Giờ chúng em sẽ tới thư viện để tìm một số ví dụ trực quan về marketing toàn cầu. Em nghĩ việc đưa hình ảnh quảng cáo thực vào trong báo cáo quả là một ý hay.
M1: No problem. I'm looking forward to seeing your final draft submission next week.	Nam 1: Không vấn đề gì. Tôi hi vọng sẽ được thấy bản thảo cuối cùng của các em vào tuần tới.

Từ vựng **notable** đáng chú ý **favourable** được yêu thích, có cảm tình **incorporate** thêm vào, đưa vào **inappropriate** không phù hợp **contemporary** (thuộc) hiện đại **revealing** hỏ hang **appendix** phụ lục **break-even point** điểm hòa vốn (trong kinh doanh) **illustrate** diễn tả **integrate** phối hợp, tích hợp **equation** phương trình, công thức **footnote** chú thích (cuối trang) **formula** công thức, phương trình **alter** thay đổi

Questions 11-20

11-12 HAI nhiệm vụ gì mà các sinh viên đã hoàn thành?

- A dàn ý của báo cáo
- B phần của báo cáo
- C phần giới thiệu của báo cáo
- D dữ liệu thu được từ về kinh doanh toàn cầu
- E tổng hợp các phương pháp nghiên cứu của báo cáo

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'tasks the students ~ completed' và lời thoại của nhân vật nam 2 'We have finished our outline for the structure of the report and I've just finished our introduction' (Chúng em đã hoàn thành dàn ý và vừa viết xong phần mở đầu cho bài báo cáo), ta chọn đáp án **A** và **C**.

Q Đáp án sai

B, D: 'research for the main body' và 'research ~ about specific globalized companies' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đó là những việc mà hai sinh viên đang thực hiện chứ không phải là việc đã hoàn thành, nên B và D là hai đáp án sai.

E: Không được đề cập tới trong nội dung bài nghe, nên E là đáp án sai.

13-14 Cách tiếp cận của Burger King khi mở nhà hàng ở Ấn Độ đã tạo ra **HAI** ảnh hưởng gì?

- A ý kiến tích cực về thương hiệu ở khắp Ấn Độ
- B các nhà hàng được mở rộng trong toàn khu vực
- C một số sản phẩm làm mất lòng khách hàng
- D cải thiện được hình ảnh ở các quốc gia lân cận
- E thực đơn được coi là không phù hợp

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Burger King's approach have ~ in India' và lời thoại của nhân vật nữ 'by giving attention to ~ consumers in India, consumers' perceptions of Burger King's products improved there significantly' (Nhờ quan tâm tới những vấn đề của khách hàng cá nhân mà nhận thức của khách hàng về các sản phẩm của Burger King đã cải thiện đáng kể), ta lựa chọn đáp án **A**.

Thêm vào đó, dựa vào 'The company started to become more highly regarded in surrounding countries' (Công ty cũng bắt đầu được yêu thích hơn ở các nước lân cận khu vực Đông Nam Á), ta lựa chọn đáp án **D**. Lưu ý, 'enhanced image in neighboring countries' đã được diễn đạt lại thành 'more highly regarded in surrounding countries' trong nội dung bài nghe.

🔍 **Đáp án sai**

B: không được đề cập tới trong nội dung bài nghe, nên B là đáp án sai.

C: 'consumers' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc các sản phẩm của Burger King đã làm mất lòng khách hàng, nên C là đáp án sai.

E: 'menu' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung không đề cập tới việc thực đơn của Burger King bị coi là không phù hợp, nên E là đáp án sai.

15-16 HAI khía cạnh được thay đổi theo từng khu vực trong quảng cáo của công ty rượu vodka của Thụy Điển là gì?

- A** loại hình ảnh sử dụng
- B** ngôn ngữ trong các sản phẩm quảng cáo
- C** kích thước của các sản phẩm quảng cáo
- D** màu sắc trong các sản phẩm quảng cáo
- E** thương hiệu của các sản phẩm

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'a Swedish vodka company' và lời thoại của nhân vật nữ 'This company decided to ~ incorporate cultural slang into each area's advertisements.' (Công ty này quyết định chọn các quảng cáo khác nhau cho các khu vực khác nhau, đưa các từ ngữ văn hóa địa phương vào quảng cáo của từng khu vực), ta lựa chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'promotional material' đã được diễn đạt lại thành 'advertisements'.

Thêm vào đó, dựa vào 'other elements in print ads, such as colour, also varied in different regions' (nhưng những yếu tố khác trong quảng cáo trên báo như màu sắc sẽ được thay đổi theo từng khu vực khác nhau), ta lựa chọn đáp án **C**.

🔍 **Đáp án sai**

A, C, E: Trong lời thoại của nhân vật nam thứ nhất, 'Did absolut modify its usual graphics, ad size? Or did it make any changes to its image branding?' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng lời thoại tiếp theo của nhân vật nữ 'Not those things specifically' đã phủ định, nên đây là các đáp án sai.

17 Quảng cáo Calvin Klein gây ra vấn đề vì

- A** chúng được coi là không đủ hiện đại
- B** quá tập trung vào các khách hàng trẻ tuổi
- C** nhiều khách hàng coi chúng là không phù hợp

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'advertisements shown for Calvin Klein' và lời thoại của nhân vật nam thứ 2 'Calvin Klein had some trouble when it ran commercials ~ many consumers in foreign markets found them highly inappropriate' (Nhãn hiệu thời trang Mỹ Calvin Klein gặp nhiều vấn đề khi quảng cáo một dòng thời trang mới và nhiều khách hàng ở các thị trường quốc tế thấy quảng cáo của họ không hề phù hợp), ta chọn đáp án **C**.

🔍 **Đáp án sai**

A: trái ngược với nội dung bài nghe 'it was a very contemporary styled campaign', nên A là đáp án sai.

B: 'young ~ customers' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung không nhắc tới việc Calvin Klein tập trung vào các khách hàng trẻ tuổi, nên B là đáp án sai.

18 Thiết kế được Calvin Klein giới thiệu trong dòng thời trang năm 2013 là

- A** những màu sắc mới và sặc sỡ hơn
- B** quần áo hướng tới từng nhóm tuổi riêng biệt
- C** các khía cạnh của trang phục truyền thống

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa '2013 line' và lời thoại của nhân vật nam thứ 2 'the company turned things around by designing a new line in spring 2013 that featured elements of traditional clothing from various' (công ty này đã lật ngược thế cờ bằng cách thiết kế một dòng thời trang mới, lấy cảm hứng từ các trang phục truyền thống của nhiều quốc gia, vào mùa xuân năm 2013), ta lựa chọn đáp án **C**.

Q Đáp án sai

A: trái ngược với nội dung bài nghe 'maintaining the muted and simple colour scheme of their general clothing', nên A là đáp án sai.

B: Không được đề cập tới trong nội dung bài nghe, nên B là đáp án sai.

19 Hai sinh viên sẽ thể hiện các biểu đồ thế nào trong báo cáo như thế nào?

A trong phần phụ lục ở cuối báo cáo

B trong một phần được in riêng

C đặt vào giữa cùng nội dung

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'include graphs' và lời thoại của nhân vật nam 1 'you should mix the visual materials in with the text.' (Thực ra thì các em nên đưa hình ảnh vào kết hợp cùng nội dung), ta chọn đáp án **C**. Lưu ý, 'inserted throughout' đã được diễn đạt lại thành 'mix ~ in'.

Q Đáp án sai

A: Trong lời thoại của nhân vật nam 2, 'All of the formulas and graphics will be printed in an appendix at the end of the report' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng lời thoại của nhân vật nam 1 sau đó lại là 'actually, you should mix the visual materials in with the text' phủ định điều này, nên A là đáp án sai.

B: 'printed' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc các biểu đồ sẽ được in rời, nên B là đáp án sai.

20 Hai sinh viên sẽ làm gì tiếp theo?

A tìm thêm hình ảnh cho báo cáo

B tới thư viện để tìm sách tham khảo

C lập kế hoạch marketing của riêng họ

Giải thích Dựa vào lời thoại của nhân vật nữ 'We're going to head to the library now to find some visual examples of globalised advertising.' (Giờ chúng em sẽ tới thư viện để tìm một số ví dụ trực quan về marketing toàn cầu), ta chọn đáp án **A**.

Q Đáp án sai

B: 'head to the library' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không đề cập tới việc hai sinh viên sẽ tìm tài liệu, sách tham khảo tại thư viện, nên A là đáp án sai.

C: không được đề cập tới trong nội dung bài nghe, nên C là đáp án sai.

* Gợi ý cho mỗi câu hỏi sẽ được viết màu tím và đánh số tương ứng với câu hỏi đó

EXAMPLE

trang 46

Hãy cùng thảo luận về việc các công ty cần làm khi xảy ra vấn đề với sản phẩm. Xử lý khủng hoảng chính là câu trả lời và cũng là chủ đề chính của ngày hôm nay. Khi công ty không thể giải quyết được những vấn đề phát sinh sẽ khiến cho người tiêu dùng quay lưng với doanh nghiệp. Chúng ta sẽ thảo luận về những gì doanh nghiệp cần làm để lấy lại niềm tin của khách hàng dành cho sản phẩm. Điều quan trọng nhất trong xử lý khủng hoảng chính là: công ty phải xác định được căn nguyên của vấn đề và ứng phó nhanh. ¹Việc này sẽ tạo ra hình ảnh về sự ổn định và công ty sẽ được coi là đáng tin cậy, giúp không chỉ khách hàng mà cả các cổ đông cảm thấy yên tâm hơn. Thế nhưng, chúng ta nhất thiết phải nhớ rằng...

HACKERS PRACTICE

trang 50

Đáp án phần luyện tập

1 Marquez	2 10 / ten	3 120
4 February 2(nd)	5 Bixteth	6 L34EW
7 eligible	8 regular plan	9 3 months / three months
10 attendance	11 permit	12 Saturday
13 Booking / Reservation	14 cultural	15 survey
16 viewpoint(s) / perception	17 token	18 equality
19 ageing / aging	20 response	21 1,500
22 hard workers	23 instant	24 (the) duration
25 attention (levels)	26 increased	27 grey matter
28 exercise		

Questions 1-4 Giọng Anh-Anh và giọng Anh-Mỹ

🎧 CH2_HP1-4.mp3

Section 1. You will hear a conversation between a customer and an agent at an art academy.

W: Hello. This is the Ridley Art Academy, come in... Can I help you with anything?

M: Yes, I just moved to town and am interested in enrolling my child in an art programme. So, I wanted to see what kinds of classes you offer.

W: Wonderful. We have several art courses for children. If you could give me a few pieces of information first, I'd appreciate it. ¹Could I get your name?

M: ¹Pablo Marquez. That's spelled M-A-R-Q-U-E-Z.

W: And ²the age of your child?

M: ²Just turned 10 about four months ago.

Phần 1. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa một khách hàng và nhân viên lễ tân tại một học viện nghệ thuật.

Nữ: Chào mừng đến với Học viện nghệ thuật Ridley. Tôi có thể giúp gì cho quý khách ạ?

Nam: Vâng. Tôi mới chuyển tới thị trấn và rất thích cho con tôi theo học một chương trình nghệ thuật. Vì vậy, tôi muốn biết thông tin về các lớp học của trung tâm.

Nữ: Tuyệt quá. Học viện chúng tôi có một số khóa học nghệ thuật dành cho trẻ em. Trước tiên, tôi rất mong anh có thể cung cấp một số thông tin. ¹Xin anh cho biết tên được không?

Nam: ¹Tôi là Pablo Marquez. Đánh vần là M-A-R-Q-U-E-Z.

Nữ: ²Bé nhà anh mấy tuổi rồi?

Nam: ²Cháu mới bước sang tuổi thứ 10 cách đây 4 tháng.

W: Well, we have a few different courses for that age group. One is Introduction to Art, which includes painting, drawing, and lots of fun activities. We also offer Sculpture Workshop, where the children work with different sculpting materials, and History of Art, where the children learn a bit about famous artists and art movements.

M: I think the introductory class would be best.

W: Good. Now, we currently have 16 children enrolled in that course. But we have a teacher and two assistants with them at all times.

M: Great. And how much do you charge?

W: Actually, we charge per month. The cost would be £160, and you pay at the beginning of each month. But ³if you enrol for a period of a full year, the rate is only £120 per month.

M: Really? Well, ³we planned to enrol for a year anyway. OK, I would like to go ahead if there is space.

W: Absolutely. ⁴The classes will start this coming Tuesday.

M: That's fine. So, ⁴that's February 2nd, right?

W: ⁴That's correct. And payment is accepted by cash, credit card, or cheque. Which do you prefer?

M: I'll pay with my credit card, thanks.

W: Sure. Now, if I could just get you to fill in this enrolment form, I'll go ahead and take care of your payment. And then I'll get you a brochure about the academy and a copy of your child's art class schedule. Also, there is a list of our policies, which you can look through and...

Nữ: Học viện có một vài khóa học phù hợp với lứa tuổi của cháu. Một là Nhập môn nghệ thuật học, bao gồm vẽ, tô màu và nhiều hoạt động vui chơi khác. Tiếp theo là Khóa học điêu khắc, nơi các bé được luyện tập với nhiều chất liệu điêu khắc khác nhau, ngoài ra còn có khóa lịch sử nghệ thuật, giúp các bé biết thêm một chút về những nghệ sĩ nổi tiếng thế giới và các xu hướng nghệ thuật.

Nam: Tôi nghĩ khóa Nhập môn sẽ phù hợp với cháu nhà tôi nhất.

Nữ: Vâng. Hiện giờ chúng tôi có 16 cháu đã đăng kí khóa đó. Chúng tôi có một giáo viên và hai trợ lý lúc nào cũng hướng dẫn và giám sát các cháu.

Nam: Tốt quá. Chi phí cho khóa học này là bao nhiêu?

Nữ: Học phí chúng tôi thu theo tháng. Học phí sẽ là 160 bảng và anh sẽ thanh toán tiền học vào đầu tháng. Nhưng ³nếu anh cho cháu theo học cả năm, học phí chỉ còn 120 bảng một tháng.

Nam: Thật à? ⁴Chúng tôi định cho cháu theo học một năm. Vậy chị đăng ký giúp tôi nếu còn chỗ trống.

Nữ: Tất nhiên rồi ạ. ⁴Các lớp học sẽ bắt đầu vào thứ Ba tuần tới.

Nam: Vâng. ⁴Tức là ngày 02 tháng Hai phải không?

Nữ: ⁴Đúng ạ. Anh có thể thanh toán học phí bằng tiền mặt, thẻ tín dụng hay séc. Anh chọn hình thức nào?

Nam: Tôi sẽ dùng thẻ tín dụng.

Nữ: Vâng. Giờ thì anh vui lòng điền vào đơn đăng ký này, tôi sẽ tính tiền giúp anh. Tôi cũng sẽ gửi anh một bản giới thiệu về học viện và một bản lịch học của cháu. Ngoài ra, học viện có các chính sách khác, anh có thể xem qua...

Từ vựng **enrol** đăng ký học **appreciate** đánh giá cao **sculpture** điêu khắc
at all times luôn luôn, mọi lúc **policy** chính sách, điều khoản **cheque** séc

Questions 1-4

Biểu mẫu đăng ký lớp nghệ thuật dành cho trẻ em

Thông tin cá nhân

Họ tên phụ huynh: Pablo **1**

Tuổi của bé: **2** tuổi

Thông tin đăng ký

Lớp: Nhập môn nghệ thuật học

Học phí: Đăng ký một năm. Mỗi tháng **3** bảng.

Ngày bắt đầu : **4**

Phương thức thanh toán: Thẻ tín dụng

- 1 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa trong biểu mẫu 'Name of parent' và câu hỏi của nhân viên lễ tân trong phần nghe 'Could I get your name?' (Xin anh cho biết họ tên) cùng câu trả lời của khách hàng 'Pablo Marquez. That's spelled M-A-R-Q-U-E-Z.', ta điền **Marquez** vào chỗ trống số 1.

- 2 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa trong biểu mẫu 'Age of child' và câu hỏi của nhân viên lễ tân trong phần nghe 'the age of your child?' (Cháu được mấy tuổi rồi ạ) cùng với câu trả lời của khách hàng 'Just turned 10' (Cháu vừa bước sang 10 tuổi), ta điền **10** hoặc **ten** vào chỗ trống số 2.
- 3 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa trong biểu mẫu 'Cost ~ full year enrolment' và lời giới thiệu của nhân viên lễ tân 'if you enrol for a period of a full year, the rate is only £120 per month' (Nếu anh cho cháu theo học cả năm, học phí chỉ còn 120 bảng một tháng) cùng lời xác nhận của khách hàng 'we planned to enrol for a year' (chúng tôi định cho cháu theo học một năm), ta điền **120** vào chỗ trống thứ 3.
- 4 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'starting date' và lời của nhân viên lễ tân 'The classes will start this coming Tuesday.' (Các lớp học sẽ bắt đầu vào thứ Ba tuần tới) cùng câu hỏi của khách hàng 'that's February 2nd, right?' (tức là ngày 02 tháng Hai phải không ạ?) và lời xác nhận 'That's correct' (đúng vậy), ta điền **February 2(nd)** vào chỗ trống số 4.

Questions 5-9 Giọng Anh-Anh và giọng Anh-Anh

🔊 CH2_HP5-9.mp3

<p>Section 1. You will hear a telephone conversation between a customer and a receptionist from an insurance company about medical coverage.</p> <p>W: Midlands Health Coverage Services. This is Melanie speaking. How can I help you?</p> <p>M: Hi, I'm planning to study abroad in Spain for September and October this year, and I'll need medical insurance.</p> <p>W: Certainly. I can help you. First, if you don't mind, I'll need to get some information from you. Could I first get your name and postal address, please?</p> <p>M: Yes, it is Adam Harker. And ⁵I'm at 48 Bixteth Street in Liverpool. That's B-I-X-T-E-T-H.</p> <p>W: Aha. ⁶What is your post code?</p> <p>M: Um. ⁶It is L-3-4-E-W.</p> <p>W: Oh, and I'll also need your home phone number.</p> <p>M: Sure. That's 0151 555 0143.</p> <p>W: Thanks. Got it. And could you tell me if you currently suffer from any medical conditions or diseases? Policy rates are a bit higher if you are already diagnosed with a medical problem.</p> <p>M: No, nothing that I know of. I had a check-up last month and everything was okay.</p> <p>W: Great. Well, we have a policy for those studying in continental Europe. ⁷It's a student policy for those aged 17 to 25 and it is for basic coverage and costs £88 per month. However, dental work and medication are not included. We also have comprehensive plans that cover everything, but they cost more.</p> <p>M: ⁷I'm 27, so I am not eligible for the cheaper plan. How much are the other policies?</p> <p>W: ⁸Regular plans are £112 per month, and the comprehensive ones are £158.</p> <p>M: I have a limited budget, so ⁹I'd go for the less expensive option. I plan to travel around a few nearby countries in Europe as well, would that affect the price? And ⁹I might choose to stay in Spain an extra month, so would the rate be the same if I stayed 3 months instead of 2?</p>	<p>Phần 1. Bạn sẽ nghe một cuộc trao đổi qua điện thoại giữa một khách hàng với nhân viên lễ tân của một công ty bảo hiểm về các chế độ bảo hiểm y tế.</p> <p>Nữ: Trung tâm dịch vụ bảo hiểm y tế Midlands xin nghe. Tôi là Melaine. Tôi có thể giúp gì được cho quý khách?</p> <p>Nam: Chào chị. Tôi đang có kế hoạch du học tại Tây Ban Nha từ tháng 9 đến tháng 10 năm nay. Vì thế, tôi muốn đăng ký bảo hiểm y tế.</p> <p>Nữ: Vâng, tôi hiểu rồi. Trước hết, nếu không phiền, anh hãy cung cấp cho tôi một số thông tin cá nhân. Xin anh cho biết tên và mã bưu chính!</p> <p>Nam: Vâng. Tên tôi là Adam Harker. ⁵Tôi sống tại số 48, đường Bixteth, Liverpool. Đánh vần là B-I-X-T-E-T-H.</p> <p>Nữ: Vâng. ⁶Xin anh cho biết mã bưu chính!</p> <p>Nam: ⁶L-3-4-E-W.</p> <p>Nữ: Xin anh cho biết thêm số điện thoại nhà riêng!</p> <p>Nam: Đây. 0151 555 0143.</p> <p>Nữ: Cảm ơn anh. Được rồi ạ. Hiện tại anh có đang chữa bệnh gì không? Tiền bảo hiểm sẽ cao hơn một chút nếu anh đang phải chữa bệnh.</p> <p>Nam: Không. Theo tôi biết là như vậy. Tôi vừa khám tháng trước và kết quả bình thường.</p> <p>Nữ: Vâng. Thế thì tốt quá. Công ty có chính sách dành cho du học sinh tại Châu Âu. ⁷Sinh viên, học sinh từ 17 đến 25 tuổi sẽ được hưởng chính sách cơ bản với phí bảo hiểm là 88 bảng một tháng. Tuy nhiên, bảo hiểm không bao gồm chi phí liên quan tới răng hàm mặt và các loại thuốc. Công ty còn có gói bảo hiểm tổng hợp, nhưng giá sẽ cao hơn một chút.</p> <p>Nam: ⁷Tôi đã 27 tuổi rồi, nên chắc không phù hợp cho gói giá rẻ. Chi phí cho các gói khác là bao nhiêu nhỉ?</p> <p>Nữ: ⁸Gói thông thường có giá 112 bảng một tháng. Gói tổng hợp có giá 158 bảng một tháng.</p> <p>Nam: Tài chính của tôi có hạn, ⁸nên tôi sẽ tham gia gói rẻ hơn. Tôi cũng có kế hoạch đi du lịch một vài nước lân cận ở châu Âu, liệu điều này có ảnh hưởng tới phí bảo hiểm không ạ? Tôi ⁹cũng đang cân nhắc ở lại Tây Ban Nha thêm 1 tháng, chi phí cho 3 tháng cũng giống với 2 tháng phải không?</p>
--	---

W: Actually, no. There would be a 10% discount, and there would be no change to the policy if you traveled to neighbouring countries.

M: Well, that's good to know. Okay, so how do I make payment?

W: You can pay by credit card now. Or send us a direct deposit from your bank.

Nữ: Không ạ. Anh sẽ được hưởng 10% khuyến mại và gói bảo hiểm sẽ không có gì thay đổi nếu đi du lịch tại các nước lân cận.

Nam: Tốt quá. Tôi cần thanh toán theo cách nào nhỉ?

Nữ: Anh có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng ngay bây giờ. Hoặc chuyển khoản trực tiếp từ tài khoản ngân hàng.

Từ vựng **suffer** bị thương, bị bệnh **diagnose** chẩn đoán bệnh **check-up** kiểm tra, khám **policy** chính sách **continental** thuộc lục địa **coverage** phạm vi hạng mục **comprehensive** tổng hợp **plan** gói bảo hiểm **eligible** phù hợp, có tư cách **neighbouring** lân cận, ngay sát **direct deposit** chuyển khoản trực tiếp

Questions 5-9

Bảo hiểm y tế

Tên khách hàng: Adam Harker

Địa chỉ: 48, đường 5 Liverpool

Mã số bưu chính: 6

Điện thoại: 0151 555 0143

Ghi chú:

- 27 tuổi, không 7 với chính sách bảo hiểm dành cho sinh viên, học sinh.
- Khả năng cao sẽ đăng ký gói 8
- Có khả năng sẽ ở lại Tây Ban Nha trong vòng 9

5 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Address' trong câu hỏi và câu trả lời của khách hàng 'I'm at 48 Bixteth Street in Liverpool. That's B-I-X-T-E-T-H', ta điền **Bixteth** vào chỗ trống số 5.

6 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Postal Code' trong câu hỏi và câu trả lời của lễ tân trong phần nghe 'What is your post code?' (Xin anh cho biết mã bưu chính) cùng với câu trả lời của khách hàng 'It is L-3-4-E-W.', ta điền **L34EW** vào chỗ trống số 6.

7 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'student policy' trong câu hỏi và lời giới thiệu của nhân viên lễ tân 'it's a student policy for those aged 17 to 25' (chế độ này dành cho sinh viên, học sinh từ 17 đến 25 tuổi) cùng với câu trả lời của khách hàng 'I'm 27, so I am not eligible for the cheaper plan.' (Tôi đã 27 tuổi rồi, nên chắc không phù hợp với gói giá rẻ), ta điền **eligible** vào chỗ trống số 7.

8 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'sign up for' trong câu hỏi và lời giới thiệu của nhân viên lễ tân 'Regular plans are £112 per month, and the comprehensive ones are £158' (Gói thường có giá 112 bảng một tháng và gói tổng hợp có giá 158 bảng một tháng) cùng câu trả lời của khách hàng 'I'd go for the less expensive option' (Tôi sẽ tham gia gói rẻ hơn), ta điền 'regular plan hoặc 'less expensive option'. Tuy nhiên, để bài yêu cầu điền không quá hai từ, vì vậy ta điền **regular plan** vào chỗ trống số 8.

9 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'stay in Spain' và câu hỏi của khách hàng 'I might choose to stay in Spain an extra month, so would the rate be the same if I stayed 3 months instead of 2?' (Tôi đang cân nhắc sẽ ở lại Tây Ban Nha thêm 1 tháng, chi phí cho 3 tháng cũng giống với 2 tháng phải không?), ta điền **3 months** hoặc **three months** vào chỗ trống số 9.

Section 2. You will hear a radio broadcast about a renovation project.

Welcome everyone. Thanks for tuning in to Arts National – the weekly news show focused on the arts community. I'm your host, Adam Easton. Our top story this week is that Auckland will be celebrating the reopening of one of its oldest theatres, widely seen as a push to revive stage entertainment in the city. After a nearly 20-year wait, the famed Queen's Theatre will once again open to audiences.

The entertainment structure was originally built in 1857. What was the purpose of the facility at that time? Well, it ran stage plays and, later, movies as well as live performance. But ¹⁰the theatre was forced to close in 1972 when attendance started dropping. Audiences were staying home and watching television, and the theatre was unable to stay in business.

However, there was renewed interest in the historical structure nearly 25 years later when ¹¹the Auckland Theatre Association – an organisation consisting of Auckland's most renowned theatrical professionals – began petitioning the city to provide a permit for the theatre's renovations. It was granted in 1998, and a local construction crew began work to restore the theatre to its original condition. Progress stalled in 2000 due to a lack of funds, but in 2009 an anonymous donor provided the necessary money to complete the renovations. Efforts recommenced, and the restoration project was finally finished just last month.

According to Michelle McColl, director of the Auckland Theatre Association, their hope is that the reopened Queen's Theatre will provide a space for community, creativity, and youth engagement. ¹²A special programme will be held to celebrate the reopening this coming Saturday including several short performances by theatrical troupes. And then our first scheduled show, a dramatic play entitled 'Clear Path Ahead', begins on Monday. Those from the general public who wish to attend the reopening performance may purchase tickets from the Auckland Theatre Association's website, or visit the Queen's Theatre box office between the hours of 11 am and 4 pm any weekday. Seating is limited, with a maximum capacity of 250 people, so a sold-out event is likely. ¹³Advance booking is highly recommended.

Head down to the Queen's Theatre next week for one, or all, of these great events. And don't forget, you can find more about the other plays and performances that are scheduled to appear in the theatre programme or online. On our next scheduled show I will be reporting on a new exhibit at the Museum of Science. So, tune in next week for ...

Phần 2. Bạn sẽ nghe một phát thanh viên nói về một dự án cải tạo.

Xin chào và xin cảm ơn quý vị và các bạn đã lắng nghe Nghệ thuật Quốc gia – chương trình tin tức hàng tuần dành cho cộng đồng yêu nghệ thuật. Tôi là Adam Easton, người dẫn chương trình. Trong tuần này, chúng ta sẽ có một sự kiện nổi bật là Auckland sẽ kỷ niệm ngày mở cửa lại một trong những nhà hát lâu đời nhất thành phố. Đây được coi là một bước tiến trong quá trình hồi sinh nghệ thuật sân khấu. Sau gần 20 năm chờ đợi, nhà hát Queen's Theatre sẽ mở cửa đón khán giả trở lại.

Nhà hát được xây dựng lần đầu vào năm 1857. Mục đích của nó vào thời điểm đó làm gì? Nhà hát phục vụ cho các vở kịch và sau này là những bộ phim, cũng như các buổi biểu diễn trực tiếp. Nhưng ¹⁰nhà hát đã buộc ngừng hoạt động vào năm 1972 vì lượng khán giả sụt giảm. Khi đó khán giả thường ngồi nhà xem TV, nhà hát không thể tiếp tục hoạt động.

Tuy nhiên, sự quan tâm của khán giả đã được hâm nóng trở lại sau gần 25 năm khi ¹¹Hiệp hội Kịch nghệ Auckland – một tổ chức bao gồm những nghệ sĩ sân khấu nổi tiếng nhất của Auckland – bắt đầu kiến nghị tới thành phố để được cho phép tu bổ nhà hát. Kiến nghị được thông qua vào năm 1998 và một nhóm cải tạo địa phương bắt đầu làm việc để phục hồi nhà hát trở lại nguyên trạng khi xưa. Quá trình này bị tạm dừng vào năm 2000 do thiếu ngân sách, nhưng đến năm 2009, một nhà tài trợ giấu tên đã ủng hộ kinh phí để hoàn thiện quá trình tu bổ. Những nỗ lực được bắt đầu lại và dự án cuối cùng cũng được hoàn thành vào tháng trước.

Theo Michelle McColl, giám đốc Hiệp hội Kịch nghệ Auckland, họ hi vọng nhà hát Queen's Theatre mới được mở cửa trở lại sẽ tạo ra một không gian dành cho cộng đồng, sức sáng tạo và thu hút được giới trẻ.

¹²Một chương trình đặc biệt sẽ được tổ chức để chào mừng buổi mở cửa trở lại vào thứ Bảy tới đây, bao gồm nhiều vở kịch ngắn đến từ các nhóm nghệ thuật. Và sau đó, chương trình đầu tiên, một vở diễn có tên "Clear Path Ahead", sẽ bắt đầu vào thứ Hai. Những ai muốn tham dự buổi mở cửa trở lại có thể mua vé trực tuyến tại trang web của Hiệp hội Kịch nghệ hoặc tại quầy bán vé từ lúc 11 giờ sáng tới 4 giờ chiều các ngày trong tuần. Số ghế là có hạn với chỉ 250 chỗ nên có khả năng đây sẽ là chương trình cháy vé. ¹³Chúng tôi khuyên các bạn nên đặt vé trước.

Hãy đến với nhà hát Queen's Theatre vào tuần tới để tham dự một hoặc tất cả những sự kiện tuyệt vời này. Và đừng quên, các bạn có thể tìm hiểu về các vở kịch, tiết mục khác trong lịch diễn của nhà hát hay qua mạng. Trong nội dung tiếp theo, tôi xin giới thiệu một buổi triển lãm mới tại Bảo tàng Khoa học. Vì vậy, xin hãy đón nghe vào tuần tới ...

Từ vựng **tune in** đón nghe **revive** phục hồi **attendance** khán giả **renowned** nổi tiếng
stay in business tiếp tục kinh doanh **petition** kiến nghị, đề nghị
recommence bắt đầu lại **restoration** phục hồi
engagement sự tham gia **troupe** đoàn kịch, nhóm hát

Questions 10-13

Quá trình tu bổ nhà hát Queen's Theatre

Lịch sử

- Buộc đóng cửa vào năm 1972 do **10** ít.
- Hiệp hội Kịch nghệ Auckland nhận được **11**tu bổ vào năm 1998.
- Một phần kinh phí được đóng góp bởi một nhà hảo tâm giấu tên.

Trong ngày khai trương

- Nhà hát sẽ tổ chức một buổi diễn chào mừng vào **12**
- **13**trước được khuyến khích.

10 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Shut down in 1972' và nội dung bài nghe 'the theatre was forced to close in 1972 when attendance started dropping' (Nhà hát bị buộc ngừng hoạt động vào năm 1972 vì lượng khán giả sụt giảm), ta điền **attendance** vào chỗ trống. Lưu ý, low attendance đã được chuyển thành 'attendance started dropping'.

11 **Giải thích** Dựa vào từ khóa '1998' và nội dung bài nghe 'the Auckland Theatre Association - began petitioning the city to provide a permit for the theatre's renovations. It was granted in 1998' (Hiệp hội Kịch nghệ Auckland – một tổ chức bao gồm những nghệ sĩ sân khấu nổi tiếng nhất của Auckland – bắt đầu kiến nghị tới thành phố để được cho phép tu bổ nhà hát. Kiến nghị được thông qua vào năm 1998), ta điền **permit** vào chỗ trống.

12 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'a celebratory performance' và nội dung bài nghe 'A special programme will be held to celebrate the reopening this coming Saturday' (Một chương trình đặc biệt, bao gồm nhiều vở kịch ngắn đến từ các nhóm nghệ thuật, sẽ được tổ chức để chào mừng buổi mở cửa trở lại vào thứ Bảy tới), ta điền **Saturday** vào chỗ trống. Lưu ý, 'a celebratory performance' đã được chuyển thành 'A special programme ~ to celebrate'.

13 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'ahead of time' và nội dung nghe 'A special programme will be held to celebrate the reopening this coming Saturday' (Chúng tôi khuyên các bạn nên đặt vé trước), ta điền **booking** hoặc một từ có cùng ý nghĩa **reservation** vào chỗ trống. Lưu ý, 'booking ahead of time' đã được chuyển thành 'advance booking'.

Questions 14-18 Giọng Anh-Mỹ và Anh-Anh

CH2_HP14-18.mp3

<p>Section 3. You will hear a conversation between two students about a joint presentation of a case study.</p> <p>M: So, Kate, let's go over the content for our presentation on perceptions of women in executive roles. What will we do first?</p> <p>W: OK. Well, first why don't you introduce the main focus of the case study, James?</p>	<p>Phần 3. Bạn sẽ nghe đoạn hội thoại giữa hai sinh viên về một bài thuyết trình chung về nghiên cứu tình huống.</p> <p>Nam: Này Kate, mình xem lại nội dung cho bài thuyết trình bàn về quan điểm của phụ nữ trong vai trò điều hành đi. Chúng mình phải làm gì trước?</p> <p>Nữ: Ủ. Tại sao không giới thiệu phần mục tiêu chính của nghiên cứu tình huống đó, James?</p>
--	---

M: Sure, that's fine. And maybe ¹⁴I can also explain why we chose to do our research in only one city. What should I say about that?

W: Well, it was so that we can compare our study with those done in other locations. ¹⁴We can see if the cultural differences in different places play a role in the outcome.

M: Yes, it seems that culture made a big difference. We can bring that up in the analysis part of the presentation. And once the introduction is done, ¹⁵I will provide a sample of our survey so that people understand how we approached the topic of women in executive roles. I can offer an explanation of our research methods also.

W: Sounds good. And next ... let's see ... if you want, I can present the data we got from the survey. ¹⁶I'll describe how female executives perceived their roles, and how other coworkers perceived them. I thought there weren't too many discrepancies between those two viewpoints.

M: No... I think there were some differences. But one similarity I thought was very interesting was how employees and colleagues of the women we surveyed were so uninterested in the importance – or should I say necessity – of the women's roles. I got the feeling from the data that ¹⁷female executives were seen to have been given...

W: ... just token positions, right? Rather than well-deserved roles? I agree. That was especially true among males surveyed. And that should be an important portion of the presentation. You could present the analysis of our findings and include that point. There's quite solid evidence that women are still not taken seriously in the workplace. We like to think that we treat men and women the same, but there certainly is evidence that there are very few female executives in comparison to males.

M: Right. The relevance of this study is that it gives tangible examples of how we haven't achieved fairness in terms of job opportunities or treatment in the workplace.

W: And it also points to the underlying social stigma around women and professionalism that society needs to overcome. We have to do a discussion part after the presentation as well, right?

Perhaps ¹⁸we can discuss ideas about how businesses can make efforts to create workplaces that promote equality for women.

M: No, we don't have to. The discussion portion is optional. But I think you're right... I think that would be an excellent topic for those attending the presentation to discuss. Could you be the facilitator for that?

W: I can do that. Well, it seems that we have everything ...

Nam: Ủ. Được chứ. ¹⁴Và tớ có thể giải thích luôn lý do tại sao chúng mình chọn thực hiện nghiên cứu ở duy nhất một thành phố. Tớ nên nói gì cho phần đó nhỉ?

Nữ: Đó là để mình có thể so sánh nghiên cứu của mình với những nghiên cứu được thực hiện ở các địa điểm khác. ¹⁴Mình sẽ thấy được sự khác biệt trong văn hóa ở nhiều nơi khác nhau có ảnh hưởng tới kết quả hay không.

Nam: Ủ. Có vẻ như văn hóa sẽ tạo ra khác biệt lớn. Mình có thể nói về nó trong phần phân tích của bài thuyết trình. Và sau khi kết thúc phần giới thiệu, ¹⁵tớ sẽ đưa ra mẫu khảo sát để mọi người có thể hiểu được cách tiếp cận của chúng mình với chủ đề vai trò điều hành của phụ nữ. Tớ cũng có thể giải thích về phương pháp nghiên cứu của chúng mình.

Nữ: Được đấy. Tiếp theo, xem nào, nếu cậu muốn, tớ có thể trình bày dữ liệu thu thập từ cuộc điều tra. ¹⁶Tớ sẽ mô tả quan niệm của những người lãnh đạo nữ về vai trò của họ và quan điểm của các đồng nghiệp về nó. Tớ nghĩ sẽ không có quá nhiều xung đột trong hai quan niệm đó.

Nam: Không, tớ nghĩ có một vài sự khác biệt. Nhưng một điểm tương đồng tớ thấy thú vị là sự thờ ơ của các nhân viên và đồng nghiệp trong cuộc điều tra đối với vai trò lãnh đạo của phụ nữ. Tớ có cảm giác là người ta cho rằng những ¹⁷người phụ nữ này đã được giao cho...

Nữ: Ý cậu là vị trí tượng trưng phải không? Chắc không phải là xứng đáng? Tớ đồng ý. Điều này đặc biệt đúng với những người đàn ông tham gia cuộc điều tra. Nó sẽ là một phần quan trọng của bài thuyết trình. Cậu có thể phân tích các kết quả nghiên cứu bao gồm điểm đó. Có nhiều bằng chứng rõ ràng chứng minh rằng phụ nữ vẫn chưa được công nhận tại nơi làm việc. Chúng ta thường nghĩ rằng mình đối xử với đàn ông và phụ nữ như nhau, nhưng rõ ràng là có bằng chứng cho thấy có rất ít phụ nữ ở vai trò điều hành so với nam giới.

Nam: Đúng. Sự phù hợp của nghiên cứu này là nó đưa ra những bằng chứng xác đáng về việc ta vẫn chưa đạt được sự công bằng trong cơ hội việc làm và cách đối xử tại nơi làm việc.

Nữ: Nó còn chỉ ra những sự kỳ thị ngầm về phụ nữ và chủ nghĩa chuyên môn mà xã hội cần phải loại bỏ. Chúng mình cần tổ chức một cuộc thảo luận sau bài thuyết trình nữa, đúng không? ¹⁸Mình có thể thảo luận về cách các công ty, doanh nghiệp có thể tạo ra một môi trường làm việc thúc đẩy bình đẳng giới.

Nam: Không. Phần thảo luận chỉ là một lựa chọn mà thôi. Nhưng tớ nghĩ cậu đúng... tớ nghĩ nó sẽ là một chủ đề thảo luận rất hay cho người nghe. Cậu đóng vai trò người điều phối thảo luận được không?

Nữ: Tớ làm được. Có vẻ mình đã có đủ mọi thứ rồi đó...

Từ vựng **perception** quan điểm **executive** (thuộc) điều hành **necessity** sự cần thiết **discrepancy** điểm, sự khác biệt **token** (thuộc) biểu tượng, tượng trưng **finding** kết quả nghiên cứu **tangible** rõ ràng, minh bạch **stigma** sự kỳ thị **in terms of** về, liên quan tới **underlying** căn bản, ngầm ngầm

Questions 14-18

Kế hoạch thuyết trình về các nữ lãnh đạo

Giới thiệu

- Giải thích về nội dung chính của nghiên cứu
- Nghiên cứu thực hiện ở một thành phố để xem liệu yếu tố **14** có ảnh hưởng tới kết quả hay không?

Phương pháp nghiên cứu

- Phát mẫu **15** và giải thích phương pháp nghiên cứu.

Trình bày dữ liệu nghiên cứu

- **16** của các lãnh đạo nữ và các đồng nghiệp về vai trò của họ.

Phân tích và thảo luận

- Trình bày dữ liệu cho thấy các nữ lãnh đạo được cho là chỉ có vai trò **17**
- Đưa ra các bằng chứng rõ ràng về bất bình đẳng giới và quan niệm xã hội về phụ nữ ở nơi làm việc.
- Thảo luận các ý tưởng để tạo ra **18** ở nơi làm việc.

- 14** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Research done in one city', lời thoại của nhân vật nam "I can also explain why we chose to do our research in only one city" (Tôi có thể giải thích luôn lý do tại sao chúng mình chọn thực hiện nghiên cứu ở duy nhất một thành phố) và lời thoại của nhân vật nữ 'We can see if the cultural differences in different places play a role in the outcome' (chúng mình sẽ thấy được sự khác biệt trong văn hóa ở nhiều nơi khác nhau có ảnh hưởng tới kết quả hay không), ta điền **cultural** vào chỗ trống. Lưu ý, 'have an effect on results' đã được chuyển thành 'play a role in the outcome'.
- 15** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'sample' và lời thoại của nhân vật nam 'I will provide a sample of our survey' (Tôi sẽ đưa mẫu khảo sát của cuộc điều tra), ta điền **survey** vào chỗ trống.
- 16** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'female executives and their colleagues' và lời thoại của nhân vật nữ 'I'll describe how female executives perceived their roles, and how other coworkers perceived them. I thought there weren't too many discrepancies between those two viewpoints' (Tôi sẽ mô tả quan niệm của các nữ lãnh đạo về vai trò của họ và quan điểm của các đồng nghiệp về vai trò đó. Tôi nghĩ sẽ không có quá nhiều mâu thuẫn trong hai quan niệm đó), ta điền **viewpoint(s)** vào chỗ trống. Thêm vào đó, ta có thể điền dạng danh từ của từ xuất hiện trong nội dung nghe 'perceive' là **perception** vào chỗ trống.
- 17** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'female executives are seen to have' và lời thoại của nhân vật nam và nữ 'female executives were seen to have been given ~ just token positions' (các nữ lãnh đạo đã được ưu tiên để được ngồi vào vị trí của họ ~ chỉ là vị trí tượng trưng), ta điền **token** vào chỗ trống.
- 18** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Discussion of ideas' và lời thoại của nhân vật nữ 'we can discuss ideas about how businesses can make efforts to create workplaces that promote equality for women' (Chúng ta có thể thảo luận các ý tưởng về các cách công ty có thể cố gắng tạo ra một môi trường làm việc thúc đẩy bình đẳng giới), ta điền **quality** vào chỗ trống. Lưu ý, 'places of employment' đã được đổi thành 'workplaces'.

Section 4. You will hear a seminar by a researcher on human longevity research.

Many people are not aware of the reasons for longevity, but recent studies have revealed that there are many things to consider. For this morning's seminar, I'm going to focus on human longevity.

Human longevity is a topic I've been involved with as a scientist for over 20 years. I'd like to share some of the key points of recent research with you and discuss some of the contributing factors to longevity.

There's been a battle amongst scientists over whether genes or environment and behaviour determine a person's lifespan. Do people live longer because of heredity or genes, or is longevity nurtured through healthy habits? We are finding that it's a combination of factors ... some that are learned, and others are from nature.

First, I am going to discuss nature, or more specifically, genetic factors for longer lifespans. For a long while, researchers have been searching for what they call the longevity gene. A prevailing theory has been that longevity is predetermined by a person's genetics. So, have they discovered this gene yet? Well, no, but ¹⁹biologists have recently identified a protein, SIRT3, as the possible key to slowing down the ageing process. What they found was that this protein helped stem cells cope with stress.

But just months after the results of this study were released, another group of researchers published an article revealing several flaws in the study. Their strongest critique was that ²⁰a molecular-level response doesn't necessarily translate into longer lives for people.

Now I'd like to talk about behavioural factors – or the 'nurture' aspect of longevity. Most researchers now agree that the causes of longevity are complex, and that even if there is a gene for longevity, other factors, both environmental and behavioural, can weigh in just as much. Take, for example, an 80-year study called 'The Longevity Project' that was conducted by a team of social psychologists in the US. ²¹1,500 people took part in the experiment from the time they were kids in 1921, and it tracked every possible environmental and behavioural factor to determine the character traits, habits, and mindsets that make some people live longer. You might think that things like healthy habits would be more predictive of a long life. However, the study actually revealed that personality characteristics and social relationships from childhood are predictive of a person's lifespan. In other words, there were correlations between certain behavioural or environmental factors and longevity.

Phần 4. Bạn sẽ nghe một chuyên đề của một nhà nghiên cứu về tuổi thọ của con người.

Nhiều người không biết những nguyên do tác động tới tuổi thọ, nhưng những nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng có rất nhiều điều ta cần chú ý. Trong buổi hội thảo sáng nay, tôi sẽ tập trung vào tuổi thọ của con người.

Tuổi thọ của con người là chủ đề tôi đã nghiên cứu trong hơn 20 năm. Tôi muốn chia sẻ đến quý vị một số điểm chính trong nghiên cứu gần đây và cùng thảo luận về những yếu tố tác động tới tuổi thọ.

Các nhà khoa học vẫn tranh cãi về việc gen di truyền hay môi trường và hành vi là yếu tố quyết định tuổi thọ. Người ta sẽ sống lâu hơn nhờ các yếu tố di truyền hay tuổi thọ được tạo ra từ các thói quen lành mạnh? Chúng tôi tìm ra rằng đó là một tập hợp của nhiều yếu tố... một số chúng ta có thể tiếp thu và một số là do tự nhiên.

Đầu tiên tôi sẽ nói về các yếu tố tự nhiên, hay cụ thể hơn là các yếu tố di truyền có ảnh hưởng đến tuổi thọ. Trong một thời gian dài, các nhà nghiên cứu đã và đang tìm kiếm cái mà họ gọi là gen tuổi thọ. Một lý thuyết vẫn được ủng hộ là tuổi thọ được quyết định bởi các yếu tố di truyền. Vậy họ đã tìm ra gen đó hay chưa? Thực sự là chưa. Nhưng ¹⁹các nhà sinh vật học mới đây đã phát hiện được một chất đạm, SIRT3, có thể là chìa khóa giúp làm chậm quá trình lão hóa. Điều mà họ tìm ra được là chất đạm này giúp các tế bào gốc đối phó với căng thẳng.

Nhưng chỉ vài tháng sau khi kết quả nghiên cứu này được công bố, một nhóm nghiên cứu khác đã công bố một bài báo chỉ ra những sai lầm trong nghiên cứu này. Luận điểm mạnh mẽ nhất của họ là ²⁰một phản ứng ở cấp phân tử không phải là bằng chứng chắc chắn cho việc kéo dài tuổi thọ.

Bây giờ, tôi sẽ nói về yếu tố hành vi – hay là khía cạnh "bồi đắp" tuổi thọ. Đa phần các nhà khoa học đều đồng ý rằng các yếu tố cấu thành nên tuổi thọ rất phức tạp và kể cả có gen trường thọ đi chăng nữa, các yếu tố khác như môi trường và hành vi cũng có ảnh hưởng không nhỏ tới tuổi thọ con người. Lấy ví dụ một nghiên cứu kéo dài 80 năm có tên "Dự án tuổi thọ", được thực hiện bởi một nhóm các nhà tâm lý học xã hội ở Mỹ. Nghiên cứu này có tới ²¹1.500 người tham gia kể từ năm 1921 khi còn là trẻ em, các yếu tố liên quan tới môi trường và hành vi của họ đều được ghi lại để xác định xem liệu các thuộc tính, thói quen và tư duy của họ có ảnh hưởng tới tuổi thọ. Bạn có thể sẽ nghĩ rằng những thứ như các thói quen lành mạnh có thể là dấu hiệu cho thấy một cuộc sống dài lâu. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ ra rằng tính cách và các mối quan hệ xã hội từ khi còn nhỏ mới chính là dấu hiệu nhận biết. Nói theo cách khác là có sự tương quan giữa những hành vi hay yếu tố môi trường với tuổi thọ.

One example from the study revealed that it is the most prudent and persistent individuals, not the most cheerful and humorous ones, who survive the longest. It also showed that ²²those who were hard workers and were most committed to their careers lived longer. We often associate a relaxed, stress-free attitude with a longer, healthier life. But that's not always the case.

And one final bit of information comes from another study conducted by a team at Brigham Young University; the results showed that people who maintained strong friendships and relationships tend to live longer.

Một ví dụ mà nghiên cứu chỉ ra là những cá nhân bền bỉ và thận trọng nhất mới là những người sống lâu nhất, chứ không phải là những người vui vẻ và hài hước nhất. Nó cũng chỉ ra rằng ²²những người làm việc chăm chỉ và tập trung vào công việc thường sống lâu hơn. Chúng ta thường cho rằng suy nghĩ thoải mái, không áp lực sẽ giúp cho người ta sống lâu và khỏe mạnh. Nhưng điều đó không hẳn là đúng.

Và thông tin cuối cùng đến từ một nghiên cứu thực hiện bởi một nhóm tại Đại học Brigham Young; kết quả cho thấy những người duy trì tình bạn và các mối quan hệ lâu bền thường sống thọ hơn.

Từ vựng **longevity** tuổi thọ **contribute** góp phần **lifespan** tuổi thọ
gene gen **prevailing** nổi tiếng, được công nhận **prudent** thận trọng
predetermine định trước, định sẵn **predictive** mang tính dự đoán
character trait đặc điểm, tính cách **critique** phê bình **heredity** di truyền

Questions 19-22

Nghiên cứu về tuổi thọ ở con người

Các yếu tố tự nhiên

- Các nhà khoa học đang tìm kiếm gen tuổi thọ
 - Tìm thấy một chất đạm có khả năng làm chậm quá trình **19**
 - Các nhà phê bình tìm thấy nhiều lỗ hổng trong nghiên cứu: tuổi thọ của con người không nhất thiết đến từ một **20**ở cấp phân tử.

Các yếu tố nuôi dưỡng

- Các nhà khoa học đã tìm thấy các yếu tố mang tính hành vi
- Nghiên cứu kéo dài 80 năm ghi lại các yếu tố môi trường và hành vi của **21** đối tượng.
 - Tính cách và các mối quan hệ giúp ước tính tuổi thọ
 - Các đối tượng là người cẩn trọng và quyết tâm sẽ có tuổi thọ dài hơn.
 - Các đối tượng có tuổi thọ dài hơn là **22**

- 19** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'protein ~ reduce the speed' và nội dung bài nghe 'biologists have recently identified a protein, SIRT3, as the possible key to slowing down the ageing process' (các nhà sinh vật học mới đây đã phát hiện được một chất đạm, SIRT3, có thể là chìa khóa giúp làm chậm quá trình lão hóa), ta điền **ageing** hoặc **aging** vào chỗ trống. Lưu ý, 'reduce the speed' đã được chuyển thành 'slowing'.
- 20** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'a molecular-level' và nội dung bài nghe 'a molecular-level response doesn't necessarily translate into longer lives for people' (một phản ứng ở cấp phân tử không phải là bằng chứng chắc chắn cho việc kéo dài tuổi thọ), ta điền **response** vào chỗ trống. Lưu ý, 'indicated from' đã được chuyển thành 'translate into'.
- 21** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa '80-year study' và nội dung bài nghe '1,500 people took part in the experiment - and it tracked every possible environmental and behavioural factor' (có tới 1.500 người tham gia kể từ năm 1921 khi họ còn là trẻ em, các yếu tố liên quan tới môi trường và hành vi của họ đều được ghi lại), ta điền **1500** vào chỗ trống.

- 22 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'longer lifespan' và nội dung bài nghe 'those who were hard workers and were most committed to their careers lived longer' (những người làm việc chăm chỉ và tập trung vào công việc thường sống lâu hơn), ta diễn 'hard workers' hoặc 'most committed to their careers'. Tuy nhiên, đề bài yêu cầu diễn hai từ, nên **hard workers** là đáp án đúng. Lưu ý, 'longer lifespan' đã được chuyển thành 'lived longer'.

Questions 23-28 Giọng Anh-Anh

 CH2_HP23-28.mp3

<p>Section 4. You will hear a lecture by a psychology professor about the effects of meditation on the brain.</p> <p>Today we're going to talk about the catalyst behind the recent trend in people taking up the practice of meditation. Now, this particular trend is tied directly to an increasing amount of scientific research which has shown the benefits of meditation. First, I'm going to explain how science measures meditation's effects on the brain, and then we'll look at some scientific studies.</p> <p>To start, it's important to remember that scientific studies of meditation's effects on the central nervous system are broken down into two categories. ²³The first is the study of state changes, which are instant changes in brain activity that occur while meditating. The second involves looking for trait changes, which are more permanent changes resulting from long-term practice of meditation.</p> <p>To perform studies, scientists use several technologies. The most common one is electroencephalography, or EEG, which measures the electrical activity of the outer layer of our brains. ²⁴EEG measures the duration of brain activity very effectively and precisely. However, it isn't as effective at locating the activity in the brain.</p> <p>In contrast to the EEG is another method which is called neuroimaging. Scientists use neuroimaging to detect blood flow to areas of the brain, as blood flow indicates those areas are being used. Knowing this helps scientists understand which brain functions are affected during meditation. Thus, unlike EEG, neuroimaging is better at identifying location.</p> <p>So let's look specifically into some recent findings. There have been studies of those practicing Vipassana, an ancient form of meditation from India. They indicated a lot of activity in areas of the cortex related to the ability to focus on an activity, and showed that ²⁵meditators have improved control over their attention levels. They were less prone to being affected by noises or other distractions. Later, ²⁵studies conducted on practitioners of ancient Japanese Zen meditation resulted in similar findings.</p> <p>It's also been discovered that meditators experience emotional states more powerfully than most people.</p>	<p>Phần 4. Bạn sẽ nghe bài giảng của một giáo sư tâm lý học về các ảnh hưởng của thiền đối với não bộ.</p> <p>Hôm nay, chúng ta sẽ nói về nhân tố đứng sau xu hướng mới nhất về thực hành thiền. Ngày nay, xu hướng này có liên quan trực tiếp tới số lượng nghiên cứu khoa học về lợi ích của thiền. Đầu tiên, tôi sẽ giải thích cách khoa học xác định những ảnh hưởng của thiền đối với não bộ và sau đó, ta sẽ xem xét đến các nghiên cứu.</p> <p>Đầu tiên, bạn cần nhớ rằng các nghiên cứu về ảnh hưởng của thiền đối với hệ thống thần kinh trung ương được chia làm hai loại. ²³Loại đầu tiên là nghiên cứu về sự chuyển giao trạng thái xảy ra tức thời trong hoạt động của não bộ khi thiền. Dạng thứ hai liên quan tới sự thay đổi các đặc điểm của não. Những sự thay đổi này thường là vĩnh viễn, sinh ra trong quá trình thực hành thiền trong thời gian dài.</p> <p>Để thực hiện nghiên cứu, các nhà khoa học dùng nhiều công nghệ khác nhau. Công nghệ phổ biến nhất là điện não đồ, hay còn gọi là EEG, đo các xung điện phát ra ở vỏ ngoài của não bộ. ²⁴EEG đo khoảng thời gian của các hoạt động não một cách hiệu quả và chính xác. Tuy nhiên, nó không hiệu quả trong việc tìm ra vị trí của các hoạt động này trong não.</p> <p>Trái ngược với EEG, một phương pháp khác được gọi là ảnh thần kinh. Các nhà khoa học sử dụng ảnh thần kinh để tìm ra sự lưu thông của máu tới các vùng của não bộ, vì việc lưu thông khu vực đó đang được sử dụng. Biết được điều này giúp các nhà khoa học hiểu được chức năng nào của bộ não đang được sử dụng trong khi thiền. Vì thế, khác với EEG, ảnh thần kinh tốt là phương pháp tốt hơn trong việc tìm các vùng cụ thể.</p> <p>Giờ hãy nhìn vào những kết quả nghiên cứu mới nhất. Đã có nhiều nghiên cứu về việc thực hành Vipassana, một dạng thiền cổ từ Ấn Độ, chỉ ra rằng có rất nhiều hoạt động ở các vùng vỏ não liên quan tới khả năng tập trung và còn cho thấy ²⁵những người thực hành thiền đã cải thiện được khả năng kiểm soát sự tập trung. Những người này thường ít bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn và những sự sao lãng khác. Sau này, ²⁵các nghiên cứu thực hiện trên những người thực hành thiền Nhật Bản cũng cho các kết quả tương tự.</p> <p>Người ta cũng khám phá ra rằng những người thực hành thiền có trạng thái cảm xúc một cách mạnh mẽ hơn nhiều người khác.</p>
---	---

Note/Form Completion
HACKERS IELTS LISTENING

In 2008, Antoine Lutz, a neuroscientist at the University of Wisconsin-Madison, did a study of emotional response during meditation. He tested subjects' responses to emotionally charged sounds during meditation. By using neuroimaging, ²⁶he was able to see increased activity in areas of the brain related to emotional reaction.

Now that I've discussed findings related to state changes ... what about the longer-term trait changes? Well, ²⁷there is evidence that meditation protects against the natural reduction in grey matter. That is, the volume of the brain doesn't shrink as much with age. So, though meditation does not actually increase brain size, long-term meditators have better attention in their later years.

So, there are definitely benefits for ageing, but there are also clinical applications of meditation that offer promising long-term results. An example of this is the effectiveness of regular meditation in treating depression, anxiety, and post-traumatic stress disorder. ²⁸Meditation also has some physiological applications in terms of dieting, where it is part of the 'mindfulness diet', and exercise, especially when combined with yoga.

In conclusion, there is evidence to show that there are both state and long-term benefits for those who practice meditation on a regular basis. And I believe this will help continue the trend of more people becoming regular practitioners.

Vào năm 2008, Antoine Lutz, một nhà thần kinh học tại Đại học Wisconsin-Madison, đã thực hiện một nghiên cứu về các phản ứng cảm xúc trong khi thiền. Ông kiểm tra phản ứng của các đối tượng khi bị kích thích về mặt cảm xúc bởi âm thanh trong khi thiền. Bằng cách sử dụng ảnh thần kinh, ²⁶ông đã thấy được các hoạt động tăng cường của não đảm nhận chức năng phản ứng cảm xúc.

Bây giờ, chúng ta sẽ thảo luận về các kết quả liên quan đến thay đổi của trạng thái... vậy những thay đổi về đặc điểm của não trong thời gian dài thì sao? ²⁷Có nhiều bằng chứng cho thấy thiền định giúp chống lại sự suy giảm tự nhiên của chất xám. Nghĩa là thể tích của não sẽ không giảm đi quá nhiều theo thời gian. Vì vậy, mặc dù thiền không thực sự làm tăng kích thước não, nhưng những người ngồi thiền trong thời gian dài vẫn có được khả năng tập trung tốt khi đã nhiều tuổi.

Vậy thiền định chắc chắn có những lợi ích đối với quá trình lão hóa, nhưng ngoài ra, nó còn có nhiều ứng dụng trong y tế với các kết quả lâu dài hứa hẹn. Một ví dụ là thiền định thường xuyên giúp chữa bệnh trầm cảm, căng thẳng hay các hậu chấn tâm lý. ²⁸Thiền còn có nhiều ứng dụng về mặt sinh lý, như giúp kiểm soát việc ăn uống, tập luyện, đặc biệt là khi kết hợp với yoga.

Tổng kết lại, có những bằng chứng cho thấy những người hành thiền thường nhận được nhiều lợi ích cả trong ngắn hạn và dài hạn. Và tôi tin rằng điều này sẽ khiến thiền tiếp tục là một xu và ngày càng có nhiều người hành thiền thường xuyên.

Từ vựng **catalyst** chất xúc tác **measure** đo **nervous system** hệ thần kinh **trait** thuộc tính, đặc điểm **electroencephalography** điện não đồ **duration** khoảng thời gian **locate** tìm, xác định vị trí **cortex** vỏ não **prone to** dễ bị ảnh hưởng, có xu hướng **physiological** (thuộc) sinh lý **post-traumatic stress disorder** hậu chấn tâm lý **grey matter** chất xám

Questions 23-28

Thiền định: Các nghiên cứu về lợi ích

Kiểm nghiệm các ảnh hưởng của thiền đối với não bộ

- Các nghiên cứu khoa học tập trung vào sự thay đổi **23** trong hoạt động của não và các thay đổi dài hạn.
- EEG hiệu quả trong đo đạc **24** của hoạt động não.
- Ảnh thần kinh ghi lại việc lưu thông máu quanh não.

Các nghiên cứu gần đây về lợi ích của thiền

- Thay đổi trạng thái
- Những người hành thiền Vipassana và Zen có thể kiểm soát tốt hơn **25**
- Antoine Lutz nhận thấy hoạt động **26** ở những vùng kiểm soát cảm xúc của não.
- Thay đổi đặc điểm dài hạn
- Thiền giúp chống lại sự suy giảm tự nhiên của **27** gây ra bởi quá trình lão hóa.

- Có nhiều ứng dụng y tế.
- Có nhiều ứng dụng trong sinh lý khi sử dụng trong **28**, đặc biệt là yoga.

- 23** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'scientific studies' và nội dung bài nghe 'The first is the study of state changes, which are instant changes in brain activity that occur while meditating' (Loại đầu tiên là nghiên cứu về sự chuyển giao trạng thái xảy ra tức thời trong hoạt động của não bộ khi thiền), ta điền **instant** vào chỗ trống.
- 24** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'EEG' và nội dung bài nghe 'EEG measures the duration of brain activity very effectively and precisely' (EEG đo khoảng thời gian của các hoạt động não một cách hiệu quả và chính xác), ta điền **(the) duration** vào chỗ trống. Lưu ý, 'is good at measuring' đã được chuyển thành 'measures ~ very effectively and precisely'.
- 25** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Meditators of Vipassana and Zen' và nội dung bài nghe 'meditators have improved control over their attention levels' (những người hành thiền đã cải thiện được khả năng kiểm soát sự tập trung, chú ý), 'studies conducted on practitioners of ancient Japanese Zen meditation resulted in similar findings' (các nghiên cứu thực hiện trên những người hành thiền cổ đại Nhật Bản cũng cho các kết quả tương tự), ta điền **attention (levels)** vào chỗ trống. Lưu ý, 'experience greater control' đã được chuyển thành 'have improved control' trong nội dung nghe.
- 26** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Antoine Lutz' và nội dung bài nghe 'he was able to see increased activity in areas of the brain related to emotional reaction' (ông đã thấy được các hoạt động tăng cường của não đảm nhận chức năng phản ứng về mặt cảm xúc), ta điền **increased** vào chỗ trống.
- 27** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'EEG' và nội dung bài nghe 'there is evidence that meditation protects against the natural reduction in grey matter. That is, the volume of the brain doesn't shrink as much with age' (Có nhiều bằng chứng cho thấy thiền định giúp chống lại sự suy giảm tự nhiên của chất xám. Có nghĩa thể tích của não không giảm đi quá nhiều theo thời gian), ta điền **grey matter** vào chỗ trống.
- 28** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'physiological applications' và nội dung nghe 'Meditation also has some physiological applications in terms of - exercise, especially when combined with yoga' (Thiền còn có nhiều ứng dụng về mặt sinh lý, như giúp kiểm soát ăn uống, tập luyện, đặc biệt là khi được kết hợp với yoga), ta điền **exercise** vào chỗ trống.

HACKERS TEST

Trang 56

- | | | |
|----------------|-----------------------|------------------------------|
| 1 B | 2 B | 3 Hughes |
| 4 07700 940281 | 5 1 night / one night | 6 (about) 12 pm / 12 o'clock |
| 7 4 / four | 8 30 | 9 (in) cash |
| 10 grill | 11 B | 12 A |
| 13 B | 14 A | 15 B |
| 16 Liver | 17 nervous | 18 national |
| 19 dairy | 20 governments | |

Section 1. You will hear a telephone conversation between a customer and a camping site representative about reserving a campsite.

- W: New Forest Campgrounds. This is Shelly speaking.
- M: Hello. I am planning a trip with some friends for this weekend. Do you have space for a medium-sized recreational vehicle to park on your grounds?
- W: Let me check our schedule. Ah, yes. We do have a space vacant.
- M: OK, that's good. And we will have some additional cars too. Do you have extra parking spaces?
- W: We have a few, but they are often filled up. However, there is parking available nearby at Exbury Gardens. You'll see it right next to the bus stop for the gardens.
- M: What was the name of that again?
- W: Exbury Gardens. ¹It is a 10-minute stroll from the camping site. Or if you're driving, it's under five minutes from our grounds to the garden's main gate.
- M: Oh, yes. I've heard of those gardens.
- W: They are quite popular. I'd highly recommend a visit there to see the floral displays. And you can also go boating on a lake there. You and your group may enjoy it.
- M: Thanks for the tip, ²I'm here with friends and we have already made plans to do some hiking. Anyway, could I go ahead and make the reservation?
- W: Certainly. Let me get a reservation form ... I'm going to need to take down some information from you.

- M: Not a problem at all.
- W: First, could I please get your full name?
- M: Sure. My name's Ken White.
- W: Good. Oh, and could I get your street address for our records?
- M: Yeah. ³It is 43 Hughes Street, that's H-U-G-H-E-S. And it is in Bracknell.
- W: And could I get a number to contact you at?
- M: ⁴My mobile number is 07700 940281.
- W: 07700 940381?
- M: 940281.
- W: Got it. Okay, and uh, what date do you plan to arrive?
- M: I'll be there on Saturday, October 4th.
- W: And ⁵how many nights do you plan to stay?
- M: ⁵Just the one night. We're driving to the coast to spend two nights there after that.
- W: OK, that's fine. So... uh, what time do you think you'll arrive?
- M: ⁶I'll be arriving there at about 12 pm.

Phần 1. Bạn sẽ nghe cuộc điện thoại giữa một khách hàng và lễ tân khu cắm trại về việc đặt trước nơi cắm trại.

- Nữ: Shelly, New Forest Campgrounds xin nghe.
- Nam: Xin chào. Tôi đang lên kế hoạch cho một buổi cắm trại với một vài người bạn vào cuối tuần này. Chỗ cô còn khu vực trống nào cho một xe giải trí cỡ vừa không?
- Nữ: Để tôi kiểm tra lại lịch. À, vâng, chúng tôi còn một chỗ trống.
- Nam: Vâng. Tốt quá. Chúng tôi cũng có thêm vài chiếc xe ô tô nữa. Chỗ cô có đủ bãi đỗ ngoài không?
- Nữ: Chúng tôi có một vài nơi, nhưng thường hết chỗ. Tuy nhiên, có một bãi đỗ trống ở Exbury Gardens, gần khu vực cắm trại. Anh có thể thấy nó ở bên phải, cạnh với trạm xe buýt của vườn.
- Nam: Chị có thể nhắc lại tên chỗ đó được không?
- Nữ: Exbury Gardens. ¹Cách khu vực cắm trại 10 phút đi bộ. Hoặc nếu lái xe thì mất chưa đến 5 phút để đi từ chỗ chúng tôi đến cổng chính của vườn.
- Nam: À vâng. Tôi có nghe nói về khu vườn đó.
- Nữ: Nó khá nổi tiếng. Tôi khuyên anh nên thăm quan các loài thực vật ở đó. Anh cũng có thể chèo thuyền trên hồ. Anh và các bạn có thể sẽ thích chuyến cắm trại.
- Nam: Cảm ơn cô về lời khuyên. ²Tôi cùng bạn đã lên kế hoạch leo núi rồi. Dù sao thì, chị có thể giúp tôi đặt chỗ được không?
- Nữ: Đương nhiên rồi. Để tôi lấy phiếu đặt chỗ... Anh vui lòng cho biết một số thông tin.

- Nam: Không vấn đề gì.
- Nữ: Đầu tiên, xin anh cho biết tên đầy đủ.
- Nam: Vâng. Tôi tên là Ken White.
- Nữ: Vâng. Xin anh cho biết địa chỉ?
- Nam: ³Tôi ở tại số 43 đường Hughes, đánh vần là H-U-G-H-E-S. Nó ở Bracknell.
- Nữ: Anh vui lòng cho biết số liên lạc.
- Nam: ⁴Số điện thoại di động của tôi là 07700 940281.
- Nữ: 07700940381?
- Nam: 940281.
- Nữ: Vâng. Anh sẽ tới vào ngày nào vậy?
- Nam: Tôi sẽ tới vào thứ Bảy, ngày 4 tháng Mười.
- Nữ: ⁵Anh sẽ ở lại trong mấy đêm?
- Nam: ⁵Chỉ một đêm thôi. Chúng tôi sẽ lái xe tới bờ biển và ở lại đó 2 đêm.
- Nữ: Vâng. Không vấn đề gì. Anh sẽ tới vào khoảng mấy giờ?
- Nam: ⁶Tôi sẽ tới vào khoảng 12 giờ trưa.

W: OK, I am going to reserve space 27 for you, located in lot D. That's in the north-west corner of the grounds, so when you come in the gate go straight ahead for about five minutes and then turn left before you come to the main building. How many guests will there be in total?	Nữ: Vâng. Tôi sẽ dành cho anh ô số 27 khu D, nằm ở góc tây bắc của khu cắm trại, nên nếu đi từ cổng, anh chỉ cần đi thẳng khoảng 5 phút và rẽ trái trước khi tới tòa nhà chính. Đoàn của mình có bao nhiêu người?
M: ⁷ It'll just be me and three friends, so four altogether. Oh, could you tell me the cost? Do you charge per person or per space?	Nam: ⁷ Sẽ chỉ có tôi và 3 người bạn, tổng cộng bốn người. Cô có thể cho tôi biết giá không? Và giá được tính theo từng ô hay theo số người?
W: ⁸ We charge just for the space, and it would be £30 for the night. You can pay when you arrive, but I'll need your number now if you plan to pay by credit card.	Nữ: ⁸ Chúng tôi tính theo chỗ là 30 bảng một đêm. Anh có thể thanh toán khi tới, nhưng anh vui lòng cho biết số thẻ tín dụng trước nếu anh định thanh toán bằng thẻ.
M: Oh, ⁹ I'll be paying in cash. And we were hoping to do some grilling too. Are we allowed to do that?	Nam: À. ⁹ Tôi sẽ trả tiền mặt. Tôi đang dự định sẽ nướng một chút đồ ăn. Như vậy có được không?
W: Yes, but if you cook food at your campsite, there are a few things you should be aware of. We don't recommend cooking any food after it gets dark – that's usually around 8 pm. If you do that, then wild animals might be attracted to the smell. Also, ¹⁰ we do have a small supply of grills available, but there is a £5 charge for use. And we also rent out tents, but in both cases you need to let me know in advance.	Nữ: Vâng. Nhưng nếu anh nấu ăn ở khu vực cắm trại, có một vài điều cần chú ý. Chúng tôi không khuyến khích nấu ăn khi trời đã tối, thường là sau 8 giờ tối. Nếu nấu, mùi thức ăn sẽ gây sự chú ý của các loài thú hoang. Và ¹⁰ chúng tôi có các dụng cụ nhỏ cho việc nấu nướng, nếu anh muốn sử dụng thì phí thuê đồ là 5 bảng. Chúng tôi cũng cho thuê lều trại, nhưng anh phải thông báo trước.
M: My friends and I have been on camping trips like this before, and we're always cautious. But thanks for the warning. Yes, ¹⁰ we will want to use one of your grills for sure. But we won't be needing tents.	Nam: Tôi và các bạn cũng từng đi cắm trại rồi và chúng tôi luôn cẩn thận. Nhưng vẫn cảm ơn cô về lời cảnh báo. ¹⁰ Chúng tôi sẽ dùng một bộ dụng cụ nướng. Còn lều trại thì không.
W: Perfect. Okay, the spot is now booked. Just check in at the campground's administration office and make your payment of £35 when you arrive.	Nữ: Vâng. Chỗ đã được đặt rồi ạ. Anh chỉ cần kiểm tra tại văn phòng hành chính và trả tổng cộng 35 bảng khi tới.
M: Oh, could you give me...	Nam: Vâng. Cô có thể cho tôi...

Từ vựng **grounds** bãi, khu vực **nearby** gần, ở gần **stroll** đi bộ **floral** (thuộc) hoa **altogether** tổng cộng, cả thảy **in advance** trước **cautious** cẩn thận, cảnh giác **administration office** phòng quản lý, phòng hành chính

Questions 1-2

- 1 Exbury Gardens cách 10 phút đi bộ từ
- A cổng chính
 - B khu cắm trại
 - C trạm xe buýt

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Exbury Gardens' và lời thoại của nhân vật nữ 'It is a 10-minute stroll from the camping site' (Cách khu vực cắm trại 10 phút đi bộ), ta chọn đáp án **B**.

Q Đáp án sai

A và **C**: 'main gate' và 'bus stop' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây không phải là nội dung về khoảng cách từ vườn Exbury, nên A và C là các đáp án sai.

2 Người đàn ông lên kế hoạch làm gì cùng các bạn của anh ta?

- A thăm một khu vườn ở gần đó
- B đi leo núi
- C thuê một chiếc thuyền

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'plan to do with his friends' và lời thoại của nhân vật nam 'I'm here with friends and we have - made plans to do some hiking' (Tôi cùng bạn mình đã lên kế hoạch leo núi rồi), ta chọn đáp án **B**.

Đáp án sai

A và C: 'I'd highly recommend a visit there to see the floral displays' và 'you can also go boating' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng lại ngược với lời thoại của nhân vật nam 'we have already made plans', nên A và C là các đáp án sai.

Questions 3-10

Khu cắm trại New Forest – Mẫu đặt chỗ	
Tên: Ken White	
Địa chỉ: 43 đường 3, Bracknell	
Số liên lạc: 4	
Thông tin đặt chỗ	
Ngày đến: Thứ Bảy, ngày 4 tháng 10	
Thời gian lưu trú: 5	
Thời gian đến: 6	
Vị trí: Số 27, khu D	
Số người: 7	
Thông tin thanh toán	
Tiền thuê chỗ: 8 bảng	
Phương thức thanh toán 9	
Chi phí phát sinh: 5 bảng cho một 10	

3 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'address' và lời thoại của nhân vật nam 'It is 43 Hughes Street, that's H-U-G-H-E-S', ta điền **Hughes** vào chỗ trống.

4 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Contact number' và lời thoại của nhân vật nam 'My mobile number is 07700 940281', ta điền **07700 940281** vào chỗ trống.

5 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Duration of stay' và lời thoại của nhân vật nữ 'how many nights do you plan to stay?' (Anh sẽ ở lại trong mấy đêm), và lời thoại của nhân vật nam 'Just the one night' (chỉ một đêm thôi), ta điền **1 night** hoặc **one night** vào chỗ trống.

6 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Time of arrival' và lời thoại của nhân vật nam 'I'll be arriving there at about 12 pm' (Tôi sẽ tới khoảng lúc 12 giờ trưa), ta có thể điền **(about) 12 pm** hoặc **about 12 o'clock** vào chỗ trống.

7 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Number of guests' và lời thoại của nhân vật nam 'It'll just be me and three friends, so four altogether' (Sẽ chỉ có tôi và 3 người bạn, tổng cộng là 4), ta điền **4** hoặc **four** vào chỗ trống.

- 8 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Fee for Space rental' và lời thoại của nhân vật nữ 'We charge just for the space, and it would be £30 for the night' (Chúng tôi chỉ tính theo chỗ và có giá là 30 bảng một đêm), ta điền **30** vào chỗ trống.
- 9 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Payment method' và lời thoại của nhân vật nam 'I'll be paying in cash' (Tôi sẽ trả tiền mặt ạ), ta điền **(in) cash** vào chỗ trống.
- 10 **Giải thích** Dựa vào từ khóa '£5', lời thoại của nhân vật nữ 'we do have a small supply of grills available, but there is a £5 charge for use' (chúng tôi có các dụng cụ nhỏ cho việc nấu nướng, nếu anh muốn sử dụng thì phí thuê đồ là 5 bảng) và lời thoại của nhân vật nam 'we will want to use one of your grills for sure' (Vâng, chúng tôi sẽ dùng một bộ dụng cụ nướng), ta điền **grill** vào chỗ trống.

Questions 11-20 Giọng Anh-Mỹ

🔊 CH2_HT11-20.mp3

Section 4. You will hear a student presentation about chemicals called dioxins.

Good morning everyone. I'm going to present my research project about dioxins today. First, I'd like to offer a short explanation as to why I chose dioxins as my presentation topic. In the United States we hear a lot about dioxins but ¹¹not everybody understands where they come from or why they are harmful. I'd like to explain those two topics first, and then talk a little bit about how to avoid exposure to these harmful chemicals and what we can do to decrease the presence of dioxins in our land, air, and even food.

First of all, what are dioxins? Well, they are considered one of the ¹²'Dirty Dozen', which is a group of organic pollutants that are extremely dangerous to nature and habitats. Researchers have identified about 419 different types of dioxin compounds in existence, but only about 30 of those are thought to contain a significant amount of toxicity.

Let's now discuss where they come from. Dioxins are produced from either industrial processes or natural processes. For instance, they form during the production of herbicides and pesticides sprayed on the ground. ¹³They are also formed during combustion activity, such as trash burning. Garbage plays a large part in the creation of dioxins. The natural processes that would create dioxins include volcanic explosions and large forest fires.

Now, how are we exposed to dioxins? What most people don't know is that dioxins are found worldwide and we've all been exposed to them. The highest levels of dioxins are found in soil, sediments, dairy products, meat, and fish. In fact, ¹⁴over 90% of human exposure to dioxin is through food or the ingredients in our food... the vast majority. This is because dioxins accumulate in the fatty tissue of animals that are later sold as food to humans. For example, ¹⁵a study in Belgium from 1999 found high levels of dioxins in poultry and eggs, which was traced back to animal feed in particular locations.

Phần 4. Bạn sẽ nghe một bài thuyết trình về chất hóa học dioxin của một sinh viên.

Chào mọi người. Hôm nay tôi sẽ trình bày dự án nghiên cứu của mình về dioxin. Trước tiên, tôi sẽ giải thích một chút lý do tôi chọn chủ đề này. Ở Mỹ, chúng ta đã nghe rất nhiều về dioxin nhưng ¹¹không phải tất cả mọi người đều hiểu chúng đến từ đâu hay tại sao chúng lại có hại. Tôi sẽ nói về hai vấn đề đó trước, sau đó nói về cách để tránh bị phơi nhiễm và cách giảm nồng độ dioxin ở trong đất, không khí và trong thức ăn.

Đầu tiên, dioxin là gì? Đó là một trong nhóm ¹²"Mười hai chất độc" ô nhiễm hữu cơ cực kỳ nguy hiểm đối với thiên nhiên và sinh vật. Các nhà nghiên cứu đã nhận dạng được 419 loại hợp chất dioxin, nhưng chỉ có 30 trong số đó có hàm lượng độc tố cao.

Giờ hãy cùng nói về nguồn gốc của chúng. Dioxin được sinh ra trong công nghiệp hoặc tự nhiên. Ví dụ, chúng được sinh ra trong quá trình sản xuất thuốc diệt cỏ và côn trùng phun trên mặt đất. ¹³Chúng cũng được sản sinh trong hoạt động đốt, như đốt rác. Rác thải đóng vai trò đáng kể trong việc tạo ra dioxin. Các quá trình tự nhiên như các vụ nổ núi lửa hay cháy rừng lớn cũng sinh ra dioxin.

Vậy chúng ta bị phơi nhiễm dioxin như thế nào? Điều đa số mọi người không biết là dioxins được tìm thấy trên khắp thế giới và chúng ta đều đã bị phơi nhiễm. Nồng độ dioxin cao nhất được tìm thấy trong đất, trầm tích, các sản phẩm từ sữa, thịt và cá. Thực tế, ¹⁴trên 90% chúng ta bị phơi nhiễm dioxin thông qua thức ăn và các thành phần của thức ăn... đa số. Bởi vì dioxin tích tụ trong mô mỡ ở động vật và chúng trở thành thức ăn của con người. Ví dụ, ¹⁵một nghiên cứu ở Bỉ năm 1999 cho thấy nồng độ cao dioxin trong gia cầm và trứng, đến từ thức ăn chăn nuôi ở một số địa điểm nhất định.

In particular, people who work at incineration plants or hazardous waste sites are definitely exposed to an abnormally high amount of dioxins.

Next, let's look at some of the negative health effects of dioxins. As I already said, dioxins are extremely toxic. However, the severity of health damage depends on the length of exposure to them. ¹⁶Short-term exposure to extremely high levels of dioxins can affect liver functions. And this can result in lots of medical issues later in life. ¹⁷Long-term exposure can result in an impaired nervous system and impaired reproductive functions. Dioxins may also cause cancer in humans as well as animals.

Studies have also shown that people exposed to high amounts of dioxins have an increased risk of diabetes and heart disease. For example, a recent study was conducted in Taiwan on a group of people that had been exposed to dioxins released from manufacturing processes in a nearby factory. ¹⁸Findings showed that the prevalence of diabetes in this group was much higher than the national average. And another group of researchers has found that exposure to dioxins can be a major cause for heart disease. Several other medical institutions have also found definitive evidence that those exposed to dioxins have a much higher risk of developing heart disease in the future.

So, how do we reduce our exposure to harmful amounts of dioxins? Unfortunately, there's not a lot we can do on our own. Health professionals claim that small efforts can go a long way. ¹⁹Removing excess fat from meat and cutting out dairy from your diet will significantly decrease the amount of dioxins you consume through food. In addition, it is good to limit the consumption of fish from certain areas of the world. Obviously, avoiding exposure to toxic chemicals from factories and other sources is helpful as well.

Finally, how do we prevent the production of more dioxins? Basically, the public can only influence this moderately. So, ²⁰it's really up to governments to change regulations for the production of food. Today, there are regulations for toxic waste disposal, but there is still a lot of work to do. Hopefully, in the future, dioxins will be a thing of the past.

So, if any of you have questions regarding the presentation, I would be...

Cụ thể, những người làm việc trong các lò đốt hay những nơi xử lý rác chôn chôn đã bị phơi nhiễm với lượng dioxin cao bất thường.

Tiếp theo, hãy xem xét những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của dioxin. Như tôi đã nói, dioxins rất độc hại. Tuy nhiên, mức độ nghiêm trọng còn phụ thuộc vào thời gian tiếp xúc với chúng. ¹⁶Phơi nhiễm trong thời gian ngắn với một nồng độ cực cao dioxin có thể ảnh hưởng tới chức năng gan. Việc này dẫn đến một loạt các vấn đề về sức khỏe trong cuộc sống sau này. ¹⁷Phơi nhiễm trong thời gian dài có thể làm suy giảm hệ thần kinh và khả năng sinh sản. Dioxin cũng có thể gây ra ung thư ở người cũng như động vật.

Các nghiên cứu đã chỉ ra những người phơi nhiễm một lượng lớn dioxin gia tăng nguy cơ mắc tiểu đường và bệnh tim mạch. Ví dụ, một nghiên cứu thực hiện ở Đài Loan trên một nhóm người bị phơi nhiễm dioxin thải ra từ một nhà máy ở gần đó. ¹⁸Các kết quả cho thấy tỉ lệ mắc bệnh tiểu đường trong nhóm này cao gấp nhiều lần so với trung bình cả nước. Một nhóm các nhà khoa học khác đã tìm ra rằng phơi nhiễm dioxin có thể là một nguyên nhân quan trọng gây ra bệnh tim mạch. Nhiều cơ sở y tế khác cũng ghi nhận những bằng chứng chắc chắn về việc phơi nhiễm dioxin làm tăng nguy cơ mắc bệnh tim mạch trong tương lai.

Vậy bằng cách nào ta có thể làm giảm sự phơi nhiễm với dioxin? Không may thay, không có nhiều điều ta có thể làm. Các chuyên gia về sức khỏe cho rằng chỉ một vài sự nỗ lực nhỏ có thể giúp ích rất nhiều. ¹⁹Loại bỏ lượng mỡ thừa từ thịt và giảm các sản phẩm từ sữa trong thực đơn sẽ giúp hạ lượng dioxin nạp vào qua đường thức ăn. Thêm vào đó, hạn chế ăn cá từ một số vùng trên thế giới. Đương nhiên, tránh phơi nhiễm các chất độc hóa học từ các nhà máy và các nguồn khác cũng sẽ giúp rất nhiều.

Cuối cùng, ta nên làm gì để tránh phát sinh dioxin? Cơ bản thì chúng ta chỉ có thể tác động một cách hạn chế. Vì thế, ²⁰việc này chủ yếu phụ thuộc vào các quy định của chính phủ trong sản xuất thực phẩm. Hiện nay có những quy định về xử lý rác thải độc hại, nhưng vẫn còn rất nhiều điều phải làm. Hi vọng trong tương lai dioxin sẽ trở thành một điều gì đó chỉ có trong quá khứ.

Giờ, nếu ai trong các bạn có câu hỏi gì về bài thuyết trình, tôi sẽ...

Từ vựng **dioxin** chất độc dioxin **exposure** phơi nhiễm, tiếp xúc **organic** hữu cơ **pollutant** chất, nguồn gây ô nhiễm **compound** hợp chất **toxicity** độc tố **herbicide** chất diệt cỏ **pesticide** thuốc diệt côn trùng **combustion** sự đốt

sediment trầm tích **accumulate** tích tụ **susceptible to** dễ bị ảnh hưởng
incineration sự đốt **impaired** bị suy giảm **reproductive** (thuộc) sinh sản
diabetes bệnh tiểu đường **definitive** chắc chắn

Questions 11-15

11 Chủ đề mà người thuyết trình dự định sẽ nói trước là gì?

- A cách làm giảm lượng dioxin nạp vào cơ thể
- B nguồn gốc và ảnh hưởng của dioxin
- C tại sao mọi người ở Mỹ lại không biết về dioxin

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'talk about first' và nội dung bài nghe 'not everybody understands where they come from or why they are harmful. I'd like to explain those two topics first' (không phải tất cả mọi người đều hiểu chúng đến từ đâu hay tại sao chúng lại có hại), ta chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'origins and effects' đã được chuyển thành 'where they come from ~ why they are harmful'.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'what we can do to decrease the presence of dioxins' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng đây không phải nội dung mà người thuyết trình nhắc đến trước, nên A là đáp án sai.

C: 'In the United States ~ not everybody understands' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không đề cập lý do người Mỹ không biết gì về dioxin, nên C là đáp án sai.

12 Nhóm "Mười hai chất độc" là nhóm các chất hóa học

- A nguy hiểm đối với môi trường
- B chủ yếu gây độc hại thực phẩm
- C có nhiều trong tự nhiên

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Dirty dozen' và nội dung bài nghe 'dirty dozen', which is a group of organic pollutants that are extremely dangerous to nature and habitats' ("Mười hai chất độc" ô nhiễm hữu cơ cực kỳ nguy hiểm đối với thiên nhiên và sinh vật), ta chọn đáp án **A**. Lưu ý, 'environment' đã được chuyển thành 'nature and habitats'.

13 Dioxins có thể được sản sinh do các hoạt động của con người, bao gồm

- A việc sử dụng chất diệt côn trùng ở các trang trại
- B việc đốt rác thải
- C việc chôn rác thải

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Dioxins can be created' và nội dung bài nghe 'they are ~ formed during combustion activity, such as trash burning' (chúng cũng được sản sinh trong hoạt động đốt, như đốt rác), ta chọn đáp án **B**.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'pesticides' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc sử dụng thuốc diệt côn trùng ở các trang trại, nên A là đáp án sai.

C: 'garbage' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc rác thải được chôn lấp nên C là đáp án sai.

14 Hầu hết mọi người đều bị phơi nhiễm dioxins

- A từ thực phẩm
- B từ đất bị ô nhiễm
- C từ các loại thuốc diệt trùng và diệt cỏ

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'human exposure to dioxins' và nội dung bài nghe 'over 90% of human exposure to dioxins is through food or the ingredients in our food' (hơn 90% chúng ta bị phơi nhiễm dioxin thông qua thức ăn và các thành phần của thức ăn), ta chọn đáp án **A**.

🔍 **Đáp án sai**

B: 'The highest levels of dioxins are found in soil' được nhắc tới để gây nhiễu, đây không phải là nội dung liên quan tới việc hầu hết mọi người bị phơi nhiễm dioxin, nên B là đáp án sai.

C: 'herbicides and pesticides' được nhắc tới để gây nhiễu, nội dung bài nghe không đề cập tới việc hầu hết mọi người đều bị phơi nhiễm dioxin do thuốc diệt côn trùng và diệt cỏ, nên C là đáp án sai.

15 Nồng độ dioxin cao trong gia cầm

- A xuất phát từ Bỉ
- B do thức ăn cho động vật gây ra
- C do các loại rác thải độc hại gây ra

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'dioxins in poultry' và nội dung bài nghe 'a study - found high levels of dioxins in poultry and eggs, which was traced back to animal feed in particular locations' (một nghiên cứu ở Bỉ năm 1999 cho thấy nồng độ dioxin cao trong gia cầm và trứng, đến từ thức ăn chăn nuôi ở một số địa điểm nhất định), ta chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'food given to animals' đã được chuyển thành 'animal feed'.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'Belgium' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không đề cập tới việc dioxin nồng độ cao trong thịt gia cầm xuất phát từ Bỉ, nên A là đáp án sai.

C: không được đề cập tới trong nội dung bài nghe nên đây là đáp án sai.

Questions 16-20

Dioxins

Phơi nhiễm dioxin:

- Chức năng **16** có thể bị ảnh hưởng nếu tiếp xúc trong thời gian ngắn.
- Tiếp xúc trong thời gian dài có thể phá hủy hệ **17** và chức năng sinh sản.
- Nghiên cứu chỉ ra rằng một nhóm người đã bị phơi nhiễm dioxins từ một nhà máy có tỷ lệ tiểu đường cao hơn so với trung bình **18**
- Có thể dẫn tới các vấn đề tim mạch về sau này.

Cách thức giảm phơi nhiễm

- Nên ăn ít thịt và **19**
- Hạn chế ăn cá từ một số khu vực.
- Tránh tiếp xúc với các chất hóa học sinh ra từ các nhà máy.
- **20** có thể dừng việc sinh ra dioxins thông qua các quy định.

- 16 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'short-term exposure' và nội dung bài nghe 'Short-term exposure to extremely high levels of dioxins can affect liver functions' (Phơi nhiễm trong thời gian ngắn với một nồng độ cực cao dioxin có thể ảnh hưởng tới chức năng gan), ta điền **liver** vào chỗ trống.
- 17 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'long-term exposure' và nội dung bài nghe 'Long-term exposure can result in an impaired nervous system and impaired reproductive functions' (phơi nhiễm trong thời gian dài có thể làm suy giảm hệ thần kinh và khả năng sinh sản), ta điền **nervous** vào chỗ trống.
- 18 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'diabetes rates higher than' và nội dung bài nghe 'Findings showed that the prevalence of diabetes in this group was much higher than the national average' (Các kết quả cho thấy tỉ lệ mắc bệnh tiểu đường trong nhóm này cao gấp nhiều lần so với trung bình cả nước), điền **national** vào chỗ trống.
- 19 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'meat' và nội dung bài nghe 'Removing excess fat from meat and cutting out dairy from your diet will significantly decrease the amount of dioxins' (Loại bỏ lượng mỡ thừa từ thịt và giảm các sản phẩm từ sữa trong thực đơn sẽ giúp hạ lượng dioxin nạp vào qua đường thức ăn), ta điền **dairy** vào chỗ trống.
- 20 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'through restrictions' và nội dung bài nghe 'it's really up to governments to change regulations for the production of food' (việc này chủ yếu phụ thuộc vào các quy định của chính phủ trong sản xuất thực phẩm), ta điền **governments** vào chỗ trống.

* Gợi ý cho mỗi câu hỏi sẽ được viết màu tím và đánh số tương ứng với câu hỏi đó

EXAMPLE

trang 62

Công viên giải trí Lawson sẽ mở cửa vào tháng 10 tới đây. Một trong những trò chơi của công viên là tàu lượn siêu tốc cao tới 100m. Các bạn có thể mua vé vào cửa tại trung tâm giải trí địa phương. **Vé dành cho người cao tuổi có giá là 20 bảng**, bằng một nửa so với vé thông thường. Đối tượng học sinh, sinh viên sẽ được ưu đãi giảm 10 bảng. Công viên còn có một vườn thú với nhiều loài động thực vật và được mở cửa miễn phí cho tất cả khách tham quan. Các bạn có thể mua thức ăn, đồ ăn vặt và đồ lưu niệm hay thậm chí mang theo đồ ăn đã được chuẩn bị sẵn và tham quan khu vực dã ngoại của công viên.

HACKERS PRACTICE

trang 66

Đáp án bài luyện tập

1 single	2 toilet(s)	3 Hillyard	4 bike
5 Adelburgh	6 second	7 October 31(st)	8 free
9 motivation	10 work-life / work life	11 employers	12 practical
13 recruitment staff	14 colonised / colonized	15 Silver	16 (A) gold rush
17 steel	18 shift	19 70% / 70 per cent / seventy per cent	

Questions 1-4 Giọng Anh-Anh và Anh-Mỹ

🎧 CH3_HP1-4.mp3

Section 1. You will hear a university representative speaking with an international student about accommodation.

M: Good morning. University Housing Services Office. What can I help you with?

W: Hi. I'm interested in getting some information about a room in university halls such as availability, cost, and so on.

M: Sure. Are you a full-time student here?

W: I am, yes. I'm actually on an exchange programme from the United States. I would like to be close to campus so I think staying in student halls would be perfect.

M: I have some options for you, then. But before we talk about that, may I ask for your name and contact number?

W: Stephanie Mills. My mobile number is 543 2928.

M: Thanks, Stephanie. So, let's talk about some of your preferences for the halls. First of all, how long would you like to stay for?

W: Just for six months. I'll be returning to United States for the summer holiday.

M: So, **one option I've found is on Canton Road. It's a single room on the second floor of West Gate House, which used to be a shared room so is quite big.**

Phần 1. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa đại diện một trường đại học và một sinh viên quốc tế về vấn đề nơi ở.

Nam: Chào bạn. Đây là phòng dịch vụ nhà ở sinh viên. Tôi có thể giúp gì cho bạn?

Nữ: Em chào thầy. Em muốn hỏi một chút về khu kí túc xá (KTX) của trường, ví dụ như nơi đây còn phòng trống không, giá cả ra sao và những thông tin khác nữa?

Nam: Được chứ. Em là sinh viên học toàn thời gian trường đúng không?

Nữ: Vâng. Thực ra em tham gia một chương trình trao đổi từ Mỹ. Em muốn sống gần trường, nên KTX có lẽ là lựa chọn tốt nhất ạ.

Nam: Thế thì tôi có một vài lựa chọn cho em. Nhưng trước hết em cho xin tên và số điện thoại liên lạc.

Nữ: Em là Stephanie Mills. Số điện thoại di động của em là 543 2928.

Nam: Cảm ơn Stephanie. Ta sẽ nói qua một chút về nhu cầu của em. Trước hết, em muốn ở trong bao lâu?

Nữ: Trong 6 tháng thôi ạ. Em sẽ quay lại Mỹ vào kỳ nghỉ hè.

Nam: Vậy thì, **tôi tìm được một phòng đơn phù hợp với em trên đường Canton. Nó ở trên tầng 2 tòa nhà West Gate và từng là phòng đôi nên khá rộng rãi.**

It is fully furnished and has a double bed and a desk. That costs £120 per week and is ten minutes walk from campus, just past the train station.	Phòng có đầy đủ tiện nghi, một giường đôi và bàn. Phòng có giá 120 bảng một tuần và cách trường khoảng 10 phút đi bộ, đi qua ga tàu một chút.
W: Does that include meals?	Nữ: Giá đó có bao gồm tiền ăn không ạ?
M: No, it doesn't I'm afraid, ² there is a shared kitchen space where you can cook your own food. The toilets are also shared, but there is a private sink in your room.	Nam: Rất tiếc là không, ² có một bếp ăn chung và em có thể nấu ăn tại đó. Ngoài ra nhà vệ sinh cũng dùng chung, nhưng trong phòng có riêng một bồn rửa.
W: That's a little bit expensive for me then, are there any other options?	Nữ: Có vẻ hơi đắt với em. Còn lựa chọn nào khác không ạ?
M: Let me see ... well, there is one space on Hillyard Street...	Nam: Xem nào...có một chỗ khác nằm trên đường Hillyard...
W: ... Sorry, how do you spell that street?	Nữ: Tên đường viết thế nào ạ?
M: ³ H-I-L-L-Y-A-R-D Street, Hillyard. That is a shared room in Strand House.	Nam: ³ H-I-L-L-Y-A-R-D, Đường Hillyard. Đó là một phòng sử dụng chung trong tòa nhà Strand.
W: Thanks, and how much is that?	Nữ: Vâng. Giá phòng là bao nhiêu ạ?
M: That is £130 a week but does include breakfast and lunch on weekdays. There is a canteen in the building which is open to all residents. The room has a desk and a bed, only a single. It does include an en suite toilet though, which you share with your roommate.	Nam: Giá là 130 bảng một tuần nhưng có bao gồm bữa sáng và trưa vào các ngày trong tuần. Có một nhà ăn trong tòa nhà dành cho tất cả sinh viên. Trong phòng có một bàn và một giường đơn. Nó cũng bao gồm cả một nhà vệ sinh khép kín mà em và bạn cùng phòng có thể dùng chung.
W: That sounds OK, I don't mind sharing. How far is that from campus?	Nữ: Vâng. Như thế cũng ổn. Em không ngại dùng chung. Phòng cách trường bao xa ạ?
M: It's a bit further, about 20 minutes by foot, so it would be hard to walk to school. Although ⁴ if you have a bike it would take about ten minutes – there is a bike shed next to the halls. Or there is a bus which takes about 5 minutes, so if you're running late you can jump on that.	Nam: Xa hơn một chút, khoảng 20 phút đi bộ, sẽ hơi vất vả. ⁴ Nếu em đi xe đạp sẽ mất 10 phút - có một chỗ để xe ngay bên cạnh tòa nhà. Hoặc em có thể bắt xe buýt nếu bị muộn, sẽ mất khoảng 5 phút.
W: That sounds great, I will probably cycle most days. When can I move in?	Nữ: Vâng. Vậy thì tốt quá ạ. Chắc em sẽ đi xe đạp. Khi nào thì em có thể chuyển tới ạ?
M: As soon as you're ready. Just come down to the office first and we'll sort out the relevant paperwork.	Nam: Lúc nào cũng được. Em chỉ cần đến văn phòng và chúng tôi sẽ giúp các thủ tục cần thiết.
W: Wonderful, I'll be there later today. Thanks for your help!	Nữ: Tốt quá. Lát nữa em sẽ tới. Cảm ơn thầy ạ.
M: No problem, see you later.	Nam: Không có gì. Hẹn gặp em sau.
W: OK, bye.	Nữ: Vâng. Em chào thầy.
M: Goodbye.	Nam: Chào em.

Từ vựng **hall** (cửa trường đại học) ký túc xá **availability** còn trống, có thể dùng được **furnished** đủ tiện nghi **canteen** nhà ăn **en suite toilet** nhà vệ sinh khép kín **cycle** đi xe đạp **sort out** xử lý

Questions 1-4

Vị trí	Tiện nghi	Tên tòa nhà	Các thông tin thêm
Đường Canton	Một phòng 1	West Gate	<ul style="list-style-type: none"> • 120 bảng một tuần • Cách trường 10 phút • Dùng chung bếp và 2
Đường 3	Một phòng chung	Strand	<ul style="list-style-type: none"> • 130 bảng một tuần • bao gồm bữa sáng và trưa • Cách trường 20 phút bằng 4

- 1 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là về tiện nghi của phòng trên đường Canton. Trong nội dung nghe, nhân vật nam nói 'one option I've found is on Canton Road. It's a single room' (tôi tìm được một phòng đơn phù hợp em trên đường Canton). Vậy ta điền **single** vào chỗ trống số 1.
- 2 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là thông tin về phòng nằm trên đường Canton. Với từ khóa 'Shared kitchen' và lời thoại của nhân vật nam 'there is a shared kitchen space ~ The toilets are also shared' (có một bếp chung ~ nhà vệ sinh cũng được dùng chung), ta điền **toilet(s)** vào chỗ trống số 2.
- 3 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là vị trí của tòa nhà nơi có phòng sử dụng chung. Với lời thoại của nhân vật nam 'H-I-L-L-Y-A-R-D Street, Hillyard. That is a shared room in Strand House.' (H-I-L-L-Y-A-R-D, đường Hillyard. Đó là một phòng sử dụng chung trong tòa nhà Strand House), ta điền **Hillyard** vào chỗ trống số 3.
- 4 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là thông tin về tòa nhà Strand. Với từ khóa '10 minutes by' và lời thoại của nhân vật nam 'if you have a bike it would take about ten minutes' (sẽ mất 10 phút nếu bạn đi xe đạp), ta điền **bike** vào chỗ trống số 4.

Questions 5-8 Giọng Anh-Anh và Anh-Mỹ

 CH3_HP5-8.mp3

<p>Section 1. You will hear a telephone conversation between a sales agent for a ticketing office and a customer.</p> <p>W: Hello. This is the Leeds Arts Centre ticketing office. This is Carol McIntyre speaking. How may I assist you today?</p> <p>M: Yes, I'd like to enquire if you have any performances occurring at your facility in the month of October.</p> <p>W: Do you have a particular type of performance in mind that you want to see?</p> <p>M: I'm mostly fond of orchestra performances and ballets.</p> <p>W: Well, ⁵we have a performance from the Adelburgh Symphony Orchestra.</p> <p>M: Could you spell the name of the orchestra? I just want to jot it down.</p> <p>W: Certainly. ⁵It's A-D-E-L-B-U-R-G-H and the performance is next Thursday, October the 3rd.</p> <p>M: Thank you.</p> <p>W: Are you interested in purchasing tickets for that performance?</p> <p>M: I'm not sure. What time does it start, and what are the ticket prices?</p> <p>W: That performance begins at 7 pm. ⁶There are only tickets remaining in the second level balcony's backmost rows. It's quite comfortable, certainly better than the back row seats on the first level. Those are priced at £50 per ticket.</p> <p>M: Erm ... I'd rather be a bit closer to the stage, actually. What about ballets in October?</p> <p>W: Oh, ⁷there will be a splendid ballet rendition of Romeo and Juliet given by the Royal Ballet Company. I highly recommend that one. That show is on the Monday of the last week of October.</p>	<p>Phần 1. Bạn sẽ nghe một cuộc điện thoại giữa một nhân viên phòng bán vé và một khách hàng.</p> <p>Nữ: Xin chào. Đây là phòng bán vé trung tâm nghệ thuật Leeds. Carol McIntyre xin nghe. Tôi có thể giúp gì cho quý khách?</p> <p>Nam: Vâng, Tôi muốn hỏi trung tâm có buổi biểu diễn nào vào tháng Mười không?</p> <p>Nữ: Anh có quan tâm đến loại hình biểu diễn cụ thể nào không?</p> <p>Nam: Tôi thích nghe nhạc giao hưởng và xem múa ba lê.</p> <p>Nữ: Vậy thì chúng tôi có ⁵buổi biểu diễn của dàn giao hưởng Adelburgh.</p> <p>Nam: Chị có thể nhắc lại tên của dàn giao hưởng được không? Tôi muốn ghi lại.</p> <p>Nữ: Dương nhiên rồi. ⁵A-D-E-L-B-U-R-G-H vào thứ Năm tới, ngày 3 tháng Mười.</p> <p>Nam: Vâng cảm ơn chị.</p> <p>Nữ: Anh có muốn mua vé luôn không?</p> <p>Nam: Tôi không chắc. Buổi diễn bắt đầu lúc mấy giờ và giá vé là bao nhiêu nhỉ?</p> <p>Nữ: Bắt đầu từ 7 giờ tối. ⁶Chỉ còn một vài ghế trống tại những hàng cuối trên ban công tầng hai. Nhưng những ghế đó khá thoải mái, chắc chắn là hơn những hàng cuối ở tầng một. Giá là 50 bảng.</p> <p>Nam: Ừm... Thực ra tôi muốn ở gần sân khấu một chút. Thế có vở ba lê nào vào tháng Mười không?</p> <p>Nữ: À, ⁷có vở Romeo và Juliet của đoàn ba lê Hoàng Gia. Tôi nghĩ anh nên xem vở đó. Nó được biểu diễn vào thứ Hai tuần cuối cùng của tháng Mười.</p>
---	--

M: That sounds divine! That's October 30th, right?
 W: Actually ⁷that's October 31st.
 M: OK, which section is closest to the stage?
 W: That would be the central section, where tickets are £200 per person. Unfortunately, those tickets are sold out. But I'd recommend the mezzanine, as it's the next-nearest section to the stage.
 M: And how much are those tickets?
 W: They are £120 each. Oh, and I forgot to ask about one important thing. Would you happen to be a resident of Leeds?
 M: I am.
 W: Then you should also note that we host several events especially for residents throughout the year, including performances by acclaimed opera singer Claudia Vento and the Leeds Boys Choir on the December 12th. We have all types of seats available for those. And we have less expensive drinks on those nights, and ⁸the performances are free of charge.
 M: Oh, wonderful. But I still need to ask my friend if the ticket prices for the October ballet sound affordable for her. Can I call you back later to buy the tickets?
 W: Absolutely. Our office is open daily from 8 am to 6 pm.
 M: Great. Thanks for your help. Goodbye.
 W: Bye.

Nam: Nghe tuyệt đấy. Ngày 30 tháng Mười đúng không nhỉ?
 Nữ: Thật ra là ⁷ngày 31 tháng Mười.
 Nam: Được. Khán đài nào gần nhất với sân khấu nhỉ?
 Nữ: Là khán đài trung tâm, giá vé 200 bảng một người. Tuy nhiên, khu vực đó đã hết vé. Anh cũng có thể chọn tầng lửng, đó là chỗ gần sân khấu thứ hai.
 Nam: Vậy giá vé là bao nhiêu?
 Nữ: 120 bảng một người. À tôi quên không hỏi một việc. Anh có phải là cư dân của Leeds không?
 Nam: Vâng, đúng rồi.
 Nữ: Chúng tôi có tổ chức nhiều sự kiện dành riêng cho cư dân thành phố hàng năm, bao gồm cả buổi biểu diễn của ca sĩ thính phòng nổi tiếng Claudia Vento và dàn hợp xướng nam của Leeds vào ngày 12 tháng Mười Hai. Vẫn còn rất nhiều ghế trống cho những buổi biểu diễn đó. Giá đồ uống cũng rẻ hơn nhiều, ⁸và vé vào cửa thì miễn phí.
 Nam: Tuyệt quá. Nhưng tôi vẫn cần hỏi bạn gái mình xem cô ấy nghĩ sao về giá vé cho buổi biểu diễn ba lê vào tháng Mười. Tôi có thể gọi lại sau để mua vé được không?
 Nữ: Đương nhiên rồi. Văn phòng chúng tôi mở cửa từ 8 giờ sáng đến 6 giờ chiều.
 Nam: Vâng. Cảm ơn chị. Tạm biệt.
 Nữ: Tạm biệt.

Từ vựng **in mind** suy nghĩ, quan tâm **symphony orchestra** dàn nhạc giao hưởng **jot down** viết, ghi lại **level** tầng, độ cao **backmost** cuối, sau cùng **splendid** tuyệt vời **rendition** vở diễn, buổi biểu diễn **host** mở, tổ chức **divine** thần thánh, tuyệt hảo **mezzanine** tầng lửng **free of charge** miễn phí **acclaimed** được ca ngợi, được công nhận, nổi tiếng

Questions 5-8

Lịch công diễn – Trung tâm nghệ thuật Leeds

Nghệ sĩ	Ngày công diễn	Chỗ ngồi	Giá vé
Dàn giao hưởng 5	Ngày 3 tháng Mười	Chỉ còn ghế sau cùng ban công tầng 6	50 bảng
Đoàn ba lê Hoàng gia	⁷	Tầng lửng	120 bảng
Claudia Vento và dàn hợp xướng nam của Leeds	Ngày 12 tháng Mười Hai	Tất cả các khu vực	⁸

- 5 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là tên dàn giao hưởng biểu diễn vào ngày 3 tháng Mười. Với lời giới thiệu của nhân vật nữ 'we have a performance from the Adelburgh Symphony Orchestra' (chúng tôi có một buổi biểu diễn của dàn giao hưởng Adelburgh) và 'It's A-D-E-L-B-U-R-G-H and the performance is ~ October the 3rd' (tên dàn giao hưởng đánh vần là A-D-E-L-B-U-R-G-H ~ buổi diễn diễn ra vào ngày mùng 3 tháng Mười), ta điền **Adelburgh** vào chỗ trống số 5.

- 6 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là thông tin về chỗ ngồi cho buổi diễn. Với cụm từ khóa 'balcony back row seats' và lời thoại của nhân vật nữ 'there are only tickets remaining in the second level balcony's backmost rows.' (chỉ có một vài ghế ở hàng cuối của ban công tầng hai), ta điền **second** vào chỗ trống số 6.
- 7 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là ngày công diễn của đoàn ba lê Hoàng gia. Với lời thoại của nhân vật nữ 'there will be a splendid ballet rendition ~ given by the Royal Ballet Company' (sẽ có một vở ba lê tuyệt vời ~ biểu diễn bởi đoàn ba lê Hoàng Gia) và 'that's October 31st' (đó là ngày 31 tháng Mười), ta điền **October 31(st)** vào chỗ trống số 7.
- 8 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là giá vé cho buổi biểu diễn bởi Claudia Vento và dàn hợp xướng nam của Leeds. Với lời thoại của nhân vật nữ 'the performances are free of charge' (những buổi diễn này được miễn phí), ta có thể điền free of charge. Tuy nhiên, đề bài yêu cầu điền duy nhất một từ, vì vậy ta điền **free** vào chỗ trống số 8.

Questions 9-13 Giọng Anh-Anh, Anh-Mỹ và Anh-Úc

 CH3_HP9-13.mp3

Section 3. You will hear two business students talking to their tutor about a research project on flexible work policies.

M1: I'm interested in hearing how your research on alternative workplace policies is going, Aiko and Gary. The last time we talked, you said you were going to focus on flexplace and flextime.

W: Yes, that's right.

M1: So, what progress have you made?

M2: Well, I looked through some case studies I found in the library showing that ⁹flexitime policies, which basically let employees decide what hours they work, allow for less fatigue and illness. In addition, motivation among company workers was increased, and people were more enthusiastic about their work.

M1: What conclusion did the studies reach?

W: It seems flextime is really great for employees, actually. They can adapt their work hours to public transportation schedules and road traffic, and even more importantly, they have opportunities to spend more time with their children. So ¹⁰their work-life balance is greatly improved. I've discovered that, with flextime, parents don't have to give up their jobs to raise their kids. This has been a great advantage for mothers and fathers with very young children.

M1: That's all good. ¹¹You should research more about how flextime has benefitted employers, since the project must cover that as well. I think you have enough material on employees' viewpoints. Could you add some details about that to your analysis?

M2: Absolutely. And I'll read through some other studies I found proving that flextime employees make fewer errors and are more effective.

Phần 3. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa hai sinh viên ngành kinh tế và thầy giáo hướng dẫn về dự án nghiên cứu chính sách làm việc linh hoạt.

Nam 1: Aiko và Gary này, tôi muốn nghe qua về dự án nghiên cứu chính sách lao động thay thế mà hai em đang tiến hành. Lần trước chúng ta thảo luận, hai em đang tập trung vào nghiên cứu chính sách cho phép nhân viên lựa chọn nơi làm việc và giờ làm việc linh hoạt phải không?

Nữ: Vâng. Đúng rồi ạ.

Nam 1: Vậy hai em tiến hành tới đâu rồi?

Nam 2: Dạ. Em có tìm đọc một số trường hợp nghiên cứu điển hình trong thư viện, ⁹những trường hợp này thể hiện rằng chính sách cho phép nhân viên lựa chọn thời gian làm việc linh hoạt có thể giúp giảm mệt mỏi và bệnh tật cho họ. Hơn nữa, động lực làm việc của nhân viên công ty được tăng lên, khiến mọi người nhiệt tình với công việc hơn.

Nam 1: Vậy kết luận của nghiên cứu đó là gì?

Nữ: Thực ra là chính sách thời gian linh hoạt này rất tốt cho người lao động. Họ có thể lựa chọn giờ làm việc phù hợp với lịch trình của các phương tiện giao thông công cộng hay tình hình giao thông, quan trọng hơn, họ có nhiều thời gian hơn cho con cái. Do đó, ¹⁰sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống được cải thiện rõ rệt. Em còn phát hiện ra rằng với chính sách này, người lao động không cần phải nghỉ việc để dành thời gian chăm sóc con cái. Đây là một lợi ích đáng kể cho những bậc cha mẹ đang nuôi con nhỏ.

Nam 1: Rất tốt. ¹¹Hai em cũng nên nghiên cứu sâu hơn về lợi ích của chính sách này đối với người sử dụng lao động. Chúng ta phải xem xét cả mặt đó nữa. Dữ liệu về phía người lao động như vậy là đã đầy đủ rồi. Hai em có thể đưa thêm vào các thông tin như tôi vừa nói không?

Nam 2: Đương nhiên ạ. Em có đọc một vài nghiên cứu nói rằng khi được hưởng chính sách này, người lao động có xu hướng mắc ít lỗi và trở nên hiệu quả hơn trong công việc.

M1: Great. Now, Aiko, to come back to you, have you found any similar results with regard to flexplace?	Nam 1: Tốt. Còn Aiko, em có tìm được các kết quả tương tự cho chính sách địa điểm làm việc linh hoạt không?
W: Well, there aren't as many case studies available about flexplace, as it's a more recent phenomenon. I thought flexplace would be inconvenient for workers, but ¹² I found out that increases in both wireless Internet access and laptop affordability have made working from different locations more practical.	Nữ: Có vẻ như không có quá nhiều ví dụ điển hình cho chính sách này vì nó là một hiện tượng mới. Em cho rằng chính sách này gây ra nhiều bất tiện cho người lao động, nhưng ¹² em thấy việc phủ sóng internet và máy tính xách tay trở nên phổ biến đã giúp chính sách làm việc ở nhiều địa điểm khác nhau thực tế hơn.
M1: Sure. But I want you to look a bit more deeply into flexplace than that. ¹³ I know there are several companies in London offering flexplace programmes. Since you don't have many previously conducted company studies to rely on, ¹³ how about interviewing some of their recruitment staff?	Nam 1: Đúng. Nhưng tôi muốn em nghiên cứu sâu hơn vào chính sách địa điểm linh hoạt một chút. ¹³ Tôi biết nhiều công ty ở London đang thực hiện chính sách này. Vì em không có quá nhiều nghiên cứu trước đây ở các công ty, ¹³ hãy thử phỏng vấn những nhân viên tuyển dụng của các công ty đó xem sao.
W: Oh, all right. That's an excellent idea. I'll do some research online and see what companies I can find.	Nữ: Vâng. Được thế thì tốt quá ạ. Em sẽ thử tìm trên mạng về một vài công ty.
M1: Sounds good. And can you both send me a draft of your research report this week? Then, let's meet again next Wednesday so I can give you some additional feedback...	Nam 1: Tốt. Hai em có thể gửi cho tôi bản thảo của báo cáo nghiên cứu trong tuần này được chứ? Tôi sẽ cho các em thêm một vài góp ý khi ta gặp lại vào thứ Tư tuần tới.

Từ vựng **alternative** thay thế **fatigue** sự mệt mỏi **motivation** động lực
phenomenon hiện tượng **practical** có tính thực tế **draft** bản nháp, bản thảo

Questions 9-13

**Tình hình thực hiện nghiên cứu:
Aiko Watanabe, Gary Marks**

Chủ đề	Phần nghiên cứu đã hoàn thành	Gợi ý thêm
Giờ làm việc linh hoạt	- giảm mệt mỏi, bệnh tật và tăng 9 - giúp nhân viên cải thiện cân bằng giữa 10	- cung cấp thêm các thông tin về lợi ích của chính sách giờ làm việc linh hoạt với 11
Nơi làm việc linh hoạt	- trở nên 12 nhờ việc phủ sóng Internet và sự phổ biến của máy tính xách tay.	- phỏng vấn 13 của các công ty thực hiện chính sách địa điểm làm việc linh hoạt.

9 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là một kết quả nghiên cứu về chính sách giờ làm việc linh hoạt. Với từ khóa 'less fatigue and illness' và lời thoại của nhân vật nam thứ 2 'flexitime policies ~ allow for less fatigue and illness. In addition, motivation among company workers was increase' (chính sách giờ làm việc linh hoạt giúp giảm mệt mỏi, bệnh tật. Thêm vào đó, động lực của nhân viên công ty tăng lên), ta điền **motivation** vào chỗ trống số 9.

10 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là một kết quả đạt được của chính sách giờ làm việc linh hoạt. Với cụm từ khóa 'have better ~ balance' và lời thoại của nhân vật nữ 'their work-life balance is greatly improved' (cân bằng trong công việc và cuộc sống của họ được cải thiện rõ rệt), ta điền **work-life** hoặc **work life** vào chỗ trống số 10. Chú ý, cụm 'have better' trong câu hỏi được điền đạt lại thành 'is greatly improved'.

- 11** **Giải thích** Nội dung chỗ trống là gợi ý thêm cho nghiên cứu về chính sách giờ làm việc linh hoạt. Với cụm từ khóa 'how flexitime helps' và lời thoại của nhân vật nam số 1 'You should research more about how flexitime has benefitted employers' (Hai em cũng nên nghiên cứu sâu hơn về lợi ích của chính sách giờ làm việc linh hoạt đối với người sử dụng lao động), ta điền **employers** vào chỗ trống số 11. Lưu ý, từ 'helps' trong câu hỏi đã được điền đạt lại thành 'has benefitted'.
- 12** **Giải thích** Nội dung chỗ trống là một kết quả đạt được của chính sách nơi làm việc linh hoạt. Với cụm từ khóa 'wireless Internet access and laptop affordability' và lời thoại của nhân vật nữ 'I found out that ~ wireless Internet access and laptop affordability have made working from different locations more practical' (em thấy rằng việc phủ sóng Internet và máy tính xách tay trở nên phổ biến đã giúp chính sách làm việc ở nhiều địa điểm khác nhau thực tế hơn), ta điền **practical** vào chỗ trống số 12.
- 13** **Giải thích** Nội dung chỗ trống là một trong những điểm cần bổ sung của nghiên cứu về chính sách nơi làm việc linh hoạt. Với từ khóa 'Do interviews with' và lời thoại của nhân vật nam số 1 'I know there are several companies ~ offering flexplace programmes' (Tôi biết rằng có nhiều công ty đang thực hiện chính sách nơi làm việc linh hoạt), 'how about interviewing some of their recruitment staff?' (các em thử phỏng vấn một số nhân viên tuyển dụng của các công ty đó xem sao?), ta điền **recruitment staff** vào chỗ trống số 13.

Questions 14-19 Giọng Anh-Úc

 CH3_HP14-19.mp3

Section 4. You will hear a talk given by a professor about the history of mines in Australia.

Today I'd like to explore a topic that is of increasing importance to the economy here in Australia – mining. I'll start by getting into how mining developed and look at how it's progressed into the multi-billion-dollar industry it is now.

In the late 1700s, as you know, ¹⁴Australia was first colonised by the British. And life here was rough at first. There was no industry on the continent and very little in the way of agricultural production. Then, in the mid-1800s, everything changed. ¹⁵Silver was the first precious metal discovered, and a few years later, lead deposits were found. In 1851, the real boom began because gold was found in New South Wales and Victoria. ¹⁶A gold rush immediately followed which caused the Australian population to triple within a decade, and the country's economic fortunes would rely heavily on the mining industry thenceforth.

The mining boom of the 1900s – the one we're still currently experiencing – is a direct result of exploration in the Pilbara, a region in Western Australia. The resources in that area were first accessed by pioneering businessman Lang Hancock during the early 1950s. Hancock founded a company named Hancock Prospecting, which is now one of the major mining corporations in the Pilbara. ¹⁷The main resource companies were mining in Pilbara was iron ore. And that's significant because that iron ore was used in the production of steel which is important for buildings, cars, roads, railways, and ships.

Phần 4. Bạn sẽ nghe một bài giảng của một giáo sư đại học về lịch sử của ngành khai thác khoáng sản tại Úc.

Ngày hôm nay, tôi sẽ trình bày cho các bạn về một chủ đề đang trở nên vô cùng quan trọng với nền kinh tế Úc – khai thác khoáng sản. Tôi sẽ nói về quá trình phát triển của ngành khai thác khoáng sản và làm cách nào nó lại trở thành một ngành công nghiệp đáng giá hàng tỷ đô-la như ngày nay.

Như các bạn đã biết, cuối những năm 1700, ¹⁴Úc trở thành thuộc địa của Đế quốc Anh. Cuộc sống thời kỳ đầu ở đây vô cùng khó khăn. Châu lục này khi đó không hề có ngành công nghiệp nào, và nền nông nghiệp cũng vô cùng trì trệ. Mọi chuyện chỉ bắt đầu thay đổi từ giữa những năm 1800. ¹⁵Bạc là kim loại quý đầu tiên được phát hiện, và một vài năm sau đó, các mỏ chì cũng được tìm thấy. Cơn sốt bắt đầu nổ ra vào năm 1851, sau khi người ta tìm được vàng ở New South Wales và Victoria. ¹⁶Cơn sốt vàng này đã khiến cho dân số Úc tăng gấp ba lần chỉ trong vòng một thập kỷ. Từ đó đến nay, nền kinh tế trở nên phụ thuộc rất nhiều vào ngành công nghiệp khoáng sản.

Sự bùng nổ ngành công nghiệp khoáng sản vào những năm 1900, mà tới giờ vẫn còn đang tiếp tục, là kết quả trực tiếp của cuộc thám hiểm tại Pilbara, khu vực nằm ở Tây Úc. Tài nguyên khoáng sản ở khu vực này lần đầu tiên được khai thác bởi doanh nhân Lang Hancock vào đầu những năm 1950. Hancock lập ra công ty Hancock Prospecting, một trong những công ty khai thác lớn nhất ở Pilbara hiện nay. ¹⁷Nguồn khoáng sản được khai thác chính ở Pilbara là quặng sắt. Việc khai thác có ý nghĩa vô cùng to lớn vì quặng sắt được dùng để sản xuất ra thép, vật liệu quan trọng trong xây dựng nhà cửa, xe cộ, đường xá, đường sắt, đóng tàu.

At first, the vast majority of Australia's iron exports went to the West. But ¹⁸in the 1990s, there was a shift in international trade. China began opening up its economy and becoming more capitalist, and its rapid industrial and manufacturing growth has created a huge demand for raw materials like iron. From the early 2000s onwards, it became the biggest importer of Australian iron in the world. In fact, ¹⁹over the first ten years of the millennium, China's demand grew so much that 70% of Australia's iron ore is now sent there.

Now, before I talk about some of the other major industries integral to the Australian economy, let's look closer at the major mining companies that are found here.

Ban đầu, Úc chủ yếu xuất khẩu quặng sắt cho các nước phương Tây. Nhưng ¹⁸vào những năm 1990, có một sự thay đổi lớn trong thương mại quốc tế. Trung Quốc bắt đầu mở cửa nền kinh tế và phát triển theo định hướng tư bản nhiều hơn, mức độ tăng trưởng nhanh của các ngành công nghiệp và sản xuất đòi hỏi một lượng lớn các loại nguyên liệu thô như quặng sắt. Kể từ những năm 2000 trở về sau, Trung Quốc trở thành nước nhập khẩu quặng sắt của Úc nhiều nhất trên thế giới. Cụ thể, ¹⁹trong 10 năm đầu thiên niên kỷ, nhu cầu của Trung Quốc lớn tới mức 70% quặng sắt của Úc được xuất khẩu tới đó.

Bây giờ, trước khi tôi nói tới những ngành công nghiệp quan trọng khác của nền kinh tế Úc, hãy cũng tìm hiểu về những tập đoàn khai khoáng lớn nhất ở đây.

Từ vựng **mining** khai khoáng **colonise** đô hộ **in the way of** theo một cách **precious metal** kim loại quý **lead** chì **deposit** mỏ khoáng sản **triple** gấp ba **fortune** tài sản, may mắn **thenceforth** kể từ đó **resource** tài nguyên **pioneering** tiên phong **found** thành lập **iron ore** quặng sắt **shift** sự thay đổi **capitalist** tư bản **raw material** nguyên liệu thô **importer** nước nhập khẩu

Questions 14-19

Lịch sử khoáng sản Úc

Thời gian	Sự kiện
Những năm 1700	• Công nghiệp và nông nghiệp hầu như không phát triển khi nước Úc mới bị 14bởi Đế quốc Anh.
Những năm 1800	• 15là kim loại quý đầu tiên được tìm thấy. • 16trong những năm 1850 tạo ra cuộc bùng nổ dân số và thay đổi trong nền kinh tế.
Những năm 1900	• Những năm 1950 – quặng sắt từ Pilbara được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất 17 • Những năm 1990 – có một sự 18trong cấu trúc thương mại ở Châu Á
Những năm 2000	• Tỷ lệ xuất khẩu quặng sắt từ Úc sang Trung Quốc lên tới 19

14 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là sự kiện xảy ra trong những năm 1700. Với cụm từ khóa 'by the British' và nội dung bài giảng 'Australia was first colonised by the British' (Úc bị đô hộ bởi thực dân Anh), ta có thể điền **colonised** hoặc **colonized** vào chỗ trống số 14.

15 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là sự kiện diễn ra trong những năm 1800. Với cụm từ khóa 'the first metal of value' và nội dung bài giảng 'Silver was the first precious metal discovered' (Bạc là kim loại quý được tìm thấy đầu tiên), ta điền **silver** vào chỗ trống số 15. Lưu ý, 'metal of value found' trong câu hỏi được diễn đạt lại thành 'precious metal discovered'.

- 16 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là sự kiện diễn ra trong những năm 1800. Với cụm từ khóa 'a population boom' và nội dung bài giảng 'A gold rush immediately followed which caused the Australian population to triple within a decade' (Cơn sốt vàng khiến dân số Úc tăng gấp ba lần chỉ trong một thập kỷ), ta điền **(a) gold rush** vào chỗ trống số 16. Lưu ý, 'population boom' trong câu hỏi được diễn đạt lại thành 'population to triple within a decade'.
- 17 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là sự kiện diễn ra trong những năm 1900. Với cụm từ khóa 'iron ore from Pilbara' và nội dung bài giảng 'The main resource companies were mining in Pilbara was iron ore ~ iron ore was used in the production of steel' (Nguồn khoáng sản chính được khai thác ở Pilbara là quặng sắt ~ quặng sắt được dùng để sản xuất thép), ta có thể điền **steel** vào chỗ trống số 17. Lưu ý, 'as a source of' trong câu hỏi được diễn đạt lại thành 'in the production of'.
- 18 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là sự kiện diễn ra trong những năm 1900. Với cụm từ khóa 'trade towards Asia' và nội dung bài giảng 'in the 1990s, there was a shift in international trade. China began opening up ~ and ~ has created a huge demand for raw materials like iron' (vào những năm 1990 có một sự thay đổi lớn trong thương mại quốc tế. Trung Quốc bắt đầu mở cửa ~ và ~ tạo ra một nhu cầu lớn cho các loại nguyên liệu thô như quặng sắt), ta điền **shift** vào chỗ trống số 18.
- 19 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là sự kiện diễn ra trong những năm 2000. Với cụm từ khóa 'Australian iron ore exports going to China' và nội dung bài giảng 'over the first ten years of the millennium ~ 70% of Australia's iron ore is now sent there' (trong hơn 10 năm đầu của thiên niên kỷ ~ 70% sản lượng quặng sắt của Úc được xuất khẩu tới đó), ta điền **70%, 70 per cent** hoặc **seventy per cent** vào chỗ trống số 19.

HACKERS TEST

trang 70

- | | | | |
|---------------|--------------|-------|--------------|
| 1 guidelines | 2 separation | 3 die | 4 double |
| 5 inspections | 6 Filtration | 7 10% | 8-10 C, E, F |

Questions 1-10 Giọng Anh-Anh

 CH3_HT1-10.mp3

Section 4. You will hear a talk given by a professor in a class about food safety.

Last time, we discussed food-borne diseases and why they spread. And today, we'll delve more deeply into the ways that food safety has and can continue to be strengthened. You'll all remember that food can act as a place for bacteria to duplicate in, which often leads to food poisoning. But theoretically speaking, it's completely possible to prevent food poisoning. Accordingly, the World Health Organization, or the WHO, has set forth five standards that it recommends for the hygienic management of food products worldwide.

The first standard is the prevention of food contamination by human-, pet-, or pest-related bacteria. For many restaurants, this has been as simple as making sure sanitation and pest extermination standards are up-to-date. And ¹it also means ensuring that staff follow health guidelines to avoid any accidental bacterial contamination of food.

Phần 4. Bạn sẽ nghe một bài giảng của một giáo sư đại học về an toàn vệ sinh thực phẩm.

Trong buổi trước, chúng ta đã cùng nhau thảo luận về các bệnh liên quan tới thực phẩm và lý do chúng lây lan. Ngày hôm nay, ta sẽ đi sâu vào những cách để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Các bạn cần nhớ rằng thức ăn có thể trở thành môi trường cho các loại vi khuẩn sinh sôi, gây ra ngộ độc thực phẩm. Nhưng về mặt lý thuyết, chúng ta hoàn toàn có thể phòng ngừa ngộ độc. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), có năm tiêu chuẩn được đề xuất cho việc quản lý vệ sinh dịch tễ cho sản xuất thực phẩm trên toàn thế giới.

Tiêu chuẩn thứ nhất là phòng ngừa thực phẩm nhiễm độc gây ra bởi người, động vật hay vi khuẩn. Đối với nhiều nhà hàng, việc cần làm đơn giản là đảm bảo các tiêu chuẩn mới nhất về vệ sinh và diệt các loại côn trùng. Ngoài ra, ¹toàn bộ nhân viên cần tuân thủ đúng hướng dẫn về an toàn vệ sinh để tránh việc vô tình làm nhiễm khuẩn thực phẩm.

²The second standard is the separation of raw and cooked foods. E-coli and salmonella are frequently referenced by food scientists as some of the most harmful bacteria living in animal-produced raw foods. Moreover, parasites, worms, and mould can be found in many fish and dairy products. To stop cross-contamination from these nasty and potential infectious bugs, food storage standards are constantly evaluated by grocery stores and dining establishments across the globe.

The third standard addresses the adequate times and temperatures for cooking food products. ³Dr Dawen Sun, a professor at the University of Dublin, has established the widely accepted claim that the majority of food-borne bacteria die when food reaches an internal temperature of about 60 degrees Centigrade. ⁴Food, especially animal products, that remain at temperatures between 5 and 50 degrees Centigrade are within what the WHO considers the 'danger zone', where the number of food-borne bacteria can double in as little as 20 minutes.

So that brings me to the fourth standard, which is the storage of food at proper temperatures. The United States Department of Agriculture, or USDA, has defined proper food storage guidelines, including the storage of food products at temperatures of 30 degrees Centigrade or higher for no longer than one hour. Additionally, ⁵industrial refrigerators at restaurants undergo inspections twice annually in most countries to ensure proper storage temperatures.

The WHO's final food safety standard deals with the use of safe water at food-related establishments. ⁶There have been significant developments in the design of filtration systems for drinkable water and new systems have been put in place in many countries. ⁷This has led to overall water quality improving worldwide by nearly 10% since 2014. Unfortunately, however, lesser developed countries still face many difficulties with access to safe water sources. Further problems also lie in the inconsistent health and safety standards for each country with relation to water filtering and food production.

That now leads me to the next part of my talk, which is about the effectiveness of food safety practices in our own country. Here in the UK, the Food Standards Agency oversees food safety and hygiene. In 2006, food sanitation legislation was modified and new mandates were passed. Restaurants nationwide now work toward meeting these updated regulations, which cover many elements of hygiene. Still there is a lot of room for improvement, for example ⁸although many restaurants offer dietary details on their menus regarding food allergies, intolerance issues, or other dietary restrictions, it isn't mandatory.

²Tiêu chuẩn thứ hai là khu biệt thực phẩm sống và chín. E-coli và vi khuẩn đường ruột salmonella thường được các nhà khoa học thực phẩm coi là những loại nguy hiểm nhất có trong các loại thực phẩm sống từ động vật. Thêm vào đó, các loài ký sinh, giun và nấm mốc cũng có thể được tìm thấy ở nhiều loài cá và các sản phẩm từ sữa. Để tránh lây nhiễm chéo từ các loại côn trùng kinh khủng và có tính lây lan này, những tiêu chuẩn lưu trữ đồ ăn cần được đánh giá thường xuyên ở các tiệm tạp hóa hay các nhà hàng trên toàn thế giới.

Tiêu chuẩn thứ ba nhắc đến thời gian và nhiệt độ thích hợp để nấu chín các loại thực phẩm. ³Tiến sĩ Dawen Sun, giáo sư trường đại học Dublin, đã công bố một nhận định được đồng ý của mọi người chấp nhận rằng phần lớn các loại vi khuẩn sinh sôi trong thực phẩm sẽ chết khi phân bên trong thức ăn được nấu đến nhiệt độ 60 độ C. ⁴Thức ăn, đặc biệt là các sản phẩm từ động vật, trong khoảng nhiệt độ từ 5 đến 50 độ C được WHO coi là nằm trong 'vùng nguy hiểm', vì nhiều loại vi khuẩn trong thức ăn có thể nhân đôi về số lượng chỉ trong khoảng thời gian là 20 phút.

Và điều này dẫn đến tiêu chuẩn thứ tư về việc lưu trữ đồ ăn ở nhiệt độ thích hợp. Bộ Nông nghiệp Mỹ, USDA, đã đề ra các hướng dẫn lưu trữ thực phẩm, trong đó, việc lưu trữ ở nhiệt độ từ 30 độ C trở lên không được trong quá một giờ. Thêm vào đó, ⁵các tủ lạnh công nghiệp ở các nhà hàng phải trải qua kiểm tra ít nhất hai lần một năm ở hầu hết các nước để đảm bảo nhiệt độ thích hợp.

Tiêu chuẩn cuối cùng của tổ chức WHO nói tới việc sử dụng nước sạch ở các nhà hàng, quán ăn. ⁶Đã có những tiến bộ đáng kể trong việc thiết kế các hệ thống lọc nước uống và những hệ thống mới cũng đã được lắp đặt ở nhiều quốc gia. ⁷Điều này làm cho chất lượng trung bình của nước trên thế giới tăng gần 10% kể từ năm 2014. Tuy nhiên, những quốc gia kém phát triển hơn vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn nước sạch. Các vấn đề sau đó nằm ở chỗ các tiêu chuẩn về an toàn và sức khỏe liên quan đến lọc nước và sản xuất thực phẩm không nhất quán cho mỗi quốc gia.

Trong phần tiếp theo, tôi sẽ nói về sự hiệu quả trong việc thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm ở đất nước quê hương tôi. Ở Anh, Sở quản lý tiêu chuẩn Thực phẩm là cơ quan phụ trách an toàn vệ sinh thực phẩm. Năm 2006, quy định về vệ sinh được chỉnh sửa và các điều luật mới được thông qua. Các nhà hàng trên cả nước giờ đây đang cố gắng đáp ứng các quy định mới này, trên nhiều yếu tố về dịch tễ. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều điểm cần khắc phục, ví dụ như ⁸mặc dù nhiều nhà hàng đã cung cấp các thông tin về thức ăn cụ thể trên thực đơn để tránh trường hợp dị ứng thực phẩm và các vấn đề về bất dung nạp thực phẩm, hay các hạn chế liên quan đến thực phẩm, tuy nhiên điều này vẫn chưa phải là bắt buộc.

More transparency in general, so that food retailers and restaurants make it clear how much of each thing they are using in their products, is very important. While restaurants have to list all ingredients used, ⁹they are not yet required to list other specific amounts of, well... things like fat, sugar, and sodium content. Once they do this will make customers aware of what they are eating so that they can make their own informed decisions about health and safety. ¹⁰We should also have more information about the number of calories in each serving as well, both for customers and inspectors. Since such massive amounts of food are being shipped around the world, it's challenging to guarantee food safety even with regular inspections, so having more information is important.

For our next class, we'll look at the globalised food chain in more detail, but for now, I'll respond to your questions...

Sự minh bạch nói chung, để các đơn vị bán lẻ thực phẩm và nhà hàng công bố loại nguyên liệu họ sử dụng trong các món ăn là vô cùng quan trọng. Trong khi các nhà hàng đưa ra danh sách các loại nguyên liệu họ đã sử dụng, ⁹họ vẫn chưa phải đưa ra thông tin về hàm lượng chi tiết của... các chất như chất béo, đường hay muối. Khi họ làm được điều này, khách hàng sẽ có thể biết được mình đang ăn cái gì và có thể tự đưa ra quyết định liên quan đến sức khỏe và sự an toàn của bản thân. ¹⁰Chúng ta cũng nên có nhiều thông tin hơn về lượng calo trong mỗi suất ăn cho cả khách hàng và các điều tra viên. Vì một lượng lớn thực phẩm đang được vận chuyển khắp nơi trên thế giới, việc đảm bảo an toàn thực phẩm là rất khó dù có kiểm tra thường xuyên đi chăng nữa, nên có thêm thông tin là rất quan trọng.

Trong buổi học tiếp theo, ta sẽ xem xét chuỗi cung ứng thực phẩm trên toàn thế giới. Còn bây giờ tôi sẽ trả lời câu hỏi của các bạn...

Từ vựng **food-borne** liên quan tới thực phẩm, lây qua đường ăn uống **delve** đi sâu vào **strengthen** làm mạnh lên **duplicate** nhân đôi **mould** nấm, mốc **food poisoning** ngộ độc thực phẩm **up-to-date** mới nhất **filtration** sự lọc **theoretically** về mặt lý thuyết **set forth** công bố, đề xuất **hygienic** (thuộc) vệ sinh, dịch tễ **sanitation** (thiết bị) vệ sinh **extermination** diệt, loại bỏ **E-coli** vi khuẩn đường ruột ecoli **salmonella** vi khuẩn đường ruột salmonella **parasite** ký sinh trùng **mandate** ra lệnh, ủy nhiệm **transparency** tính minh bạch **sodium** muối

Questions 1-7

**Tổ chức Y tế thế giới
Các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm**

Tiêu chuẩn	Chi tiết
Tiêu chuẩn thứ nhất Phòng tránh lây nhiễm vi khuẩn thực phẩm động vật, thú nuôi và các loại vi khuẩn	<ul style="list-style-type: none"> • Các nhà hàng phải tuân thủ các tiêu chuẩn vệ sinh và diệt các loại vi khuẩn gây bệnh • Nhân viên của các nhà hàng phải tuân theo 1 để tránh thức ăn bị nhiễm khuẩn.
Tiêu chuẩn thứ hai Đảm bảo có một 2 giữa các nguyên liệu sống và chín.	<ul style="list-style-type: none"> • E-coli và salmonella nằm trong số những loại vi khuẩn nguy hại nhất • Tất cả nhà hàng có lưu trữ thực phẩm phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn lưu trữ thực phẩm.
Tiêu chuẩn thứ ba Nấu chín thực phẩm với thời gian và nhiệt độ thích hợp	<ul style="list-style-type: none"> • Tiến sĩ Dawen Sun tìm ra hầu hết các loại vi khuẩn có trong thực phẩm 3ở nhiệt độ 60 độ C. • Các loại vi khuẩn có trong các sản phẩm từ động vật lưu trữ ở trong 'vùng nguy hiểm' về nhiệt độ sẽ 4sau mỗi 20 phút.
Tiêu chuẩn thứ tư Lưu trữ thực phẩm ở nhiệt độ thích hợp	<ul style="list-style-type: none"> • USDA - thực phẩm chỉ được lưu trữ ở nhiệt độ trên 30°C trong vòng không quá một giờ. • Các tủ lạnh công nghiệp phải trải qua 5hai lần một năm.

Tiêu chuẩn thứ năm

Dùng nước sạch có thể uống

- Các hệ thống **6** đã được cải thiện đáng kể.
- Chất lượng nước tốt hơn tới **7** vào năm 2014.

- 1** **Giải thích** Nội dung chỗ trống nói về tiêu chuẩn thứ nhất. Dựa vào cụm từ khóa 'avoid bacterial contamination' và nội dung phần nghe 'it ~ means ensuring that staff follow health guidelines to avoid any accidental bacterial contamination of food' (toàn bộ nhân viên cần tuân thủ đúng hướng dẫn về an toàn vệ sinh để tránh việc vô tình làm nhiễm khuẩn thực phẩm), ta điền **guidelines** vào chỗ trống. Lưu ý, 'stick to' đã được diễn đạt lại thành 'follow'.
- 2** **Giải thích** Nội dung chỗ trống nói về tiêu chuẩn thứ hai. Dựa vào nội dung nghe 'The second standard is the separation of raw and cooked foods' (Tiêu chuẩn thứ hai là tách biệt rõ ràng thực phẩm sống và chín), ta điền **separation** vào chỗ trống. Lưu ý, 'uncooked and cooked ingredients' đã được diễn đạt lại thành 'raw and cooked foods'.
- 3** **Giải thích** Nội dung chỗ trống nói về tiêu chuẩn thứ ba. Dựa vào cụm từ khóa 'Dr Dawen Sun' và nội dung phần nghe 'Dr Dawen Sun - has established the - claim that the majority of food-borne bacteria die when food reaches an internal temperature of about 60 degrees Centigrade' (Tiến sĩ Dawen Sun ~ đã công bố một nhận định được đồng ý mọi người chấp nhận rằng phần lớn các loại vi khuẩn sinh sôi trong thực phẩm sẽ chết khi phần bên trong thức ăn được nấu đến nhiệt độ 60 độ C), ta điền **die** vào chỗ trống.
- 4** **Giải thích** Nội dung chỗ trống nói về tiêu chuẩn thứ ba. Dựa vào cụm từ khóa 'danger zone' và nội dung phần nghe 'Food, ~ within what the WHO considers the 'danger zone', where the number of food-borne bacteria can double in as little as 20 minutes' (Thức ăn, đặc biệt là các sản phẩm từ động vật, ở trong khoảng nhiệt độ từ 5 đến 50 độ C được WHO coi là nằm trong 'vùng nguy hiểm', vì nhiều loại vi khuẩn trong thức ăn có thể nhân đôi về số lượng chỉ trong khoảng thời gian là 20 phút), ta điền **double** vào chỗ trống.
- 5** **Giải thích** Nội dung chỗ trống nói về tiêu chuẩn thứ tư. Dựa vào cụm từ khóa 'industrial refrigerators' và nội dung phần nghe 'industrial refrigerators at restaurants undergo inspections twice annually' (các tủ lạnh công nghiệp ở các nhà hàng phải trải qua kiểm tra ít nhất hai lần một năm), ta điền **inspections** vào chỗ trống. Lưu ý, 'each year' đã được diễn đạt lại thành 'annually'.
- 6** **Giải thích** Nội dung chỗ trống nói về tiêu chuẩn thứ năm. Dựa vào cụm từ khóa 'system designs' và nội dung phần nghe 'There have been significant developments in the design of filtration systems for drinkable water' (Đã có những sự tiến bộ đáng kể trong việc thiết kế các hệ thống lọc nước uống), ta điền **filtration** vào chỗ trống. Lưu ý, 'greatly improved' đã được diễn đạt lại thành 'significant developments'.
- 7** **Giải thích** Nội dung chỗ trống nói về tiêu chuẩn thứ năm. Dựa vào cụm từ khóa 'water quality ~ in 2014' và nội dung nghe 'This has led to overall water quality improving worldwide by nearly 10% since 2014' (Điều này làm cho chất lượng nước trung bình trên thế giới tăng gần 10% kể từ năm 2014), ta điền **10%** vào chỗ trống.

Questions 8-10

8-10 Chọn **BA** tiêu chuẩn mà các nhà hàng Anh cần phải cải thiện hơn nữa?

- A** Tiêu chuẩn về mặt dịch vụ ở các cửa hàng
- B** Vận chuyển thực phẩm an toàn tới nhiều địa điểm
- C** Cung cấp thông tin thực phẩm cho thực khách có yêu cầu chế độ ăn đặc biệt
- D** Cung cấp thông tin về các thành phần của thực phẩm
- E** Cung cấp thông tin về lượng của từng thành phần trong thực phẩm
- F** Cung cấp thông tin về lượng calo trong thực phẩm
- G** Giảm lượng chất béo và đường trong thực phẩm

Giải thích Dựa vào nội dung phần nghe 'although many restaurants offer dietary details - regarding - dietary restrictions, it isn't mandatory' (mặc dù nhiều nhà hàng đã cung cấp các thông tin về thức ăn cụ thể trên thực đơn để tránh trường hợp dị ứng thực phẩm và các vấn đề về bất dung nạp thực phẩm, hay các hạn chế liên quan đến thực phẩm, tuy nhiên những điều này vẫn chưa phải là bắt buộc), ta chọn đáp án **C**. Lưu ý, 'providing information' đã được diễn đạt lại thành 'offer dietary details'.

Thứ hai, dựa vào nội dung phần nghe 'they are not yet required to list other specific amounts of ~ things like fat, sugar, and sodium content' (họ vẫn chưa có trách nhiệm phải đưa ra thông tin về cách thứ khác như chất béo, đường hay muối), ta chọn đáp án **E**.

Cuối cùng, dựa vào nội dung nghe 'We should also have more information about the number of calories in each serving as well' (Chúng ta cũng nên có nhiều thông tin hơn về lượng calo trong mỗi suất ăn), ta chọn đáp án **F**. Lưu ý, 'calorie count for menu items' đã được diễn đạt lại thành 'the number of calories in each serving'.

🔍 Đáp án sai

A: 'restaurants' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng dịch vụ nhà hàng không được đề cập trong nội dung nghe, nên A là đáp án sai.

B: 'such massive amounts of food are being shipped' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không đề cập đến việc thực phẩm cần được vận chuyển một cách an toàn, nên B là đáp án sai.

G: 'fat' and 'sugar' được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không nhắc tới việc phải giảm lượng đường và chất béo nên G là đáp án sai.

* Gợi ý cho mỗi câu hỏi sẽ được viết màu tím và đánh số tương ứng với câu hỏi đó

EXAMPLE

trang 76

Trước hết, khí thải CO₂ là nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu tại Bắc Cực. ¹Thay đổi trong khí hậu và nhiệt độ để lại hậu quả vô cùng nghiêm trọng. Những thay đổi này phá hủy môi trường sống tự nhiên, để lại hậu quả thảm khốc cho các loài động vật hoang dã. Cách duy nhất để ngăn chặn hoặc đảo ngược các tác động này lên môi trường Bắc Cực là giảm lượng khí CO₂ thải ra môi trường.

HACKERS PRACTICE

trang 80

Đáp án bài tập luyện tập

1 C	2 A	3 F
4 D	5 25% / 25 per cent	6 (local) schools
7 intense	8 outside	9 inside
10 resting	11 bacteria	12 scales
13 mouths	14 comparative	15 3 / three
16 Indian	17 research	18 local environment
19 0.1	20 converted	21 tourism
22 lever	23 20 / twenty	24 reacts
25 soil		

Questions 1-4 Giọng Anh-Anh

 CH4_HP1-4.mp3

Section 2. You will hear a talk by an organization representative at a meeting about a charity event.

Good evening ladies and gentlemen, and thank you for coming to this Anne Marie Charity member meeting. I am so pleased to see so many members here tonight, and I always appreciate your generosity, compassion, and concern. I know you are eager to hear about our institution's progress.

Our Annual Charity Bicycle Tour raises money for medical research at the London Children's Hospital. Each year, a group of generous individuals dedicates 10 days to cycling around England to raise both funds and awareness. And might I say that it's a fun time as well!

Now, I know some of you are interested in participating and want to know how you can get involved. Well, it is fairly easy; ¹first, you must register for the event, which you can do on the charity's website.

Phần 2. Bạn sẽ nghe đại diện một tổ chức nói về một sự kiện từ thiện.

Xin kính chào các quý vị. Trước hết xin chân thành cảm ơn các bạn đã dành thời gian tới tham dự buổi gặp mặt thành viên của Tổ chức từ thiện Anne Marie. Tôi rất vui mừng khi thấy có nhiều thành viên tham gia tối nay, và tôi luôn cảm kích sự hào phóng, lòng trắc ẩn và sự quan tâm của các bạn. Chắc các bạn đang rất nóng lòng muốn nghe kế hoạch làm việc của tổ chức.

Sắp tới sẽ có chương trình đạp xe Từ thiện Thường niên nhằm gây quỹ nghiên cứu y học tại Bệnh viện nhi London. Hàng năm, một nhóm những con người nhiệt huyết sẽ đạp xe vòng quanh nước Anh trong vòng 10 ngày nhằm gây quỹ và tăng cường nhận thức. Có thể nói rằng đó cũng là một quãng thời gian nhiều niềm vui đối với các thành viên.

Giờ có lẽ quý vị đang cảm thấy hào hứng và muốn tìm hiểu về cách thức tham gia phải không ạ? Rất dễ thôi. ¹Đầu tiên, các bạn có thể đăng ký thành viên ngay tại trang web của quỹ từ thiện.

You don't even have to visit our office! After that, you'll be asked to sign ²a form on which you will give us an estimate of how much money you plan to raise. We recommend our participants attempt to raise a minimum of £3,000. But we certainly encourage you to raise more than that.

Next, you will need to find sponsors who agree to donate a predetermined amount of money to you should you finish the tour. It's always a good idea to start with friends and family first, but many participants have also raised funds from local businesses.

And then ³you have to show up for the tour on June 12th at 6 am with your bicycle, gear, and equipment. You don't have to worry about bringing any documents, although something proving your identity might be helpful. I'll hand out a leaflet that will tell you everything you need to know. And you will also be given a number to pin onto the back of your shirt. This will allow us to track who successfully finishes. And once you've completed the tour, collect the donations from your various sponsors and give them to us by June 26th.

Finally, ⁴the charity will provide you with receipts by the end of June. You can give these to people who ask for them for tax purposes. It's mid-March now, so that means you have plenty of time to find sponsors. And we do offer support in the way of informational brochures, and of course, we will always be here to answer your questions or respond to your concerns.

Now before we go on to the next topic of discussion, are there any questions about this year's charity tour?

Các bạn không nhất thiết phải tới văn phòng của chúng tôi. Sau đó, bạn cần điền vào ²một biểu mẫu cho biết số tiền bạn ước tính sẽ gây quỹ được. Chúng tôi rất hi vọng mỗi thành viên đều có thể kêu gọi được ít nhất 3.000 bảng. Tất nhiên chúng tôi cũng rất hoan nghênh những người có thể làm được nhiều hơn như vậy.

Tiếp theo, bạn cần tìm trước những nhà tài trợ đồng ý quyên góp một khoản tiền nhất định nếu bạn hoàn thành chuyến đi của mình. Các bạn hoàn toàn có thể bắt đầu quyên góp từ người thân và bạn bè, nhưng cũng có nhiều thành viên đã gây quỹ từ các doanh nghiệp địa phương.

Và sau đó, ³các bạn phải có mặt vào lúc 6 giờ sáng ngày 12 tháng Sáu đem theo xe đạp, phụ tùng xe và dụng cụ. Các bạn không cần mang thêm giấy tờ gì, dù đôi khi mang theo giấy tờ tùy thân có thể sẽ có ích. Chúng tôi sẽ gửi tới các bạn tờ rơi chứa thông tin cần thiết và băng số để gắn lên lưng áo của mình. Con số này sẽ giúp chúng tôi theo dõi được thành viên nào về được đến đích. Sau khi sự kiện kết thúc, các bạn sẽ nhận quyền góp từ những nhà tài trợ và gửi lại cho chúng tôi vào ngày 26 tháng Sáu.

Cuối cùng, ⁴chúng tôi sẽ gửi đến các bạn hóa đơn các khoản quyên góp vào cuối tháng Sáu. Bạn có thể trình ra cho những người yêu cầu những chứng từ này cho những mục đích liên quan đến việc nộp thuế. Giờ mới là giữa tháng Ba, vì vậy các bạn còn rất nhiều thời gian để tìm người tài trợ. Chúng tôi có thể cung cấp cho các bạn thêm thông tin qua sách hướng dẫn, và tất nhiên, luôn sẵn sàng giải đáp các thắc mắc.

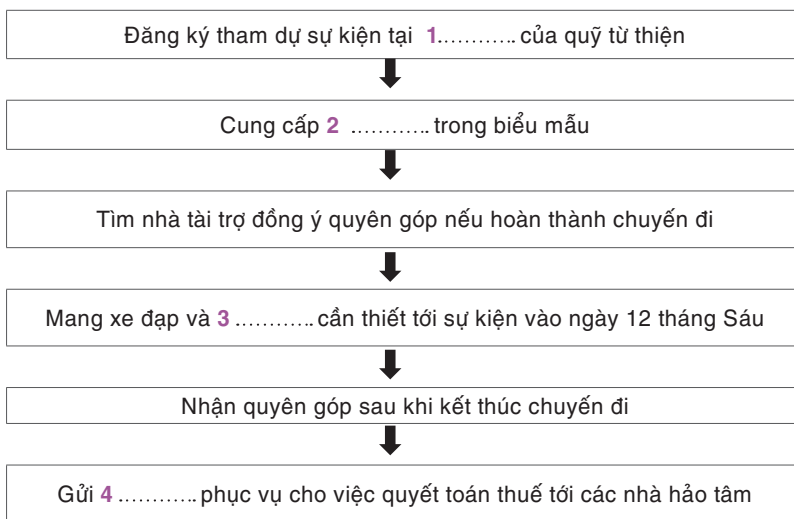
Và trước khi chuyển sang chủ đề tiếp theo, có ai còn câu hỏi nào về tour gây quỹ năm nay không?

Từ vựng **awareness** nhận thức, ý thức **estimate** dự toán, ước tính **sponsor** nhà tài trợ **predetermined** đã được dự kiến, biết trước **gear** trang bị, phụ tùng

Questions 1-4

- A dự tính
- B văn phòng
- C trang chủ
- D hóa đơn
- E giấy tờ
- F trang bị
- G kế hoạch

Quy trình Đăng ký Tham dự Sự kiện Đạp xe Từ thiện Thường niên



- 1 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa trong câu hỏi 'Register for the event' và nội dung phần nghe 'first, you must register for the event, which you can do on the charity's website' (Đầu tiên, các bạn có thể đăng ký thành viên ngay tại trang web của sự kiện), ta chọn đáp án **C** website để điền vào chỗ trống số 1.
- 2 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa trong câu hỏi 'provide ~ on the form' và nội dung phần nghe 'a form on which you will give us an estimate' (một biểu mẫu cho biết dự tính số tiền), ta chọn đáp án **A** estimate để điền vào chỗ trống số 2.
- 3 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa trong câu hỏi 'bring bicycle and necessary' và nội dung phần nghe 'you have to show up for the tour on June 12th at 6 am with your bicycle, gear, and equipment' (các bạn cần phải có mặt vào lúc 6 giờ sáng ngày 12 tháng Sáu, đem theo xe đạp, phụ tùng xe và dụng cụ), ta chọn đáp án **F** equipment để điền vào chỗ trống số 3.
- 4 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa trong câu hỏi 'tax reasons' và nội dung phần nghe 'the charity will provide you with receipts ~ You can give these to people who ask ~ for tax purposes.' (chúng tôi cũng sẽ gửi đến các bạn hóa đơn của các khoản quyên góp ~ Bạn có thể trình ra cho những người yêu cầu những mục đích liên quan đến thuế), ta chọn đáp án **D** receipts để điền vào chỗ trống số 4.

Questions 5-8 Giọng Anh-Anh

CH4_HP5-8.mp3

Section 3. You will hear a conversation between a tutor and a graduate student at the College of Education.

M: Hi Sarah, come on in. You said you wanted to discuss the research project you are working on? You know, the one on children's outdoor play.

W: Ah yes, it's going well. I've put together a plan and have set myself some research goals.

M: Great, what are they?

W: Well, I mostly want to find out what the benefits of outdoor play are. Then, I'd like to examine why it has decreased in recent years.

Phần 3. Bạn sẽ nghe một cuộc hội thoại giữa thầy giáo hướng dẫn và một sinh viên Trường Đại học Sư Phạm.

Nam: Chào Sarah, em vào đi. Em nói muốn thảo luận với tôi về dự án nghiên cứu của mình phải không? Về các trò chơi ngoài trời dành cho trẻ em ấy.

Nữ: À vâng. Tiến độ đang rất tốt ạ. Em đã lên kế hoạch và đưa ra một số mục tiêu nghiên cứu.

Nam: Tốt đấy. Chúng là gì thế?

Nữ: Vâng. Đầu tiên em muốn tìm ra những lợi ích của các trò chơi ngoài trời đối với trẻ em. Sau đó, em sẽ tìm hiểu về lý do tại sao chúng đang dần biến mất trong những năm gần đây.

M: That sounds good. Do you have evidence for the claim that children's play has decreased?	Nam: Rất tốt. Nhưng em có dẫn chứng nào cho nhận định rằng những trò chơi đó đang dần mất đi không?
W: I do. I have government statistics showing that ⁵ playgrounds are used 25% less often than they were a decade ago.	Nữ: Có ạ. Em có tìm được số liệu của chính phủ nói rằng ⁵ các sân chơi trẻ em được sử dụng ít hơn 25% so với 10 năm trước.
M: OK, it sounds like you have some good research there.	Nam: Ủ, có vẻ như em đã nghiên cứu rất cẩn thận.
W: Thanks, but the issue I'm having is how to find research on why children's outdoor play has decreased. There isn't much out there. What do you suggest?	Nữ: Em cảm ơn, nhưng em đang gặp một vấn đề đó là tìm ra lý do tại sao trò chơi ngoài trời của trẻ em lại giảm đi như vậy. Em không tìm được nhiều thông tin. Thấy có gợi ý gì không ạ?
M: Well, ⁶ the best thing to do is to conduct a survey of your own. You can ask parents with children at local schools to answer it. I can put you in touch with a few head teachers who could help.	Nam: ⁶ Cách tốt nhất là em tự thực hiện một cuộc điều tra của riêng mình. Em có thể phỏng vấn phụ huynh học sinh ở các trường trong khu vực. Thấy có thể giới thiệu em với một vài hiệu trưởng.
W: Great, I'll start thinking about some questions!	Nữ: Tốt quá ạ. Em sẽ suy nghĩ về các câu hỏi.
M: Yes, that will be the first step. Try and test out a few hypotheses through your survey. So, have you got any ideas for why outdoor play is decreasing?	Nam: Ủ. Đó là bước đầu tiên. Em có thể kiểm nghiệm một vài giả thuyết trong cuộc điều tra. Em đã có ý tưởng nào về việc suy giảm của trò chơi ngoài trời chưa?
W: I have. I think that the increasing amount of media aimed at children, including television, apps, online games and so on, has something to do with it. And then, ⁷ other things, like children being expected to devote more time to intense academic work after school could be factors. Also, there may be fewer playgrounds or green spaces for children to use.	Nữ: Có ạ. Em nghĩ là do sự phát triển của các phương tiện truyền thông nhắm đến trẻ em như: tivi, ứng dụng, trò chơi trực tuyến... và nhiều thứ khác nữa. Thêm vào đó, ⁷ việc trẻ em được mong đợi sẽ dành nhiều thời gian hơn cho khối lượng lớn bài tập sau giờ học ở trường cũng có thể là lý do. Ngoài ra, có thể do thiếu sân chơi và các khuôn viên xanh.
M: Those all sound like plausible reasons. I think parents may also have an effect on this issue.	Nam: Đó đều là những lý do hợp lý. Thấy nghĩ ảnh hưởng từ phụ huynh cũng có thể là một lý do.
W: That could be. ⁸ Perhaps parents are less willing to let children play alone outside than they once were.	Nữ: Có thể ạ. ⁸ Có lẽ các bậc cha mẹ không muốn cho con mình chơi ngoài trời như xưa.
M: Yes, that may be true.	Nam: Có thể.
W: OK, so for the first step, I think I should start writing the survey.	Nữ: Vâng. Bước đầu tiên là vậy. Em sẽ bắt đầu xây dựng bảng khảo sát.
M: Yes, you can go ahead and begin that. When you're done, send it to me, and I'll give you some feedback. And after that, we can get in touch with some teachers that may be able to circulate it. The teachers would be interested in...	Nam: Ủ. Em có thể làm trước và gửi cho thầy khi hoàn thành. Tôi sẽ cho em một vài góp ý nếu cần. Sau đó, ta có thể liên lạc với các giáo viên, những người có thể giúp phân phát bảng điều tra. Các thầy cô có lẽ sẽ quan tâm đến...

Từ vựng **statistics** thống kê, số liệu **hypothesis** giả thiết
plausible hợp lý, có khả năng **circulate** phân chia, phân phát

Questions 5-8

Sự sụt giảm của các trò chơi ngoài trời

Số lượt sử dụng của các sân chơi dành cho trẻ em đã giảm liên tục tới **5** so với 10 năm trước. Những người ở **6** sẽ được nhận bảng câu hỏi điều tra để điều tra về nguyên nhân của sự sụt giảm này. Thời gian tiếp xúc ngày càng nhiều đối với các phương tiện truyền thông có thể được xem là một lý do. Khối lượng học tập **7** và sự thiếu hụt các khuôn viên xanh dành cho trẻ em cũng có thể được coi là nguyên nhân cho sự sụt giảm. Một lý do khác có thể là các bậc cha mẹ thường không muốn con mình chơi một mình **8** mà không có sự giám sát.

- 5 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa trong câu hỏi 'less use of playgrounds' và nội dung phần nghe 'playgrounds are used 25% less often than they were a decade ago' (các sân chơi trẻ em được sử dụng ít hơn 25% so với 10 năm trước), ta điền **25%** hoặc **25 per cent** vào chỗ trống số 5. Chú ý, 'ten years ago' đã được điền đặt lại thành 'a decade ago'.
- 6 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'a survey' và nội dung phần nghe 'the best thing to do is to conduct a survey of your own. You can ask parents with children at local schools to answer it' (cách tốt nhất là em tự thực hiện một cuộc điều tra của riêng mình. Em có thể phỏng vấn phụ huynh học sinh ở các trường trong khu vực), ta điền **(local) schools** vào chỗ trống số 6.
- 7 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'more ~ studying' và nội dung phần nghe 'other things, like children being expected to devote more time to intense academic work after school could be factors' (việc trẻ em được mong đợi sẽ dành nhiều thời gian hơn cho khối lượng bài tập lớn sau giờ học ở trường cũng có thể là lý do), ta điền **intense** vào chỗ trống số 7. Lưu ý, 'studying' được điền đặt lại thành 'academic work'.
- 8 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'parents are more wary of letting' và nội dung phần nghe 'Perhaps parents are less willing to let children play alone outside than they once were' (Có lẽ các bậc cha mẹ không muốn cho con mình chơi ngoài trời như xưa), ta có thể điền **outside** vào chỗ trống số 8. Lưu ý, 'more wary of' được điền đặt lại thành 'less willing to'.

Questions 9-13 Giọng Anh-Úc và Anh-Anh

🎧 CH4_HP9-13.mp3

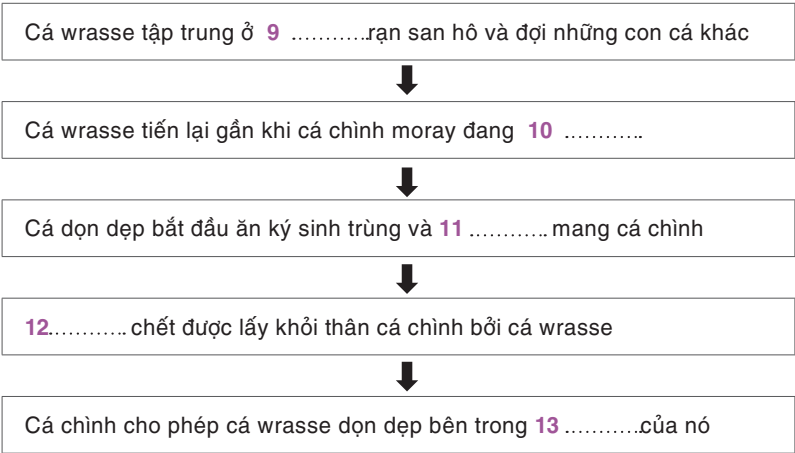
Section 3. You will hear a conversation between two students about a biology assignment.	Phần 3. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa hai học sinh về bài tập môn sinh học.
M: Natalie, have you finished your outline for the report we've been assigned? You know, the one about the biology field trip to Hawthorne Oceanic Research Facility.	Nam: Natalie ơi, cậu đã hoàn thành dàn ý cho báo cáo mà mình được giao chưa? Báo cáo về chuyến thực nghiệm sinh học ở Cơ quan nghiên cứu hải dương học Hawthorne ấy.
W: Hi, Greg. I'm still thinking about what topic to focus on. I thought maybe the subject of symbiosis.	Nữ: Chào Greg. Tổ đang suy nghĩ về chủ đề để tập trung vào. Đã định chọn chủ đề cộng sinh.
M: Oh, yes. I remember that the chapter about it in our textbook was really fascinating. Particularly the symbiotic relationships involving cleaner fish. Like the wrasse fish we studied.	Nam: À ừ. Tổ vẫn nhớ chương có chủ đề ấy ở trong sách khá hay. Đặc biệt là các mối quan hệ cộng sinh của loài cá dọn dẹp. Giống như loài cá wrasse mà mình đã học ấy.
W: Mm-hmm. And there were moray eels at the Hawthorne facility...as well as wrasse fish. I can describe in detail the cleaning process between those two species.	Nữ: Ừ. Ngoài ra ở cơ quan Hawthorne còn giống cá chình moray nữa. Tổ có thể giải thích chi tiết về chu trình dọn dẹp diễn ra giữa hai loài ấy.
M: What did that involve again?	Nam: Cụ thể là thế nào?
W: Well, the moray eels and wrasse fish were in the same tank living on a reef. ⁹ The wrasse fish gathered inside the reef and hung around until other fish showed up.	Nữ: Cá chình moray và cá wrasse trong cùng một bể trên rạn san hô. ⁹ Cá wrasse tập trung ở bên trong rạn san hô và đợi đến khi những loài khác đến.
M: Ah, I remember... the eels went there to be cleaned!	Nam: À tổ nhớ rồi. Những con cá chình sẽ tới đó nếu muốn được dọn dẹp trên da.
W: Yes. Mr Horace explained that.	Nữ: Ừ. Thấy Horace đã giải thích về phần đó.
M: He did. He said they usually gathered together near the cleaning station.	Nam: Ừ. Thấy bảo mấy con cá ấy thường tập trung nhau lại ở nơi dọn dẹp.
W: Yeah, and then the ¹⁰ wrasse fish would approach the moray eels there while they were resting. And that's when they would start the cleaning process.	Nữ: Ừ, sau đó ¹⁰ những con cá wrasse sẽ tiến đến gần trong khi những cá chình moray đang nghỉ ngơi. Sau đó chúng sẽ bắt đầu dọn dẹp.
M: Right. I remember. First ¹¹ they clean up the eels' gills by eating parasites and bacteria.	Nam: Đúng. Tổ nhớ ra rồi. Đầu tiên, ¹¹ chúng sẽ dọn mang của những con cá chình này bằng cách ăn những con ký sinh trùng và vi khuẩn.

W: Yes, they actually eat that stuff right off the eels. And ¹² they pick away the dead scales as well.	Nữ: Ừ. Chúng ăn các thứ trên thân của cá chình. Và ¹² chúng còn dọn cả những vẩy chết nữa.
M: Actually, you might also want to mention that the eels really rely on the fish because the parasites they eat are quite dangerous. Also at the end, ¹³ the moray eels would often open their mouths and let the wrasse fish swim inside to clean as well. I thought it was really fascinating to see that part of the process.	Nam: Thật ra cậu nên nhắc đến việc cá chình rất mong được dọn dẹp vì những loài ký sinh khá nguy hiểm. Và cuối cùng, ¹³ cá chình moray thậm chí còn mở mồm để cá wrasse bơi vào và dọn dẹp trong đó. Tổ thấy phần đó vô cùng thú vị.
W: Now all I have to do is come up with some other examples of symbiotic relationships.	Nữ: Giờ tớ nghĩ chỉ cần tìm thêm những ví dụ về các mối quan hệ cộng sinh là được.
M: Check out the list of references on Mr Horace's course outline. I'm sure you can find something suitable on it.	Nam: Cậu thử tìm trong danh sách tài liệu tham khảo của thầy Horace xem. Tổ chắc chắn cậu sẽ tìm thấy gì đó phù hợp đấy.

Từ vựng **symbiosis** cộng sinh **wrasse** cá wrasse **moray eel** cá chình moray
reef rạn san hô **parasite** ký sinh trùng **rely on** phụ thuộc **fascinating** thú vị

Questions 9-13

Quá trình dọn dẹp cá chình moray của cá wrasse



- 9** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'get together ~ the reef' và nội dung nghe 'The wrasse fish gathered inside the reef and hung around until other fish showed up' (Cá wrasse tập trung ở trong rạn san hô và đợi đến khi những loài khác đến), ta điền **inside** vào chỗ trống số 9.
- 10** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'come towards the moray eels' và nội dung phần nghe 'wrasse fish would approach the moray eels there while they were resting' (những con cá wrasse sẽ tiến đến gần trong khi những con cá chình moray đang nghỉ ngơi), ta điền **resting** vào chỗ trống số 10. Lưu ý, 'come towards' được diễn đạt lại thành 'approach'.
- 11** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'eat ~ from the eels' gills' và nội dung nghe 'they clean up the eels' gills by eating parasites and bacteria' (chúng sẽ dọn mang bằng cách ăn những con ký sinh trùng và vi khuẩn), ta có thể điền **bacteria** vào chỗ trống số 11.
- 12** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Dead ~ are picked off' và nội dung phần nghe 'they pick away the dead scales as well' (chúng còn dọn cả những vẩy chết nữa), ta điền **scales** vào chỗ trống số 12.

- 13** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'clean the interiors' và nội dung phần nghe 'the moray eels would often open their mouths and let the wrasse fish swim inside to clean as well' (cá chình moray thậm chí còn há mồm để cá wrasse bơi vào và dọn dẹp trong đó), ta điền **mouths** vào chỗ trống số 13. Lưu ý, 'clean the interiors' được diễn đạt lại thành 'swim inside to clean'.

Questions 14-17 Giọng Anh-Anh

 **CH4_HP14-17.mp3**

<p>Section 3. You will hear a conversation between a tutor and a student about a university course.</p>	<p>Phần 3. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa một sinh viên với trợ giảng về một chương trình học trong trường đại học.</p>
<p>M: Hi, I've come to ask a few questions about the literature degree you offer.</p>	<p>Nam: Em chào cô. Em muốn hỏi một chút về chuyên ngành văn học của trường.</p>
<p>W: Oh, yes. Well, I'm a tutor for undergraduate literature students here at Southampton University. My name is Joanna. Could you give me your name?</p>	<p>Nữ: Chào em. Tôi là Joanna, trợ giảng ngành văn học của Trường Đại học Southampton. Em tên là gì?</p>
<p>M: My name's Tom. Tom Atkins. I am hoping to enrol in a literature programme this coming term.</p>	<p>Nam: Em tên là Tom ạ. Tom Atkins. Em đang cân nhắc học chuyên ngành Văn học tại trường mình vào học kỳ tới đây.</p>
<p>W: Oh, really? Are you working at the moment?</p>	<p>Nữ: Vâng ạ? Hiện giờ em đã đi làm đúng không?</p>
<p>M: I am currently working part-time at a publishing company as an editing administrator for a monthly journal. But I work from home for only about 10 hours per week. So I have time to study. And ¹⁴I am particularly interested in the comparative literature course, especially the elements related to post-colonial literature. I studied that a bit in a previous literature class I took and am curious to learn more.</p>	<p>Nam: Hiện em đang làm bán thời gian ở một công ty xuất bản vị trí trợ lý biên tập cho một ấn bản theo tháng. Nhưng em làm việc tại nhà và chỉ mất khoảng 10 tiếng một tuần, nên em có thời gian rảnh để học. ¹⁴Em đặc biệt quan tâm tới khóa văn học đối chiếu, đặc biệt là các yếu tố văn học thời kỳ hậu thực dân. Em đã từng học một chút trong lớp văn học trước đây, và tò mò muốn học thêm.</p>
<p>W: That's my field of study, too. So are you interested in studying full-time?</p>	<p>Nữ: Đó cũng là chuyên ngành nghiên cứu của tôi. Vậy em dự định học toàn thời gian chứ?</p>
<p>M: Yes, I am. And I'd like to know a bit more about the other requirements for the course: how long it will take, and what are the required courses and alternative courses.</p>	<p>Nam: Vâng, đúng ạ. Em muốn biết thêm một chút về các yêu cầu khác của khóa học, như là: thời lượng của khóa học, những môn học nào là bắt buộc và tự chọn ạ.</p>
<p>W: Of course. The degree takes three years to complete. ¹⁵In the first year, there are three modules you have to take, which are introductory courses in literature and literary theory, in addition to one optional module within the department.</p>	<p>Nữ: Tất nhiên rồi. Khóa học kéo dài trong tổng cộng ba năm. ¹⁵Trong năm đầu, em cần học tổng cộng ba môn, là các khóa cơ sở về văn học và các lý thuyết văn học, thêm vào đó là một môn học tự chọn trong chương trình của khoa.</p>
<p>M: What are the subjects for the optional modules?</p>	<p>Nam: Thế còn các môn học tự chọn ạ?</p>
<p>W: They change every year, but ¹⁶past modules have been on topics like Indian literature... basically thematic courses.</p>	<p>Nữ: Các môn này thay đổi theo năm, ¹⁶các môn trước đây là về các chủ điểm như văn học Ấn độ... nhìn chung là các khóa học theo chủ đề như vậy.</p>
<p>M: And I can only take one optional module?</p>	<p>Nam: Em chỉ có thể học một môn tự chọn thôi ạ?</p>
<p>W: You won't have room in your schedule for any more during the first year, unfortunately. But in the second year, you have only one compulsory module and can take three optional ones. The second year's modules are much more specific, and they will allow you to focus your studies before the dissertation the following year. And then, ¹⁷in your third year, the modules will help determine the kind of research you do for your dissertation.</p>	<p>Nữ: Rất tiếc là thời khóa biểu năm một của em không còn chỗ trống. Nhưng trong năm hai, em chỉ học một môn bắt buộc nên có thể học tới ba môn tự chọn. Các môn học của năm hai mang tính trọng tâm hơn và sẽ giúp em học có trọng điểm để chuẩn bị cho khóa luận tốt nghiệp trong năm sau. Và, ¹⁷trong năm ba, các môn đã học sẽ giúp em quyết định thể loại nghiên cứu cho khóa luận của mình.</p>
<p>M: That's very helpful, actually. Also, I'm wondering about...</p>	<p>Nam: Vâng. Em cảm ơn cô. Ngoài ra, em còn hơi thắc mắc về...</p>

Từ vựng **work from home** làm việc tại nhà **thematic** theo chủ đề **dissertation** khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp **compulsory** bắt buộc

Questions 14-17

14 Tom chủ yếu quan tâm tới khóa văn học

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Tom ~ interested in taking' và nội dung phần nghe 'I am particularly interested in the comparative literature course' (Em đặc biệt quan tâm tới văn học đối chiếu), ta điền **comparative** vào chỗ trống.

15 Các sinh viên phải học tổng cộng môn học cơ sở trong năm học đầu tiên.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'required ~ during the first year' và nội dung phần nghe 'In the first year, there are three modules you have to take, which are introductory courses' (Trong năm đầu, em cần học tổng cộng ba môn, là các khóa cơ sở), ta điền **3** hoặc **three** vào chỗ trống.

16 Văn học là một ví dụ cho các môn học tự chọn.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'a prior optional module topic' và nội dung phần nghe 'past modules have been on topics like Indian literature' (các môn trước đây là về các trường phái trong văn học như là văn học Ấn độ), ta điền **Indian** vào chỗ trống.

17 Các môn học sẽ ảnh hưởng đến quyết định của học sinh về trong năm học cuối.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'dissertations in the final year' và nội dung nghe 'in your third year, the modules will help determine the kind of research you do for your dissertation' (trong năm ba, các môn đã học sẽ giúp em quyết định thể loại nghiên cứu cho khóa luận của mình), ta điền 'the kind of research'. Tuy nhiên, do đề bài yêu cầu điền duy nhất một từ, nên ta cần điền **research** vào chỗ trống.

Questions 18-21 Giọng Anh-Mỹ

 CH4_HP18-21.mp3

Section 4. You will hear part of a lecture about people living near active volcanoes.

All right now. Since we are talking this week about volcanoes, I thought it might be interesting to step away a bit from the geological analysis and look at what it would be like to live near an active volcano. It seems quite strange that someone would choose to live near something that could erupt at any time, right? Well, ¹⁸there are actually some advantages to building a home near a volcano, and these advantages reveal a lot about how volcanoes impact the local environment.

One benefit of living near a volcano is that you have access to unlimited geothermal energy. Geothermal energy, as you may know, is energy that is generated and stored in the Earth. Heat that naturally occurs in the Earth's crust can be converted into energy that can be used for electricity. This energy is harnessed by utilising the underground steam that has been heated by the Earth's magma. This steam drives turbines in geothermal power stations to produce electricity.

Phần 4. Bạn sẽ nghe một bài giảng về cuộc sống của những người dân sống gần dãy núi lửa đang hoạt động.

Chào các bạn. Vì tuần này ta sẽ thảo luận về núi lửa, nên tôi nghĩ, sẽ thú vị nếu bỏ qua các phân tích địa lý và nhìn vào cuộc sống ở xung quanh một ngọn núi lửa đang hoạt động. Nghe thì có vẻ khá kỳ lạ khi có người lại chọn sống gần một ngọn núi lửa có thể phun trào bất cứ lúc nào đúng ko? Thực ra, ¹⁸sống gần núi lửa cũng có những lợi ích nhất định, và những lợi ích này sẽ hé lộ rất nhiều điều về tác động của núi lửa đến môi trường xung quanh.

Một lợi ích của việc sống gần núi lửa là các bạn được tiếp cận với nguồn năng lượng địa nhiệt vô hạn. Năng lượng địa nhiệt như các bạn đã biết là nguồn năng lượng sinh ra và tích trữ trong lòng trái đất. Nhiệt sinh ra ở phần vỏ trái đất có thể được sử dụng để sản xuất ra điện. Năng lượng này được khai thác bằng cách lợi dụng hơi nước được đun nóng bởi nham thạch. Hơi nước làm quay tua-bin ở các trạm năng lượng địa nhiệt để sản sinh ra điện.

It's a clean and sustainable form of energy, so countries with a lot of volcanoes take advantage of this. Look at, for example, Iceland. About 66% of its energy comes from these steam-powered turbines. In fact, ¹⁹only 0.1% of all energy in the nation comes from fossil fuels.

So, not only can we harness energy from volcanoes, but there's also some of the most fertile soil in the world around volcanoes. You see, when a volcano erupts, it throws out ash. At first that ash can do some damage to nearby flora, fauna, and humans as well. But in the long term, ²⁰the ash layer that accumulates on the Earth's surface is converted into a very rich soil because the ash is loaded with minerals. So people who live off the land near volcanoes have abundant agricultural production, prompting them to return even after serious eruptions.

And lastly, ²¹volcanoes help to create lots of tourism. Think about Hawaii. What is on the top of the list of attractions to do while on the islands? That's right... visiting a volcano. And there are often other natural wonders around that are created by volcanoes: hot springs, geysers, and interesting rock formations, just to name a few. These tourists need places to stay and eat and tour guides to show them around. And have I mentioned that tourists love to shop? So, living near a volcano practically guarantees that you'll be able to find employment. That's why there are generally large populations living...

Đây là nguồn năng lượng sạch và bền vững nên các nước có nhiều núi lửa có thể tận dụng nó. Một ví dụ là Iceland. Gần 66% tổng năng lượng của nước này đến từ các tua-bin hơi nước. Thật ra, ¹⁹chỉ có 0,1% năng lượng sử dụng đến từ các nguồn hóa thạch.

Ngoài việc có thể khai thác năng lượng từ núi lửa, ta còn tìm thấy loại đất trồng màu mỡ bậc nhất thế giới xung quanh các ngọn núi lửa. Khi phun trào, núi lửa sẽ đẩy tro bụi ra ngoài. Ban đầu tro bụi sinh ra từ núi lửa có thể gây hại cho thảm thực vật, hệ động vật và con người. Nhưng về lâu dài, ²⁰lớp bụi tích lũy trên mặt đất sẽ được chuyển hóa thành một loại đất trồng vô cùng màu mỡ, vì trong tro bụi có chứa rất nhiều khoáng chất. Vì thế, những người sống dựa vào đất đai xung quanh núi lửa với nguồn nông sản dồi dào, điều này hối thúc họ muốn quay lại kể cả sau những đợt phun trào nghiêm trọng.

Cuối cùng, ²¹núi lửa cũng rất thu hút khách du lịch. Hãy nhìn vào Hawaii, việc đầu tiên khách du lịch muốn làm khi đến quần đảo đó là gì? Đúng... thăm một ngọn núi lửa. Thêm vào đó, còn có rất nhiều kỳ quan thiên nhiên được tạo ra bởi núi lửa, như: suối nước nóng, mạch nước ngầm phun trào và các kiến trúc đá thú vị. Những du khách này cần nơi nghỉ chân ăn uống và cần hướng dẫn viên du lịch dẫn họ đi tham quan. À tôi đã nói về việc du khách rất thích mua sắm chưa nhỉ? Thế nên sống gần một ngọn núi lửa có thể đảm bảo bạn sẽ có việc làm. Đó là lý do mà rất nhiều người sống...

Từ vựng **geothermal** địa nhiệt **crust** vỏ ngoài **harness** khai thác **fauna** hệ động vật **sustainable** bền vững **flora** thảm thực vật **accumulate** tích lũy **prompt** thúc đẩy, xúi giục, hối thúc **geyser** mạch nước ngầm phun trào

Questions 18-21

Những lợi ích của việc sống gần một ngọn núi lửa đang hoạt động

18 Lý do người ta lựa chọn sống gần núi lửa đang hoạt động hé lộ ảnh hưởng núi lửa đến như thế nào.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'how volcanoes influence' và nội dung phần nghe 'there are actually some advantages to building a home near a volcano, and these advantages reveal a lot about how volcanoes impact the local environment' (sống gần núi lửa cũng có những lợi ích nhất định và những lợi ích này sẽ hé lộ rất nhiều điều về tác động của núi lửa đến môi trường xung quanh), ta có thể điền **local environment** vào chỗ trống. Lưu ý, 'living near volcanoes' được diễn đạt lại thành 'building a home near a volcano'.

19 Năng lượng hóa thạch chiếm % tổng năng lượng sử dụng của Iceland.

Giải thích Dựa vào từ khóa 'Fossil fuels' và nội dung phần nghe 'only 0.1% of all energy in the nation comes from fossil fuels' (chỉ có 0,1% năng lượng sử dụng đến từ các nguồn hóa thạch), ta có thể điền **0.1** vào chỗ trống. Lưu ý, 'total energy usage' được diễn đạt lại thành 'all energy'.

20 Lớp tro bụi núi lửa tích tụ sẽ được thành đất nông nghiệp.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Accumulated volcanic ash' và nội dung phần nghe 'the ash layer that accumulates ~ is converted into a very rich soil' (lớp tro bụi tích lũy trên mặt đất sẽ được chuyển hóa thành một loại đất trồng vô cùng màu mỡ), ta có thể điền **converted** vào chỗ trống.

21 Núi lửa cũng là điểm thu hút

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'attractions that can generate' và nội dung phần nghe 'volcanoes help to create lots of tourism~ What is on the top of the list of attractions to do while on the islands? ~ visiting a volcano' (núi lửa cũng rất thu hút du lịch. Hãy nhìn vào Hawaii, việc đầu tiên khách du lịch muốn làm khi đến quần đảo đó là gì? Thăm một ngọn núi lửa), ta điền **tourism** vào chỗ trống.

Questions 22-25 Giọng Anh-Anh

🎧 CH4_HP22-25.mp3

Section 4. You will hear a student giving a presentation on composting.

Hello, everyone. The topic that I chose to present on today is the composting of organic trash materials. Now, many of us probably place our food waste in bins so it can be picked up and brought to a waste management facility. In a survey that was conducted in my neighbourhood, over 90% of residents do this, but only about 20% of them know what happens to their waste at the facility. So, what I'll show you all today is a prototype miniaturised version of the machines used to compost organic materials at waste management facilities.

Now, here it is, and I can assure you that it's delightfully simple to use. The top of the device acts very similarly to a recycling bin. The food waste is placed in this bin before it is processed. ²²Once this lever on the side is pulled, the materials being processed then proceed into another chamber shaped like a drum, ²³which rotates for about 20 minutes for each cycle. This chamber churns the waste, breaking the organic materials down into a consistent size and shape.

After that, the organic materials that have been broken up are kept in the drum for six weeks. During this time, ²⁴the materials are exposed to oxygen, which reacts with organic components such as carbon, protein, nitrogen, and water molecules as well as microorganisms. This is actually a chemical reaction taking place, which produces two byproducts – carbon dioxide and heat.

When six weeks have passed, the finished compost is complete. By lifting this lid on the side here, ²⁵biodegradable matter is expelled. This, in turn, can be safely added to the soil. This is convenient for home use, since the spillage can immediately be spread onto your lawn or garden or stored in a separate bin for later use.

Phần 4. Bạn sẽ nghe một bài thuyết trình của một sinh viên về quá trình tạo ra phân bón.

Xin chào tất cả mọi người. Ngày hôm nay tôi xin được trình bày về chủ đề làm phân bón từ các loại rác thải hữu cơ. Ngày nay, rất nhiều người trong số chúng ta bỏ chúng vào thùng để sau đó chúng được tập kết và chuyển tới các nhà máy xử lý rác thải. Trong một cuộc điều tra tiến hành tại khu dân cư mà tôi đang sống, có hơn 90% số người được hỏi làm đúng theo quy trình như trên, nhưng chỉ có 20% trong số đó biết được rác thải được xử lý như thế nào tại các nhà máy. Vì vậy, ngày hôm nay, tôi xin trình bày tới các bạn mô hình thu nhỏ của cỗ máy được sử dụng để làm phân bón từ vật liệu hữu cơ tại các nhà máy xử lý rác.

Vâng, đây là mô hình của máy và có thể nói rằng nó rất dễ sử dụng. Phần trên của máy khá giống với một chiếc thùng rác. Thức ăn thừa được đặt trong cái thùng này trước khi được đem ra xử lý. ²²Khi gạt chiếc cần bên hông này, rác sẽ được xử lý và chuyển tới một khoang khác có hình như một chiếc trống và ²³quay khoảng 20 phút mỗi chu kỳ. Tại đây rác hữu cơ được đánh đều và chế các vật liệu hữu cơ thành các cục có hình dạng và kích thước giống nhau.

Sau đó, các vật liệu hữu cơ đã được chia nhỏ và ủ trong thùng trong sáu tuần. Trong thời gian này, ²⁴rác được cho tiếp xúc với khí oxy, phản ứng với các thành phần hữu cơ như các-bon, chất đạm, ni-tơ, các phân tử nước cũng như vi sinh vật. Quá trình phản ứng này tạo ra hai sản phẩm là các-bon đi-ô-xít và nhiệt.

Sau khi kết thúc sáu tuần cũng là lúc quá trình làm phân bón được hoàn thành. Chỉ cần nhấc chiếc nắp ở phía bên cạnh này lên, ²⁵vật chất để phân hủy sẽ được đẩy ra ngoài. Những phần này sau đó có thể được bón vào đất một cách an toàn. Có thể nói là vô cùng tiện lợi khi sử dụng trong các hộ gia đình vì lượng phân bón đổ ra thì được rắc lên ngay thảm cỏ hoặc vườn, hay cất trong một thùng khác để sử dụng về sau.

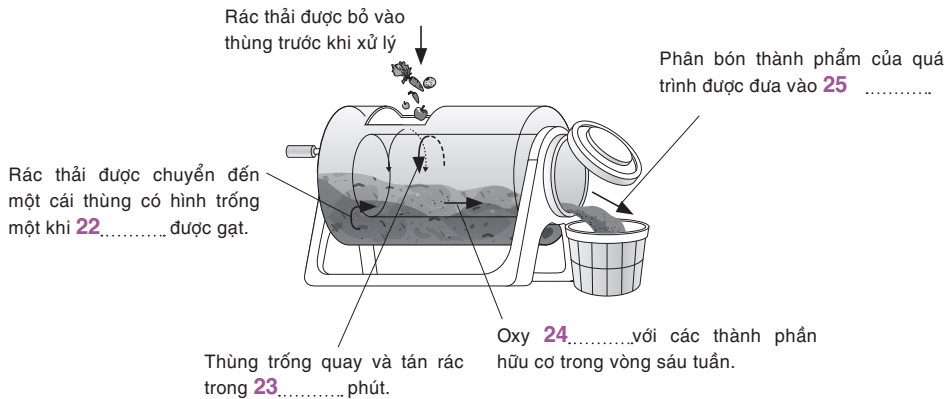
So, as you can see, this composting machine is small and simple enough for everyday use, and I hope this is what it is used for in the near future. So now, I'll take any questions that you have for me.

Vậy, như các bạn có thể thấy, chiếc máy làm phân bón này đủ nhỏ và đơn giản để sử dụng hàng ngày. Tôi mong rằng nó sẽ trở thành sản phẩm được tin dùng trong tương lai. Cuối cùng, có ai có câu hỏi nào không?

Từ vựng **compost** làm phân bón **organic** hữu cơ **prototype** mô hình, bản mẫu **chamber** phòng, khoang **churn** đánh, tán **carbon** các-bon **protein** chất đạm **nitrogen** ni-tơ **molecule** phân tử **microorganism** vi sinh vật **biodegradable** dễ phân hủy **spillage** đổ hoặc tràn ra

Questions 22-25

Quá trình tạo ra phân bón



- 22** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'materials are moved into the drum' và nội dung phần nghe 'Once this lever on the side is pulled, the materials being processed then proceed into another chamber shaped like a drum' (Khi gạt chiếc cần bên hông này, rác sẽ được xử lý và chuyển tới một thùng khác có hình như một chiếc trống), ta điền **lever** vào chỗ trống số 22.
- 23** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Drum rotates and churns' và nội dung phần nghe 'which rotates for about 20 minutes for each cycle' (quay khoảng 20 phút mỗi chu kỳ), ta điền **20** hoặc **twenty** vào chỗ trống số 23.
- 24** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Oxygen ~ with organic materials' và nội dung nghe 'the materials are exposed to oxygen, which reacts with organic components' (rác được cho tiếp xúc với khí oxy, phản ứng với các thành phần hữu cơ), ta điền **reacts** vào chỗ trống số 24.
- 25** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'can be put into' và nội dung nghe 'biodegradable matter is expelled. This, in turn, can be safely added to the soil' (vật chất dễ phân hủy sẽ được đẩy ra ngoài. Những phần này, sau đó, có thể bón vào đất một cách an toàn), ta điền **soil** vào chỗ trống số 25. Lưu ý, 'added to' được chuyển thành 'put into'.

- | | | |
|----------------|-----------------|---------------|
| 1 touchscreens | 2 latest | 3 opportunity |
| 4 concern | 5 unique | 6 solution |
| 7 high ratings | 8 brand loyalty | 9 competing |
| 10 applicable | | |

Questions 1-10 Giọng Anh-Mỹ



Section 4. You will hear a part of a lecture given by a professor in a business class about a form of effective customer service.

Good afternoon everyone. The last few lectures dealt with how important it is for businesses to maintain positive relationships with their customers. Today, we'll quickly review the case study you all read last week. Then, we'll continue our discussion on the customer service chapter of our textbook about the service recovery paradox.

First, what is service recovery paradox? Well, it is when a negative business situation can be used to create a positive opinion among consumers.

Now, ¹the company in the case study you've read about in the textbook ran into a major problem when the line of smartphones it manufactures was discovered to be largely defective immediately after its launch date. Nearly one million of the devices had touchscreens that were completely unresponsive. And how was the company able to turn this negative circumstance around? It promised to repair all of its defective phones for free. Additionally, ²it allowed any customer who purchased one of the devices to get a complimentary upgrade to the latest model when it came out the following year.

Interestingly enough, consumer opinion of the company was better than it had ever been after the launch of the defective line. This swing in consumer opinion from negative to positive due to a company's efforts following a service failure is a good example of the service recovery paradox. Some studies even show that overall customer loyalty to a company increases after a negative event that is addressed successfully. The main point here is that ³a good business knows that an issue with a service or a product is a great opportunity to increase customer loyalty.

There's significant empirical evidence showing that customers are generally more pleased when a company shows interest in accommodating their needs. This is mainly because customers believe the company has gone above and beyond to take care of them in a special way. And ⁴displaying concern is an important technique for any professional in the customer service field to use.

Phần 4. Bạn sẽ nghe bài giảng cho lớp học kinh doanh của một giáo sư về một dịch vụ khách hàng hiệu quả.

Xin chào các bạn. Trong những bài giảng trước, chúng ta đã nói về việc duy trì mối quan hệ tích cực giữa doanh nghiệp và khách hàng quan trọng như thế nào. Ngày hôm nay, ta sẽ dành thời gian để xem xét nhanh những trường hợp điển hình các bạn đã đọc tuần trước. Sau đó, ta sẽ tiếp tục thảo luận về nghịch lý phục hồi dịch vụ trong chương quan hệ khách hàng trong sách giáo khoa.

Trước hết, nghịch lý phục hồi dịch vụ là gì? Đó là khi một tình huống xấu trong kinh doanh có thể được dùng để tạo nên một ý kiến tích cực với người tiêu dùng.

¹Trong trường hợp các bạn đã đọc trong sách, một công ty lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng khi dòng điện thoại thông minh do họ sản xuất bị phát hiện có lỗi lớn ngay khi vừa mới ra mắt. Gần một triệu chiếc điện thoại có màn hình cảm ứng gần như không hoạt động. Vậy công ty này đã làm thế nào để xoay chuyển tình thế? Họ tuyên bố sẽ sửa chữa miễn phí cho tất cả những chiếc điện thoại lỗi. Thêm nữa, ²công ty cho phép mỗi khách hàng đã mua điện thoại này sẽ nhận được một bản nâng cấp miễn phí lên mẫu mới nhất vào năm sau.

Điều thú vị là, cảm nhận của khách hàng về công ty trở nên tốt hơn hẳn, thậm chí sau khi ra mắt dòng sản phẩm lỗi này. Sự thay đổi trong suy nghĩ từ tiêu cực sang tích cực này là nhờ nỗ lực của công ty sau thất bại về dịch vụ là một ví dụ điển hình của nghịch lý phục hồi dịch vụ. Một số nghiên cứu còn chỉ ra rằng lòng trung thành của khách hàng thậm chí còn tăng lên sau khi xử lý thành công một sự kiện tiêu cực. Điểm quan trọng cần lưu ý ở đây là ³một công ty thành công sẽ biết được rằng các vấn đề với dịch vụ hay sản phẩm chính là thời cơ để gia tăng lòng trung thành của khách hàng.

Có rất nhiều ví dụ thực tế quan trọng cho ta thấy khách hàng cảm thấy hài lòng hơn khi công ty thể hiện sự quan tâm đến việc đáp ứng nhu cầu của họ. Điều này chủ yếu là do khách hàng tin rằng công ty đã làm hết và ngoài khả năng để chăm sóc khách hàng một cách thật đặc biệt. ⁴Bày tỏ sự quan tâm là một kỹ năng quan trọng mà bất cứ ai làm việc trong lĩnh vực chăm sóc khách hàng ở bất cứ ngành nghề nào đều cần sử dụng.

Now that everyone seems to have a good understanding of what the service recovery paradox is, I want to look at the four factors that contribute to it.

First of all, there's the customer's perceived value of the service or product recovery to consider. ⁵Customer needs are unique according to each individual's various desires. So, different solutions will satisfy different clients. In our case study, it's important to keep in mind that the free upgrade to the new phone model was sufficient to some customers but not to others. This is what is meant by a customer's perceived value of the recovery.

Second, we can also look at customers' levels of dissatisfaction as every business endeavours to decrease them overall. And ⁶customer dissatisfaction, like a customer's perceived value of the service recovery, is always subjective. There isn't a definitive solution for any problem. In the case study, for example, the general opinion of the corporation's products immediately following the defective product launch was largely negative. This indicated a high level of customer dissatisfaction. But ⁷high ratings from consumers resulted after the service recovery. This revealed the company's exceptional ability to minimise the number of dissatisfied customers.

Next, it's important to consider how much trust a customer places in a business. Although companies rely on growth and new consumers, ⁸it is brand loyalty that is a more powerful asset to any company. And sometimes a customer will be less displeased with a company if they have long been loyal to it.

And lastly, there's the possibility of customers changing their service. What this means is that ⁹customers might switch to a competing business in the event of a service failure. Therefore, companies feel the need to give disappointed customers something to convince them to stay. In the case study, the offer of a complimentary upgrade may have been enough to cause them to remain with their existing company... rather than switch to a competing brand.

However, ¹⁰the service recovery paradox isn't applicable in every situation. Customers are typically content when a one-time problem is taken care of. But poor-quality products that fail repeatedly don't build consumer trust for companies. So obviously, if customers continue to run into trouble with a company, satisfaction levels will be lower. However, having service recovery in place guarantees that problems will be taken care of when they arise. Accordingly, service recovery is an essential backup plan for customer service managers. And that's what I want to emphasise for today's lecture. All right. I'll take any questions that you might have at this time.

Giờ mọi người đã hiểu rõ nghịch lý phục hồi dịch vụ là gì, tôi muốn nói đến bốn yếu tố cấu thành nó.

Đầu tiên, ta phải quan tâm đến giá trị của việc phục hồi dịch vụ hay sản phẩm trong mắt khách hàng. ⁵Nhu cầu của khách hàng là độc nhất vì mỗi người có những mong muốn riêng. Vì thế, các giải pháp khác nhau sẽ làm hài lòng các khách hàng khác nhau. Trong ví dụ của chúng ta, cần nhớ rằng bản nâng cấp miễn phí lên điện thoại đời mới là đủ cho một số khách hàng nhưng không phải đối với những người khác. Đây chính là ý nghĩa của giá trị phục hồi theo sự nhìn nhận khách hàng.

Thứ hai, chúng ta cũng cần nhìn vào mức độ không hài lòng của khách hàng vì nhìn chung, mỗi doanh nghiệp đều nỗ lực làm giảm mức độ đó. Và ⁶sự không hài lòng của khách hàng, cũng giống giá trị của sự phục hồi dịch vụ theo sự nhìn nhận của khách hàng là chủ quan. Không phải chỉ có một cách giải quyết duy nhất cho tất cả các vấn đề. Trong trường hợp điển hình này, ý kiến chung của đa số khách hàng sau khi phát hiện lỗi trong dòng sản phẩm là khá tiêu cực. Điều này cho thấy mức độ không hài lòng cao của khách hàng. Nhưng ⁷sự đánh giá của khách hàng tăng cao sau phục hồi dịch vụ. Điều này cho thấy những nỗ lực tuyệt vời của công ty để làm giảm tối đa số lượng khách hàng cảm thấy thất vọng.

Tiếp theo, ta cần quan tâm đến lòng tin khách hàng đặt vào một công ty. Mặc dù các công ty dựa vào sự tăng trưởng và khách hàng mới, nhưng ⁸sự trung thành với thương hiệu là tài sản quý hơn đối với bất kỳ công ty nào. Thành thạo một khách hàng cũng sẽ ít thất vọng hơn với một công ty nếu đã tin tưởng nó trong một thời gian dài.

Và cuối cùng, có một khả năng rằng khách hàng thay đổi dịch vụ của họ. Nghĩa là ⁹họ chuyển sang một công ty đối thủ trong trường hợp gặp vấn đề với công ty hiện tại. Vì thế, các công ty cảm thấy cần phải làm gì đó cho khách hàng để níu chân họ. Trong trường hợp điển hình trên, đề xuất tặng bản nâng cấp miễn phí có thể là đủ để làm hài lòng họ và giữ chân họ lại với công ty... thay vì khiến họ chuyển sang mua hàng tại một công ty đối thủ.

Tuy nhiên, ¹⁰nghịch lý phục hồi dịch vụ không thể áp dụng trong tất cả các trường hợp. Khách hàng thường hài lòng với một vấn đề xảy ra một lần được xử lý kịp thời. Nhưng sản phẩm kém chất lượng trong thời gian dài, lặp đi lặp lại không bảo đảm tạo ra lòng tin nơi khách hàng. Vì thế, rõ ràng nếu khách hàng tiếp tục gặp vấn đề với sản phẩm của một công ty, mức độ hài lòng sẽ giảm xuống. Tuy nhiên, vẫn cần sẵn sàng phục hồi dịch vụ để đảm bảo các vấn đề được xử lý kịp thời khi xảy ra. Theo đó, phục hồi dịch vụ là một kế hoạch dự phòng tối quan trọng đối với các nhà quản lý dịch vụ khách hàng. Và đây chính là điều mà tôi muốn nhấn mạnh trong hôm nay. Vâng, giờ tôi sẽ trả lời câu hỏi của các bạn, nếu có.

Từ vựng **defective** bị hỏng, bị lỗi **irresponsive** không phản ứng **empirical** thực nghiệm **endeavor** cố gắng, nỗ lực **subjective** (thuộc) chủ quan **asset** tài sản **definitive** chính xác, chắc chắn

Questions 1-4

1 Công ty trong ví dụ sản xuất những chiếc điện thoại có không hoạt động.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'smartphones with irresponsive' nội dung phần nghe 'the company in the case study ~ ran into a major problem ~ Nearly one million of the devices had touchscreens that were completely irresponsive' (trong trường hợp điển hình mà các bạn đã đọc trong sách, một công ty lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng khi dòng điện thoại thông minh bị phát hiện có lỗi ngay khi vừa mới ra mắt. Gần một triệu chiếc điện thoại có màn hình cảm ứng gần như không hoạt động), ta điền **touchscreens** vào chỗ trống.

2 Công ty này hứa sẽ cung cấp bản nâng cấp miễn phí cho mẫu trong năm tới sau khi tung ra dòng điện thoại lỗi.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'complimentary upgrades ~ the year after' nội dung phần nghe 'it allowed any customer who purchased one of the devices to get a complimentary upgrade to the latest model when it came out the following year' (công ty cho phép mỗi khách hàng đã mua điện thoại này sẽ nhận được một bản nâng cấp miễn phí lên mẫu mới nhất vào năm sau), ta có thể điền **latest** vào chỗ trống.

3 Một vấn đề về sản phẩm có thể là để củng cố mối quan hệ khách hàng với công ty.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'to reinforce customer ties' nội dung nghe 'a good business knows that an issue with a service or a product is a great opportunity to increase customer loyalty' (một công ty thành công là công ty nhận thức được rằng các vấn đề với dịch vụ hay sản phẩm chính là thời cơ để gia tăng lòng trung thành của khách hàng), ta điền **opportunity** vào chỗ trống. Lưu ý, 'reinforce customer ties' đã được diễn đạt lại thành 'increase customer loyalty'.

4 Thể hiện đối với khách hàng là kỹ năng quan trọng của người làm trong lĩnh vực chăm sóc khách hàng.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'vital technique for customer service professionals' nội dung phần nghe 'displaying concern is an important technique for any professional in the customer service field to use' (bày tỏ sự quan tâm là một kỹ năng quan trọng mà bất cứ ai làm việc trong lĩnh vực chăm sóc khách hàng ở bất cứ ngành nghề nào đều cần sử dụng), ta điền **concern** vào chỗ trống.

Questions 5-10

NGHỊCH LÝ PHỤC HỒI DỊCH VỤ

Giá trị của phục hồi dịch vụ theo sự nhìn nhận của khách hàng

- Nhu cầu của khách hàng là **5** vì mỗi người có một mong muốn khác nhau.
- Một số khách hàng của công ty trong ví dụ coi việc cập nhật mẫu điện thoại là đủ, một số khách thì không.

Sự không hài lòng của khách hàng

- Tất cả các công ty đều cố gắng làm giảm số lượng khách hàng không hài lòng.
- Sự không hài lòng luôn luôn là chủ quan và không có **6** duy nhất cho một vấn đề.
- Công ty này có **7** từ khách hàng nhờ phục hồi dịch vụ, cho thấy nó có khả năng giữ mức độ không hài lòng thấp.

Lòng tin khách hàng

- Tài sản quan trọng của một công ty là **8**

Thay đổi hành vi

- Khách hàng có thể chuyển sang các công ty **9** nếu dịch vụ kém.

Trường hợp ngoại lệ của nghịch lý phục hồi dịch vụ

- Nghịch lý phục hồi dịch vụ không **10** trong mọi trường hợp
- Nó không có tác dụng khi các sản phẩm thường xuyên có chất lượng thấp.

- 5** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Customer needs' và nội dung phần nghe 'Customer needs are unique according to each individual's various desires' (Nhu cầu của khách hàng là độc nhất vì mỗi người có những mong muốn riêng), ta có thể điền **unique** vào chỗ trống.
- 6** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Customer dissatisfaction is ~ subjective' và nội dung phần nghe 'customer dissatisfaction - is always subjective. There isn't a definitive solution for any problem' (sự không hài lòng của khách hàng, cũng giống giá trị của sự phục hồi dịch vụ theo sự nhìn nhận của khách hàng là chủ quan. Không bao giờ có chỉ một cách giải quyết duy nhất cho tất cả các vấn đề), ta điền **solution** vào chỗ trống.
- 7** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'keep customer dissatisfaction levels low' và nội dung phần nghe 'high ratings from consumers resulted after the service recovery. This revealed the company's exceptional ability to minimise the number of dissatisfied customers' (sự đánh giá của khách hàng tăng cao sau khi phục hồi dịch vụ. Điều này cho thấy những nỗ lực tuyệt vời của công ty đã làm giảm tối đa số lượng khách hàng cảm thấy thất vọng), ta điền **high ratings** vào chỗ trống. Lưu ý, 'capacity to keep customer dissatisfaction levels low' đã được diễn đạt lại thành 'ability to minimise the number of dissatisfied customers'.
- 8** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'strong asset' và nội dung nghe 'it is brand loyalty that is a more powerful asset to any company' (sự trung thành với thương hiệu là tài sản quý hơn đối với bất kỳ công ty nào), ta điền **brand loyalty** vào chỗ trống.
- 9** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'may switch' và nội dung nghe 'customers might switch to a competing business in the event of a service failure' (họ chuyển sang một công ty đối thủ trong trường hợp gặp vấn đề với công ty hiện tại), ta điền **competing** vào chỗ trống.
- 10** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'not - in all situations' và nội dung nghe 'the service recovery paradox isn't applicable in every situation' (nghịch lý phục hồi dịch vụ không phải có thể áp dụng trong tất cả các trường hợp), ta điền **applicable** vào chỗ trống.

* Gợi ý cho mỗi câu hỏi sẽ được viết màu tím và đánh số tương ứng với câu hỏi đó

EXAMPLE

trang 90

Cảm ơn các bạn đã tới thăm Bảo tàng lịch sử tự nhiên. Đầu tiên, chúng ta sẽ ghé thăm triển lãm các loài khủng long. Vì ở đó thường thu hút rất đông người tới tham quan, nên mong mọi người cố gắng đi theo đoàn. Thật không may, **triển lãm về khoáng vật và đá quý bị đóng cửa tuần này để bảo trì**. Tiếp sau đó, ta sẽ thăm khu vườn trong nhà, nơi mà các bạn có thể gặp những loại thực vật quý hiếm từ khắp nơi trên thế giới. Khu vườn này thực ra đã được sử dụng cho một vài...

HACKERS PRACTICE

trang 94

Đáp án bài luyện tập

1 E	2 B	3 D	4 B	5 A
6 C	7 A	8 A	9 C	10 B
11 C	12 A	13 A	14 D	15 C
16 E	17 F			

Questions 1-3 Giọng Anh-Mỹ

 CH5_HP1-3.mp3

Section 2. You will hear the anchor of a radio programme discussing urban gardens.

It's a beautiful morning here in Vancouver, and we at Radio RZZT are pleased to give you an update on the city's Community Focus programme. Sue Butler, chairperson of the Urban Renewal Committee made an announcement this morning about an urban gardening initiative being launched by the British Columbia provincial government.

In order to promote a more sustainable urban lifestyle, the government has developed a plan to set up urban gardens in three different communities in the city. Each garden will consist of around 20 plots. Due to the varying composition of the soil, the type of plants grown in each garden will differ for each neighbourhood.

Firstly, the West End is adjacent to the harbour. The government has recognised that the soil here is poor. So they have decided that it is most suitable for growing herbs since these plants are very resilient. They plan to plant basil, thyme, coriander and a range of other herbs. **This neighborhood also has many residents who already pursue growing plants as a hobby**. The government plans to provide a vacant lot so that these people can expand their interest by growing herbs.

Phần 2. Bạn sẽ nghe một phát thanh viên giới thiệu về những khu vườn trong thành phố.

Quả là một buổi sáng tuyệt đẹp ở Vancouver và đài RZZT của chúng tôi xin hân hạnh gửi tới quý thính giả thông tin về chương trình Phát triển cộng đồng của chính quyền thành phố. Bà Sue Butler, chủ tịch Ủy ban cải cách đô thị đã đưa ra thông báo sáng nay về sáng kiến vườn trong phố các khu vườn được khởi xướng bởi chính quyền thành phố British Columbia.

Để quảng bá hình ảnh về một lối sống thành thị bền vững, chính quyền đã xây dựng một kế hoạch phát triển những khu vườn đô thị tại ba khu dân cư khác nhau trong thành phố. Mỗi khu vườn sẽ bao gồm khoảng 20 miếng đất. Do sự đa dạng trong thành phần đất trồng, các loại thực vật trong khu vườn của mỗi khu vực sẽ khác nhau.

Đầu tiên, phía Cựu Tây gần kề bến cảng. Chính phủ thấy rằng chất lượng đất ở đây không tốt. Vì vậy, họ quyết định trồng các loại thảo mộc là phù hợp nhất vì loài này có sức sống rất mãnh liệt. Họ dự kiến trồng húng quế, nguyệt quế, rau mùi và một số các thảo dược khác. **Rất nhiều người dân sống trong khu vực đã có sở thích trồng cây từ trước**. Chính quyền dự kiến sẽ cung cấp thêm các khu đất trồng để người dân có thể tiếp tục nuôi dưỡng sở thích trồng thảo mộc.

Then, you have Mount Pleasant, which they have decided is the most suitable place for growing woodland wildflowers. This area is shady, so they think flowers will thrive here. Additionally, ²the area has a flower market near Vancouver Community College and the government intends to allow sellers to grow wildflowers in the Mount Pleasant plot.

And lastly, Ms Butler noted that East Hastings' wide open unused lots will be the most appropriate for growing produce. There is, unfortunately, a lack of affordable grocery stores within this section of our city, so ³the government believes that encouraging the growth of produce will provide residents in this neighbourhood with easier access to fresh fruits and vegetables.

Beyond the obvious benefit of having more greenery in each neighbourhood, the gardens can become spaces where the community gathers, increasing social interaction and encouraging a sense of shared responsibility among citizens.

For more information on the urban gardening project and details from Ms Butler's press release, you may go to the Urban Renewal Committee's website. Now for a short break before our next programme.

Tiếp đến là núi Pleasant, nơi mà họ quyết định sẽ thích hợp nhất để trồng các loại hoa rừng. Khu vực này có nhiều bóng râm, nên họ nghĩ những loài hoa này sẽ phát triển tốt. Thêm vào đó, ²có một chợ hoa gần trường Đại học cộng đồng Vancouver và chính quyền cho phép thương lái được trồng hoa dại trong khu vực núi Pleasant.

Cuối cùng, bà Butler còn cho biết các khu đất không dùng tới ở Đông Hastings sẽ phù hợp nhất để trồng các loại nông sản. Không may thay, chưa có nhiều các cửa hàng với giá cả phải chăng ở khu vực này của thành phố, nên ³chính quyền tin rằng chính sách khuyến khích trồng các loại nông sản sẽ giúp người dân trong khu vực tiếp cận với hoa quả và rau củ tươi dễ dàng hơn.

Ngoài lợi ích làm xanh các khu dân cư, những khu vườn sẽ trở thành địa điểm kết nối cộng đồng, tăng cường tương tác xã hội và đẩy mạnh tinh thần trách nhiệm của người dân.

Để biết thêm thông tin về dự án khu vườn đô thị và bản thông cáo báo chí của bà Bustler, quý vị có thể ghé thăm trang chủ của hội đồng. Và giờ chúng tôi sẽ nghỉ trong giây lát trước khi chuyển sang chuyên mục tiếp theo.

Từ vựng **initiative** kế hoạch, sáng kiến **provincial** thuộc tỉnh (bang) **composition** cấu tạo, thành phần **adjacent to** nằm bên cạnh, kề bên **resilient** kiên cường **woodland** rừng **produce** nông sản **sustainable** bền vững

Questions 1-3

Những đặc điểm nào phù hợp với từng khu vực mà phát thanh viên nhắc tới?

Mô tả

- A có nhiều siêu thị, cửa hàng thực phẩm
- B có khu chợ sẽ được hưởng lợi từ dự án
- C có khu vườn cảnh với nhiều loài hoa rừng tự nhiên
- D được kỳ vọng sẽ trở thành nguồn cung cấp thực phẩm cho người dân
- E người dân đã bắt đầu trồng cây từ trước đó

Các khu vực

- 1 Cực Tây
- 2 Núi Pleasant
- 3 Đông Hastings

- 1 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'West End' và nội dung phần nghe về khu vực này 'This neighborhood also has many residents who already pursue growing plants as a hobby' (Rất nhiều người dân sống trong khu vực đã có sở thích trồng cây từ trước), ta có thể chọn đáp án **E** has many residents already gardening. Lưu ý, 'gardening' được diễn đạt lại thành 'growing plants'.

2 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Mount Pleasant' và nội dung nghe về khu vực này 'the area has a flower market ~ and the government intends to allow sellers to grow wildflowers in the Mount Pleasant plot' (có một chợ hoa gần trường Đại học cộng đồng Vancouver và chính quyền cho phép thương lái được phép trồng hoa dại trong khu vực núi Pleasant), ta có thể chọn đáp án **B** has a market that will benefit from the urban plan. Lưu ý, 'benefit from the urban plan' được diễn đạt lại thành 'the government ~ allow sellers to grow wildflowers'.

3 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'East Hastings' và nội dung phần nghe về khu vực này 'the government believes that encouraging the growth of produce will provide residents in this neighbourhood with easier access to fresh fruits and vegetables' (chính quyền tin rằng chính sách khuyến khích trồng các loại nông sản sẽ giúp người dân trong khu vực tiếp cận với hoa quả và rau củ tươi), ta có thể chọn đáp án **D** is expected to be another source of food for residents. Chú ý, 'be another source of food' được diễn đạt lại thành 'easier access to fresh fruits and vegetables' trong phần nghe.

Q **Đáp án sai**

A: Trái với thông tin về khu vực Đông Hastings 'There is ~ a lack of affordable grocery stores within this section of our city', nên đây là đáp án sai.

C: Cụm từ 'woodland wildflowers' dù có được nhắc tới, nhưng phần nghe không đề cập tới việc trong khu vực núi Pleasant đã có sẵn các loài hoa rừng tự nhiên, vì vậy đây là đáp án sai.

Questions 4-7 **Giọng Anh-Anh**



Section 2. You will hear a conversation between a radio host and a guest discussing new holiday resorts.

W: Good afternoon, and thanks for listening to Holiday Talk. Our guest today is travel journalist and reviewer, Simon Beatty. He will be discussing some of the new vacation resorts that will be opening this year in the UK, as many holidaymakers are looking to travel locally rather than heading to other destinations that cost more money. Thanks for joining us this afternoon, Simon.

M: And thank you for inviting me, Audrey.

W: So, I understand that there are several new holiday resorts that will be launching for the upcoming vacation season.

M: Yes, there are quite a few new establishments opening up. First, we have the Blue Sands Resort opening in Brighton. ⁴It's a great place for young kids as there are lots of activities for them to do... It even has a small amusement park. So if you prefer not being around children, it's probably not the best place for you. It opens in April. Also opening that month is Shores Resort near Bournemouth. ⁵This facility has a lot of nightlife and entertainment, so it is more geared to adult tourists. Kids are welcome, but it doesn't sound like there is much for them to do there. Now, Happyland Hotel and Resort has just opened to the public. ⁶It's got a massive water park and lots of fun activities just for children. However, the resort has specific areas reserved for adults only as well, so there's something for everyone...

Phần 2. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa phát thanh viên và khách mời về những khu nghỉ dưỡng mới được xây dựng.

Nữ: Xin kính chào và cảm ơn các bạn đang đón nghe chương trình Holiday Talk. Khách mời của chúng ta hôm nay là nhà báo, người đánh giá chuyên về du lịch Simon Beatty. Ông sẽ cùng chúng ta thảo luận về những khu nghỉ dưỡng sẽ được mở cửa trong năm nay ở Anh, khi mà rất nhiều người đi nghỉ đang muốn tìm cho mình những địa điểm nghỉ dưỡng trong nước thay vì đến những điểm đến đắt đỏ khác. Chào mừng anh tới với chương trình.

Nam: Tôi rất vui vì nhận được lời mời tham dự thưa chị Audrey.

Nữ: Tôi được biết rằng có nhiều khu nghỉ dưỡng mới được xây dựng và dự kiến đưa vào hoạt động trong mùa du lịch tới đây.

Nam: Vâng. Đúng là có khá nhiều nơi chuẩn bị được mở cửa đón khách ạ. Đầu tiên là khu nghỉ dưỡng Cát Xanh ở Brighton. ⁴Đây là địa điểm du lịch tuyệt vời cho trẻ nhỏ, có nhiều hoạt động vui chơi, giải trí...Thậm chí trong đó có cả một công viên giải trí nhỏ nữa. Vì vậy, nếu bạn không muốn dính chặt với lũ trẻ, đây có lẽ là nơi tốt nhất cho bạn. Khu này được mở cửa vào tháng Tư. Cũng trong tháng này, khu nghỉ dưỡng Bờ Biển sẽ được mở cửa tại Bournemouth. ⁵Khu nghỉ dưỡng này có nhiều hoạt động giải trí và các hoạt động về đêm, nên phù hợp hơn cho người lớn. Trẻ em đương nhiên có thể tới đây nhưng sẽ không có nhiều trò chơi cho chúng. Mới đây khu nghỉ dưỡng và khách sạn Miền đất vui vẻ đã mở cửa đón khách. ⁶Nó có một công viên nước lớn và rất nhiều các trò chơi vui nhộn dành riêng cho trẻ nhỏ. Tuy nhiên, cũng có một khu dành riêng cho người lớn. Như vậy, nhu cầu của tất cả mọi người đều được đáp ứng...

W: ...And there are lots of other amusement parks and outdoor activities in the area, too.

M: There are ... including water sports, hiking trails, and beaches. And then we move on to the Zone-Fun Beach Resort in Salcombe. Now, ⁷that facility is geared to university-aged travellers. It's got a nightclub, an outdoor stage, and even a floating dance floor. So, it isn't particularly recommended for families. And it will be launching in May.

W: So, there are a lot of new options out there. Now, could you tell us a bit about costs?

Nữ: ...Và còn có rất nhiều công viên giải trí và các hoạt động ngoài trời trong khu vực.

Nam: Có thể kể đến như... các môn thể thao dưới nước, đường leo núi và các bãi tắm. Và tiếp theo ta đến với khu nghỉ dưỡng Bãi Biển Vui Vẻ ở Salcombe. ⁷Đây là khu vực nhắm đến những khách du lịch tầm lứa tuổi sinh viên đại học. Nó có một hộp đêm, một sân khấu ngoài trời và thậm chí là cả một sàn nhảy nổi nữa. Thế nên nó sẽ không phù hợp cho các gia đình. Và khu nghỉ dưỡng này sẽ được mở cửa vào tháng Năm.

Nữ: Vâng. Thế là có rất nhiều sự lựa chọn. Xin anh nói rõ hơn về chi phí du lịch cho từng khu vực được không?

Từ vựng **holidaymaker** khách du lịch **gear to** hướng tới, phù hợp với **massive** rất lớn

Questions 4-7

Mỗi khu nghỉ dưỡng trên phù hợp với đối tượng nào?

- A chủ yếu dành cho người lớn
- B chủ yếu dành cho trẻ nhỏ
- C cả người lớn và trẻ nhỏ

Các khu nghỉ dưỡng

- 4 Cát Xanh
- 5 Bờ Biển
- 6 Miền Đất Vui Vẻ
- 7 Bãi Biển Vui Vẻ

4 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Blue Sands Resort' và nội dung nghe 'It's a great place for young kids' (Đây là địa điểm du lịch tuyệt vời cho trẻ nhỏ), ta chọn đáp án **B** primarily for children. Lưu ý, 'primarily for children' được diễn đạt lại thành 'great place for young kids'.

5 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Shores Resort' và nội dung nghe 'This facility ~ is more geared to adult tourists' (Khu nghỉ dưỡng này có nhiều hoạt động giải trí và các hoạt động về đêm, nên phù hợp hơn cho người lớn), ta chọn đáp án **A** primarily for adults. Chú ý, 'primarily for adults' được diễn đạt lại thành 'more geared to adult tourists'.

6 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Happyland Hotel and Resort' và nội dung nghe 'It's got a massive water park and ~ fun activities just for children. However, the resort has specific areas reserved for adults only ~ so there's something for everyone' (Nó có một công viên nước lớn và rất nhiều các trò chơi vui nhộn dành riêng cho trẻ nhỏ. Tuy nhiên, cũng có một khu dành riêng cho người lớn. Như vậy, nhu cầu của tất cả mọi người đều được đáp ứng), ta có thể chọn đáp án **C** for both adults and children. Lưu ý, 'for both adults and children' được diễn đạt lại thành 'for everyone'.

7 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Zone-Fun Beach Resort' và nội dung phần nghe 'that facility is geared to university-aged travellers' (Bãi Biển Vui Vẻ là khu vực nhắm đến những khách du lịch tầm lứa tuổi sinh viên đại học), ta chọn đáp án **A** primarily for adults. Lưu ý, 'primarily for adults' được diễn đạt lại thành 'geared to university-aged travellers'.

<p>Section 3. You will hear a conversation between a tutor and a student about a project on endangered languages.</p> <p>M: Melissa, I've been going through your project proposal on endangered languages. I think it's a very interesting topic. Can you tell me why did you choose to focus on Native American languages? And what particular languages will you focus on?</p> <p>W: Well, it was because they seemed to be languages in the most danger of disappearing. So far, ⁸the only ones I want to include for sure are the Pawnee language and the Cherokee language.</p> <p>M: Good, ⁸there is lots of information out there about the Cherokee, so definitely use that. But keep in mind that Professor Johnson wants you to provide detailed graphs about the phonetics of the endangered languages you choose to research. ⁹Because Pawnee only has nine different consonant sounds, it might not be the best candidate for such detail.</p> <p>W: Ah... Right. I forgot about that. I thought it would be good to include Pawnee as there is so much reference material on it. OK. ⁹I'll leave that one out.</p> <p>M: ¹⁰Another language I'd suggest is that of the Kashaya people of the American Pacific Coast. They have over 40 distinct consonants, if I remember correctly.</p> <p>W: Hmm. Yes, I would have researched the Kashaya language, but I checked it out before and it has a very limited number of vowel sounds. But you're right... it might be a good one to study just because of sound variety. ¹⁰If there isn't a better idea, I'll do it.</p> <p>M: Ah, OK. What about the Menominee people's language? Their language had about 12 different vowels as well as a similar number of consonants.</p> <p>W: ¹¹I don't think I'll use that one because I couldn't find enough data.</p> <p>M: Well, another option is the Algonquin Native American tribe from northern Wisconsin and Michigan. Their language had about 12 different vowels as well as some diphthongs plus a similar number of consonants. It is very similar to the Menominee language, but ¹²there's a lot more information on the Algonquin tongue out there.</p> <p>W: Oh. Well, ¹²it will be easier to research. I'll do that.</p> <p>M: Good. Anyway, that will give you a good start. Now, what you need to do is revise your proposal.</p>	<p>Phần 3. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa một trợ giảng và sinh viên về dự án nghiên cứu các ngôn ngữ đang đứng trước nguy cơ biến mất.</p> <p>Nam: Này Melissa, tôi đã đọc qua đề án của em về chủ đề nghiên cứu các ngôn ngữ có nguy cơ biến mất. Tôi thấy đó là một chủ đề rất hay. Tại sao em lại quyết định tập trung vào các ngôn ngữ của thổ dân Bắc Mỹ? Và những ngôn ngữ cụ thể nào mà em muốn đi sâu vào tìm hiểu?</p> <p>Nữ: Vì em thấy có vẻ đó là những ngôn ngữ đang có nguy cơ biến mất lớn nhất. Tính đến giờ, ⁸hai ngôn ngữ mà em chắc chắn đưa vào là Pawnee và Cherokee ạ.</p> <p>Nam: Được đấy. ⁸Có rất nhiều các tài liệu về tiếng Cherokee, nên chắc chắn hãy dùng chúng. Nhưng cũng cần lưu ý rằng Giáo sư Johnson muốn em trình bày các biểu đồ chi tiết về ngữ âm cho các ngôn ngữ đang có nguy cơ biến mất mà em chọn để nghiên cứu. ⁹Mà tiếng Pawnee lại chỉ có tổng cộng 9 phụ âm khác nhau, nên có lẽ đó không phải là một lựa chọn phù hợp nhất.</p> <p>Nữ: À... đúng vậy. Em quên mất. Vì em thấy có nhiều tài liệu nên muốn thêm cả tiếng Pawnee. Vâng. ⁹Em sẽ loại nó ra.</p> <p>Nam: ¹⁰Một ngôn ngữ mà tôi thấy khá phù hợp là tiếng của người Kashaya sống bên bờ biển Thái Bình Dương. Nếu tôi nhớ không lầm thì họ có tới hơn 40 phụ âm.</p> <p>Nữ: Vâng. Em cũng dự định nghiên cứu về ngôn ngữ Kashaya, tuy nhiên qua tìm hiểu thì em thấy số lượng nguyên âm rất ít. Nhưng có lẽ thấy nói đúng ạ... đó vẫn sẽ là một ví dụ tốt nhờ có sự đa dạng về âm sắc. ¹⁰Nếu không tìm được ngôn ngữ phù hợp hơn, em sẽ chọn nó ạ.</p> <p>Nam: Ừ. Thế còn tiếng của người Menominee thì sao? Ngôn ngữ đó có khoảng 12 nguyên âm khác nhau và phụ âm cũng chừng đó.</p> <p>Nữ: ¹¹Em nghĩ là không dùng được vì em không thể tìm đủ dữ liệu ạ.</p> <p>Nam: Ừ. Có một lựa chọn khác cho em là bộ tộc da đỏ Algonquin ở phía bắc bang Wisconsin và Michigan. Tiếng của họ có 12 nguyên âm đơn, một vài nguyên âm đôi và phụ âm cũng khoảng chừng đó. Nó khá giống với tiếng Menominee, nhưng ¹²có nhiều thông tin hơn về tiếng Algonquin.</p> <p>Nữ: Vâng, ¹²thế thì sẽ dễ nghiên cứu hơn. Em sẽ chọn nó ạ.</p> <p>Nam: Tốt. Dù sao thì bước khởi đầu như vậy là thuận lợi. Việc em cần làm bây giờ là kiểm tra lại đề án.</p>
---	---

Từ vựng **phonetics** ngữ âm, ngữ âm học **consonant** phụ âm
vowel nguyên âm **diphthong** nguyên âm đôi

Questions 8-12

Melissa đã quyết định thế nào về các ngôn ngữ dưới đây trong dự án của cô ấy?

- A cô ấy sẽ sử dụng.
- B cô ấy có thể sẽ sử dụng.
- C cô ấy sẽ không sử dụng.

Các ngôn ngữ

- 8 Cherokee
- 9 Pawnee
- 10 Kashaya
- 11 Menominee
- 12 Algonquin

- 8** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Cherokee' và lời thoại của nhân vật nữ 'the only ones I want to include for sure are the Pawnee language and the Cherokee language' (hai ngôn ngữ mà em chắc chắn sẽ sử dụng là Pawnee và Cherokee), và lời thoại của nhân vật nam 'there is lots of information out there about the Cherokee, so definitely use that' (có rất nhiều tài liệu về tiếng Cherokee, nên chắc chắn hãy dùng chúng), ta chọn đáp án **A** She will use it.
- 9** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Pawnee' và lời thoại của nhân vật nam 'Because Pawnee only has nine different consonant sounds, it might not be the best candidate' (Mà tiếng Pawnee lại chỉ có tổng cộng 9 phụ âm khác nhau, nên có lẽ đó không phải là một lựa chọn phù hợp nhất), và lời thoại của nhân vật nữ 'I'll leave that one out' (Em sẽ loại nó ra), ta chọn đáp án **C** She won't use it.
- 10** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Kashaya' và lời thoại của nhân vật nam 'Another language I'd suggest is that of the Kashaya people' (Một ngôn ngữ mà tôi thấy phù hợp là tiếng của người Kashaya), và lời thoại của nhân vật nữ 'If there isn't a better idea, I'll do it.' (Nếu không tìm được lựa chọn nào phù hợp hơn, em sẽ dùng nó.), ta chọn đáp án **B** She may use it.
- 11** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Menominee' và lời thoại của nhân vật nữ 'I don't think I'll use that one because I couldn't find enough data' (Em nghĩ là không dùng được vì em không thể tìm đủ dữ liệu ạ), ta chọn đáp án **C** She won't use it.
- 12** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Algonquin' và lời thoại của nhân vật nam 'there's a lot more information on the Algonquin tongue out there' (về tiếng Algonquin có nhiều tài liệu hơn nhiều) và lời thoại của nhân vật nữ 'it will be easier to research. I'll do that' (thế thì sẽ dễ nghiên cứu hơn. Em sẽ chọn nó ạ), ta chọn đáp án **A** She will use it.

Questions 13-17 Giọng Anh-Anh

 CH5_HP13-17.mp3

Section 4. You will hear a lecture given by a professor about the behavioural traits of primates.

Hello, everyone. Last class, we learned a bit about the evolution of the gorilla over time. For today's talk, I'll focus on other primates by looking at the behavioural traits of several individual species.

First, let's look at the behaviour of different primate species in terms of food availability.

Phần 4. Bạn sẽ nghe bài giảng của một giáo sư đại học về tập tính của các loài linh trưởng.

Xin chào các bạn. Trong buổi trước, ta đã học về quá trình tiến hóa của loài khỉ đột. Ngày hôm nay, ta sẽ đi vào tìm hiểu tập tính của các loài linh trưởng khác.

Đầu tiên, hãy quan sát tập tính của các loài dựa vào trữ lượng thức ăn.

Now, all primates eat both insects and plants but some species have developed a strong preference for fruits and leaves. The chimpanzees of the Congo rainforests, for example, have an abundance of fruits and leaves to choose from. ¹³These primates are interesting because they use rocks as tools to crack open nuts. Then they gather together in their nesting areas after collecting food. In contrast, baboons live in the savannah, or grassy flatlands, where fruits and other edible plants are rare. To compensate for a lack of edible plants, ¹⁴baboons often use long blades of grass to catch ants as a food source.

So, climate can significantly affect the behaviour of primates. The orangutans of Sumatra, for example, spend long days gathering food in the jungle. And after that, ¹⁵they spend nights cooling off, staying away from predators, and sleeping in the branches of trees. The bonobos of Central Africa also have to cope with the weather, and endure cool nights. ¹⁶One way they do this is by sleeping together in nests to help keep one another warm. This is also a reason why they are known for being markedly social, along with their habit of helping one another out with the care of infants. Furthermore, squirrel monkeys are also known to use jungle canopy as shade when it's too hot to forage. The macaques of Japan and primates living in the mountains of North Africa, on the other hand, have the opposite problem to contend with; ¹⁷fiercely cold winters mean they must regulate their metabolisms or gather together in hot springs for warmth.

So, as you can see, there is much diversity among primate species in terms of behavioural traits. However, there can be overlap as well, such as with their mating rituals, which we will look at in a moment. But before I move on to that topic, I'll take any questions you might have.

Ngày nay, tất cả các loài linh trưởng ăn cả côn trùng và thực vật, nhưng một số loài đặc biệt ưa thích hoa quả và lá cây. Loài tinh tinh ở các khu rừng nhiệt đới Công-gô có một lượng lớn các loại quả và lá để lựa chọn. ¹³Loài này thú vị ở chỗ chúng biết sử dụng đá làm công cụ để đập và tách các loại hạt. Và sau khi đã kiếm được thức ăn, chúng tập trung lại ở trong khu vực làm tổ. Loài khỉ đầu chó sống ở vùng hoang mạc, thảo nguyên, nơi không có nhiều hoa quả và các loài thực vật ăn được thì khác. Để thay thế thực vật có thể ăn được, ¹⁴khỉ đầu chó thường sử dụng những cành cỏ dài để bắt kiến như một nguồn thức ăn.

Thế nên có thể nói khí hậu có một ảnh hưởng nhất định tới tập tính của linh trưởng. Ví dụ, loài đười ươi sống tại Sumatra dành phần lớn thời gian thu thập thức ăn ở trong rừng. Sau đó, ¹⁵ban đêm chúng nghỉ ngơi, tránh thú săn mồi và ngủ trên các cành cây. Loài tinh tinh ở Trung Phi cũng phải chống chọi với thời tiết chịu đựng màn đêm giá lạnh. ¹⁶Một cách mà chúng sử dụng là ngủ cạnh nhau trong tổ để giữ ấm tốt hơn. Đây cũng là lý do mà chúng được biết đến đặc tính xã hội, bên cạnh tập tính giúp đỡ nhau trong việc chăm sóc con non. Thêm vào đó, khỉ sóc là loài biết sử dụng tán cây rừng để tránh nắng khi trời quá nóng để tìm kiếm thức ăn. Loài khỉ đuôi dài ở Nhật Bản và các loài linh trưởng sống tại các vùng núi Bắc Phi lại đối mặt với vấn đề hoàn toàn trái ngược; ¹⁷mùa đông rất lạnh khiến chúng phải học cách kiểm soát quá trình trao đổi chất hoặc tụ tập ở các suối nước nóng để giữ ấm.

Như các bạn thấy, sự đa dạng trong tập tính ở các loài linh trưởng là vô cùng lớn. Tuy nhiên, chúng cũng có những tập tính giống nhau, chẳng hạn như quá trình tìm kiếm bạn tình mà chúng ta sẽ quan sát ngay sau đây. Trước khi tôi chuyển sang chủ đề mới, có ai có câu hỏi nào không?

Từ vựng **primates** các loài linh trưởng **trait** tập tính **abundance** sự phong phú **baboon** khỉ đầu chó **edible** có thể ăn được **blade** lưỡi (dao, kiếm) **contend** đối mặt, đấu tranh **bonobo** loài tinh tinh **forage** tìm thức ăn

Questions 13-17

Tập tính nào dưới đây phù hợp với mỗi loài linh trưởng?

Linh trưởng

- A Tinh tinh
- B Khỉ sóc
- C Đười ươi
- D Khỉ đầu chó
- E Tinh tinh
- F Khỉ đuôi dài

Tập tính

- 13 sử dụng đá làm công cụ
14 dùng cỏ để bắt công trùng
15 ngủ trên cành cây
16 tập trung trong tổ để giữ ấm
17 giữ ấm bằng suối nước nóng
- 13 **Giải thích** Dựa vào nội dung nghe 'These primates are interesting because they use rocks as tools to crack open nuts' (Loài tinh tinh thú vị ở chỗ chúng biết sử dụng đá làm công cụ để đập và tách các loại hạt), ta chọn đáp án **A** chimpanzees.
- 14 **Giải thích** Dựa vào nội dung nghe 'baboons often use long blades of grass to catch ants as a food source' (khỉ đầu chó thường sử dụng những cành cỏ dài để bắt kiến như một nguồn thức ăn), ta chọn đáp án **D** baboons. Lưu ý, 'utilise ~ to capture' được diễn đạt lại thành 'use ~ to catch'.
- 15 **Giải thích** Dựa vào nội dung nghe 'they spend nights ~ sleeping in the branches of trees' (ban đêm chúng nghỉ ngơi, tránh thú săn mồi và ngủ trên các cành cây), ta chọn đáp án **C** orangutans.
- 16 **Giải thích** Dựa vào nội dung nghe 'One way they do this is by sleeping together in nests to help keep one another warm' (Một cách mà chúng sử dụng là ngủ cạnh nhau trong tổ để giữ ấm tốt hơn), ta có thể chọn đáp án **E** bonobos. Lưu ý, 'for warmth' được diễn đạt lại thành 'to help keep one another warm'.
- 17 **Giải thích** Dựa vào nội dung nghe 'fiercely cold winters mean they must ~ gather together in hot springs for warmth' (mùa đông rất lạnh khiến chúng phải học cách kiểm soát quá trình trao đổi chất hoặc tụ tập ở các suối nước nóng để giữ ấm), ta chọn đáp án **F** macaques.

HACKERS TEST

trang 98

1 C	2 D	3 A	4 F	5 E
6 G	7 B	8 B	9 B	10 C

Questions 1-10 Giọng Anh-Anh

 CH5_HT1-10.mp3

Section 3. You will hear a conversation between two students about a biology class field trip.

W: So, was there anything that stood out to you about the field trip to the Wharton Agricultural Research Centre? The introduction gave a good overall explanation of the facility and its purpose.

M: Yes, ¹I found that to be quite fascinating. Especially the experiments they are conducting. You know, the work that the employee mentioned they're doing on natural pesticides, or plants that have been modified to be resistant to insect infestation.

Phần 3. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa hai sinh viên về chuyến đi thực địa của môn sinh học.

Nữ: Cậu thấy gì nổi bật trong chuyến thực địa tới Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Wharton không? Bài giới thiệu giải thích khái quát khá tốt về trung tâm và mục đích hoạt động của nó.

Nam: Ủ. ¹Tớ thấy nó khá thú vị. Đặc biệt là những thí nghiệm mà họ đang thực hiện. Bạn biết đấy, thí nghiệm đó đang tiến hành trên thuốc trừ sâu thiên nhiên, hoặc các loại thực vật đã được lai tạo để chống các loài côn trùng.

Those would be easy topics to research. But how about the talk given by the director of research? There was so much information that I felt overwhelmed. It was just too much to digest all at once!

W: Yes, that was way too complicated. I'm sure there was a lot of helpful information in her talk, but I couldn't understand much of it. ²She tended to use a lot of technical language, which I found really difficult to follow.

M: I agree. But fortunately, I recorded it, so we can listen to it later and just look up anything we don't understand. The centre was actually much larger than I imagined it would be. It was huge! And the other scientist who led our tour of the laboratories was very nice.

W: For sure. I thought that area was especially impressive. The technology behind the centre's studies seems very advanced. Honestly, I had no idea agricultural research involves so much advanced machinery and equipment. And ³it was great that we learned exactly how the equipment is used.

M: I know what you mean. I was quite surprised at the precision of the equipment. I don't know about you, but I really liked walking through the outdoor areas where they were growing plant specimens for their experiments... I can't believe how many plants they had!

W: Oh, there must have been thousands! I was really interested in the section on ancient plants. Remember? Where they were cultivating plant species that had been germinated from seeds found at archaeological sites?

M: Yes, the area where seeds from ancient food plants were growing. The pumpkins, potatoes, and carrots all looked so different from what we're accustomed to eating today. And the ancient corn plants they were growing were very small compared to what we're normally used to.

W: ⁴Even the ancient grains looked very different. I hardly recognised the wheat and barley plants. ⁴Unless the guide had told us, I wouldn't have known what they were.

M: Yes, that was a really fascinating aspect of the field trip for me too. I wish we could've spent more time there.

W: I feel the same way. What did you think of the talk by the plant genetics researcher? She seemed to really know what she was talking about.

M: Honestly, ⁵I thought it was a bit disorganised. She could have explained things more clearly. But it wasn't as bad as that so-called discussion at the end of the field trip. I don't know about you, but I was very disappointed.

W: Oh, I know! ⁶They told us we'd have a chance to ask questions. But that person just gave a couple of closing remarks, and that was it. I'm sure we all had some questions. I know I did.

Đó là những chủ đề đơn giản để nghiên cứu. Nhưng cậu thấy bài giảng của giám đốc trung tâm thế nào? Có quá nhiều thông tin khiến tớ thấy choáng ngợp. Quá nhiều thứ khiến tớ không thể nắm được ngay lập tức.

Nữ: Ừ, đúng là quá phức tạp. Tớ chắc có rất nhiều thông tin hữu ích trong bài giảng của bà ấy, nhưng tớ không hiểu được nhiều. ²Bà ấy sử dụng nhiều ngôn ngữ chuyên ngành, nên tớ thấy khó theo kịp.

Nam: Tớ đồng ý. Nhưng may là tớ đã ghi âm lại nên mình có thể nghe sau và tra cứu những gì mình không hiểu. Trung tâm thực ra rộng hơn tớ tưởng tượng rất nhiều. Khổng lồ luôn! Và nhà khoa học dẫn mình đến các phòng thí nghiệm cũng rất dễ gần.

Nữ: Đúng rồi. Tớ nghĩ khu vực đó thật ấn tượng. Công nghệ đằng sau các nghiên cứu của trung tâm có vẻ rất hiện đại. Thực sự, tớ không nghĩ rằng nghiên cứu về nông nghiệp lại sử dụng đến nhiều máy móc và thiết bị công nghệ cao đến vậy. Và ³cũng thật tuyệt vì mình được học về cách sử dụng các loại máy móc.

Nam: Tớ hiểu ý cậu. Tớ cũng khá ngạc nhiên về độ chính xác của các thiết bị. Không biết cậu thì sao nhưng tớ thấy thực sự thích đi bộ xung quanh khu vực ngoài trời, nơi họ trồng các mẫu thực vật phục vụ thí nghiệm... tớ không nhớ nổi là họ có bao nhiêu loại nữa.

Nữ: Có đến cả mấy ngàn ấy chứ! Tớ thấy rất thú vị về khu vực trồng các loại thực vật cổ. Nhớ không? Nơi mà họ thu hoạch các loại thực vật mẫu này mầm từ hạt giống lấy được trong các khu vực khảo cổ học ấy?

Nam: Ừ. Khu vực mà họ trồng các loại hạt giống từ các nông trang cổ đại. Các loại bí đỏ, khoai tây và cà rốt đều nhìn rất khác so với những gì mình hay ăn hàng ngày. Và loại ngô cổ họ trồng cũng rất nhỏ so với bình thường.

Nữ: ⁴Thậm chí các loại ngũ cốc cổ đại cũng rất khác. Tớ gần như không nhận ra được lúa mạch và đại mạch. ⁴Nếu không có hướng dẫn viên chỉ cho thì tớ cũng chẳng biết chúng là cái nào.

Nam: Ừ. Đó cũng là một điểm mà tớ thấy rất thú vị về chuyến đi. Giá mà mình có nhiều thời gian hơn ở đó.

Nữ: Tớ cũng thấy vậy. Cậu nghĩ sao về bài giảng bởi nhà nghiên cứu di truyền thực vật? Cô ấy rõ ràng là rất hiểu biết.

Nam: Thực sự thì, ⁵tớ thấy nó hơi lộn xộn một chút. Cô ấy đáng nhẽ nên giải thích một cách rõ ràng hơn. Nhưng nó không tệ bằng cuộc thảo luận ở phần cuối của chuyến đi. Không biết cậu thì sao, chứ tớ thì rất thất vọng.

Nữ: Ừ, tớ biết. ⁶Họ nói rằng mình có cơ hội để đặt câu hỏi. Nhưng người đó chỉ nói đúng một vài câu kết luận và kết thúc luôn. Tớ nghĩ bọn mình đều có nhiều câu hỏi. Tớ thì chắc chắn có.

M: So, we have to choose a topic discussed during the field trip to use during our presentation. What about focusing on ancient food plants? It seems we were both interested in it as a topic. And there was quite a bit of research data shared about it.	Nam: Mình phải chọn một chủ đề thảo luận trong chuyến đi để đưa vào bài thuyết trình. Cậu thấy tập trung vào các loại cây lương thực cổ thì sao? Chắc có lẽ là chủ đề mà cả hai đứa mình đều thích. Và nó cũng có khá nhiều dữ liệu nghiên cứu.
W: Sure, I'm fine with that. But there was such a vast variety of plants... even some fruit trees. ⁷ We should probably narrow down our focus. We only have a limited amount of time for the presentation. Maybe we need to just choose one plant variety.	Nữ: Ừ. Tớ thấy ổn. Nhưng có quá nhiều loại cây... kể cả các cây ăn quả. ⁷ Chúng mình nên thu hẹp chủ đề lại. Thời gian cho bài thuyết trình của mình có hạn mà. Có thể mình chỉ nên chọn một loại cây thôi.
M: Well, let's focus specifically on ancient grains. What do you think?	Nam: Ừ, vậy chỉ tập trung vào các loại ngũ cốc cổ đại thôi. Cậu thấy sao?
W: Okay. Yeah, I took quite a few notes while the guide was explaining them. ⁸ There aren't just physical differences between ancient grains and contemporary ones, but differences in their resistance to pests as well.	Nữ: Ừ. Tớ đã ghi chép lại khá đầy đủ những điều hướng dẫn viên nói. ⁸ Không chỉ có các điểm khác biệt về hình dáng bên ngoài giữa ngũ cốc cổ và ngũ cốc hiện đại, mà còn có sự khác biệt về khả năng kháng các loại côn trùng.
M: Well, ⁸ we will definitely want to include information on that. And maybe we could get our hands on some plant samples to show the class. Just so they can physically see how grains have changed since ancient times.	Nam: Ừ, ⁸ mình chắc chắn sẽ đưa thông tin đó vào rồi. Mình cũng có thể tìm một vài mẫu cây và đưa ra trước lớp, để mọi người có thể thấy trực tiếp các loại ngũ cốc đã thay đổi thế nào kể từ thời cổ đại.
W: Wouldn't it be easier just to find some images online? I think we'll be able to use the projection system for our presentation. It would save us the time it would take to ask the centre if we could get a plant sample.	Nữ: Chẳng phải sẽ dễ hơn nếu mình tìm hình ảnh trên mạng sao. Tớ nghĩ mình sẽ có thể dùng hệ thống máy chiếu cho bài thuyết trình. Mình có thể tiết kiệm được thời gian liên hệ và hỏi trung tâm về việc xin mẫu cây.
M: That's true. Let's go ahead with your idea. Oh, and I also remember that ⁹ the guide explained that the ancient grains are a bit more difficult to cultivate and grow than current grain plants, which have been significantly modified. Maybe we can give some details on that aspect.	Nam: Đúng. Vậy cứ làm theo ý cậu đi. À, tớ cũng nhớ ra rằng ⁹ hướng dẫn viên giải thích rằng các loại ngũ cốc cổ đại khó thu hoạch và trồng cấy hơn một chút so với ngũ cốc hiện đại, đã được biến đổi đáng kể. Mình cũng nên đưa ra một vài thông tin về điểm đó.
W: I don't know if we should mention that. I think we are going to find enough information to share with the class with what we've selected already.	Nữ: Tớ không chắc là mình nên nhắc đến điều đó. Vì mình đã chọn đủ nội dung để chia sẻ trước lớp rồi.
M: True enough. Okay, so maybe ¹⁰ we should go through our notes and recordings at this point and find information that would be pertinent to our presentation.	Nam: Cũng đúng. Ừ, vậy ¹⁰ mình nên đi qua một lần các ghi chép và đoạn ghi âm, sau đó tìm các thông tin đi thẳng vào nội dung bài thuyết trình.
W: ¹⁰ Sure, that sounds like a good plan. We can find some pictures once we have sorted through our data.	Nữ: ¹⁰ Chắc chắn rồi, nghe hợp lý đấy. Mình có thể bắt đầu tìm ảnh sau khi đã xử lý xong dữ liệu.

Từ vựng **infestation** lây lan **precision** độ chính xác **specimen** mẫu vật **grain** ngũ cốc **cultivate** trồng cấy, trồng trọt **germinate** nảy mầm **disorganised** lộn xộn **variety** tính đa dạng **barley** đại mạch **pertinent to** liên quan tới, đi thẳng vào

Questions 1-6

Hai sinh viên đã đưa nhận xét nào về chuyến đi thực nghiệm?

Các nhận xét

- A có giải thích về các loại thiết bị
- B có phần giới thiệu từ nhân viên của trung tâm
- C bao gồm mô tả về các nghiên cứu gần đây
- D có quá nhiều khái niệm chuyên ngành
- E thiếu sự rõ ràng
- F có thông tin về các loại ngũ cốc cổ đại
- G không có cơ hội để đặt câu hỏi

Các sự kiện trong chuyến đi

- 1 Giới thiệu về các hoạt động của trung tâm
- 2 Bài giảng của giám đốc trung tâm
- 3 Tham quan các phòng thí nghiệm
- 4 Tham quan các điểm thu hoạch ngoài trời
- 5 Bài giảng của nhà nghiên cứu di truyền học
- 6 Kết luận về chuyến đi

- 1 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Introduction' và lời thoại của nhân vật nam 'I found that to be quite fascinating. Especially the ~ work that the employee mentioned they're doing' (Tớ thấy nó khá thú vị. Đặc biệt là những thí nghiệm mà họ đang thực hiện), ta có thể chọn đáp án **C** Lưu ý, 'current studies' đã được diễn đạt lại thành 'the work ~ they are doing' trong phần nghe.
- 2 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Director of research's talk' và lời thoại của nhân vật nữ 'She tended to use a lot of technical language' (Bà ấy sử dụng nhiều ngôn ngữ chuyên ngành), ta chọn đáp án **D**.
- 3 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'laboratory facilities' và lời thoại của nhân vật nữ 'it was great that we learned exactly how the equipment is used' (cũng thật tuyệt vì mình được học về cách sử dụng các loại máy móc), ta có thể chọn đáp án **A**.
- 4 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Outdoor visit to cultivation areas' và lời thoại của nhân vật nữ 'Even the ancient grains looked very different' và 'Unless the guide had told us, I wouldn't have known what they were' (Kể các loại ngũ cốc cổ đại cũng rất khác ~ Nếu không có hướng dẫn viên chỉ cho thì tớ cũng chẳng biết chúng nó là cái nào), ta chọn đáp án **F**.
- 5 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Genetics researcher's talk' và lời thoại của nhân vật nam 'I thought it was a bit disorganised' (tớ thấy nó hơi lộn xộn một chút), ta chọn đáp án **E**.
- 6 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Conclusion' và lời thoại của nhân vật nữ 'They told us we'd have a chance to ask questions. But that person just gave a couple of closing remarks, and that was it' (Họ nói rằng mình có cơ hội để đặt câu hỏi. Nhưng người đó chỉ nói đúng một vài câu kết luận và kết thúc luôn), ta chọn đáp án **G**. Lưu ý, 'opportunity for inquires' đã được diễn đạt lại thành 'chance to ask questions' trong phần nghe.

Questions 7-10

- 7 Vì lý do gì mà hai học sinh lại chọn một loại cây làm chủ đề thuyết trình?
- A họ không thích các loại thực vật cổ khác
 - B họ cần một chủ đề cụ thể vì không có đủ thời gian
 - C họ đã từng làm nghiên cứu về chủ đề đó

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'presentation topic' và lời thoại của nhân vật 'We should probably narrow down our focus. We only have a limited amount of time for the presentation' (Chúng mình nên thu hẹp chủ đề lại. Thời gian cho bài thuyết trình của mình có hạn), ta chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'time limit' đã được diễn đạt lại thành 'limited amount of time' trong phần nghe.

🔍 Đáp án sai

- A:** 'interested in' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không đề cập tới việc hai sinh viên không quan tâm tới các loại thực vật cổ đại khác, nên A là đáp án sai.
- C:** 'research' và 'topic' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không đề cập tới việc hai sinh viên đã từng nghiên cứu về chủ đề đó, nên C là đáp án sai.

- 8 Điều nào sau đây sẽ được đưa vào trong bài thuyết trình.
- A các số liệu thống kê về quá trình thu hoạch
 - B thông tin về sự chống chịu sâu bọ ở thực vật
 - C mẫu vật thực tế

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'included in the presentation', lời thoại của nhân vật 'There aren't just physical differences - but differences in their resistance to pests as well' (Không chỉ có các điểm khác biệt về hình dáng bên ngoài giữa ngũ cốc cổ và ngũ cốc hiện đại, mà còn có sự khác biệt về khả năng kháng các loại côn trùng) và của nhân vật nam 'we will definitely want to include information on that' (Mình đương nhiên phải đưa thông tin đó vào rồi), ta chọn đáp án **B**.

🔍 Đáp án sai

- A:** không được nhắc tới trong nội dung nghe nên A là đáp án sai.
- C:** nhân vật nam có nói 'we could get our hands on some plant samples to show the class', nhưng trong câu sau của nhân vật nữ 'Wouldn't it be easier just to find some images online' đã phủ định ý kiến này và nhân vật nam đồng ý 'That's true', nên C là đáp án sai.

- 9 Hướng dẫn viên giải thích các loại ngũ cốc cổ đại
- A khó để có thể biến đổi gen
 - B khó trồng hơn các loại hiện đại
 - C mọc chậm hơn các loại hiện đại

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'ancient grains' và lời thoại của nhân vật 'the guide explained that the ancient grains are a bit more difficult to cultivate and grow than current grain plants' (hướng dẫn viên giải thích rằng các loại ngũ cốc cổ đại khó thu hoạch và trồng cấy hơn một chút so với ngũ cốc hiện đại), ta có thể chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'challenging to produce' đã được diễn đạt lại thành 'difficult to cultivate and grow' trong phần nghe.

🔍 Đáp án sai

- A:** 'difficulty' và 'modify' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không nhắc đến việc các loại cây cổ đại khó có thể được biến đổi gen, nên A là đáp án sai.
- C:** 'grow' và 'contemporary ones' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không nhắc đến việc các loại cây cổ đại lớn chậm hơn các loại hiện đại, nên C là đáp án sai.

10 Có nhiều khả năng hai sinh viên sẽ làm tiếp theo?

- A chụp ảnh các loài thực vật
- B quay lại phòng thí nghiệm
- C xem lại nội dung ghi chép và ghi âm

Giải thích Dựa vào lời thoại của nhân vật 'we should go through our notes and recordings at this point' (giờ mình nên điếm qua một lần các ghi chép và ghi âm), ta chọn đáp án C. Lưu ý, 'review some' đã được diễn đạt lại thành 'go through ~ notes' trong phần nghe.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'find some images' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không đề cập tới việc hai sinh viên sẽ đi chụp ảnh thực vật, nên A là đáp án sai.

B: 'laboratories' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không đề cập tới việc hai sinh viên sẽ quay lại phòng thí nghiệm, nên B là đáp án sai.

* Gợi ý cho mỗi câu hỏi sẽ được viết màu tím và đánh số tương ứng với câu hỏi đó.

EXAMPLE

trang 102

Tôi xin giới thiệu tới các bạn sơ đồ dự kiến nâng cấp công viên, dự kiến hoàn thành vào năm sau. Như các bạn đã thấy ở đây, công viên có nhiều sự thay đổi đáng kể, đặc biệt là sự xuất hiện của nhiều đặc điểm mới, có thể kể tới như đài phun nước tuyệt đẹp ở trung tâm công viên và phòng trưng bày Park Gate mới xây ở phía bắc. ¹Thêm vào đó, ở phía đông của phòng trưng bày Park Gate là một khu vườn. Ở đó có rất nhiều các loại hoa, cây cảnh, dụng cụ làm vườn và còn có cả các loại hạt giống. Nếu đi theo con đường từ khu vườn hướng về đài phun nước, bạn sẽ gặp một ngã rẽ.

HACKERS PRACTICE

trang 106

Đáp án bài luyện tập

1 G	2 A	3 B
4 E	5 Bear Mountain	6 Elephant
7 Bird garden(s)	8 A	9 B
10 D	11 F	12 E
13 D	14 A	

Questions 1-4 Giọng Anh-Mỹ

 CH6_HP1-4.mp3

Section 2. You will hear a tour guide speaking to a group of visitors about an amusement park.

I'm glad you could all join us today at Fun Fortress Theme Park! As you may have already heard, this facility recently reopened after undergoing big improvements.

So, first I'll begin by explaining what visitors can do here. We are at the main gate at the moment, and there is a route you can follow from here to ensure you see most things in the park.

After you enter the main gate, you will immediately see the Public Market on the right side of the road, where we sell a variety of souvenirs, snacks, and beverages. ¹Directly across the street from that is our spacious main stage. On the main stage, you can watch re-enactments of battles with knights, performances by medieval musicians, or comedy shows. And if you follow the side path to the west, you will see Bouncy Castle at the end of your right.

Now, if you're headed north from the main gate on the main route, and take the second left, you'll come to our large rides area. This is where our most popular ride, the Dungeon Discovery Ride, and our newest ride, Castle Tower, can be found.

Phần 2. Bạn sẽ nghe một hướng dẫn viên du lịch giới thiệu về một công viên giải trí cho du khách.

Tôi rất vui mừng được chào đón các bạn đến với công viên Fun Fortress hôm nay! Như các bạn đã biết, công viên mới được mở cửa lại sau khi trải qua quá trình trùng tu lớn.

Đầu tiên, tôi xin giới thiệu với các bạn về cơ sở vật chất của công viên. Chúng ta đang đứng ở cổng chính và từ đây có một con đường mà trên đó các bạn chắc chắn sẽ tham quan được nhiều địa điểm nhất.

Sau khi đi vào cổng chính, bạn sẽ nhìn thấy ngay Khu Chợ Công bên phải đường, nơi bán các loại đồ lưu niệm, đồ ăn và nước uống. ¹Ở ngay đối diện bên đường là sân khấu chính lớn. Tại đây các bạn có thể xem màn tái hiện những trận đấu giữa các kỵ sĩ, các tiết mục của những nhạc công trung cổ hay các màn hài kịch. Và nếu đi men theo con đường bên cạnh về phía tây, các bạn sẽ được chiêm ngưỡng lâu đài Bouncy ở cuối đường bên tay phải.

Bây giờ, nếu đi về hướng bắc từ cổng chính và rẽ trái ở ngã rẽ thứ hai, các bạn sẽ tới khu vực tàu trượt lớn. Ở đây có những đường tàu nổi tiếng nhất như đường tàu khám phá hàng động và đường tàu mới nhất- Tháp lâu đài.

The Dungeon Discovery Ride is the first one you see on the left as you enter the rides area. But ²Castle Tower is located in the far northwest corner, so you'll have to walk a bit more in that direction to find it.

We also have a Miniature Village in the park. To get there, ³starting from the main entrance, take the same route north toward the rides area. Go past the turning to the forest pathway, and you will reach another path that turns to the right. Take that path, and it will bend to the left and come to the entrance of the Miniature Village, located between the pathway and Queen's Pond. It includes a complete town and a range of famous landmarks and structures, all miniaturised of course!

Now, if you're interested in watching a show or a movie, you can go to the park's Fun Fortress 3-D Theatre. ⁴To get there, you head north on the main route. Take the first right and head up the Forest Pathway. You'll eventually come to a small bridge that crosses the stream, and on the other side is the theatre. We have a wide selection of new releases and kid's classics, most of which are in 3-D.

Alright, those who would like to follow the route can come with me, and we will start at...

Đường tàu khám phá hang động là thứ bạn sẽ nhìn thấy bên tay trái sau khi tiến vào trong khu vực đường tàu. Tuy nhiên, ²đường tàu Tháp lâu đài nằm ở phía tây bắc nên các bạn sẽ phải đi bộ một chút theo chỉ dẫn để tìm nó.

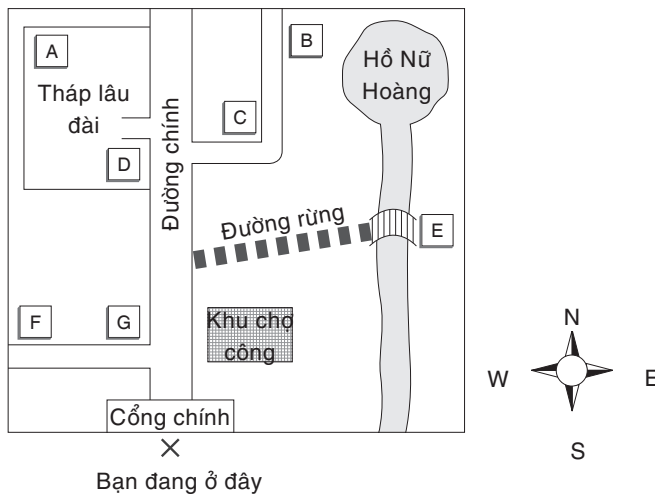
Trong công viên còn có một Khu làng thu nhỏ. Để đi tới đó, ³bắt đầu từ cổng chính, bạn hãy đi về phía bắc như đường tới khu tàu trượt. Đi quá chỗ rẽ vào khu rừng, các bạn sẽ gặp một lối rẽ bên tay phải. Đi theo đường đó và rẽ trái là tới cổng vào làng Miniature, nằm giữa con đường và hồ Nữ Hoàng. Nó có một ngôi làng với nhiều địa điểm và công trình nổi tiếng, tất nhiên đây đều là các phiên bản thu nhỏ.

Nếu muốn xem phim hay các chương trình giải trí, các bạn có thể đi tới rạp chiếu phim 3-D. ⁴Để tới đó, đi thẳng về phía bắc theo đường chính. Chọn ngã rẽ thứ nhất bên phải và đi dọc con đường rừng. Bạn sẽ đi tới một chiếc cầu nhỏ bắc qua con suối, ở bên kia con suối chính là rạp chiếu phim. Chúng tôi có một danh sách những bộ phim mới và những tác phẩm bất hủ dành cho thiếu nhi ở định dạng 3-D để các bạn lựa chọn.

Bây giờ, mọi người ai muốn tham quan theo đường chính xin mời theo tôi, và chúng ta sẽ bắt đầu từ...

Từ vựng **facility** cơ sở vật chất **souvenir** đồ lưu niệm **pathway** con đường, lối đi nhỏ **enactment** (kịch) diễn lại, màn tái hiện (một sự kiện, hoạt động trong lịch sử)

Questions 1-4



- 1 Sân khấu chính
- 2 Tháp lâu đài

- 3 Làng thu nhỏ
- 4 Rạp chiếu phim

- 1 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Main stage' và nội dung phần nghe 'Directly across the street from that is our spacious main stage' (Ồ ngay đối diện bên đường là sân khấu chính lớn), ta chọn đáp án **G**.
- 2 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Castle Tower' và nội dung phần nghe 'Castle Tower is located in the far northwest corner' (Tháp lâu đài nằm ở góc phía tây bắc), ta chọn đáp án **A**.
- 3 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Miniature Village' và nội dung phần nghe 'starting from the main entrance, ~ Go past the turning to the forest pathway, and you will reach another path that turns to the right. Take that path, and it will bend to the left and come to the entrance of the Miniature Village, located between the pathway and Queen's Pond' (bắt đầu từ cổng chính, bạn hãy đi về phía bắc như đường tới khu tàu trượt. Đi quá chỗ rẽ vào khu rừng, các bạn sẽ gặp một lối rẽ bên tay phải. Đi theo đường đó và rẽ trái là tới cổng vào làng Miniature, nằm giữa con đường và hồ Nữ Hoàng), ta chọn đáp án **B**.
- 4 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'Fun Fortress Theatre' và nội dung phần nghe 'To get there, you head north on the main route. Take the first right and head up the Forest Pathway. You'll eventually come to a small bridge that crosses the stream, and on the other side is the theatre.' (Để tới đó, đi thẳng về phía bắc theo đường chính. Chọn ngã rẽ thứ nhất bên phải và đi dọc con đường rừng. Bạn sẽ đi tới một chiếc cầu nhỏ bắc qua con suối, ở bên kia con suối chính là rạp chiếu phim), ta chọn đáp án **E**.

Questions 5-7 Giọng Anh-Anh

🎧 CH6_HP5-7.mp3

Section 2. You will hear a tour guide explaining the attractions of a wildlife park to visitors.

Before we begin, I'll give you a short explanation of our itinerary this morning. Please look at the park map on the wall, and you'll see that we are now at the main entrance. As we enter the park, we will follow the footpath which will lead us to all of Hemsworth Park's major attractions. At each attraction, we will view the animals in our care, and I'll offer you short explanations on some of the wildlife we have.

First, you'll see Big Cat Country on the right hand side, which is where we house a selection of wild cats including cougars, cheetahs, and panthers. Then, ⁵on the opposite side of the footpath from Big Cat Country is Bear Mountain. We currently have black, brown, and grizzly bears at this attraction. From there . . . walking east on the footpath . . . we will arrive at the African Zone, which is our smallest animal attraction. You'll be able to get up close to giraffes, zebras, and gazelles, at this location. At this point, the footpath splits into two directions. We will take the northern route and head to the Primates Zone, where you can observe chimps, monkeys, and baboons. ⁶After that, we will return to the split in the footpath and take the southern route. On the right hand side is the park's Elephant Zone.

Phần 2. Bạn sẽ nghe một hướng dẫn viên du lịch giới thiệu tới du khách các thắng cảnh của một công viên động vật hoang dã.

Trước khi bắt đầu, tôi xin giới thiệu đến các bạn lịch trình của chúng ta trong buổi sáng ngày hôm nay. Như các bạn có thể thấy trên bản đồ, chúng ta đang ở khu vực cổng chính. Sau khi vào trong công viên, chúng ta sẽ đi theo đường đi bộ để tới những thắng cảnh đẹp nhất của công viên Hemsworth. Tại mỗi thắng cảnh, chúng ta sẽ quan sát các loài động vật có trong công viên và tôi sẽ giới thiệu một chút về các loài động vật hoang dã tại đây.

Đầu tiên, các bạn có thể thấy nằm ở phía bên tay phải là Vương quốc Mèo Bự, nơi có những loài thuộc họ mèo như báo sư tử, báo gấm và báo đen. Tiếp theo, ⁵nằm đối diện với Vương quốc Mèo Bự là Núi Gấu. Chúng tôi hiện đang có các loại gấu đen, gấu nâu và gấu xám Bắc Mỹ. Từ đó đi bộ về phía đông, ta sẽ tới khu Châu Phi, khu vực nhỏ nhất trong công viên. Tại đó, các bạn sẽ có thể quan sát cận cảnh hươu cao cổ, ngựa vằn và linh dương. Tiếp theo, các bạn có thể thấy con đường tách ra làm hai hướng. Chúng ta sẽ chọn hướng phía bắc và tới Khu linh trưởng, nơi các bạn có thể ngắm các loài tinh tinh, khỉ và khỉ đầu chó. ⁶Sau đó, chúng ta sẽ quay lại chỗ rẽ và đi xuống phía nam. Ở phía bên phải của con đường phía nam là Khu Voi.

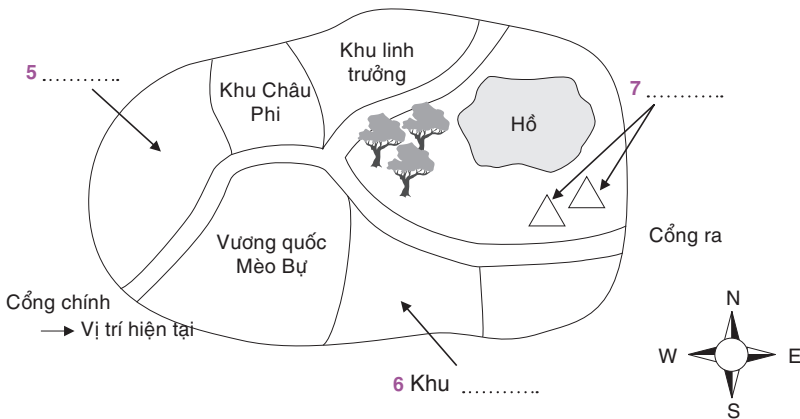
We currently have three of them in our care, and you can check out the audiovisual displays of them as well. Once we have finished there, you'll have some free time to explore for yourself. Now, over on the east side of the park you can see this circular shape, which is our large pond, and to its left is a small forest. There are lots of walking trails in this area that you can explore. And ⁷these two triangular shapes here are the park's bird garden. There are two connected enclosures that contain a variety of tropical birds. And ⁷it is also next to the park's exit, so it might be a good idea to make that your final destination. Naturally, you are also free to go back and explore all the other areas of the park following the tour.

Hiện công viên đang có ba chú voi và các bạn cũng thể xem các đoạn băng ghi hình cuộc sống của chúng. Sau khi kết thúc ở Khu Voi, các bạn sẽ có thời gian để tự do tham quan. Các bạn có thể thấy có một hình tròn ở phía đông của công viên, đó chính là hồ nước lớn và ở bên trái hồ có một khu rừng nhỏ. Tại đó có rất nhiều đường đi bộ để các bạn thoải mái ngắm cảnh. Và ⁷hai hình tam giác này biểu thị cho vườn chim của công viên. Hai khu vực này được nối với nhau và là nơi sinh sống của rất nhiều loài chim nhiệt đới. Và ⁷chúng nằm ngay gần lối ra nên các bạn có thể chọn đây là địa điểm cuối cùng cho chuyến tham quan của mình. Về cơ bản, các bạn được tự do quay lại và khám phá các khu vực khác của công viên sau khi kết thúc chuyến đi.

Từ vựng **attraction** danh lam, thắng cảnh **itinerary** lịch trình **footpath** đường, lối đi **cougar** báo sư tử **panther** báo đen **up close** gần sát **primate** linh trưởng **audiovisual** liên quan tới nghe nhìn **enclosure** khu vực được rào kín

Questions 5-7

Bản đồ công viên dã sinh Hemsworth



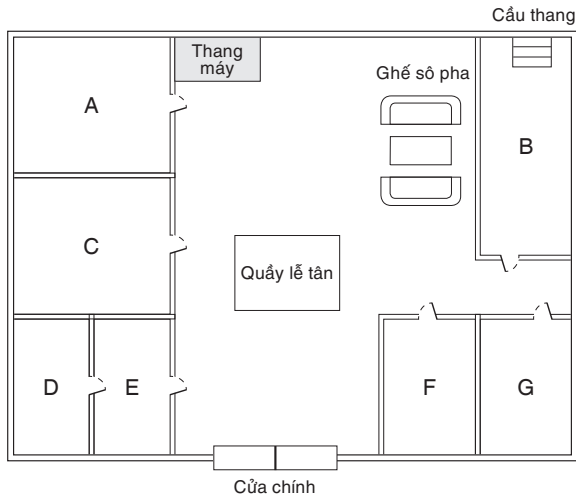
- 5 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Big Cat Country' và nội dung phần nghe 'on the opposite side of the footpath from Big Cat Country is Bear Mountain' (nằm đối diện với Vương Quốc Mèo Bự là Núi Gấu), ta điền **Bear Mountain** vào chỗ trống.
- 6 **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Primates Zone' và nội dung phần nghe 'After that, we will return to the split in the footpath and take the southern route. On the right hand side is the park's Elephant Zone.' (Sau đó, chúng ta sẽ quay lại chỗ rẽ và đi xuống phía nam. Ở phía bên phải của con đường phía nam là Khu Voi), ta điền **Elephant** vào chỗ trống.
- 7 **Giải thích** Dựa vào hình và nội dung phần nghe 'these two triangular shapes here are the park's bird garden' (hai hình tam giác này biểu thị cho vườn chim của công viên) và 'it is also next to the park's exit' (chúng nằm ngay gần lối ra), ta điền **Bird garden(s)** vào chỗ trống.

<p>Section 2. You will hear a hotel clerk give a talk to some new employees about the hotel facilities.</p> <p>Hello, there. Nice to meet you both! My name is William, and I'll be doing your training here at the Castle Hill Hotel for the next few days. Anyway, first I'll tell you a bit about the building and facilities, and then we will meet some of the other staff working here.</p> <p>So, the hotel was constructed a century ago, but it has been through numerous renovations. We're outside the main entrance now, and if you go in, you will see the reception desk. Behind that, ⁸on the left side of the lobby, you'll see the lifts which lead up to our other five floors. Right next to that is Ms Loblaw's office. She's the hotel manager, and if you ever need to speak with her, just go to reception to see if she is free.</p> <p>Now, ⁹if you turn right at the reception desk, there is a short corridor. If you go down the corridor, the entrance on the left leads to the hotel's restaurant. Inside, you'll see a stairway that leads up to the kitchen facilities. The restaurant is where you can eat your complimentary buffet breakfast.</p> <p>¹⁰The hotel also has a hotel porter's office, which is the first door on the left hand side of the main entrance. Also, you'll see a second doorway once you're in the porter's office that leads to the baggage storage area. Guests arriving early or leaving late can store their belongings there for short periods.</p> <p>One new addition to our hotel has been the event room. ¹¹If you just turn right from the reception desk, it's the first door on the right before you head down the corridor. It is opposite the lounge. We hold special events or meals for guests there, and that's where we also have staff meetings, readings or book club gatherings.</p> <p>Now, if you follow me, we will first head to...</p>	<p>Phần 2. Bạn sẽ nghe một nhân viên lễ tân giới thiệu với các nhân viên mới về cơ sở vật chất của một khách sạn.</p> <p>Xin chào. Rất vui được gặp hai bạn. Tôi là William và tôi sẽ đảm nhận việc đào tạo các bạn tại khách sạn Castle Hill trong những ngày tới. Đầu tiên, tôi sẽ giới thiệu cho các bạn một chút về tòa nhà và cơ sở vật chất, sau đó ta sẽ gặp một số nhân viên khác trong khách sạn.</p> <p>Khách sạn được xây dựng từ một thế kỷ trước và đã trải qua rất nhiều lần trùng tu. Chúng ta đang ở ngoài cửa chính và nếu đi vào trong, các bạn sẽ thấy ngay bàn lễ tân. Phía sau bàn lễ tân, ⁸nằm bên trái sảnh chính là thang máy đi lên năm tầng còn lại. Ngay cạnh đó là văn phòng của chị Loblaw, quản lý khách sạn. Nếu các bạn muốn gặp, chỉ cần đi tới bàn lễ tân và hỏi xem chị ấy có rảnh hay không.</p> <p>Tiếp theo, ⁹nếu các bạn rẽ phải ở quầy lễ tân, ở đó có một hành lang ngắn. Bên trái hành lang là cửa nhà hàng của khách sạn. Ở trong nhà hàng có một cầu thang dẫn tới nhà bếp. Các bạn có thể dùng bữa sáng tự chọn miễn phí.</p> <p>¹⁰Khách sạn cũng có một văn phòng dành cho nhân viên vận chuyển hành lý, đó là phòng đầu tiên bên trái cửa chính. Trong phòng có một cửa dẫn tới khu vực bảo quản hành lý. Khách tới sớm hoặc rời khách sạn muộn có thể cất giữ hành lý tại đó trong thời gian ngắn.</p> <p>Có một phòng mới trong khách sạn là phòng sự kiện. ¹¹Nếu các bạn rẽ phải tại quầy lễ tân, phòng sự kiện là phòng đầu tiên nằm bên phải lối đi. Phòng đó nằm đối diện với sảnh đợi. Khách sạn tổ chức các sự kiện đặc biệt và các bữa ăn cho khách ở đó. Ngoài ra, đó cũng là nơi diễn ra các buổi họp nhân viên hay các buổi gặp mặt của câu lạc bộ đọc sách.</p> <p>Giờ mời các bạn theo tôi, ta sẽ đi tới...</p>
--	--

Từ vựng **construct** xây dựng **numerous** rất nhiều, đa số **complimentary** miễn phí **corridor** lối đi bộ, hành lang (trong nhà) **belonging** đồ đạc, hành lý

Questions 8-11

Khách sạn Castle Hill



- 8 Phòng quản lý
- 9 Nhà hàng của khách sạn
- 10 Khu vực bảo quản hành lý
- 11 Phòng sự kiện

8 Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'office of hotel manager' và nội dung phần nghe 'on the left side of the lobby, you'll see the lifts ~ Right next to that is Ms Loblaw's office. She's the hotel manager' (nằm bên trái sảnh chính là thang máy đi lên năm tầng còn lại. Ngay cạnh đó là văn phòng của chị Loblaw, quản lý khách sạn), ta chọn đáp án **A**.

9 Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'hotel restaurant' và nội dung nghe 'if you turn right at the reception desk, there is a short corridor. If you go down the corridor, the entrance on the left leads to the hotel's restaurant' (nếu các bạn rẽ phải ở quầy lễ tân, ở đó có một hành lang ngắn. Bên trái hành lang là cửa nhà hàng của khách sạn), ta chọn đáp án **B**.

10 Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'baggage storage' và nội dung phần nghe 'The hotel also has a hotel porter's office, which is the first door on the left hand side of the main entrance. Also, you'll see a second doorway once you're in the porter's office that leads to the baggage storage area' (Khách sạn cũng có một văn phòng dành cho nhân viên vận chuyển hành lý, đó là phòng đầu tiên bên trái cửa chính. Trong phòng có một cửa dẫn tới khu vực bảo quản hành lý), ta chọn đáp án **D**.

11 Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'event room' và nội dung phần nghe 'If you just turn right from the reception desk, it's the first door on the right before you head down the corridor' (Nếu các bạn rẽ phải ở quầy lễ tân, thì phòng sự kiện là phòng đầu tiên nằm bên phải lối đi), ta chọn đáp án **F**.

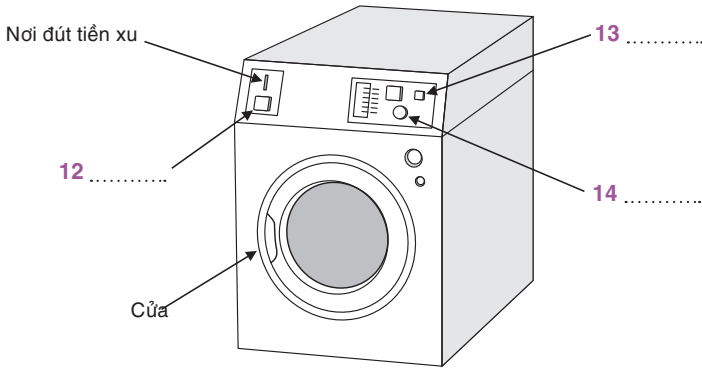
<p>Section 2. You will hear a telephone conversation between a hotel receptionist and a guest about laundry facilities.</p> <p>W: You've reached the Ruby Hotel front desk. This is Camille speaking. How may I assist you this evening?</p> <p>M: Hello. I'm staying in Room 310, but I'm making this call from the laundry room at the moment. I've been attempting to run the washing machine, but I can't seem to figure out how to operate it correctly. ¹²I just put the coins into the rectangular slot on the left-side panel and pressed the 'start' button below it, but nothing happened after that. Can you tell me what I might have done wrong?</p> <p>W: Well, first of all, have you checked if the power cord is plugged in? It should be right behind the machine. If it's plugged in, you should also be able to see the power light. Um, there are two lights in the top right corner next to the door. The bigger one is the power light. Assuming the power is on, the next thing to check are ¹³the two rectangular buttons on the right panel. Those are for selecting water temperature and washing time before beginning the cycle. To start the machine, ¹³you have to choose the temperature by pressing the smaller one to the right, and then select the time with the left-hand button.</p> <p>M: Hmm . . . I've already checked all of that, but it's still not working. So, what should I do?</p> <p>W: There isn't a red light in the top-right corner next to the door, is there? That's the smaller light below the power light. If that light is red, it means the door has not been secured. It has to be green. If it's not, then the machine won't run regardless of other inputs you may have made. You'll need to open and close the door again. Once you've done that, ¹⁴you should press the button right underneath the temperature and time controls on the top right panel. This will lock the door. Oh, and you won't need to put money into the machine again, by the way, if you were fretting about that.</p> <p>M: Right, that light is red, so that's what was causing the problem. Thanks. And just one other quick question – do you have a change machine anywhere? I need some for the dryer.</p> <p>W: We don't. But we can certainly change money for you here at the desk.</p> <p>M: Great. I'll be up in a few minutes for that, then. Thank you for your help!</p>	<p>Phần 2. Bạn sẽ nghe một cuộc điện thoại giữa một nhân viên lễ tân khách sạn và khách về dịch vụ giặt là.</p> <p>Nữ: Lễ tân khách sạn Ruby xin nghe. Tôi là Camille. Tôi có thể giúp gì cho quý khách?</p> <p>Nam: Chào chị. Tôi ở phòng 310, nhưng hiện tại tôi đang gọi từ phòng giặt là. Tôi đang cần sử dụng máy giặt, nhưng lại không biết cách. ¹²Tôi đã bỏ tiền xu vào khe hình chữ nhật nằm trên bảng điều khiển phía tay trái và ấn nút "khởi động" phía bên dưới, nhưng máy không hoạt động. Chị có thể chỉ giúp tôi cách được không?</p> <p>Nữ: Vâng, trước hết, anh thử xem dây điện đã được cắm chưa. Dây điện nằm ngay phía sau máy ạ. Nếu đã cắm rồi thì anh sẽ thấy đèn sáng. Có hai đèn ở phía trên bên phải, cạnh cửa máy giặt. Đèn to hơn chính là đèn báo điện. Giả sử máy đã có điện, tiếp theo anh hãy ấn ¹³hai nút hình chữ nhật phía bên phải bảng điều khiển. Đó là nút điều khiển nhiệt độ nước và thời gian giặt. Để khởi động máy, ¹³anh cần ấn chọn nhiệt độ bằng cách ấn nút nhỏ hơn nằm bên tay phải, và chọn thời gian giặt bằng cách ấn vào nút bên tay trái.</p> <p>Nam: Hừm... Tôi đã làm như vậy rồi nhưng máy vẫn không hoạt động. Phải làm thế nào bây giờ?</p> <p>Nữ: Anh có thấy đèn đỏ ở góc phải phía trên cạnh cửa máy không ạ? Đó là cái đèn nhỏ nằm dưới đèn báo điện. Nếu đèn đó sáng đỏ có nghĩa là cửa máy chưa được đóng kín. Đèn cần phải sáng xanh thì máy mới hoạt động. Anh cần mở và đóng cửa lại. Sau đó, ¹⁴anh cần bấm nút nằm ngay dưới nút điều khiển nhiệt độ và thời gian trên bảng điều khiển để khóa cửa. À anh không cần phải đút tiền vào máy lần nữa đâu nếu đó là điều anh đang băn khoăn.</p> <p>Nam: Vâng. Đúng là đèn đang đỏ ạ. Hóa ra đó là nguyên nhân của vấn đề. Cảm ơn chị. Còn một điều nhỏ nữa. Khách sạn có máy đổi tiền xu không ạ? Tôi cần để dùng máy sấy quần áo.</p> <p>Nữ: Không ạ. Nhưng anh có thể đổi tại quầy lễ tân của chúng tôi ạ.</p> <p>Nam: Tốt quá. Tôi sẽ tới đó trong vài phút. Cảm ơn chị rất nhiều!</p>
--	--

Từ vựng **figure out** tìm hiểu ra **rectangular** hình chữ nhật **secure** cố định, giữ chắc **regardless of** bất kể **input** đưa vào, nhập vào **underneath** phía dưới **fret** bực dọc, băn khoăn

Questions 12-14

- A Nút khóa cửa
- B Đèn biểu thị cửa khóa
- C Nút điều khiển thời gian
- D Nút điều khiển nhiệt độ
- E Nút khởi động

Máy giặt



- 12** **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'coin slot' và nội dung nghe 'I just put the coins into the rectangular slot on the left-side panel and pressed the 'start' button below it' (Tôi đã bỏ tiền xu vào khe hình chữ nhật nằm bên trái và ấn nút "khởi động" ngay phía dưới), ta chọn đáp án **E** start button.
- 13** **Giải thích** Dựa vào hình và nội dung phần nghe 'the two rectangular buttons on the right panel' (hai nút hình chữ nhật phía bên phải bảng điều khiển) 'you have to choose the temperature by pressing the smaller one to the right' (anh cần ấn chọn nhiệt độ bằng cách ấn nút nhỏ hơn nằm bên phải), ta chọn đáp án **D** temperature control.
- 14** **Giải thích** Dựa vào hình và nội dung phần nghe 'you should press the button right underneath the temperature and time controls on the top right panel. This will lock the door' (anh cần bấm nút nằm ngay dưới nút điều khiển nhiệt độ và thời gian trên bảng điều khiển để khóa cửa), ta chọn đáp án **A** lock button.

HACKERS TEST

trang 110

- | | | | | |
|---------|-----------|----------|-----|------|
| 1 ropes | 2 remains | 3 stones | 4 A | 5 B |
| 6 C | 7 C | 8 D | 9 G | 10 A |

Section 2. You will hear a tour guide describing the features of the Trentham Estate to visitors.

Good morning. I'm pleased to welcome you all to the Trentham Estate. Although much of the estate was destroyed in the early 20th century, the government was able to recover some areas of the structure, which we will be viewing today. However, before we get started, there are a few precautions I must make you aware of.

First of all, ¹we'd be grateful if you could not go into any areas, like the gallery, that are blocked off with red ropes. These act as barriers to restricted spaces that have not yet been fully restored and are unsafe for visitors to walk through. Secondly, here in Trentham Hall, ²I caution you to refrain from touching any of the building remains. These are historical artefacts that need to be preserved, and touching these pieces can cause damage to them. And I can see that we have some children with us today, so I'd like to ask you kids to watch your step as we proceed up the clock tower stairway later. ³The stairs are made of large stones, which are very uneven, so it's quite easy to trip and fall in the stairwell. Just make sure to hold onto the wooden railings as you go up and down.

Now, I'll take a moment to describe some details about the history of the Trentham Estate to you all. ⁴The building originally served as a home for the royal family, and there are signs that it also had a church on the grounds at that time. It was then briefly used as a monastery for priests. After that, it was sold to wealthy businessman James Leveson in 1540. It stayed largely the same for several hundred years ⁵before several important additions were made by 18th century architect Charles Barry. Mr Barry was very interested in the design of English country houses like this one. He was the designer of the clock tower, which was called the 'Riding School,' not to mention the entire right wing of the estate. This included a massive greenhouse, which is unfortunately no longer here.

Sadly, despite all of the additions made to the estate over the years, ⁶it was destroyed by its owner in 1912 due to pollution from the River Trentham, which is next to the estate's grounds. There were attempts to sell the estate to the government but they didn't succeed. It was a great shame because the building was very well-constructed. So, all that remains of the structure now are just shadows of what it once was. In particular, the gardens, which you can wander around later this morning, were once the site of the building's ballroom.

Actually, I think I'll explain the layout of the gardens right now, seeing as we can peek at them just outside this window here.

Phần 2. Bạn sẽ nghe một hướng dẫn viên du lịch giới thiệu về Trentham Estate tới khách du lịch.

Xin chào buổi sáng. Tôi rất vui khi được chào đón mọi người tới thăm Trentham Estate. Mặc dù phần lớn khu vực này đã bị tàn phá vào đầu thế kỷ 20, nhưng chính phủ đã phục hồi lại được một phần. Chúng ta sẽ được chiêm ngưỡng nó trong ngày hôm nay. Tuy nhiên, trước khi bắt đầu, có một số điểm mà mọi người nhất định phải lưu ý.

Đầu tiên, ¹chúng tôi sẽ rất cảm ơn nếu các bạn không đi vào các khu vực cấm có dây đỏ, ví dụ như phòng trưng bày. Đây là các khu vực cấm vì vẫn chưa được khôi phục lại hoàn toàn và không an toàn cho khách tham quan. Thứ hai, tại sảnh Trentham, ²tôi hy vọng các bạn không chạm vào tàn tích của các tòa nhà. Đây đều là những di vật lịch sử cần được bảo tồn, và chạm vào có thể gây hư hỏng chúng. Tôi thấy ta có một vài em nhỏ trong ngày hôm nay, tôi muốn các cháu chú ý bước chân khi mình đi cầu thang lên tháp đồng hồ. ³Cầu thang được làm từ những tảng đá lớn, và không được bằng phẳng cho lắm, nên rất dễ trượt ngã. Hãy chắc chắn rằng bạn nắm vào tay vịn cầu thang bằng gỗ khi đi lên và đi xuống.

Bây giờ, tôi sẽ nói đến một số chi tiết lịch sử của Trentham Estate. ⁴Tòa nhà ban đầu được sử dụng làm nhà ở cho một gia đình hoàng gia, và có nhiều dấu hiệu chứng tỏ rằng có một nhà thờ vào thời gian đó. Sau đó nó được sử dụng để làm tu viện cho các mục sư trong một thời gian ngắn. Sau đấy, nó được bán cho một nhà buôn giàu tên là James Leveson vào năm 1540. Nó được giữ nguyên trạng trong hàng trăm năm ⁵cho tới trước khi được xây dựng thêm các chi tiết quan trọng bởi kiến trúc sư Charles Barry vào thế kỷ 18. Ông Barry rất thích kiến trúc kiểu Anh như ngôi nhà này. Ông chính là nhà thiết kế của tháp đồng hồ, có tên là 'Riding School', và toàn bộ dãy bên phải của tòa nhà. Dãy nhà này gồm có một ngôi nhà vườn rộng lớn mà rất tiếc là hiện không còn nữa.

Đáng buồn thay, dù được cải tạo thêm trong nhiều năm, ⁶nó bị phá hủy bởi chủ sở hữu vào năm 1912 do ô nhiễm gây ra từ sông Trentham, nằm ngay cạnh khu vực tòa nhà. Đã có nhiều nỗ lực nhằm bán tòa nhà cho chính phủ nhưng không thành công. Điều đó thực sự rất đáng tiếc vì nó đã được xây dựng rất tốt. Thế nên, tất cả những gì còn lại chỉ là một chút dấu vết của những gì đã từng có ở đây. Cụ thể là những khu vườn, nơi bạn có thể dạo bộ trong buổi sáng nay, đã từng là nơi đặt phòng khiêu vũ của tòa nhà.

Tôi nghĩ giờ tôi sẽ giải thích thiết kế của các khu vườn, vì ta có thể nhìn ra ngay từ cửa sổ đây.

They're rather beautiful, aren't they? The gardens are spread over one square kilometre of land and surrounded by a densely wooded forest. If everyone could take a look at the map, it will show you how to get around. As you can see, it includes the river and the car park as well as the gardens. ⁷In the middle of the grounds there is a magnificent fountain just off the East Path, along which you can also see some exotic Ethiopian roses growing. These flowers were imported by the Duke of Sutherland, who resided in the estate in the late 19th century. Also of special note ⁸on the other side of the East Path is a small, circular path that goes around the fish pond. This is just below the car park on the map. A Victorian-style bridge spans over this pond, making it an ideal spot to take a beautiful picture with the Trentham Estate in the background. You can even see what remains of some estate buildings on the opposite side of the river from that viewpoint.

Across the path from the roses is the clock tower, and ⁹if you head east from the tower, you will find a maze, which is great fun for all the family. The entrance is on the southern side of the maze facing the River Trentham. And for those of you who enjoy viewing wild animals up close, you should definitely check out the Trentham Monkey forest before heading back home today. ¹⁰It is just beyond the car park, on the other side of the gardens from the clock tower, and that's where you can purchase admission tickets. OK. If there are no questions at this time, let's begin our tour.

Chúng rất đẹp đúng không? Các khu vườn ở đây trải rộng vài cây số vuông và được bao quanh bởi rừng gỗ rậm rạp. Nếu bạn nhìn vào bản đồ, nó sẽ cho các bạn thấy đường đi xung quanh đây. Như các bạn có thể thấy, nơi đây có một con sông, bãi đỗ xe và cả những khu vườn nữa. ⁷Giữa khu đất có một đài phun nước tuyệt đẹp ngay cuối đường phía Đông, trên đường bạn có thể nhìn ngắm những bông hoa hồng Ethiopia tuyệt đẹp đang mọc lên. Những bông hoa này được nhập khẩu về bởi công tước xứ Sutherland, người đã ở tại tòa nhà trong phần cuối thế kỷ 19. Ngoài ra, ⁸ở bên kia của đường phía Đông là một con đường nhỏ, vòng tròn bao quanh ao cá. Chỗ này nằm ngay dưới bãi đỗ xe trên bản đồ. Một cây cầu kiểu Victoria bắc ngang ao cá, nên đây là địa điểm lý tưởng cho những bức ảnh đẹp với khu nhà Trentham. Bạn cũng có thể xem những tàn tích còn lại của những tòa nhà ở phía bên kia con sông từ chỗ này.

Đối diện với vườn hồng phía bên kia đường là tháp đồng hồ, và ⁹nếu bạn tiến về phía đông từ chỗ tòa tháp, bạn sẽ thấy một mê cung, rất thú vị cho cả gia đình cùng vui chơi. Cổng vào nằm ở phía nam của mê cung, nhìn ra sông Trentham. Và với những người muốn ngắm cận cảnh động vật hoang dã, bạn nhất định phải đến rừng khỉ Trentham trước khi đi về. ¹⁰Khu vực đó đi quá bãi đỗ xe, nếu lấy khu vườn làm trung tâm thì nó ở phía ngược lại với tòa tháp đồng hồ, và đó là nơi bạn có thể mua vé vào. OK. Nếu không còn câu hỏi nào, chúng ta sẽ bắt đầu ngay bây giờ.

Từ vựng **estate** khu đất **precaution** chú ý, cảnh báo **restrict** hạn chế, cấm **refrain** kiềm chế **remains** tàn tích, di tích **artefact** đồ tạo tác, di vật **trip** trượt ngã **monastery** tu viện **massive** rất to lớn **in particular** cụ thể **wander** đi dạo **peek** nhìn lên, trộm **magnificent** tuyệt đẹp **span** bắc ngang

Questions 1-3

Khu vực nằm trong Trentham Estate	Điểm cần chú ý
Phòng trưng bày	Không đi vào những khu vực có căng 1 màu đỏ.
Sảnh Trentham	Không chạm vào 2 của tòa nhà vì chúng là những tạo vật lịch sử.
Tháp đồng hồ	Chú ý khi bước, vì cầu thang được làm từ 3 không bằng phẳng.

1 **Giải thích** Nội dung chỗ trống là điều cần chú ý khi ở tại phòng trưng bày. Dựa vào cụm từ khóa 'not enter the area' và nội dung phần nghe 'we'd be grateful if you could not go into any areas, like the gallery, that are blocked off with red ropes' (chúng tôi sẽ rất cảm ơn nếu các bạn không đi vào các khu vực căng dây đỏ, ví dụ như phòng trưng bày), ta điền **ropes** vào chỗ trống.

- 2** **Giải thích** Nội dung chỗ trống là điều cần chú ý khi ở đại sảnh Trentham. Dựa vào cụm từ khóa 'Do not touch' và nội dung phần nghe 'I caution you to refrain from touching any of the building remains' (tôi hy vọng các bạn không chạm vào phần còn lại của các tòa nhà), ta điền **remains** vào chỗ trống. Lưu ý, 'do not touch' đã được diễn đạt lại thành 'refrain from touching'.
- 3** **Giải thích** Nội dung chỗ trống là điều cần chú ý khi ở tháp đồng hồ. Dựa vào cụm từ khóa 'stairs are made of' và nội dung phần nghe 'The stairs are made of large stones, which are very uneven' (Cầu thang được làm từ những tảng đá lớn, và không được bằng phẳng cho lắm), từ cần điền là 'large stones', nhưng đề bài yêu cầu điền duy nhất một từ, nên ta điền **stones** vào chỗ trống.

Questions 4-6

- 4** Khu nhà Trentham ban đầu được sử dụng để làm gì?
- A** Nhà ở của một gia đình hoàng gia
B Tu viện, nơi đào tạo các tu sĩ
C Nhà thờ cho cộng đồng sống lân cận

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Trentham Estate first utilised for' và nội dung nghe 'The building originally served as a home for the royal family' (Tòa nhà ban đầu được sử dụng làm nhà ở cho một gia đình hoàng gia), ta chọn đáp án **A**.

🔍 **Đáp án sai**

B, C: 'monastery' và 'church' được nhắc tới để gây nhiễu thông tin, nhưng đây không phải nội dung về mục đích sử dụng ban đầu của khu nhà Trentham, nên B, C là các đáp án sai.

- 5** Charles Barry đã làm gì với Khu nhà Trentham vào thế kỷ 18?
- A** Ông ấy phá dỡ khu nhà kính.
B Ông ấy mở rộng nó.
C Ông ấy phá hủy phần lớn bên trong tòa nhà.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Charles Barry do' và nội dung phần nghe 'before several important additions were made by 18th century architect Charles Barry' (cho tới trước khi được xây dựng thêm bởi kiến trúc sư Charles Barry vào thế kỷ 18), ta chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'enlarged' đã được diễn đạt lại thành 'additions were made'.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'green house' được nhắc tới để gây nhiễu thông tin, nhưng đây không phải là nội dung về việc phá dỡ khu nhà kính, nên A là đáp án sai.

C: không được đề cập tới trong nội dung nghe nên C là đáp án sai.

- 6** Điều gì khiến cho người chủ phá hủy khu nhà Trentham?
- A** Ô nhiễm từ một nhà máy gần đó
B Lỗi trong việc xây dựng tòa nhà
C Ô nhiễm từ nguồn nước gần đó

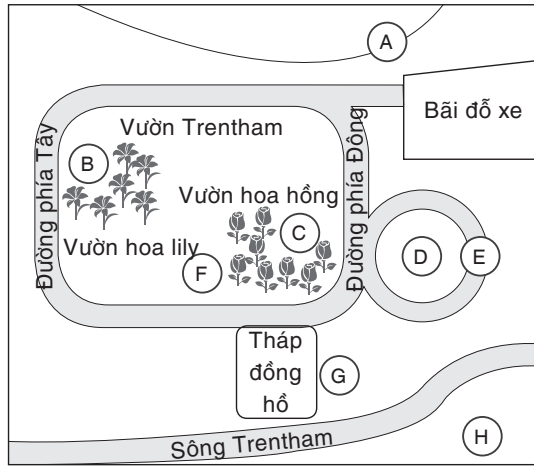
Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'the owner's destruction' và lời thoại của nhân vật 'it was destroyed by its owner - due to pollution from the River Trentham' (nó bị phá hủy bởi chủ sở hữu vào năm 1912 do ô nhiễm gây ra từ sông Trentham), ta chọn đáp án **C**.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'pollution' có được nhắc tới để gây nhiễu, nhưng nội dung nghe không đề cập tới việc ô nhiễm từ nhà máy, nên A là đáp án sai.

B: trái ngược với nội dung nghe 'the building was very well-constructed', nên B là đáp án sai.

Questions 7-10



- 7 Đài phun nước
- 8 Ao cá
- 9 Mê cung
- 10 Rừng khỉ

- 7 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'fountain' và nội dung phần nghe 'In the middle of the grounds there is a magnificent fountain just off the East Path, along which you can also see - roses growing' (Giữa khu đất có một đài phun nước tuyệt đẹp ngay cuối đường phía Đông, trên đường bạn có thể nhìn ngắm những bông hoa hồng Ethiopia tuyệt đẹp đang mọc lên), ta chọn đáp án **C**.
- 8 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'fish pond' và nội dung nghe 'on the other side of the East Path is a small, circular path that goes around the fish pond' (ở bên kia của đường phía Đông là một con đường nhỏ, vòng tròn bao quanh ao cá), ta chọn đáp án **D**.
- 9 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'maze' và nội dung phần nghe 'if you head east from the tower, you will find a maze' (nếu bạn tiến về phía đông từ chỗ tòa tháp, bạn sẽ thấy một mê cung), ta chọn đáp án **G**.
- 10 **Giải thích** Dựa vào từ khóa 'monkey forest' và nội dung phần nghe 'It is just beyond the car park, on the other side of the gardens from the clock tower' (Khu vực đó đi quá bãi đỗ xe, nếu lấy khu vườn làm trung tâm thì nó ở phía ngược lại với tòa tháp đồng hồ), ta chọn đáp án **A**.

* Gợi ý cho mỗi câu hỏi sẽ được viết màu tím và đánh số tương ứng với câu hỏi đó

EXAMPLE

trang 114

Nam: Cảm ơn cậu đã giúp tớ viết bài luận, Carol. Tớ gặp rất nhiều khó khăn với phần DNA. Đến giờ, chắc tớ vẫn chưa thực sự hiểu hết các nội dung về DNA và RNA.

Nữ: Không có gì đâu, lan. Cậu nên xem lại phần đó. Đúng là nó khá khó, nhưng việc nắm chắc phần này rất quan trọng vì cậu là sinh viên ngành sinh học. Cậu đã lựa chọn các môn học cho kỳ sau chưa?

Nam: Có thể tớ sẽ học khóa nhập môn sinh học con người, nhưng một người bạn của tớ bảo rằng nó rất phức tạp. Tớ cũng đã cân nhắc môn sinh học động vật và cây trồng, nhưng không chắc lắm.

Nữ: Ủ. **Tớ nghĩ cậu nên bắt đầu với môn sinh học phân tử.** Cậu sẽ được học về những sinh vật rất nhỏ, thú mà sẽ giúp ích rất nhiều cho cậu sau này khi học về sinh học động vật và cây trồng. Cậu cũng sẽ được học về vi khuẩn và vi-rút, những chủ đề có thể sẽ rất thú vị.

HACKERS PRACTICE

trang 118

Đáp án bài luyện tập

1 8 days / eight days	2 local tours	3 \$820 / 820 dollars
4 15 years (ago)	5 next month	6 home
7 (by) donations	8 comedy	9 100 (years)
10 simple	11 balcony	12 (quite) unusual
13 (modern) pop	14 media influence	15 statistics

Questions 1-3 Giọng Anh-Úc

🎧 CH7_HP1-3.mp3

Section 1. You will hear a conversation between a travel agent and a customer about a travel package.

M: Good morning. This is Euro-Travels. How can I help you?

W: Hi there. I'm interested in travelling to Spain this summer. I heard you have some specials on right now.

M: Yes, that is correct. Three of our travel packages to Spain are being offered at discount prices, but only for a limited time. The sale ends, erm... next week Wednesday, I believe.

W: Well, I think there was one package that focused on coastal areas, wasn't there?

M: Oh. Yes, that's our coastal package. It's one of our most popular packages to Spain. You'll get to visit a lot of nice beaches along the coast. **¹The length of the trip is 8 days.**

W: That's fine. I can only get 10 days off work. So, what hotel would I be staying at?

M: Oh, it's a lovely facility located in Marbella on the Costa del Sol. It's called the Las Palmas Resort.

Phần 1. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa một nhân viên một công ty du lịch và khách hàng về một tour du lịch.

Nam: Xin chào. Đây là hãng Euro-Travels. Tôi có thể giúp gì cho quý khách?

Nữ: Chào anh. Tôi thấy hứng thú với chuyến đi du lịch Tây Ban Nha vào mùa hè này. Tôi được biết công ty đang có nhiều chương trình đặc biệt.

Nam: Vâng. Đúng vậy. Ba trong số các gói du lịch đến Tây Ban Nha của chúng tôi đang được giảm giá, nhưng chỉ trong thời gian nhất định thôi. Chương trình khuyến mại kết thúc vào, ừm... thứ Tư tuần tới theo như tôi được biết.

Nữ: Được rồi. Tôi nghĩ là bên công ty anh có một gói tham quan chủ yếu các khu vực ven biển phải không?

Nam: Vâng, đúng vậy. Đây là gói tham quan ven biển, một trong những gói du lịch Tây Ban Nha rất được ưa chuộng của chúng tôi. Quý khách sẽ được đến thăm rất nhiều bãi biển đẹp. **¹Thời gian của chuyến đi là 8 ngày.**

Nữ: Được đấy. Tôi chỉ được nghỉ 10 ngày. Vậy tôi sẽ ở khách sạn nào?

Nam: Đó là một khu nghỉ dưỡng rất tuyệt ở Marbella, Costa del Sol. Nó tên là khu nghỉ dưỡng Las Palmas.

It's got beautiful views and beaches, excellent restaurants, and is nearby a lot of interesting sites.

W: And what is included in the package?

M: Accommodation, air travel, and meals and beverages are all-inclusive. And ²the hotel can arrange local tours to historic sites, nature preserves, and other beaches if you pay extra.

W: Do you happen to know how much they charge for those?

M: Well, they are relatively inexpensive. From what I remember, the hotel charges €40 for them.

W: That all sounds good to me.

M: Well, ³the total cost would be \$820 and we require a \$200 deposit to hold the booking. You can pay the rest two weeks before your departure. Would you like to make a booking?

W: Um, I'd like to think about it first.

M: OK. Not a problem. Call us back when you've made your decision.

Ồ đó có phong cảnh và các bãi biển rất đẹp, nhà hàng thượng hạng và rất nhiều thắng cảnh thú vị khác ở gần đấy.

Nữ: Và gói du lịch này bao gồm những gì?

Nam: Gói bao gồm tiện nghi ăn ở, vé máy bay cùng với đồ ăn, đồ uống. Và ²khách sạn cũng có thể tổ chức các tour du lịch địa phương tới các danh thắng lịch sử, khu bảo tồn thiên nhiên và các bãi tắm khác, nếu quý khách trả thêm tiền.

Nữ: Anh có biết chi phí tính thêm là bao nhiêu không?

Nam: Cũng không quá cao. Theo tôi nhớ, khách sạn sẽ tính thêm 40 bảng.

Nữ: Được đấy nhỉ.

Nam: Vậy thì, ³tổng chi phí cho gói này là 820 đô-la và quý khách cần đặt cọc 200 đô-la để giữ chỗ. Khoản còn lại có thể trả trước chuyến đi hai tuần. Quý khách có muốn đặt trước không ạ?

Nữ: Ừm, tôi muốn suy nghĩ thêm một chút.

Nam: Vâng, không vấn đề gì. Quý khách có thể gọi lại sau khi đã quyết định.

Từ vựng **limited** có hạn **accommodation** chỗ nghỉ **all-inclusive** bao gồm toàn bộ **preserve** bảo tồn **relatively** tương đối **deposit** tiền đặt cọc **departure** khởi hành

Questions 1-3

1 Gói du lịch ven biển kéo dài trong mấy ngày?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'How long ~ coastal package' và nội dung nghe 'The length of the trip is 8 days' (Thời gian của chuyến đi là 8 ngày), ta điền **8 days** hoặc **eight days** vào chỗ trống.

2 Khách sạn có thể thu thêm tiền cho dịch vụ gì?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'What ~ hotel charge extra' và nội dung nghe 'the hotel can arrange local tours ~ if you pay extra' (khách sạn cũng có thể tổ chức các tour du lịch địa phương tới các danh thắng lịch sử, khu bảo tồn thiên nhiên và các bãi tắm khác, nếu quý khách trả thêm tiền), ta điền **local tours** vào chỗ trống.

3 Tổng chi phí cho gói du lịch là bao nhiêu?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'How much ~ total cost of the package' và nội dung nghe 'the total cost would be \$820' (tổng chi phí cho gói này là 820 đô-la), ta điền **\$820** hoặc **820 dollars** vào chỗ trống.

Questions 4-7 Giọng Anh-Anh

 CH7_HP4-7.mp3

Section 2. You will hear a conversation between a radio host and a guest about an animal shelter.

W: This afternoon we are very happy to welcome Paul Eckhart from animal shelter Pups for Pals to our show. So, tell me a little bit about Pups for Pals, Paul.

Phần 2. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa một phát thanh viên radio và khách mời về một trung tâm bảo trợ động vật.

Nữ: Chiều hôm nay, chúng tôi rất hân hạnh được mời anh Paul Eckhart đến từ trung tâm bảo trợ động vật Pups for Pals đến tham dự chương trình. Vậy anh Paul, xin hãy giới thiệu một chút về trung tâm Pups for Pals.

M: Well, we are a group of volunteers that run a shelter for homeless animals in the heart of London. We attempt to place stray or abandoned pets into good homes with caring owners. ⁴The shelter is 15 years old now and during the past few years we were able to find homes for more than 250 pets. I started out with just myself and two other acquaintances. We now have our own facility and more than 30 volunteers. Actually, the shelter is completely run by volunteers. Last month we were awarded a grant from the government which will allow us to open a second branch. Right now our location is full to capacity and ⁵launching the new branch next month will give us space for far more animals. So, in the long run the other location will really help us a lot to save even more homeless animals.

W: Now, I'm certain that our listeners would be very eager to hear about the weekend programme you are planning. Could you give us some more details about that?

M: Sure. Well, what it is... previously, volunteers could only take care of pets in the shelter, but ⁶with our new programme they can take a pet home for the weekend. This both allows the dogs or cats some freedom from the shelter and also permits people to have a companion for those days. Those of us volunteering at the shelter try to interact with as many of the animals as possible, but pets also need more personal attention. This programme allows for more of that. And often we find that volunteers will keep the animals permanently. We've had dozens of animals adopted through this programme.

So, it's really easy to help out at the shelter. You can volunteer on a regular basis at our location, or sign up to take a pet home for the weekend. And, of course, giving money is always welcome. ⁷Our costs – power, gas, food, medication – are all covered by donations. It takes a lot of money to care for some of these animals so any financial help we get is always appreciated.

W: Thanks so much for that very informative...

Nam: Chúng tôi là một nhóm tình nguyện viên cùng nhau điều hành trung tâm bảo trợ động vật vô gia cư ở trung tâm thành phố London. Chúng tôi nỗ lực tìm kiếm cho những con vật bị bỏ rơi một mái ấm với những người chủ yêu thương chúng. ⁴Trung tâm đã có 15 năm hoạt động và trong thời gian đó, chúng tôi đã tìm được nhà cho hơn 250 vật nuôi. Ban đầu chỉ có tôi và hai người quen khác. Giờ đây, chúng tôi đã có một cơ sở với hơn 30 tình nguyện viên. Thực tế, trung tâm được vận hành hoàn toàn bởi các tình nguyện viên. Tháng trước, chúng tôi được chính quyền hỗ trợ một khoản ngân sách để mở thêm chi nhánh thứ hai. Cơ sở hiện tại đã chật kín chỗ nên ⁵việc mở thêm chi nhánh vào tháng tới sẽ cho chúng tôi nhiều chỗ nuôi hơn. Về lâu dài, địa điểm mới sẽ thực sự giúp chúng tôi cứu trợ được nhiều động vật vô gia cư hơn.

Nữ: Vâng, giờ chắc các quý vị thính giả đã rất nóng lòng muốn nghe về sự kiện cuối tuần mà các anh đang lên kế hoạch tổ chức. Xin anh cho biết một vài thông tin chi tiết về sự kiện được không ạ?

Nam: Chắc chắn rồi. Cụ thể là... trước đây, các tình nguyện viên chỉ có thể chăm sóc những vật nuôi trong trung tâm, nhưng ⁶với chương trình mới, họ còn có thể mang chúng về nhà vào cuối tuần. Việc này không chỉ giúp những chú chó mèo được tự do một chút mà còn cho phép mọi người có thêm một người bạn trong những ngày cuối tuần. Trong số những tình nguyện viên ở trung tâm chúng tôi đã cố gắng tiếp xúc với nhiều con vật nhất có thể, nhưng thú nuôi cũng cần được chăm sóc riêng. Chương trình này cho phép điều đó. Và thường thì các tình nguyện viên sẽ nhận nuôi hẳn những con vật đó. Chúng tôi đã có rất nhiều trường hợp như vậy thông qua chương trình này.

Bạn có thể dễ dàng góp sức xây dựng trung tâm. Bạn có thể thường xuyên tham gia tình nguyện tại trung tâm hoặc đăng ký nhận chăm sóc vật nuôi vào cuối tuần. Và đương nhiên, chúng tôi rất hoan nghênh những sự giúp đỡ về tài chính. ⁷Các khoản chi phí như điện, ga, thức ăn và thuốc men đều dựa trên các khoản đóng góp. Để chăm sóc cho những con vật này đòi hỏi rất nhiều kinh phí, nên các khoản quyên góp đều rất được hoan nghênh.

Nữ: Cảm ơn anh rất nhiều vì những thông tin bổ ích...

Từ vựng **shelter** trung tâm bảo trợ, bảo hộ **stray** vô chủ **abandoned** bị bỏ rơi **acquaintance** người quen **grant** khoản kinh phí **launch** bắt đầu, khởi động **companion** người đồng hành **permanently** vĩnh viễn, lâu dài **dozens of** hàng tá

Questions 4-7

4 Trung tâm bảo trợ Pup for Pals đã thành lập được bao lâu rồi?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'How long ~ Pups for Pals shelter founded' và nội dung nghe 'The shelter is 15 years old now' (Trung tâm đã có 15 năm hoạt động), ta điền **15 years (ago)** vào chỗ trống.

5 Khi nào trung tâm sẽ mở thêm chi nhánh mới?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'When ~ open a new branch' và nội dung phần nghe 'launching the new branch next month' (mở thêm chi nhánh vào tháng tới), ta điền **next month** vào chỗ trống.

6 Trong chương trình mới, những tình nguyện viên có thể đưa những con vật tới đâu?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'Where ~ volunteers take the pets' và nội dung phần nghe 'with our new programme they can take a pet home for the weekend' (với chương trình mới, họ có thể mang chúng về nhà vào cuối tuần), ta điền **home** vào chỗ trống.

7 Chi phí duy trì hoạt động của trung tâm được thanh toán bằng cách nào?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'How ~ shelter pay for its expenses' và nội dung phần nghe 'Our costs ~ are all covered by donations' (Các khoản chi phí đều dựa trên các khoản đóng góp), ta điền (**by**) **donations** vào chỗ trống.

Questions 8-11 Giọng Anh-Mỹ

 CH7_HP8-11.mp3

Section 3. You will hear a conversation between a professor and a student about a play direction project.

M: So, you've been working on your one-act play project assigned for your directing course. Tell me what you've done so far, Sarah.

W: Well, at first I thought about directing A Kind of Alaska by Harold Pinter. It has a small cast and wouldn't be too complicated to direct, so that would have been another advantage. But it is a very serious drama...

M: Why would that be a problem?

W: There are a lot of other students in our course doing serious dramas, and I wanted to do something which would stand out a bit, so ⁹¹ **decided to do a comedy**. I read through several scripts of contemporary one-act works, but, uh, I didn't find anything that really appealed to me.

M: Did you read any scripts that were older, you know, classic plays?

W: I did, and that's when I found a script called Dark Lady of the Sonnets, by George Bernard Shaw. ⁹² **It was written about 100 years ago**, but the story is about William Shakespeare in Elizabethan England in the late 1500s, so it is set about 500 years ago. Anyway, I chose it in the end because it has a very classical feel, yet is still quite contemporary.

M: That sounds great, Sarah. I know the play well. Although it was written in the early 1900s, it does have a very contemporary point of view with regard to feminism. I think that would be very interesting, and it presents some exciting challenges in terms of direction. So now I guess you need to think about casting and set. Have you thought about those things yet?

Phần 3. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa một giáo sư đại học và một sinh viên về dự án đạo diễn kịch.

Nam: Sarah, em đang thực hiện dự án kịch một màn được giao trong lớp đạo diễn. Hãy nói cho tôi biết những gì em đã làm được.

Nữ: Ban đầu, em đã nghĩ về việc đạo diễn vở A Kind of Alaska của Harold Pinter. Lợi thế của vở kịch đó là cần ít diễn viên và không quá phức tạp. Tuy nhiên, đó lại là một vở chính kịch rất nghiêm trang...

Nam: Như thế thì có vấn đề gì?

Nữ: Trong lớp có rất nhiều bạn khác cũng chọn những vở kịch như vậy và em muốn làm gì đó khác biệt một chút, nên ⁸ **quyết định chọn hài kịch**. Em đã đọc qua nhiều kịch bản của các vở kịch ngắn hiện đại, nhưng vẫn không tìm được tác phẩm nào thực sự hấp dẫn.

Nam: Em đã đọc kịch bản của những vở cũ hơn, như thể loại kịch kinh điển chưa?

Nữ: Rồi ạ. Nhờ đó mà em tìm được vở Dark Lady of the Sonnets của George Bernard Shaw. ⁹ **Nó được viết vào khoảng 100 năm trước**, nhưng cốt truyện thì lại về William Shakespeare ở nước Anh vào cuối những năm 1500, thời Elizabeth. Thế nên, bối cảnh của vở kịch là vào khoảng 500 năm trước. Dù vậy, cuối cùng em vẫn quyết định chọn nó vì đoạn kết có cảm giác cổ điển nhưng lại pha chút hiện đại.

Nam: Tốt lắm, Sarah. Tôi biết khá rõ về vở đó. Mặc dù được viết vào đầu những năm 1900, nhưng nó có một quan điểm rất hiện đại về chủ nghĩa nữ quyền. Tôi nghĩ rằng vở kịch sẽ rất hay và sẽ mang đến cho em nhiều thử thách thú vị trên cương vị đạo diễn. Vậy tôi đoán rằng em sẽ cân tính đến việc tuyển diễn viên và dựng cảnh. Em đã nghĩ về những việc này chưa?

<p>W: A bit. The original script calls for a complicated set, but it would take too much time to build something like that. ¹⁰I think I will do a very simple set.</p>	<p>Nữ: Một chút ạ. Kịch bản gốc đòi hỏi cảnh dựng rất cầu kỳ và sẽ tốn rất nhiều thời gian để dựng được cảnh đó. ¹⁰Em nghĩ em sẽ thiết kế bối cảnh rất đơn giản.</p>
<p>M: Yes, that's true, Sarah, but fortunately ¹¹the university has an old set from Romeo and Juliet in storage. It includes a balcony, which is a necessary component of the play you will be directing. It also features a fireplace which would be interesting to use. All you'd have to do is set it all up.</p>	<p>Nam: Ừ, cũng đúng. Nhưng Sarah, may là ¹¹trường ta vẫn còn cảnh dựng cũ từ vở Romeo và Juliet trong kho. Trong đó có một ban công mà sẽ là một yếu tố rất cần thiết cho vở kịch của em. Ngoài ra, nó còn có một lò sưởi khá hay nếu dùng. Nhiệm vụ còn lại của em là dựng chúng thành một cảnh hoàn chỉnh.</p>
<p>W: That may be true, but it is quite a large set. It would take a lot of time to assemble.</p>	<p>Nữ: Vâng, việc đó cũng đúng ạ, nhưng dù sao cảnh dựng đó cũng khá đồ sộ. Nó sẽ tốn rất nhiều thời gian để ghép lại.</p>
<p>M: Okay, I understand. So, Sarah, what types of actors will you need for the play?</p>	<p>Nam: Ừ, tôi hiểu. Mà Sarah, em cần diễn viên như thế nào cho vở kịch?</p>

Từ vựng **one-act play** kịch một màn **direct** đạo diễn **complicated** khó, phức tạp **contemporary** hiện đại **appeal** hấp dẫn **call for** ~ cần, đòi hỏi (cái gì đó) **component** thành phần, yếu tố **assemble** ráp, ghép lại

Questions 8-11

8 Sarah chọn đạo diễn loại hình kịch nào?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'What type ~ Sarah chosen to direct' và nội dung phần nghe 'I decided to do a comedy' (em quyết định chọn hài kịch), ta có thể điền **comedy** vào chỗ trống.

9 Vở kịch *Dark Lady of the Sonnets* được viết vào bao nhiêu năm trước?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'How many years ~ *Dark Lady of the Sonnets* written' và nội dung nghe 'It was written about 100 years ago' (Nó được viết vào khoảng 100 năm trước), ta điền **100 (years)** vào chỗ trống.

10 Sarah miêu tả cảnh dựng thiết kế cho vở kịch như thế nào?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'How ~ Sarah describe the set' và nội dung phần nghe 'I think I will do a very simple set' (Em nghĩ em sẽ thiết kế bối cảnh rất đơn giản thôi ạ), ta có thể điền 'very simple'. Tuy nhiên, để bài yêu cầu điền duy nhất một từ, nên ta cần điền **simple** vào chỗ trống.

11 Phần nào của cảnh dựng cũ là cần thiết cho vở kịch của Sarah?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'Which element ~ essential' và nội dung nghe 'the university has an old set ~ It includes a balcony, which is a necessary component of the play you will be directing' (trường ta vẫn còn cảnh dựng cũ của vở Romeo và Juliet trong kho. Trong đó có một ban công mà sẽ là một yếu tố rất cần thiết cho vở kịch của em), ta điền **balcony** vào chỗ trống.

<p>Section 3. You will hear a conversation between two students about a report on tribal culture in Borneo.</p>	<p>Phần 3. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa hai sinh viên về một báo cáo về văn hóa thổ dân Borneo.</p>
<p>M: Let's get started then, shall we Alice? So the piece about contemporary Borneo's tribes was really interesting – the one about current lifestyles of the tribal people.</p>	<p>Nam: Minh bắt đầu thôi nhĩ, Alice? Phần thông tin về những bộ tộc đương thời ở Borneo rất thú vị - cụ thể là lối sống hiện tại của họ.</p>
<p>W: The article on the diversity of culture in tribal communities? Yeah, ¹²anthropologists were discovering shifts in food, hunting, harvesting; even music, dance and community structures are changing. It's quite unusual, isn't it Gordon?</p>	<p>Nữ: Bài báo về sự đa dạng văn hóa trong các cộng đồng bộ tộc phải không? Đúng, ¹²các nhà nhân chủng học đã phát hiện ra một sự thay đổi trong tập quán ăn uống, săn bắn và thu hoạch; kể cả âm nhạc, các điệu múa và cấu trúc cộng đồng cũng đang thay đổi. Điều này khá bất thường, phải không Gordon?</p>
<p>M: Yes, the article definitely has material we can include in our report. At first I was confused about which tribes were being studied – as the island of Borneo is the territory of Malaysia...</p>	<p>Nam: Ủ, bài báo chắc chắn có những tư liệu mà ta có thể sử dụng trong báo cáo. Ban đầu tớ cảm thấy hơi bối rối không biết nghiên cứu này về những bộ tộc nào. Vì đảo Borneo thuộc Malaysia...</p>
<p>W: ...and Indonesia. Yes, but it seems they studied tribes from all over the island.</p>	<p>Nữ: ...và cả Indonesia nữa. Nhưng có vẻ bài báo này nghiên cứu các bộ tộc từ khắp nơi trên đảo.</p>
<p>M: That's right. But as I understand it, ¹³the article focuses mostly on how tribal traditions are going through changes because of modern pop culture.</p>	<p>Nam: Đúng. Nhưng theo tớ hiểu, ¹³bài báo này chủ yếu tập trung vào việc các truyền thống của bộ lạc đang trải qua những thay đổi do văn hóa dân gian hiện đại như thế nào.</p>
<p>W: Didn't the article say that was because of television?</p>	<p>Nữ: Không phải bài báo nói rằng là do tivi hay sao?</p>
<p>M: I think it was all media. Tribes in Indonesia, for example, would mostly get TV channels, radio stations, publications, and even web content from there. And many tribes had access to media from both countries and so ¹⁴they were being persuaded by both to alter their traditional way of living.</p>	<p>Nam: Tớ nghĩ tất cả đều do các loại hình thông tin đại chúng. Ví dụ, các bộ tộc ở Indonesia chủ yếu lấy thông tin từ các kênh truyền hình, đài phát thanh, báo chí và thậm chí từ các trang mạng. Và rất nhiều tộc đã theo dõi truyền thông của cả hai nước, vì thế ¹⁴họ bị ảnh hưởng bởi cả hai quốc gia về việc thay đổi lối sống lâu đời của mình.</p>
<p>W: Oh, yes. ¹⁴The author uses the concept 'media influence' to describe this phenomenon.</p>	<p>Nữ: Ủ. Đúng vậy. ¹⁴Tác giả của bài báo dùng khái niệm "ảnh hưởng của thông tin đại chúng" để miêu tả hiện tượng này.</p>
<p>M: Using this concept, I thought we could do a comparison study. Find research data on tribal culture from the past, and compare it to more current data.</p>	<p>Nam: Dựa trên khái niệm này, tớ nghĩ mình có thể đưa ra một bài so sánh. Mình sẽ tìm dữ liệu nghiên cứu về văn hóa các bộ tộc trong quá khứ và so sánh với thời điểm hiện tại.</p>
<p>W: OK, that sounds like a good approach. How should we start?</p>	<p>Nữ: Ủ, đó có vẻ là một cách tiếp cận hợp lý. Chúng mình nên bắt đầu thế nào nhĩ?</p>
<p>M: So, we'd need to first see how much other information is out there... other articles or reports... or we could just track down actual tribal members currently living in Borneo. You know... use social media sites to collect current data.</p>	<p>Nam: Trước hết, mình cần xem có thể tìm được bao nhiêu thông tin... từ các bài báo và các báo cáo... hoặc mình chỉ cần tìm hiểu từ thành viên các bộ tộc đang sống trên đảo Borneo. Cậu biết đấy... mình có thể dùng mạng xã hội để thu thập thông tin.</p>
<p>W: Or, do a bit of both. Not everyone will be able to access social media sites. So, ¹⁵it would be good to include statistics from other studies that included a broader selection of tribal members.</p>	<p>Nữ: Hoặc làm cả hai. Không phải ai cũng sử dụng mạng xã hội. Thế nên, ¹⁵sẽ tốt hơn nếu mình có thể dùng số liệu từ các nghiên cứu khác có tập đối tượng rộng hơn.</p>
<p>M: ¹⁵That's right. Then we might still need to gather older data regarding past traditions so that we can do the comparison. I did read another article about the tribal people in...</p>	<p>Nam: ¹⁵Đúng vậy. Thế chúng ta vẫn cần thu thập dữ liệu cổ hơn về các tập quán trong quá khứ để so sánh. Tớ đã đọc một bài báo khác nói về thổ dân ở...</p>

Từ vựng **anthropologist** nhà nhân chủng học **shift** thay đổi **structure** cấu trúc, tổ chức **territory** lãnh thổ **have access to** ~có thể truy cập, tiếp cận **alter** làm thay đổi **comparison** sự so sánh **track down** ~theo dõi, truy tìm, lần theo dấu vết

Questions 12-15

12 Alice miêu tả sự thay đổi diễn ra trong các bộ tộc như thế nào?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'How ~ Alice describe the changes' và nội dung nghe 'anthropologists were discovering shifts ~ It's quite unusual' (các nhà nhân chủng học đã phát hiện ra một sự thay đổi trong tập quán ăn uống, săn bắn và thu hoạch; kể cả âm nhạc, các điệu múa và cấu trúc cộng đồng cũng đang thay đổi. Điều này khá bất thường), ta điền (**quite**) **unusual** vào chỗ trống.

13 Loại hình văn hóa nào được bài báo tập trung vào như lý do cho sự thay đổi trong văn hóa bộ tộc?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'Which type of culture ~ cause of the changes to tribal traditions' và nội dung phần nghe 'the article focuses mostly on how tribal traditions are going through changes because of modern pop culture' (bài báo này chủ yếu tập trung vào việc các truyền thống của bộ lạc đang trải qua những thay đổi do văn hóa dân gian hiện đại như thế nào), ta điền (**modern**) **pop** vào chỗ trống.

14 Tác giả bài báo đã sử dụng thuật ngữ nào cho lý do về việc thay đổi lối sống của các bộ tộc?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'What term ~ the author of the article use', lời thoại của nhân vật nam 'they were being persuaded ~ to alter their traditional way of living' (họ bị ảnh hưởng bởi cả hai quốc gia về việc thay đổi lối sống lâu đời của mình), và lời thoại của nhân vật nữ 'The author uses the concept 'media influence' to describe this phenomenon' (Tác giả bài báo dùng khái niệm "ảnh hưởng của thông tin đại chúng" để miêu tả hiện tượng này), ta điền **media influence** vào chỗ trống.

15 Alice và Gordon đã đồng ý thêm nội dung gì vào báo cáo của mình?

Giải thích Dựa vào câu hỏi 'What ~ agree to include', lời thoại của nhân vật nữ 'it would be good to include statistics from other studies' (sẽ tốt hơn nếu mình có thể dùng số liệu từ các nghiên cứu khác), và lời thoại của nhân vật nam 'That's right' (Đúng vậy), ta điền **statistics** vào chỗ trống.

HACKERS TEST

trang 122

- | | | |
|--------------------------|----------------------|------------------|
| 1 A | 2 C | 3 written |
| 4 ancient | 5 spoke | 6 (an) overview |
| 7 (some / early) tablets | 8 (his) introduction | 9 British Museum |
| 10 spades | | |

Questions 1-10 Giọng Anh-Anh

 CH7_HT1-10.mp3

Section 3. You will hear two archaeology students talking about a dissertation.

W: Hi, Wesley! It's been a while since I saw you last. How've you been?

M: Hi, Tara. Everything has been fine. I'm working on my archaeology dissertation. You wrote yours last year, right?

W: Yeah, on the Bronze Age.

Phần 3. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa hai sinh viên ngành khảo cổ học về một bài luận văn.

Nữ: Này, Wesley! Đã lâu rồi kể từ lần cuối tớ gặp cậu rồi nhỉ. Đạo này cậu sao rồi?

Nam: Chào, Tara. Mọi thứ đều ổn. Tớ đang làm bài luận văn khảo cổ học. Cậu đã viết vào năm ngoái rồi đúng không?

Nữ: Ừ, về thời kỳ đồ đồng.

M: Oh, really? That's the era I've chosen too.

W: Oh, great... Well, you might be interested in joining a dig we are going on with our professor at a quarry in Cambridgeshire... It's just a few hundred metres down the road from Kings Delph Forest. ¹We aim to find out more about the roots of Beaker culture in England.

M: I would love to. The Beaker people were famous for their copper and bronze bottles, right?

W: Yes. That's why they got the name 'beaker'. But ²there's some argument among archaeologists about whether the Beaker people were originally English or were a foreign group whose products increasingly ended up here due to trade. Whichever is true, their products first appeared in England around 4,000 years ago, according to the archaeological record.

M: That's fascinating. Joining this dig could be helpful for my dissertation actually. ³Hopefully there might be some clues about the written language of the Beaker culture that I could use, and seeing how they were influenced by earlier cultures would be interesting.

W: Sure. I'm so glad you'll be coming along. So is language in the Bronze Age what you are researching for your dissertation?

M: Well, ⁴I'm taking a course in linguistics which involves looking at the roots of ancient languages. So, I'm particularly curious about Celtic languages during the Bronze Age. Unfortunately, ⁵it's impossible to determine what the people spoke or whether there was a standard language used in the period. So I'm not sure if I'm on the right track.

W: Interesting. I'm sure that coming on the dig will help focus your research. There could be inscriptions on the artefacts, so you might be able to determine whether they are related to Celtic dialects.

M: True, something like that would be a huge help for my dissertation.

W: If you really want to offer an overview of the roots of Celtic languages, you should also look into the Hallstatt culture. I think that's generally considered to be the basis for Celtic culture and language, so it would be worthwhile to compare the Beaker culture and the Hallstatt culture in relation to Celtic languages. I think a comparative approach would be really interesting.

M: That would be good. I've been reading about the Hallstatt a lot, so I have some good material for that already.

W: ⁶I would also suggest doing an overview of the existing archaeological record, since there would be a lot of artefacts related to the early growth of Celtic languages. In fact, I think ⁷my professor has done some work in Wales which might be interesting for you; he discovered some

Nam: Thật ư? Tôi cũng chọn thời kỳ đó đấy.

Nữ: Thế thì tốt. Có thể cậu sẽ muốn tham gia chuyến đi khai quật với giáo sư của tớ tại một mỏ đá ở Cambridgeshire đấy. Nó chỉ cách rừng Kings Delph có mấy trăm mét thôi. ¹Chúng tớ muốn tìm hiểu thêm về nguồn gốc văn hóa Beaker ở Anh.

Nam: Tớ muốn quá ấy chứ. Người Beaker rất nổi tiếng về các loại bình làm từ đồng thau và đồng đỏ phải không?

Nữ: Đúng vậy. Đó là lý do những người này được gọi là 'beaker'. Nhưng ²có một số tranh cãi giữa các nhà khảo cổ học rằng liệu người Beaker có thực sự đến từ Anh hay là một nhóm người từ nơi khác đến, những người mà sản phẩm của họ chỉ có ở đây thông qua mậu dịch. Dù sao thì, sản phẩm của họ lần đầu xuất hiện ở Anh khoảng 4000 năm trước, dựa vào các ghi chép khảo cổ.

Nam: Nghe thật hấp dẫn. Tham gia cuộc khai quật này sẽ thực sự có ích cho nghiên cứu của tớ rất nhiều. ³Hy vọng sẽ có nhiều manh mối về chữ viết của văn hóa Beaker mà tớ có thể sử dụng, và việc khám phá xem chúng đã bị ảnh hưởng bởi những nền văn hóa trước đó như thế nào sẽ thật thú vị.

Nữ: Đúng rồi, tớ rất vui vì cậu sẽ tham gia. Thế cậu sẽ nghiên cứu về ngôn ngữ thời kỳ đồ đồng cho luận văn của mình à?

Nam: ⁴Ừm, tớ đang học một khóa về ngôn ngữ bao gồm việc nghiên cứu nguồn gốc của các ngôn ngữ cổ. Nên tớ khá tò mò về ngôn ngữ Celtic trong thời đồ đồng. Không may thay, ⁵việc xác định họ đã nói ngôn ngữ gì và liệu có một ngôn ngữ chung được dùng vào thời đó hay không là một việc bất khả thi. Vì thế tớ không biết mình có đang đi đúng hướng hay không.

Nữ: Thú vị thật. Tớ chắc rằng tham gia cuộc khai quật sẽ giúp cậu tìm được hướng nghiên cứu. Có thể sẽ có nhiều chữ khắc trên các đồ tạo tác mà cậu có thể sử dụng để kiểm tra xem chúng có liên quan đến các thổ ngữ Celtic hay không.

Nam: Được đấy, mấy thứ như thế sẽ giúp bài nghiên cứu của tớ rất nhiều.

Nữ: Nếu cậu thực sự muốn có cái nhìn tổng quan về nguồn gốc các ngôn ngữ Celtic, cậu nên tìm hiểu về văn hóa Hallstatt. Tớ nghĩ về cơ bản, nó được coi là nền tảng của văn hóa và ngôn ngữ Celtic, nên nó sẽ có ích trong việc so sánh văn hóa Beaker và văn hóa Hallstatt dựa trên mối quan hệ với các ngôn ngữ Celtic. Tớ nghĩ phương pháp đối chiếu này sẽ khá hay.

Nam: Ừ, được thế thì tốt. Tớ đã đọc khá nhiều về văn hóa Hallstatt nên cũng đã tìm được một số tài liệu chất lượng.

Nữ: ⁶Tớ nghĩ cậu nên thử nhìn tổng quan dựa vào những ghi chép khảo cổ hiện tại vì sẽ có rất nhiều đồ tạo tác liên quan tới thời kỳ phát triển ban đầu của ngôn ngữ Celtic. Thực tế, tớ nghĩ ⁷giáo sư của tớ cũng đã có một số nghiên cứu ở Wales mà có thể cậu sẽ thấy hứng thú;

<p>very early tablets which were inscribed with a Celtic script, although he was actually looking for Beaker artefacts at the time. They dated them to just before the start of the Iron Age, in the very last decades of the Bronze Age.</p> <p>M: Wow, that's really interesting, and definitely something I could write about in my dissertation.</p> <p>W: You can talk to him on the dig then. I'm sure he has far more to say on the subject. How much have you written so far?</p> <p>M: Not much. ⁸I've written an introduction but I think I'll have to go back and revise it. The only part which I've done and I'm happy with is the literature review.</p> <p>W: Well, that's not too bad. I almost completely rewrote mine before handing in my dissertation. Also remember that primary sources are really important for an archaeological project. So ⁹I would try and find more artefacts you can write about. I'm sure there are some in the British Museum which could be relevant. Have you looked there yet?</p> <p>M: Not yet, but that's a really good idea. I'll look into that this week. Thanks so much for your help, Tara.</p> <p>W: No problem, and I'll see you at the dig on Wednesday. Remember to bring waterproof boots, gloves and, if you have one, a backpack. ¹⁰The team leader will bring spades which you can use on the site. I'll send you more details later.</p> <p>M: OK, thanks. And I'll bring my camera so that I can take pictures of the dig. Hopefully we find some interesting stuff!</p>	<p>thấy ấy đã tìm được vài tấm bài vị có từ rất sớm, được khắc những dòng chữ Celtic, mặc dù thấy ấy chủ yếu tìm kiếm các đồ tạo tác văn hóa Beaker vào thời điểm đó. Chúng có từ ngay trước thời kỳ đồ sắt, trong những thập kỷ cuối của thời kỳ đồ đồng.</p> <p>Nam: Ô, thú vị quá. Đó đúng là thứ tớ có thể đưa vào luận văn của mình.</p> <p>Nữ: Cậu có thể nói chuyện với thầy ấy về chuyến đi khai quật. Tớ chắc rằng thầy ấy có nhiều thứ để nói hơn về chủ đề này. Cậu viết được đến đâu rồi?</p> <p>Nam: Chưa được bao nhiêu. ⁸Tớ đã viết phần giới thiệu nhưng tớ nghĩ mình sẽ phải xem lại nó. Phần duy nhất tớ đã làm xong và thấy ổn là phần thẩm định tài liệu.</p> <p>Nữ: Không quá tệ đâu. Lần trước, tớ suýt phải viết lại gần hết trước khi nộp bài. À nhớ là các nguồn chính thống là rất quan trọng với một dự án khảo cổ. Vậy ⁹tớ sẽ thử tìm thêm nhiều cổ vật để cậu có thể viết. Tớ chắc là trong bảo tàng Anh sẽ có kha khá thứ liên quan. Cậu xem thử chỗ đó chưa?</p> <p>Nam: Chưa, nhưng đó là một ý tưởng hay. Tớ sẽ thử đi xem vào tuần này. Cảm ơn cậu vì đã giúp mình, Tara.</p> <p>Nữ: Không có gì. Hẹn gặp cậu trong chuyến đi khai quật vào thứ Tư này. Nhớ mang theo ủng lội nước, găng tay và nếu có thì cả ba lô nữa. ¹⁰Trưởng nhóm sẽ mang theo xẻng và cậu có thể dùng ở đó. Tớ sẽ gửi cậu thêm thông tin chi tiết sau.</p> <p>Nam: Ủ, cảm ơn cậu. Tớ cũng sẽ mang cả máy ảnh để chụp tư liệu về cuộc khai quật. Hy vọng chúng ta sẽ tìm được nhiều thứ thú vị!</p>
---	---

Từ vựng **archaeology** khảo cổ học **bronze** đồng thau **dig** đào **quarry** mỏ đá **copper** đồng đỏ **linguistics** ngôn ngữ học **on the right track** đi đúng đường **inscription** chữ khắc **artefact** tạo tác, cổ vật **dialect** ngôn ngữ địa phương **overview** tổng quan **worthwhile** có giá trị **comparative** (thuộc) so sánh **tablet** bài vị, thẻ **date** có niên đại **spade** cái thuổng, cái xẻng

Questions 1-2

- 1 Trong cuộc khai quật, hai sinh viên định tìm hiểu thêm về
- A cách văn hóa Beaker xuất hiện ở Anh.
 - B loại bình mà người Beaker đã tạo ra.
 - C hoạt động thường ngày của người Anh cổ.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'At the dig ~ find out' và lời thoại của nhân vật nữ 'We aim to find out more about the roots of Beaker culture in England' (Chúng tớ muốn tìm hiểu thêm về nguồn gốc văn hóa Beaker ở Anh), ta chọn đáp án **A**.

Q Đáp án sai

B: 'bottles' và 'Beaker people' có được nhắc đến để gây nhiễu thông tin, nhưng nội dung không đề cập đến các loại bình mà người Beaker tạo ra, nên B là đáp án sai.

C: 'England' có được nhắc tới để gây nhiễu thông tin, nhưng nội dung không đề cập tới các hoạt động thường ngày của người Anh cổ, nên C là đáp án sai.

- 2 Các nhà khảo cổ đang bất đồng quan điểm về việc liệu người Beaker
- A có thực sự tạo ra các sản phẩm ở Anh vào 4000 năm trước hay không.
 - B chỉ buôn bán ở Anh hay với cả các quốc gia khác.
 - C đến từ Anh hay từ vùng đất khác.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'archaeologists disagree' và lời thoại của nhân vật nữ 'there's some argument among archaeologists about whether the Beaker people were originally English or were a foreign group' (nhưng có một số tranh cãi giữa các nhà khảo cổ học rằng liệu người Beaker có thực sự đến từ Anh hay là một nhóm người từ nơi khác đến), ta có thể chọn đáp án C. Lưu ý, 'originated in England or some foreign land' đã được diễn đạt lại thành 'were originally English or were a foreign group' trong phần nghe.

❓ Đáp án sai

A: 'products' và '4000 years ago' có được nhắc tới để gây nhiễu thông tin, nhưng không liên quan tới nội dung về sự tranh cãi giữa các nhà khảo cổ học, nên A là đáp án sai.
B: 'trade' có được nhắc tới để gây nhiễu thông tin, nhưng nội dung nghe không đề cập đến việc người Beaker đã buôn bán ở Anh hay với cả các nước khác, nên B là đáp án sai.

Questions 3-5

- 3 Wesley hy vọng tìm được bằng chứng về các của nền văn hóa Beaker trong cuộc khai quật.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'find some clues' và lời thoại của nhân vật nam 'Hopefully there might be some clues about the written language of the Beaker culture that I could use' (Hy vọng rằng sẽ có nhiều bằng chứng về chữ viết của văn hóa Beaker mà tớ có thể sử dụng), ta điền **written** vào chỗ trống.

- 4 Wesley đang học một khóa học về ngôn ngữ tập trung vào nguồn gốc của các ngôn ngữ

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'linguistics course' và lời thoại của nhân vật nam 'I'm taking a course in linguistics which involves looking at the roots of ancient languages' (tớ đang học một khóa về ngôn ngữ bao gồm việc nghiên cứu nguồn gốc của các ngôn ngữ cổ), ta điền **ancient** vào chỗ trống.

- 5 Rất khó để biết được cách người ở thời kỳ đồ đồng

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'how Bronze Age people' và lời thoại của nhân vật nam 'it's impossible to determine what the people spoke ~ in the period' (việc xác định họ đã nói ngôn ngữ gì và liệu có một ngôn ngữ chung được dùng vào thời đó hay không là một việc bất khả thi), ta điền **spoke** vào chỗ trống.

Questions 6-10

- 6 Tara gợi ý Wesley nên thêm điều gì về các ghi chép khảo cổ?

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'What ~ Tara suggest ~ about the archaeological record' và lời thoại của nhân vật nữ 'I would also suggest doing an overview of the existing archaeological record' (Tớ nghĩ cậu nên thử nhìn tổng quan dựa vào những ghi chép khảo cổ hiện tại), ta điền **(an) overview** vào chỗ trống.

7 Giáo sư của Tara đã tìm được gì ở Wales?

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'What ~ Tara's professor find' và lời thoại của nhân vật nữ 'my professor has done some work in Wales - he discovered some very early tablets' (giáo sư của tôi cũng đã có một số công trình ở Wales mà có thể cậu sẽ thấy hứng thú. Thầy ấy đã tìm được một số tấm bài vị có từ rất sớm), ta có thể điền 'some very early tablets'. Tuy nhiên đề bài chỉ yêu cầu điền hai từ vì vậy đáp án cần điền là **(some) tablets** hoặc **(early) tablets**.

8 Phần nào của khóa luận mà Wesley muốn làm lại?

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Which part of his dissertation ~ want to redo' và lời thoại của nhân vật nam 'I've written an introduction but I think I'll have to go back and revise it' (Tôi đã viết phần giới thiệu nhưng tôi sẽ phải xem lại nó), ta có thể điền **(his) introduction** vào chỗ trống. Lưu ý, 'redo' đã được diễn đạt lại thành 'go back and revise'.

9 Tara gợi ý Wesley nên đến nơi nào để tìm thêm cổ vật?

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Which place ~ find more artefacts' và lời thoại của nhân vật nữ 'I would try and find more artefacts ~ I'm sure there are some in the British Museum' (tôi sẽ thử tìm thêm nhiều cổ vật để cậu có thể viết. Tôi chắc là trong bảo tàng Anh sẽ có kha khá thứ liên quan), ta điền **British museum** vào chỗ trống.

10 Trưởng nhóm sẽ mang gì đến cuộc khai quật?

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'What will ~ team leader bring' và lời thoại của nhân vật nữ 'The team leader will bring spades' (Trưởng nhóm sẽ mang theo xẻng), ta điền **spades** vào chỗ trống.

* Gợi ý cho mỗi câu hỏi sẽ được viết màu tím và đánh số tương ứng với câu hỏi đó

- | | | |
|-------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| 1 Raleigh | 2 full day | 3 9 (o'clock) pm |
| 4 £18 / 18 pounds | 5 (6/six) microphones / mics | 6 (advance) booking / reservation |
| 7 (a) shuttle | 8 10% / 10 per cent | 9 outside |
| 10 removed | 11 B | 12 B |
| 13 C | 14 B | 15 C |
| 16 A | 17 C | 18 A |
| 19 B | 20 E | 21 road |
| 22 photographs / photos | 23 (the) mountains | 24 permits |
| 25 primary | 26 (the) website | 27 stone structures |
| 28 mapping | 29 contemporary | 30 Friday |
| 31 B | 32 B | 33 B |
| 34 A | 35 B | 36 protective |
| 37 attract / draw | 38 dance | 39 simple |
| 40 effort / work | | |

Questions 1-10 Giọng Anh-Anh

 AT1-10.mp3

Section 1. You will hear a conversation between a convention centre agent and a customer about hiring a venue.

M: Hello. This is the Worthington Convention Centre. Can I help you?

W: Hi there. My name is Samantha Harris, and I'm calling from Franklin Insurance. Yes, uh, I wanted to ask about hiring a venue for a conference in June. We are expecting about 60 participants. Have you got anything for that number?

M: Yes, we have the Wentworth Auditorium. It is 100 square metres so that will hold all of you. Oh, and the Raleigh Auditorium would also work. It is 80 square metres, which still is more than enough.

W: ¹Is that free on the 12th of June?

M: Let me check . . . ¹Yes it is.

W: Got it. And ¹what was the name of that one again?

M: The Raleigh Auditorium. ¹That's R-A-L-E-I-G-H.

W: Great, and how much is that?

M: ²For a full day, the price is £480, but a half day is £250. Costs are slightly higher for Saturdays and Sundays. If you book a full day, ³you can use the auditorium from 8 am to 9 pm.

W: OK. We'll only need it from 9 am to about 7 pm. And what about meals? I was told that the centre

Phần 1. Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại giữa một nhân viên trung tâm hội nghị và khách hàng về việc thuê địa điểm.

Nam: Xin chào. Trung tâm Hội nghị Worthington xin nghe. Tôi có thể giúp gì cho quý khách?

Nữ: Xin chào. Tôi là Samantha Harris, gọi đến từ hãng bảo hiểm Franklin. Ừm, tôi muốn hỏi về việc thuê địa điểm cho một hội nghị vào tháng Sáu. Chúng tôi dự kiến sẽ có khoảng 60 người tham dự. Trung tâm bên anh có hội trường nào đủ chỗ không ?

Nam: Vâng. Chúng tôi có hội trường Wentworth. Nó rộng tới 100 mét vuông nên sẽ có đủ chỗ cho tất cả các bạn. Ngoài ra còn có hội trường Raleigh, rộng 80 mét vuông, cũng rất rộng rãi.

Nữ: ¹Hội trường đó còn trống vào ngày 12 tháng Sáu không?

Nam: Để tôi kiểm tra lại... ¹Vâng, còn ạ.

Nữ: Tôi biết rồi. ¹Anh có thể nhắc lại tên hội trường được không?

Nam: Hội trường Raleigh. ¹R-A-L-E-I-G-H ạ.

Nữ: Tuyệt. Giá thuê là bao nhiêu nhỉ?

Nam: ²Nếu thuê cả ngày thì giá là 480 bảng, và nửa ngày thì 250 bảng ạ. Giá sẽ cao hơn một chút vào thứ Bảy và Chủ nhật. ³Nếu đặt lịch cho cả ngày, quý khách có thể sử dụng hội trường từ 8 giờ sáng tới 9 giờ tối.

Nữ: Vâng. Chúng tôi chỉ cần sử dụng từ 9 giờ sáng đến 7 giờ tối. Thế còn các bữa ăn thì sao?

has dining facilities. We will probably need lunches for everyone.

M: Yes, we have a good variety of menu options. We can cater meals especially for your group at £15 per person, and ⁴our chefs can also prepare special meals – vegetarian, low-fat, low-sugar, and so on – for £18 apiece. Soft drinks, juice, coffee, and tea are included and can be requested from our waiters. And everything is served in Miller Hall... our dining area. Oh, and if you want, we can also do buffet-style service.

W: OK. That's good to know. Now, there are a couple things we will need for the conference. ⁵We'll need some audiovisual equipment including a projector, six microphones, and a sound system.

M: ⁵We can supply the microphones and sound system at no extra cost, but we don't have a projector at the moment, so you will have to supply that yourself. However, we do have a full-time staff member who deals with set up and equipment.

W: Great. Oh, and does your facility offer Internet access?

M: Certainly. A password is needed to log on and it is free for all guests attending events. We change it daily, for security reasons, but you can ask someone at the front desk for it and notify everyone else. But our staff will only give the password to those wearing their visitor passes.

W: Right. That's good to know.

M: How will your guests be travelling to the conference?

W: Most of them will be flying in from other locations, but there will be some guests that are driving. I'm not exactly sure how many yet, but I am guessing a maximum of 20.

M: Well, then ⁶I recommend advance booking of the parking spaces as they can get full quickly. We charge just £5 per day, and I can reserve as many spaces as you need. ⁷We also have a taxi service we work with. They can provide a shuttle bus from the airport that morning, if you'd like, which would be £30 an hour.

W: OK, let me get back to you on that. Is there anything else I should bear in mind at this point?

M: Let's see... Oh, will some of your guests need accommodation? We have a business partnership with Hotel Grand Regina located across the street. Those attending events at the convention centre get discounted rates. They offer different types of rooms, so prices will vary. You've just missed their spring discount, which was 15% off, but ⁸they still offer 10% off for people using our facility. It's quite a nice place, and of course very conveniently located.

Tôi nghe nói rằng trung tâm có nhà hàng. Có khả năng chúng tôi sẽ cần chuẩn bị bữa trưa cho tất cả mọi người.

Nam: Vâng, chúng tôi có thực đơn với rất nhiều lựa chọn. Chúng tôi có thể phục vụ riêng bữa ăn cho nhóm của quý khách với giá 15 bảng một người, và ⁴các đầu bếp của chúng tôi cũng có thể chuẩn bị những thực đơn đặc biệt như đồ chay, ít béo, ít đường... với giá 18 bảng một suất. Các loại nước ngọt, nước trái cây, cà phê và trà sẽ được bao gồm luôn và quý khách có thể yêu cầu phục vụ từ các nhân viên chạy bàn. Tất cả mọi thứ sẽ được phục vụ ở sảnh Miller, khu vực ăn uống của chúng tôi. À, nếu quý khách muốn, chúng tôi có thể phục vụ bữa ăn tự chọn.

Nữ: Nghe hay đấy. Chúng tôi có cần một số thứ phục vụ cho hội thảo. ⁵Chúng tôi cần các thiết bị nghe nhìn bao gồm một máy chiếu, sáu mic và một hệ thống âm thanh.

Nam: ⁵Chúng tôi có thể cung cấp mic và hệ thống âm thanh miễn phí, nhưng ở thời điểm này chúng tôi không có máy chiếu nên quý khách sẽ phải tự chuẩn bị. Tuy nhiên, chúng tôi có nhân viên túc trực toàn thời gian để đảm bảo việc cài đặt và xử lý các vấn đề về máy móc.

Nữ: Tuyệt vời. À, trung tâm mình có kết nối Internet không?

Nam: Đương nhiên rồi. Internet cần mật khẩu để đăng nhập và được cung cấp miễn phí cho tất cả khách tham dự sự kiện. Chúng tôi thay đổi mật khẩu hàng ngày vì lý do bảo mật, nhưng chị có thể hỏi mật khẩu ở quầy lễ tân và thông báo cho mọi người. Tuy nhiên, nhân viên của chúng tôi sẽ chỉ cung cấp mật khẩu cho những ai mang theo thẻ.

Nữ: Được đó. Thông tin thật hữu ích.

Nam: Các vị khách bên chị sẽ đi chuyển tới đây bằng cách nào?

Nữ: Đa phần mọi người sẽ đi máy bay từ những nơi khác đến, nhưng cũng sẽ có một vài người lái xe. Tôi chưa chắc là có bao nhiêu người, nhưng tôi đoán con số tối đa là 20.

Nam: Vậy thì, ⁶tôi khuyên quý khách nên đặt trước chỗ đỗ xe vì bãi xe sẽ đầy rất nhanh. Chúng tôi tính phí 5 bảng một ngày và quý khách có thể đặt theo số lượng chỗ đỗ mà chị cần. ⁷Chúng tôi cũng liên kết với một dịch vụ taxi. Họ có thể cung cấp xe buýt chở khách từ sân bay vào buổi sáng hôm đó, nếu quý khách muốn, chi phí sẽ là 30 bảng một giờ.

Nữ: Vâng, để tôi suy nghĩ rồi trả lời anh sau. Còn điều gì tôi cần phải nhớ không?

Nam: Xem nào... à, các vị khách bên chị có cần chỗ nghỉ không? Chúng tôi có liên kết với khách sạn Grand Regina bên kia đường. Những người tham dự sự kiện ở trung tâm hội nghị sẽ được hưởng khuyến mại tại đó. Họ có nhiều loại phòng nên giá cả cũng sẽ khác nhau. Chương trình khuyến mại mùa xuân 15% vừa kết thúc, nhưng ⁸họ vẫn sẽ khuyến mại 10% cho khách hàng sử dụng địa điểm của trung tâm. Đó là một chỗ rất đẹp và đương nhiên, rất thuận tiện cho việc đi lại.

W: Oh really? I'll have to let everyone attending know about that deal.

M: One more thing; our staff will take care of clean up and putting everything away, but ⁹we ask that guests discard their trash and recyclables in the bins which are outside of the auditorium. And are you planning to hang up any banners or signs?

W: Yes. There are some posters we would want to put up...

M: That's fine. You can hang up what you want. But we just ask that you take them down once your event is concluded. ¹⁰We would like to have everything removed from the hall when you leave.

W: That won't be a problem. Thanks so much for the information. I have to discuss this with my boss first, but everything sounds perfect. I'll let you know by tomorrow afternoon if we'd like to make the booking.

Nữ: Vậy sao? Tôi sẽ thông báo với mọi người tham dự biết về chương trình khuyến mãi này.

Nam: Một điều nữa ạ; nhân viên của chúng tôi sẽ đảm nhận việc dọn dẹp, nhưng ⁹tôi hi vọng khách tham dự sẽ vứt rác và các sản phẩm tái chế vào thùng bên ngoài hội trường. Quý khách có dự định treo băng rôn hay biển hiệu gì không?

Nữ: Vâng. Có một vài tấm ảnh truyền thông mà chúng tôi muốn treo lên...

Nam: Được ạ. Chỉ có thể treo thứ gì chị muốn. Nhưng tôi mong bên chị sẽ gỡ chúng xuống khi sự kiện kết thúc. ¹⁰Chúng tôi mong mọi thứ sẽ được dọn dẹp khỏi sảnh khi mọi người rời đi.

Nữ: Không vấn đề gì. Cảm ơn anh rất nhiều vì những thông tin này. Tôi sẽ phải thảo luận với sếp trước, nhưng mọi thứ có vẻ sẽ ổn. Tôi sẽ liên lạc lại trước chiều mai nếu có ý định đặt chỗ.

Từ vựng **hire** thuê, muốn **cater** phục vụ, cung cấp (đồ ăn, dịch vụ) **a piece** một cái **audiovisual** (thuộc) nghe nhìn **fly in** bay tới **bear in mind** ghi nhớ, chú ý **discard** vứt, bỏ **recyclable** có thể tái chế

Questions 1-4

Hội trường tại Trung tâm hội nghị Worthington

Ví dụ

Dành cho hội nghị của công ty bảo hiểm Franklin

Hội trường **1**..... trống vào ngày 12/06

Kích thước: 80 mét vuông

Giá: 480 Bảng cho một **2**..... vào các ngày trong tuần

Thời gian: có thể sử dụng từ 8 giờ sáng tới **3**.....

- 1** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'vacant on June 12th', lời thoại của nhân vật nam và nữ 'Is that free on the 12th of June?' (Hội trường có trống vào ngày 12 tháng Sáu không?), 'Yes. It is' (Vâng, có ạ), 'What was the name of that one again?' (Anh có thể nhắc lại tên hội trường được không?), 'That's R-A-L-E-I-G-H' (R-A-L-E-I-G-H), ta điền **Raleigh** vào chỗ trống.
- 2** **Giải thích** Dựa vào từ khóa '£480' và lời thoại của nhân vật nam 'For a full day, the price is £480' (Nếu thuê cả ngày thì giá là 480 bảng), ta điền **full day** vào chỗ trống.
- 3** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'available from 8 am' và lời thoại của nhân vật nam 'you can use the auditorium from 8 am to 9 pm' (đặt lịch cho cả ngày, quý khách có thể sử dụng hội trường từ 8 giờ sáng tới 9 giờ tối), ta điền **9 (o'clock) pm** vào chỗ trống. Lưu ý, 'available' đã được diễn đạt lại thành 'can use'.
- 4** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'special meals' và lời thoại của nhân vật nam 'our chefs can also prepare special meals ~ for £18 apiece' (các đầu bếp của chúng tôi cũng có thể chuẩn bị những thực đơn đặc biệt như đồ chay, ít béo, ít đường... với giá 18 bảng một suất), ta điền **£18** hoặc **18 pounds** vào chỗ trống.

Questions 5-8

Các dịch vụ của Trung tâm hội nghị Worthington

Dịch vụ	Ghi chú	Chi phí
Thiết bị nghe nhìn	Có sẵn 5 và hệ thống âm thanh	Miễn phí
Kết nối mạng	Cần mật khẩu	Miễn phí cho khách
Đỗ xe	6 được khuyến	5 bảng/chỗ/ngày
Dịch vụ đưa đón	Xe buýt 7 từ sân bay	30 bảng/giờ
Nơi ở	Hợp tác với khách sạn Grand Regina ở gần đó	Khuyến mại 8

- 5** **Giải thích** Nội dung chỗ trống là thông tin liên quan tới thiết bị. Thêm vào đó, dựa vào cụm từ khóa 'sound systems', lời thoại của nhân vật nữ 'We'll need some audiovisual equipment' (Chúng tôi cần các thiết bị nghe nhìn), và của nhân vật nam 'We can supply the microphones and sound system at no extra cost' (Chúng tôi có thể cung cấp mic và hệ thống âm thanh miễn phí), ta điền **(6/six) microphones** hoặc **(6/six) mics** vào chỗ trống.
- 6** **Giải thích** Nội dung chỗ trống là thông tin liên quan tới việc đỗ xe. Thêm vào đó, dựa vào từ khóa 'recommended', lời thoại của nhân vật nam 'I recommend advance booking of the parking spaces' (Tôi khuyên quý khách nên đặt trước chỗ đỗ xe), ta điền **(advance) booking** hoặc một từ có cùng nghĩa **reservation** vào chỗ trống.
- 7** **Giải thích** Nội dung chỗ trống là thông tin liên quan tới dịch vụ chở khách. Thêm vào đó, dựa vào cụm từ khóa 'from the airport', lời thoại của nhân vật nam 'We also have a taxi service we work with. They can provide a shuttle bus from the airport that morning' (Chúng tôi cũng có liên kết với một dịch vụ taxi. Họ có thể cung cấp xe buýt chở khách từ sân bay vào buổi sáng hôm đó), ta điền **(a) shuttle** vào chỗ trống.
- 8** **Giải thích** Nội dung chỗ trống là thông tin liên quan tới nơi ở. Thêm vào đó, dựa vào từ khóa 'off', lời thoại của nhân vật nam 'they still offer 10% off for people using our facility' (họ vẫn sẽ khuyến mại 10% cho khách hàng sử dụng địa điểm của trung tâm), ta điền **10%** hoặc **10 per cent** vào chỗ trống.

Questions 9-10

- 9** Khách tới trung tâm hội nghị nên bỏ rác vào thùng rác ở

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'throw away rubbish' và lời thoại của nhân vật nam 'we ask that guests discard their trash and recyclables in the bins which are outside of the auditorium' (tôi hy vọng khách tham dự sẽ vứt rác và các sản phẩm tái chế vào thùng ở ngay ngoài hội trường), ta điền **outside** vào chỗ trống. Lưu ý, 'throw away rubbish' đã được diễn đạt lại thành 'discard ~ trash'.

- 10** Tất cả vật dụng nên được khi hội nghị kết thúc.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'All materials should be ~' và lời thoại của nhân vật nam 'We would like to have everything removed from the hall when you leave' (Chúng tôi mong mọi thứ sẽ được dọn dẹp khỏi sảnh khi chị rời đi), ta điền **removed** vào chỗ trống.

Section 2. You will hear a talk given by a guide about an Asian ceramics exhibition.

Thank you all for coming to Birmingham's very first exhibition of Asian ceramics and pottery. There is a lot to see today, so I will quickly give you an explanation of what we have in store, and then I will lead you through the exhibition.

So, ¹¹we have separated the exhibit space into three main areas, with pieces from various eras on loan from museums across the Asian continent. In each area, we will stop and I'll give you an explanation of some of the items on display.

In addition, we have two areas for interactive displays. The first is near the exhibit hall's main entrance, and is where you can observe expert potters crafting vases or other vessels using traditional equipment. You can also go there at 2 pm to try creating a small ceramic cup or bowl for yourself during our interactive activity. The second interactive display is situated in the rear of the hall next to our snack bar. ¹²There, you can paint and glaze your own teacup with the help of ceramic experts. These activities will not be part of our tour, but are things you can do afterwards.

First, we will head to the Korean ceramics area. Many believe that some of the more technical aspects of Asian ceramics originated in China or Japan. But historically Korean potters were renowned within the region as master ceramic artists. We have a range of stunning pieces from Korea, including some beautiful celadon vases which are around 1,000 years old, some lovely porcelain wine jars from the Joseon Dynasty, and ¹³some small household pieces from the Goryeo Dynasty which are notable for their lovely bamboo patterns. We also have a small exhibit of exceptional pieces on loan from museums in Korea, so make sure to see those too.

Next, we will head to the Japanese exhibit. ¹⁴We have samples from many major periods, including some glazed stoneware and earthenware cups. There are also several examples of Japanese banquet sets from different periods of the country's history, which were renowned in Asia for centuries. And, if you register for the audio guide, you can hear about the influence of trade on Japan's pottery, and how foreign influences were translated into ancient Japanese artistic style.

Now, following the Japanese exhibit, we will come to the largest exhibit at this exhibition; the one featuring objects from China. ¹⁵We have a larger number of pieces in this exhibit than in any other, as China was the most influential nation in ancient ceramic commerce. It was able to manufacture ceramics on a large scale using techniques unknown to its competitors.

Phần 2. Bạn sẽ nghe một bài giới thiệu của hướng dẫn viên du lịch về một cuộc triển lãm gốm sứ châu Á.

Xin chân thành cảm ơn các bạn đã đến với Triển lãm gốm sứ châu Á đầu tiên tại Birmingham. Có rất nhiều thứ để thưởng lãm hôm nay, nên tôi sẽ giới thiệu ngắn gọn về những gì chúng tôi có tại đây và sau đó, tôi sẽ dẫn các bạn đi tham quan triển lãm.

¹¹Chúng tôi chia khu triển lãm ra làm ba khu vực chính, với các đồ vật có nhiều niên đại khác nhau mượn từ nhiều bảo tàng ở khắp châu Á. Tại mỗi khu vực, chúng ta sẽ dừng lại để tôi có thể giới thiệu đến các bạn về các đồ vật được trưng bày.

Thêm vào đó, chúng ta có hai khu vực với các khu trưng bày tương tác. Khu đầu tiên ở ngay gần cổng chính, và là nơi các bạn có thể xem các nghệ nhân chế tác lọ hoa hay các loại bình khác sử dụng các công cụ truyền thống. Các bạn có thể tới đó lúc 2 giờ chiều để trải nghiệm cảm giác tự nặn những chiếc cốc hay bát gốm cho bản thân trong suốt thời gian diễn ra hoạt động tương tác của chúng tôi. Hoạt động tương tác thứ hai được tổ chức sau hội trường ngay cạnh quầy đồ ăn. ¹²Ở đó, bạn có thể tự tay tô và tráng men cho một chiếc cốc với sự giúp đỡ của các nghệ nhân làm gốm. Các hoạt động này không nằm trong chuyến tham quan của chúng ta, nhưng các bạn có thể tham gia sau đó.

Đầu tiên, ta sẽ tới khu vực gốm sứ Hàn Quốc. Nhiều người tin rằng một vài kỹ thuật làm gốm sứ của châu Á xuất phát từ Trung Quốc hay Nhật Bản. Nhưng theo ghi chép lịch sử, các nghệ nhân Hàn Quốc rất nổi tiếng trong khu vực và được biết tới như những bậc thầy gốm sứ. Chúng tôi có một loạt đồ tuyệt đẹp của Hàn Quốc, bao gồm chiếc lọ men ngọc bích có từ 1.000 năm trước, những bình rượu làm bằng sứ tuyệt đẹp có từ Triều đại Joseon và ¹³một vài vật gia dụng nhỏ có từ thời Cao Ly, nổi tiếng với các họa tiết hình tre. Chúng tôi cũng có một buổi triển lãm nhỏ trưng bày những món đồ đặc biệt hiếm có mượn từ các bảo tàng ở Hàn Quốc. Xin các bạn đừng bỏ qua.

Tiếp theo, ta sẽ đi tới khu triển lãm Nhật Bản. ¹⁴Chúng tôi có các mẫu vật đến từ các giai đoạn lịch sử quan trọng, bao gồm đồ gốm đá, tráng men và cốc bằng đất nung. Ngoài ra còn có nhiều mẫu vật sử dụng trong các bữa yến tiệc Nhật Bản từ nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau, chúng nổi tiếng khắp châu Á trong nhiều thế kỷ. Và nếu bạn đăng ký dịch vụ hướng dẫn tham quan bằng âm thanh, các bạn có thể nghe về tầm ảnh hưởng của thương mại đến gốm sứ Nhật Bản và sự ảnh hưởng từ nước ngoài được thể hiện trên các sản phẩm gốm sứ.

Bây giờ, sau khu triển lãm gốm sứ Nhật Bản, chúng ta sẽ tham quan gian trưng bày lớn nhất của triển lãm với các đồ vật đến từ Trung Quốc. ¹⁵Số lượng đồ vật ở đây nhiều hơn nhiều so với các gian trưng bày khác, vì Trung Quốc là quốc gia có ảnh hưởng nhất trong việc buôn bán gốm sứ thời cổ. Họ có thể sản xuất gốm sứ quy mô lớn sử dụng các bí quyết đặc biệt mà các đối

We have some fantastic works, including a ¹⁶Ming dynasty vase which is a quite well-known piece, as it was an actual possession of the emperor.

To end our tour, we will check out an exhibit of ceramics from contemporary masters of the art. Works from more than 20 artists will be on display and available for purchase. Included will be an assortment of vases and other decorative vessels from renowned potter Kenichi Takagawa. Famous for his modern interpretation of traditional Japanese designs, Mr Takagawa will have dozens of items on display and for sale. ¹⁷He has developed a global reputation for his bright, hand-painted, floral designs; Mr Takagawa's works always sell quickly.

Also, traditional serving dishes, plates, and bowls from Korean ceramicist Min Hee Jong will be exhibited and available for purchase. ¹⁸Using traditional green glaze, Ms Jong's dishes are very sought after around the globe. Decorated in traditional Korean motifs of cranes and clouds, her dishes are very popular with visitors.

And then there will also be a large selection of ceramic works from Lilian Wong from Hong Kong. ¹⁹The ceramics for sale from her include an assortment of traditional Chinese teapots and teacups. Known for their brilliant blue and white patterned glazes, Ms Wong's ceramics have been showcased in art capitals around the world.

And there will be a variety of different objects for sale from other ceramicists from around Asia. In addition, ²⁰we also have numerous ceramic sculptures on display in the lobby from Chinese artist Wei Lin Shen. However, ²⁰these large-scale works are only on loan and not available for sale. Purchases of any other items can be made by cash or credit card.

Anyway, we have a lot to see this morning, so if you'll follow me, we will get started with our first display area.

thủ cạnh tranh không nắm được. Chúng tôi có những tác phẩm tuyệt đẹp bao gồm ¹⁶lọ hoa rất nổi tiếng đến từ thời nhà Minh, nó thực sự là đồ vật thuộc sở hữu của hoàng đế.

Để kết thúc chuyến đi, ta sẽ tới thăm khu trưng bày gốm sứ của các nghệ nhân đương đại. Các sản phẩm của hơn 20 nghệ nhân sẽ được trưng bày và mở bán. Trong đó bao gồm các loại bình và lọ trang trí của nghệ nhân nổi tiếng Kenichi Takagawa – người nổi tiếng với các thiết kế hiện đại nhưng mang hơi hướng truyền thống của mình. Nghệ nhân Takagawa sẽ trưng bày và mở bán khoảng 12 sản phẩm. ¹⁷Danh tiếng của ông vang khắp thế giới nhờ các thiết kế tươi sáng, vẽ tay và họa tiết hoa cỏ. Các sản phẩm của ông luôn được bán rất chạy.

Các loại đĩa, bát ăn truyền thống từ nghệ nhân Hàn Quốc Min Hee Jong cũng được trưng bày và mở bán. ¹⁸Sử dụng men bóng xanh truyền thống, những chiếc đĩa của nghệ nhân Jong nổi tiếng khắp thế giới. Sản phẩm của bà với các họa tiết truyền thống Hàn Quốc như hạc và mây được khách tham quan rất ưa chuộng.

Tiếp theo là bộ sưu tập lớn các tác phẩm gốm của Lilian Wong tới từ Hong Kong. ¹⁹Đồ gốm sứ của bà bao gồm những chiếc ấm và tách trà truyền thống Trung Quốc. Được biết tới bởi loại men gốm bóng xanh trắng, các sản phẩm của bà được trưng bày ở các kinh đô nghệ thuật trên khắp thế giới.

Và sẽ có cả một loạt các sản phẩm khác nhau của các nghệ nhân tới từ khắp châu Á. Thêm vào đó, ²⁰chúng tôi cũng có một lượng lớn các tượng gốm của nghệ nhân Trung Quốc Wei Lin Shen trưng bày ở sảnh. Tuy nhiên, ²⁰các phẩm có kích thước lớn này không bán mà chỉ cho thuê. Các bạn có thể mua sản phẩm khác ở triển lãm bằng tiền mặt hoặc thẻ tín dụng.

Nói chung, chúng ta sẽ được chiêm ngưỡng rất nhiều trong buổi sáng hôm nay. Xin các bạn hãy theo tôi đến khu trưng bày đầu tiên.

Từ vựng **ceramics** đồ gốm **pottery** đồ gốm, nghệ làm gốm **loan** thuê, mượn **potter** nghệ nhân gốm **vessel** bình, vại **glaze** bóng, men bóng **stunning** tuyệt đẹp **celadon** men ngọc bích **stoneware** chén, bát làm từ đá **earthenware** chén bát làm từ đất nung **contemporary** hiện đại **assortment of** nhiều loại, các loại **motif** họa tiết

Questions 11-16

Triển lãm gốm sứ châu Á tại Birmingham

- 11 Các khu triển lãm đã được
- A sắp xếp dựa theo niên đại chúng được tạo ra
 - B chia làm ba khu vực khác nhau
 - C xếp cùng các đồ khác trong cùng một bảo tàng

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'exhibit spaces' và nội dung phần nghe 'we have separated the exhibit space into three main areas' (chúng tôi chia khu triển lãm ra làm ba khu vực chính), ta chọn đáp án **B**.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'various areas' được nhắc đến để gây nhiễu thông tin, nhưng nội dung bài nghe không đề cập đến việc triển lãm được sắp xếp theo niên đại, nên A là đáp án sai.

C: 'items' và 'museum' được nhắc tới để gây nhiễu thông tin, nhưng nội dung bài nghe không đề cập đến việc đồ vật được sắp xếp theo bảo tàng, nên C là đáp án sai.

12 Khách tham quan có thể làm gì tại khu vực trưng bày tương tác thứ hai?

A Nói chuyện với các nghệ nhân về sản phẩm của họ.

B Tô và tráng men một sản phẩm.

C Chế tác một sản phẩm gốm sứ.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'second interactive display' và nội dung phần nghe 'There, you can paint and glaze your own teacup' (Ở đó, bạn có thể tự tay tô và tráng men cho một chiếc cốc), ta chọn đáp án **B**.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'expert potters' được nhắc đến để gây nhiễu thông tin, nhưng nội dung bài nghe không đề cập tới việc thảo luận với các nghệ nhân, nên A là đáp án sai.

C: 'try creating a small ceramic cup or bowl' có được nhắc tới để gây nhiễu thông tin, nhưng đây là nội dung của khu trưng bày tương tác thứ nhất chứ không phải thứ hai, nên C là đáp án sai.

13 Có điều gì đặc biệt về các sản phẩm gia dụng của Hàn Quốc?

A Chúng có tới hơn 1000 năm tuổi.

B Chúng được dùng để uống trà.

C Chúng được trang trí với các họa tiết đặc biệt.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Korean household items' và nội dung phần nghe 'some small household pieces from the Goryeo Dynasty which are notable for their lovely bamboo patterns' (vài vật gia dụng nhỏ có từ thời Cao Ly, nổi tiếng với các họa tiết hình tre), ta chọn đáp án **C**.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'around 1,000 years old' có được nhắc đến để gây nhiễu, nhưng đây không phải là nội dung về các sản phẩm gia dụng được hỏi, nên A là đáp án sai.

C: không được nhắc tới trong nội dung nghe nên C là đáp án sai.

14 Khu gốm sứ Nhật Bản có

A trưng bày các công cụ đất nung.

B đồ vật dùng để ăn uống.

C lời giới thiệu được phiên dịch.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Japanese ceramics exhibit' và nội dung phần nghe 'We have ~ some glazed stoneware and earthenware cups. There are also several examples of Japanese banquet sets' (Chúng tôi có các mẫu vật đến từ các giai đoạn lịch sử quan trọng, như các loại cốc tráng men hay làm từ đất nung. Ngoài ra, còn có nhiều mẫu vật tượng trưng cho vật dụng sử dụng trong các yến tiệc Nhật Bản), ta chọn đáp án **B**.

🔍 **Đáp án sai**

A: 'earthenware' được nhắc đến để gây nhiễu thông tin, nhưng nội dung bài nghe không đề cập đến các công cụ làm bằng đất nung, nên A là đáp án sai.

C: 'guide' được nhắc tới để gây nhiễu thông tin, nhưng nội dung bài nghe không đề cập đến việc lời giới thiệu sẽ được phiên dịch, nên C là đáp án sai.

- 15 Tại sao lại có nhiều sản phẩm đến từ Trung Quốc hơn với các nơi khác?
- A Họ học tập thiết kế từ các vùng khác.
 - B Đồ gốm từ đó được bảo quản tốt nhất.
 - C Trung Quốc là quốc gia có ảnh hưởng nhất trong khu vực về buôn bán gốm sứ.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'more pieces from China' và nội dung phần nghe 'We have a larger number of pieces in this exhibit than in any other, as China was the most influential nation in ancient ceramic commerce' (Số lượng đồ vật ở đây nhiều hơn nhiều so với các gian trưng bày khác, vì Trung Quốc là quốc gia có ảnh hưởng nhất trong việc buôn bán gốm sứ thời cổ), ta chọn đáp án **C**.

- 16 Tại sao chiếc bình hoa thời Minh lại rất nổi tiếng?
- A Nó được sở hữu bởi một hoàng đế.
 - B Nó được một bảo tàng nổi tiếng cho mượn.
 - C Nó là cái có kích thước lớn nhất trong những cái cùng loại.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Ming vase - famous' và nội dung bài nghe 'Ming dynasty vase which is a quite well-known piece, as it was an actual possession of the emperor' (lọ hoa rất nổi tiếng đến từ thời nhà Minh. Nó thực sự là đồ vật thuộc sở hữu của hoàng đế), ta chọn đáp án **A**.

Questions 17-20

Đâu là **BỐN** điều hướng dẫn viên nhắc tới về tác phẩm của các nghệ nhân?

Đặc điểm của công việc

- A chế tác đĩa bát màu xanh ngọc theo phong cách cổ
- B sản xuất các sản phẩm uống trà màu xanh trắng
- C trang trí sản phẩm với họa tiết hoa cổ
- D chế tác các tác phẩm điêu khắc ngoài trời
- E tạo ra các sản phẩm gốm sứ cỡ lớn

Nghệ nhân

- 17 Kenichi Takagawa

Giải thích Dựa vào từ khóa 'Kenichi Takagawa' và nội dung nghe 'He has developed a global reputation for his bright, hand-painted, floral designs' (Danh tiếng của ông vang khắp thế giới nhờ các thiết kế tươi sáng, vẽ tay và họa tiết hoa cổ), ta chọn đáp án **C**. Lưu ý, 'flower patterns' đã được diễn đạt lại thành 'floral designs'.

- 18 Min Hee Jong

Giải thích Dựa vào từ khóa 'Min Hee Jong' và nội dung nghe 'Using traditional green glaze, Ms Jong's dishes' (Sử dụng men bóng xanh truyền thống, những chiếc đĩa của nghệ nhân Jong), ta chọn đáp án **A**. Lưu ý, 'old-fashioned style' đã được diễn đạt lại thành 'tradition'.

- 19 Lilian Wong

Giải thích Dựa vào từ khóa 'Lilian Wong' và nội dung nghe 'The ceramics for sale from her include - traditional Chinese teapots and teacups. Known for their brilliant blue and white patterned glazes' (Đồ gốm sứ của bà bao gồm những chiếc ấm và tách trà truyền thống Trung Quốc. Được biết tới bởi loại men gốm bóng xanh trắng có họa tiết tuyệt đẹp của mình), ta chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'tea service items' đã được diễn đạt lại thành 'teapots and teacups'.

Giải thích Dựa vào từ khóa 'Wei Lin Shen' và nội dung nghe 'we also have numerous ceramic sculptures - from Chinese artist Wei Lin Shen ~ these large-scale works' (chúng tôi cũng có một số lượng lớn các tượng gốm của nghệ nhân Trung Quốc Wei Lin Shen trưng bày ở sảnh ~ các phẩm có kích thước lớn), ta chọn đáp án **E**.

Questions 21-30 Giọng Anh-Úc, Anh-Anh

 AT21-30.mp3

<p>Section 3. You will hear a conversation between two students discussing plans for an upcoming geology fieldtrip.</p> <p>M: Good morning, Sharon.</p> <p>W: Hi, Eric. I was thinking about where we should go to collect samples for our geology project.</p> <p>M: Yes, we should start planning that field trip soon. Have you come up with any ideas?</p> <p>W: I'm not sure about it, as I've not been there, but the Laxford Brae road section in Scotland would be a great place. ²¹I guess they were cutting through this hill to build a section of road in the past, and it revealed all these interesting, colourful layers of stone of all different types.</p> <p>M: Yes, that's a good idea. I've been there, and it has some great examples of layering and the processes of rock formation. But unfortunately, they don't allow visitors to take samples, and that's something we will need to do. ²²We can certainly take some photographs of geological formations there, though.</p> <p>W: Ah, I didn't realise they don't allow sampling at Laxford Brae. Hmm... Well, we could take a quick visit there and then go to another nearby location. I was thinking about Siccar Point. It has quite a lot of fantastic coastal rock formations. ²³You can actually see examples of the formation of mountains and other complex rock structures, all made in a variety of different stone. It was great to see all of them in just one location...</p> <p>M: ... And what about sampling there?</p> <p>W: Yes, ²⁴they do allow collecting of samples from the site, but you have to buy special permits for school or research groups. I think it's only £20 per group, so that's definitely an advantage of that site.</p> <p>M: Yes, I like that idea. I was at Siccar Point in the early 2000s, and again five years ago. Both times I was very impressed with the geological variety. I think we can get some fine specimens.</p> <p>W: What should the focus be for the sampling?</p> <p>M: Well, maybe ²⁵we can gather specimens of rock that have been formed through one or more of the three primary types of geological formation; erosion, deposit, and folding, which should all be available at Siccar Point.</p> <p>W: Right. That should be straight forward enough.</p>	<p>Phần 3. Bạn sẽ nghe hai sinh viên thảo luận về một chuyến thực địa sắp diễn ra.</p> <p>Nam: Chào buổi sáng Sharon.</p> <p>Nữ: Chào Eric. Tớ vừa suy nghĩ về nơi chúng ta sẽ đi tìm mẫu vật cho dự án địa chất.</p> <p>Nam: Ủ. Chúng ta nên bắt đầu lên kế hoạch cho chuyến đi thực địa sớm. Cậu đã có ý tưởng gì chưa?</p> <p>Nữ: Tớ cũng không chắc vì tớ chưa tới đó bao giờ, nhưng đường Laxford Brae ở Scotland là một địa điểm lý tưởng. ²¹Tớ đoán là trước kia, họ đã từng san ngọn đồi để làm đường và phát hiện ra nhiều thứ thú vị, những lớp đá khác nhau có màu sắc sặc sỡ.</p> <p>Nam: Ủ. Đó là một ý tưởng hay. Tớ đã tới đó rồi và nó có thể là một ví dụ rất tốt về các lớp đá và quá trình hình thành cấu trúc đá. Nhưng không may là họ không cho phép du khách tới đó để thu thập mẫu vật, mà đây lại là điều chúng ta cần làm. ²²Minh vẫn có thể chụp ảnh cấu tạo địa chất ở đó.</p> <p>Nữ: À. Tớ không biết là họ không cho phép lấy mẫu ở Laxford Brae. Nhưng chúng ta vẫn có thể ghé thăm một chỗ và di chuyển tới một địa điểm gần đó. Tớ đang nghĩ là Siccar Point. Nó có các cấu trúc đá ven biển khá thú vị. ²³Cậu có thể thấy nhiều ví dụ cho việc hình thành núi và các cấu trúc đá phức tạp khác từ một loạt các loại đá khác nhau. Sẽ rất tuyệt nếu mình có thể thấy tất cả những điều đó ở một địa điểm.</p> <p>Nam: Việc lấy mẫu ở đó thì sao?</p> <p>Nữ: Ủ. ²⁴Họ cho phép thu thập mẫu nhưng cậu sẽ phải mua một giấy phép đặc biệt cho hoạt động nghiên cứu của trường hay nhóm. Tớ nghĩ nó chỉ 20 bảng một nhóm. Chắc chắn là một điểm tốt.</p> <p>Nam: Ủ. Tớ thích ý tưởng đó. Tớ đến Siccar Point vào đầu những năm 2000 và quay lại khoảng 5 năm sau. Cả hai lần tớ đều thấy rất ấn tượng về địa lý ở đó. Tớ nghĩ chúng ta sẽ tìm được các mẫu vật chất lượng.</p> <p>Nữ: Mình nên tập trung vào lấy mẫu gì nhỉ?</p> <p>Nam: Ủ thì ²⁵có lẽ chúng ta có thể thu thập mẫu của các loại đá đã được hình thành thông qua ít nhất một trong ba quá trình chính hình thành địa tầng: xói mòn, bồi tụ và đứt gãy, chúng đều là những thứ có thể thấy ở Siccar Point.</p> <p>Nữ: Ủ. Như vậy là đủ.</p>
--	--

M: But we will have to be careful not to damage any formations or the natural surroundings when collecting samples.

W: Absolutely. I know there are certain areas that are off-limits for sample collecting, so we will need to find out where they are and avoid them. And I think there are also guidelines we need to follow with regard to the quantity of specimens we can take, and removal procedures as well. ²⁶We can probably find that information on their website.

W: And there is already quite a lot of research on the site that we can review before we go on the trip. I think it might be a good idea to review some of James Hutton's work and include some of his study findings in our project. He discovered Siccar Point's geological significance back in the 1700s.

M: That's right. He studied geological formations at the site. ²⁷He wrote a lot about folding and deposition processes and how they created the stone structures at Siccar Point. You know, we might want to focus on those processes for our project.

W: Yes, that would work. We can probably add the erosion process too. There are lots of examples of wind and water erosion there. It's fascinating to see how the elements have created so many interesting shapes.

M: In that case, we should probably include other academic sources in addition to James Hutton. What about the research of James Hall and John Playfair? ²⁸They worked directly with James Hutton and helped in mapping the area, focusing on specific types of formations, such as those created by erosion, because the variety at the site was so vast. I think we can include their findings in addition to Hutton's work.

W: Also, didn't Iain Stewart do research at Siccar Point?

M: You're right. Yes, ²⁹he's even made some documentary videos about the significance of the site.

W: Yes, I watched those. They were quite informative and included a lot of current geological information on the site, so ²⁹it might be good to include some of Stewart's research for a contemporary viewpoint.

M: Yes, we should do that. Anyway, I don't have anything to do tomorrow morning, so I can write up the plan summary. I know you're busy Monday, but maybe on Tuesday you can start collecting research data from other academic sources about the geological formations at the site. ³⁰I think Professor Franklin asked for the summary by Friday. And if she approves, we can go ahead and make the necessary arrangements for collecting specimens.

W: Sure, I can see what other sources I can find in addition to the ones we discussed.

Nam: Nhưng chúng ta cũng sẽ phải cẩn thận không làm ảnh hưởng đến cấu trúc địa lý hay cảnh quan thiên nhiên ở đó khi đến lấy mẫu.

Nữ: đương nhiên rồi. Tôi biết có nhiều chỗ không được tới lấy mẫu, nên chúng ta sẽ phải tìm hiểu và tránh những chỗ đó ra. Và tôi nghĩ cũng có cả các chỉ dẫn chúng ta nên tuân thủ về số lượng mẫu cần lấy và các quy trình trích xuất nữa. ²⁶Chúng ta có thể tìm hiểu về những thông tin đó trên trang web của họ.

Nữ: Có khá nhiều nghiên cứu về khu vực đó mà chúng ta có thể đọc qua trước khi tới. Tôi nghĩ tìm hiểu các nghiên cứu của James Hutton và đưa một số kết quả của ông ấy vào nghiên cứu của chúng ta sẽ là một ý tưởng tốt. Ông ấy đã tìm ra tầm quan trọng về mặt địa chất của Siccar Point từ những năm 1700.

Nam: Đúng rồi. Ông ấy nghiên cứu về cấu trúc địa tầng ở chỗ đó. ²⁷Ông ấy viết khá nhiều về quá trình đứt gãy, bồi tụ, cũng như cách chúng tạo nên các cấu trúc đá ở Siccar Point. Chúng ta có thể tập trung vào các quá trình đó trong dự án.

Nữ: Ừ. Được đấy. Chúng ta có thể đưa cả quá trình xói mòn vào nữa. Có rất nhiều ví dụ về xói mòn do gió và nước ở đó. Thật hấp dẫn khi thấy các nguyên tố tự nhiên đã tạo ra nhiều hình thái thú vị như thế nào.

Nam: Trong trường hợp đó, chúng ta nên thêm các nguồn khác ngoài James Hutton. Nghiên cứu của James Hall và John Playfair thì sao? ²⁸Họ làm việc trực tiếp với James Hutton và giúp vẽ bản đồ cho khu vực này, tập trung các cấu trúc, ví dụ những thứ được tạo ra từ xói mòn, bồi tụ đa dạng của khu vực thật sự quá lớn. Tôi nghĩ chúng ta nên đưa các kết quả của họ vào cùng nghiên cứu của Hutton.

Nữ: Cả Iain Stewart cũng đã nghiên cứu về Siccar Point đúng không?

Nam: Đúng. ²⁹Ông ấy làm một số phim tài liệu về tầm quan trọng của khu vực này.

Nữ: Ừ. Tôi đã xem rồi. Chúng khá hữu ích và có cả các tư liệu địa chất hiện tại của khu vực, nên ²⁹có lẽ chúng ta nên thêm một số nghiên cứu của Stewart để có quan điểm hiện đại.

Nam: Ừ. Chúng ta nên làm vậy. Dù sao thì, vì không phải làm gì sáng mai, nên tôi sẽ viết tóm tắt kế hoạch. Tôi biết cậu bận vào sáng thứ Hai, nhưng có lẽ vào thứ Ba, cậu nên bắt đầu thu thập tư liệu từ các nguồn khoa học về cấu trúc địa tầng của khu vực. ³⁰Tôi nghĩ giáo sư Franklin yêu cầu nộp tóm tắt muộn nhất vào thứ Sáu. Nếu cô ấy đồng ý, chúng ta có thể bắt đầu và thống nhất về việc thu thập mẫu.

Nữ: Ừ. Tôi sẽ xem mình có thể tìm thêm được gì ngoài mấy thứ đã thảo luận không.

M: Ok, well... let's meet again tomorrow afternoon to get everything together before the deadline.

Nam: Ủ. Tốt. Vậy hẹn gặp lại cậu vào chiều mai để cùng chuẩn bị trước hạn cuối.

W: That's fine with me. Just let me know when you're ...

Nữ: Ủ, được đấy. Chỉ cần báo cho tớ khi cậu...

Từ vựng **section** khu vực, phần **sampling** sự lấy mẫu **coastal** ven biển
rock formation cấu trúc đá **specimen** mẫu vật **erosion** sự xói mòn
deposit sự bồi tụ, bồi đắp **folding** uốn gãy **surrounding** cảnh quan
off-limits (thuộc) khu vực cấm **contemporary** (thuộc) hiện đại

Questions 21-30

Kế hoạch chuyến đi thực địa

Laxford Brae

- Các lớp đá được tìm thấy khi đang thi công một **21**
- Có nhiều bằng chứng về tầng và cấu trúc đá
- Không được phép di dời bất kì viên đá nào
- Có thể chụp một số **22** về các lớp đá

Siccar Point

- Có thể thấy cách **23** và các cấu trúc đá phức tạp được tạo ra
- Cẩn **24** đặc biệt để lấy mẫu
- Có nhiều ví dụ về cả ba loại **25** của việc hình thành địa chất: xói mòn, bồi tụ và đứt gãy
- Một số khu vực không được phép thu thập
- Kiểm tra **26** để tìm thông tin về chỉ dẫn lấy mẫu

Kế hoạch dự án

- Thêm dữ liệu từ James Hutton:
 - Các kết quả của ông về Siccar Point từ những năm 1700
 - Cách **27** được tạo ra bởi quá trình đứt gãy và bồi tụ
- Thêm các kết quả của James Hall and John Playfair
 - Họ giúp đỡ trong việc **28** Siccar Point
 - Tập trung vào các cấu trúc hình thành thông qua xói mòn
- Sử dụng thông tin từ các phim tài liệu của Iain Stewart để có quan điểm **29**
- Nộp bản tóm tắt kế hoạch cho giáo sư để nhận được sự cho phép trước **30**

- 21** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Layers of stones were found' và lời thoại của nhân vật nữ 'Is that free on the 12th of June?' (Tổ đoán là họ đã từng san ngọn đồi để làm đường thì phát hiện ra nhiều thứ thú vị, những lớp đá khác nhau có màu sắc sặc sỡ), ta có thể điền 'section of road' vào chỗ trống. Nhưng vì đề bài yêu cầu điền không quá hai từ, nên **road** là đáp án cần điền.
- 22** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Can take some' và lời thoại của nhân vật nam 'We can certainly take some photographs of geological formations there' (Mình vẫn có thể chụp ảnh cấu trúc địa chất ở đó), ta điền **photographs** hoặc **photos** vào chỗ trống.
- 23** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Can see how ~ were formed' và lời thoại của nhân vật nữ 'You can actually see examples of the formation of mountains and other complex rock structures' (Cậu có thể thấy nhiều ví dụ cho việc hình thành núi và các cấu trúc đá phức tạp khác), ta điền **(the) mountains** vào chỗ trống.

- 24** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Need special' và lời thoại của nhân vật nữ 'they do allow collecting of samples from the site, but you have to buy special permits' (họ cho phép thu thập mẫu nhưng cậu sẽ phải mua một giấy phép đặc biệt cho hoạt động nghiên cứu của trường hay nhóm), ta điền **permits** vào chỗ trống.
- 25** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa '~ types of geological formation' và lời thoại của nhân vật nam 'we can gather specimens of rock that have been formed through one or more of the three primary types of geological formation ~ which should all be available at Siccar Point' (có lẽ chúng ta có thể thu thập mẫu của các loại đá đã được hình thành thông qua ít nhất một trong ba quá trình chính hình thành địa tầng: xói mòn, bồi tụ và đứt gãy, đều là những thứ có thể thấy ở Siccar Point), ta điền **primary** vào chỗ trống.
- 26** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'information on collection guidelines' và lời thoại của nhân vật nữ 'We can probably find that information on their website' (Chúng ta có thể tìm hiểu về những thông tin đó qua trang web của họ), ta điền **(the) website** vào chỗ trống.
- 27** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'folding and deposition processes' và lời thoại của nhân vật nam 'He wrote a lot about folding and deposition processes and how they created the stone structures at Siccar Point' (Ông ấy viết khá nhiều về quá trình đứt gãy và bồi tụ, cũng như cách chúng tạo nên các cấu trúc đá ở Siccar Point), ta điền **stone structures** vào chỗ trống.
- 28** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'helped in ~ Siccar Point' và lời thoại của nhân vật nam 'They ~ helped in mapping the area' (Họ làm việc trực tiếp với James Hutton và giúp vẽ bản đồ cho khu vực này), ta điền **mapping** vào chỗ trống.
- 29** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Iain Stewart's videos', lời thoại của nhân vật nam 'he's even made some documentary videos' (Ông ấy làm một số phim tài liệu) và của nhân vật nữ 'it might be good to include some of Stewart's research for a contemporary viewpoint' (có lẽ chúng ta nên thêm một số nghiên cứu của Stewart để có quan điểm hiện đại), ta điền **contemporary** vào chỗ trống.
- 30** **Giải thích** Dựa vào cụm từ khóa 'Submit ~ by' và lời thoại của nhân vật nam 'I think Professor Franklin asked for the summary by Friday' (Tớ nghĩ giáo sư Franklin yêu cầu nộp tóm tắt muộn nhất vào thứ Sáu), ta điền **Friday** vào chỗ trống.

Questions 31-40 Giọng Anh-Mỹ

 AT31-40.mp3

Section 4. You will hear a lecture from a professor in a biology class about bowerbirds.

So today I'd like us to focus on birds that collect objects... sometimes referred to as collector birds. These include such species as ravens, crows, and magpies, but first I want to discuss bowerbirds. Male bowerbirds are very well-known for gathering objects such as coloured stones, feathers, shiny or metallic items, and even flowers and leaves. But ³¹unlike ravens, crows, and magpies, the male bowerbirds don't collect these objects just because they strike their fancy. Found in Australia and New Guinea, these "gardener birds" actually use the objects they collect for a specific purpose. The birds were given this name because of their habit of creating yards, gardens, or structures decorated with their collected items.

Phần 4. Bạn sẽ nghe bài giảng của một giáo sư môn sinh học về loài chim dinh viên.

Hôm nay, tôi muốn chúng ta tập trung vào những con chim chuyên lượm nhặt... thỉnh thoảng hay được gọi là chim nhặt nhanh, bao gồm các loài như quạ, chim ác, nhưng loài đầu tiên mà tôi muốn nhắc tới là chim dinh viên. Chim dinh viên được nổi tiếng là chuyên đi thu thập các viên đá, cộng lông nhiều màu sắc và các vật lóng lánh làm làm từ kim loại, kể cả các loại hoa và lá. ³¹Nhưng khác với quạ và chim ác, chim dinh viên được không nhặt các thứ kể trên chỉ để thể hiện bản thân. Được tìm thấy ở Úc và Tân Ghi Nê, những con "chim làm vườn" dùng những vật này cho một mục đích rất cụ thể. Chúng được gọi như vậy vì thói quen xây sân, vườn hay các kiến trúc được trang trí bằng các đồ vật lượm được.

So the male bowerbirds construct shelters made of sticks, grass, leaves, twigs and other debris collected from nearby trees. These shelters are known as bowers and are then decorated with the collected objects, so they are usually very easily recognisable. ³²It's important to note that the bowerbirds' structures look nothing like nests. They are actually more like buildings than traditional birds' nests, many with walls, roofs, and pathways.

But there is variety in the types of shelters they build. Researchers studying bowerbirds have now categorised the bowers into three different classifications. First, erm... there is the mat or platform type of bower. It's usually an elevated pad, and the male bowerbirds put decorations on top of it or around it. ³³The platform bower's design is fairly simple, but it is often lavishly decorated to make up for a lack of structural complexity.

And then... the next type is the maypole bower. It is sort of a tower that's built around a small tree, but many have been known to reach heights of up to nine feet. So the scale and complexity of construction is quite a bit more impressive than, for example, the platform bower. ³⁴The maypole bower is also decorated with bits of collected treasure, although less extravagantly, as the structures themselves are quite attractive.

The third type of bower has two walls that run parallel and sort of create an archway. These are called avenue bowers, and ³⁵what makes them very striking is that the bowerbirds will even spread gravel around it to make a yard or a garden area. It is interesting to note that these particular types of bowers are often purposely located near attractive trees or shrubs so that they are in attractive surroundings. Avenue bowers are tent-like in structure, and like the other types, they too are decorated with feathers or other colourful debris.

But like other collector birds, the bowerbirds can be very aggressive when it comes to these collected treasures. Often male bowerbirds will attempt to steal attractive objects from other males in order to make their own structures more attractive. Naturally, ³⁶male bowerbirds are very protective of their bowers and become quite aggressive when thieves attempt to steal their treasures.

So let's look at the reason why the male bowerbirds go through all this trouble to build these structures and decorate them so elaborately. Well, it is all part of their mating ritual. ³⁷The little homes are decorated in order to attract female bowerbirds and convince them to move in and become a mate. The female birds will come and inspect the bowers, and if they like what they see on the first visit, they return a second time to see if the builder is home. They check out the bowers again as well

Chim đình viên đực xây dựng tổ bằng cành cây, cỏ, lá, cành cây con và các mảnh vụn thu thập từ các loại cây ở gần đó. Những chiếc tổ này được biết đến như những cái lùm và được trang trí bằng đồ nhặt được, nên chúng rất dễ nhận ra. ³²Ta cần nhớ rằng công trình chim đình viên tạo ra nhìn không giống tổ chim một chút nào. Chúng như một tòa nhà hơn là tổ chim bình thường, với tường, mái và các lối đi.

Nhưng chúng cũng xây nhiều loại tổ. Các nhà nghiên cứu chim đình viên đã tìm ra được ba loại tổ khác nhau. Đầu tiên là những chiếc lùm được bện lại hoặc dạng bục. Nó thường giống như một cái nền được xây cao và chim đình viên đực đặt các đồ vật trang trí bên trên hay xung quanh đó. ³³Kiểu thiết kế dạng bục khá đơn giản, nhưng nó thường được trang trí rất đặc sắc để bù lại cho cấu trúc kém phức tạp.

Tiếp đến là những chiếc lùm nhìn như những chiếc cột lớn. Nó giống với một tòa tháp được xây dựng quanh một cái cây nhỏ, nhưng nhiều cây có chiều cao tới chín feet. Vì vậy, quy mô và độ phức tạp của nó ấn tượng hơn nhiều so với lùm dạng bục. ³⁴Lùm dạng này được trang trí với một ít đồ thu nhặt, tuy ít tráng lệ hơn, nhưng cấu trúc của tổ vốn dĩ đã rất bắt mắt rồi.

Dạng thứ ba có hai bức tường chạy song song tạo ra một lối đi. Những chiếc tổ này được gọi là lùm mô phỏng con đường và ³⁵điều khiến chúng trở nên rất bắt mắt là chim đình viên thậm chí sẽ rải sỏi để làm cho nó giống như một cái sân hay một khu vườn. Quả thực rất thú vị khi nhận ra rằng những chiếc lùm này được đặt một cách có chủ định gần những cái cây hay bụi cây đẹp để có phong cảnh xung quanh bắt mắt. Những chiếc lùm mô phỏng con đường này có cấu trúc giống những chiếc lều và cũng như các loại lùm khác, chúng được trang trí với lông và các mảnh sắc sỡ.

Nhưng cũng như các loài chim lượm đồ khác, chim đình viên có thể trở nên hung dữ khi phải bảo vệ đồ chúng nhặt về. Những con chim đình viên đực thường cố gắng lấy trộm đồ từ các con chim đực khác để làm cho công trình của chúng trở nên bắt mắt hơn. Thế nên ³⁶chim đực thường trông chừng tổ của chúng và trở nên hung dữ khi những con chim khác tới ăn trộm.

Hãy thử xem xét lý do khiến chim đình viên đực cố gắng hết sức mình để xây dựng những chiếc lùm như thế này và trang trí chúng vô cùng cầu kỳ. Vì đó là một phần của nghi thức giao phối. ³⁷Những ngôi nhà nhỏ này được trang trí để thu hút chim cái và thuyết phục chúng chuyển đến ở rồi trở thành bạn tình. Chim cái sẽ đến và ngắm nghía cái lùm, nếu thấy thích trong lần đầu tiên, chúng sẽ tới lần thứ hai để gặp chủ nhà. Chúng kiểm tra cái lùm cũng như chủ nhân của nó một lần nữa.

as their suitors. ³⁸Male bowerbirds often perform a dance of sorts and urge the females to move in to the well-decorated structures. And females will then decide whether or not they will mate with an interested male suitor.

However, at this point we come across a very interesting situation. ³⁹Some female bowerbirds are more drawn to an attractive male with lots of colourful plumage or feathers . . . but with a rather simple bower with minimal decoration. Others are drawn more to a fancier structure and, perhaps, a less-attractive mate. And so we do tend to see males that are less eye-catching build structures that are quite elaborate and intricately decorated. Attractive males, on the other hand, don't put as much work into their bowers. But then ⁴⁰we do occasionally see less-attractive males who don't put much effort into their bowers at all, and often they end up mate-less. And vice versa, we occasionally see attractive males building very well-decorated structures, and they can end up having several mates.

OK, now let's carry on with crows and ravens, which are...

³⁸Chim đing viên đực thường thể hiện một điệu múa và thúc giục chim cái đến ở cùng trong công trình được trang trí cầu kỳ của nó. Chim cái sau đó sẽ quyết định xem chúng có muốn trở thành bạn tình với chim đực chủ nhà hay không.

Tuy nhiên, vào lúc này ta có thể gặp một trường hợp khá thú vị. ³⁹Nhiều con chim đing viên cái bị thu hút hơn bởi những con chim đực có bộ lông sặc sỡ, bắt mắt... nhưng chiếc lùm lại ít được trang trí. Những con khác thì lại bị thu hút bởi chiếc lùm đẹp hơn của một con chim đực, thường là kém mã. Nên ta có thể thấy được những con chim đực không đẹp mã sẽ xây dựng công trình cầu kỳ và được trang trí rất cẩn thận. Ngược lại, chim đực có ngoại hình đẹp không cần phải làm việc quá vất vả. Thế nên ⁴⁰thỉnh thoảng, ta vẫn thấy những con chim đực không bắt mắt và cũng không cố gắng xây dựng lùm cuối cùng chẳng kiếm được bạn tình. Và ngược lại, ta cũng thấy những con chim đực đẹp mã xây dựng những chiếc tổ rất đẹp và thế là chúng có nhiều bạn tình.

OK. Bây giờ ta sẽ nói về loài quạ...

Từ vựng **raven** con quạ **magpipe** chim ác **strike** thu hút, gây chú ý **twig** cành cây **debris** mảnh, mảnh vỡ **bower** lùm **recognisable** dễ nhận ra **striking** bắt mắt **ravishly** làm mê mẩn **gravel** đá, sỏi **mating** giao phối **suitor** người cầu hôn **plumage** lông vũ **eye-catching** bắt mắt **intricately** cầu kỳ **vice versa** ngược lại

Questions 31-35

Chim đing viên

- 31** Chim đing viên khác với các loài chim lượm đồ khác vì
- A** chúng sống trên cây cao.
 - B** chúng có một lý do đặc biệt cho việc nhặt nhạnh.
 - C** chúng thường xây tổ trong vườn.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'different from other collector birds' và nội dung nghe 'unlike ravens, crows, and magpies, the male bowerbirds don't collect these objects just because they strike their fancy - these "gardener birds" actually use the objects they collect for a specific purpose' (Nhưng khác với quạ và chim ác, chim đing viên đực không nhặt các thứ kể trên chỉ để thể hiện bản thân. Được tìm thấy ở Úc và Tân Ghi Nê, những con "chim làm vườn" dùng những vật này cho một mục đích rất cụ thể), ta chọn đáp án **B**.

- 32** Tổ do chim đing viên đực xây thường
- A** rất chắc chắn.
 - B** khác với các tổ chim thông thường.
 - C** thỉnh thoảng khó nhận ra.

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'structures built by ~ bowerbirds' và nội dung nghe 'It's important to note that the bowerbirds' structures look nothing like nests' (Ta cần nhớ rằng công trình chim đing viên tạo ra nhìn không giống tổ chim chút nào), ta chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'different from' đã được diễn đạt lại thành 'look nothing like'.

🔍 **Đáp án sai**

A: không được nhắc tới trong nội dung nghe, nên A là đáp án sai.

C: trái ngược với nội dung nghe 'they are usually very easily recognisable', nên C là đáp án sai.

33 Tại sao những cái lùm dạng bục lại được trang trí rất cầu kỳ?

A để khiến nó dễ nhận biết hơn từ trên không

B để bù đắp cho cấu trúc đơn giản

C để thể hiện khả năng săn bắt của chim đực

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'platform bowers decorated ~ extravagantly' và nội dung phần nghe 'The platform bower's design is fairly simple, but it is often lavishly decorated to make up for a lack of structural complexity' (Kiểu thiết kế dạng bục khá đơn giản, nhưng nó thường được trang trí rất đặc sắc để bù lại cho cấu trúc kém phức tạp), ta chọn đáp án **B**. Lưu ý, 'compensate' đã được diễn đạt lại thành 'make up for'.

🔍 **Đáp án sai**

A: không được nhắc tới trong nội dung nghe, nên A là đáp án sai.

C: 'males' được nhắc tới để gây nhiễu thông tin, nhưng nội dung không đề cập đến khả năng săn bắt của chim đực, nên C là đáp án sai.

34 Những cái lùm có hình cột lớn được trang trí ít hơn là vì

A cấu trúc bắt mắt

B quy mô nhỏ

C vị trí khuất

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'Maypole bowers ~ fewer decorations' và nội dung phần nghe 'The maypole bower is also decorated with bits of collected treasure, although less extravagantly, as the structures themselves are quite attractive' (Lùm dạng này được trang trí bằng ít đồ thu nhặt, tuy không tráng lệ bằng, nhưng cấu trúc của tổ vốn dĩ đã rất bắt mắt rồi), ta chọn đáp án **A**.

🔍 **Đáp án sai**

B: trái ngược với nội dung nghe 'the scale ~ of construction is quite a bit ~ impressive', nên B là đáp án sai.

C: không được nhắc tới trong nội dung nghe nên C là đáp án sai

35 Lùm mô phỏng con đường có điều gì đặc biệt?

A Chúng cao hơn các loại khác

B Chúng thường có sỏi ở xung quanh

C Chúng được làm ở trên cây hay trong bụi

Giải thích Dựa vào cụm từ khóa 'avenue bowers' và nội dung phần nghe 'what makes them very striking is that the bowerbirds will even spread gravel around it to make a yard or a garden area' (điều khiến chúng trở nên rất bắt mắt là do chim đẽnh viên thậm chí sẽ rải sỏi để khiến lùm của nó như một cái sân hay một khu vườn), ta chọn đáp án **B**.

🔍 **Đáp án sai**

A: không được nhắc tới trong nội dung nghe, nên A là đáp án sai.

C: 'trees or shrubs' được nhắc tới để gây nhiễu thông tin, nhưng nội dung không đề cập đến việc tổ thường được xây trên cây hay trong bụi, nên C là đáp án sai.

Questions 36-40

Tập quán Giao phối của chim Đỉnh viên

- 36 Chim đỉnh viên hành động một cách đối với tổ của chúng và có thể trở nên hung dữ với những con chim khác.

Giải thích Dựa vào từ khóa 'act in a ~ towards their bowers' và nội dung phần nghe 'male bowerbirds are very protective of their bowers and become quite aggressive when thieves attempt to steal their treasures' (chim đực thường trông chừng tổ của chúng và trở nên hung dữ khi những con chim khác tới ăn trộm), ta có thể điền 'very protective' vào chỗ trống. Tuy nhiên, do đề bài yêu cầu điền duy nhất một từ, nên **protective** là đáp án cần điền.

- 37 Mục đích của những cái tổ được trang trí là để chim cái.

Giải thích Dựa vào từ khóa 'purpose of ~ bowers' và nội dung phần nghe 'The little homes are decorated in order to attract female bowerbirds' (Những ngôi nhà nhỏ này được trang trí để thu hút và thuyết phục chim cái trở thành bạn tình), ta có thể điền **attract** hoặc một từ đồng nghĩa **draw** vào chỗ trống.

- 38 Chim đực thực hiện một để thuyết phục chim cái đến ở.

Giải thích Dựa vào từ khóa 'persuade females to move in' và nội dung phần nghe 'Male bowerbirds often perform a dance of sorts and urge the females to move in to the well-decorated structures' (Chim đỉnh viên đực thường thể hiện một điệu múa và thúc giục chim cái đến ở cùng trong công trình được trang trí cầu kỳ của nó), ta có thể điền 'dance of sort' vào chỗ trống. Tuy nhiên, do đề bài yêu cầu điền duy nhất một từ, nên **dance** là đáp án cần điền.

- 39 Nhiều chim cái có thể chọn chim đực bắt mắt với một cái lùm và ít được trang trí, trong khi một số con khác chọn những con đực kém bắt mắt hơn nhưng có một cái lùm đẹp.

Giải thích Dựa vào từ khóa 'bower with minimal decoration' và nội dung phần nghe 'Some female bowerbirds are more drawn to an attractive male ~ with a rather simple bower with minimal decoration' (Nhiều con chim đỉnh viên cái bị thu hút hơn bởi những con chim đực có bộ lông sặc sỡ, bắt mắt... nhưng chiếc lùm lại ít được trang trí), ta điền **simple** vào chỗ trống.

- 40 Nhưng con chim đực kém bắt mắt thỉnh thoảng sẽ không tìm được bạn đời nếu chúng không trang trí tổ.

Giải thích Dựa vào từ khóa 'Less-striking males ~ don't put much ~ into their bower' và nội dung phần nghe 'occasionally see less-attractive males who don't put much effort into their bowers at all, and often they end up mateless' (thỉnh thoảng ta thấy những con chim đực không bắt mắt và cũng không cố gắng xây dựng lùm chút nào cuối cùng chẳng kiếm được bạn tình), ta có thể điền **effort** hoặc một từ đồng nghĩa **work** vào chỗ trống.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Hackers

Hackers IELTS Listening : Bộ sách luyện thi IELTS đầu tiên có kèm giải thích và đáp án chi tiết và hướng dẫn cách tự nâng band điểm / Hackers ; Nguyễn Thanh Tùng dịch. - H. : Thế giới ; Công ty Sách Alpha, 2019. - 300tr. ; 24cm
ISBN 9786047762613

1. Tiếng Anh Anh 2. IELTS 3. Kỹ năng nghe hiểu 4. Sách luyện thi
428.3 - dc23

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

Chi nhánh:

Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0084.28.38220102
Email: marketing@thegioipublishers.vn
Website: www.thegioipublishers.vn

Hackers IELTS Listening **Giỏi IELTS không tốn mấy đồng**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Bùi Hương Giang

Sửa bản in: Ngọc An

Thiết kế bìa: Mạnh Cường

Trình bày: Nam Khanh

In 5.000 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần in truyền thông Việt Nam
Địa chỉ: Số 843 đường Hồng Hà, phường Chuong Duong, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
Xưởng sản xuất: Số 24 ngõ 454, phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1488-2019/CXBIPH/01-84/ThG

Quyết định xuất bản số: 645/QĐ-ThG cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019.

ISBN: 978-604-77-6261-3

In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.